

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TRẦN THỊ MAI HƯƠNG

NGÔN NGỮ BIỂU THỊ ĐỊNH KIẾN GIỚI
TRONG GIAO TIẾP NGƯỜI VIỆT

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÔN NGỮ HỌC

Đà Nẵng – Năm 2025

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TRẦN THỊ MAI HƯƠNG

NGÔN NGỮ BIỂU THỊ ĐỊNH KIẾN GIỚI
TRONG GIAO TIẾP NGƯỜI VIỆT

Ngành: Ngôn ngữ học

Mã số: 9229020

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS. TS. TRẦN VĂN SÁNG

Đà Nẵng – Năm 2025

MỤC LỤC

Lời cam đoan	i
Lời cảm ơn	ii
Trang thông tin luận án tiến sĩ	iii
Danh mục chữ viết tắt	v
Danh mục các bảng	vi
Danh mục các hình vẽ	vii
MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu	1
2. Câu hỏi nghiên cứu, mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	2
2.1. Câu hỏi nghiên cứu	2
2.2. Mục đích nghiên cứu	3
2.3. Nhiệm vụ nghiên cứu	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	3
3.1. Đối tượng nghiên cứu	3
3.2. Phạm vi nghiên cứu	4
4. Ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu	4
4.1. Ngữ liệu	4
4.2. Phương pháp nghiên cứu	5
5. Đóng góp của luận án	6
5.1. Về lí thuyết	6
5.2. Về thực tiễn	6
6. Bố cục của luận án	7
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÍ LUẬN	
CỦA ĐỀ TÀI	8
1.1. Tình hình nghiên cứu vấn đề định kiến giới trong ngôn ngữ	8
1.1.1. Các công trình nghiên cứu về định kiến giới trong ngôn ngữ	
ở nước ngoài	8
1.1.2. Tình hình nghiên cứu về định kiến giới trong ngôn ngữ ở Việt Nam	13
1.1.3. Đề xuất hướng nghiên cứu về định kiến giới trong ngôn ngữ giao tiếp ...	17
1.2. Cơ sở lí luận của đề tài	18
1.2.1. Khái quát về giới và định kiến giới	19
1.2.1.1. Khái quát về giới	19
1.2.1.2. Khái quát về định kiến giới	21

1.2.2. Lí thuyết giao tiếp	27
1.2.2.1. Giao tiếp và các nhân tố giao tiếp	27
1.2.2.2. Vai giao tiếp và quan hệ liên cá nhân	28
1.2.2.3. Phạm trù xưng hô	31
1.2.3. Lí thuyết hành vi ngôn ngữ	32
1.2.3.1. Hành vi ngôn ngữ và phân loại hành vi ngôn ngữ	32
1.2.3.2. Điều kiện sử dụng hành vi ở lời	35
1.2.3.3. Phát ngôn ngữ vi, biểu thức ngữ vi và động từ ngữ vi	36
1.2.3.4. Hành vi ngôn ngữ trực tiếp và hành vi ngôn ngữ gián tiếp	38
1.2.4. Diễn ngôn và phân tích diễn ngôn phê phán	40
1.2.4.1. Diễn ngôn	40
1.2.4.2. Phân tích diễn ngôn phê phán	41
1.2.5. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá	42
1.2.5.1. Khái niệm văn hoá	42
1.2.5.2. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá từ góc nhìn Ngôn ngữ học nhân học	44
1.2.5.3. Vai trò của ngôn ngữ đối với văn hoá	45
1.2.5.4. Ảnh hưởng của văn hoá đối với ngôn ngữ, sự đa dạng của ngôn ngữ và sự đa dạng của văn hoá	46
Tiểu kết	47
CHƯƠNG 2. PHƯƠNG TIỆN NGÔN NGỮ BIỂU THỊ ĐỊNH KIẾN GIỚI TRONG CÁC PHÁT NGÔN CHỨA ĐỊNH KIẾN GIỚI	49
2.1. Từ ngữ biểu đạt định kiến giới trong các phát ngôn chứa định kiến giới	49
2.1.1. Từ và kết hợp từ chứa yếu tố chỉ giới tính cụ thể trong các phát ngôn chứa định kiến giới	49
2.1.1.1. Từ và kết hợp từ chứa yếu tố chỉ giới nam trong các phát ngôn chứa định kiến giới	50
2.1.1.2. Từ và kết hợp từ chứa yếu tố chỉ giới nữ trong các phát ngôn chứa định kiến giới	52
2.1.2. Từ ngữ nhấn mạnh khuôn mẫu giới trong các phát ngôn chứa định kiến giới	55
2.1.3. Từ ngữ miêu tả mang tính đánh giá với mỗi giới trong các phát ngôn chứa định kiến giới	58

2.1.4. Từ ngữ gắn với mô-típ dân gian đánh dấu khuôn mẫu giới trong các phát ngôn chứa định kiến giới	59
2.1.4.1. Mô típ “Thân em...” trong các phát ngôn chứa định kiến giới	59
2.1.4.2. Mô típ “Làm trai...” trong các phát ngôn chứa định kiến giới	61
2.2. Cấu trúc câu phản ánh khuôn mẫu giới trong các phát ngôn chứa định kiến giới	62
2.2.1. Cấu trúc câu chứa định kiến thuận nghĩa	63
2.2.1.1. Mô hình thuận nghĩa 1	63
2.2.1.2. Mô hình thuận nghĩa 2	64
2.2.2. Cấu trúc câu chứa định kiến nghịch nghĩa	65
2.2.2.1. Mô hình nghịch nghĩa 1	65
2.2.2.2. Mô hình nghịch nghĩa 2	66
2.2.3. Cấu trúc câu lồng ghép các diễn ngôn văn hoá dân gian chứa định kiến giới	68
2.2.3.1. Câu trích dẫn duy nhất một diễn ngôn văn hoá dân gian chứa định kiến giới	68
2.2.3.2. Câu trích dẫn nguyên văn diễn ngôn văn hoá dân gian chứa định kiến giới kèm nội dung diễn giải	69
2.2.3.3. Câu có diễn ngôn văn hoá dân gian chứa định kiến giới là một bộ phận của câu	69
2.2.3.4. Câu sử dụng từ ngữ chêm vào hoặc biến đổi một phần diễn ngôn văn hoá dân gian chứa định kiến giới	70
2.3. Hành vi ngôn ngữ thể hiện định kiến giới trong các phát ngôn chứa định kiến giới	71
2.3.1. Định kiến giới tác động đến cả nữ giới lẫn nam giới	71
2.3.2. Hành vi ngôn ngữ phổ biến thể hiện định kiến đối với nam giới	74
2.3.3. Hành vi ngôn ngữ phổ biến thể hiện định kiến đối với nữ giới	78
2.3.4. Động từ ngữ vi, biểu thức ngữ vi tường minh và nguyên cấp trong các phát ngôn chứa định kiến giới	80
2.3.4.1. Động từ ngữ vi trong các phát ngôn chứa định kiến giới	80
2.3.4.2. Biểu thức ngữ vi tường minh và nguyên cấp trong các phát ngôn chứa định kiến giới	82

Tiểu kết	84
CHƯƠNG 3. VAI GIAO TIẾP VÀ QUAN HỆ LIÊN CÁ NHÂN TRONG CÁC PHÁT NGÔN CHỨA ĐỊNH KIẾN GIỚI	86
3.1. Vai giao tiếp trong các phát ngôn chứa định kiến giới	86
3.1.1. Đặc điểm của vai nói và vai nghe trong cuộc thoại chứa định kiến giới ..	86
3.1.1.1. Vai nói trong các phát ngôn chứa định kiến giới	86
3.1.1.2. Vai nghe trong các phát ngôn chứa định kiến giới	88
3.1.2. Đối tượng chịu định kiến giới xét từ vai giao tiếp trong các phát ngôn chứa định kiến giới	90
3.2. Nội dung định kiến gắn với vai giao tiếp trong các phát ngôn chứa định kiến giới	94
3.2.1. Các phương diện định kiến giới thường gặp trong đời sống	94
3.2.2. Những phương diện định kiến thường gặp ở nam giới trong các phát ngôn chứa định kiến giới	96
3.2.3. Những phương diện định kiến thường gặp ở nữ giới trong các phát ngôn chứa định kiến giới	97
3.2.4. Sự khác biệt về các phương diện định kiến đối với nam giới và nữ giới	98
3.3. Quan hệ liên cá nhân và ngữ cảnh trong các phát ngôn chứa định kiến giới	100
3.3.1. Mối quan hệ của vai nói – vai nghe trên trục thân cận	100
3.3.2. Mối quan hệ của vai nói – vai nghe trên trục quyền uy	105
3.3.3. Mối liên hệ giữa ngữ cảnh và quyền lực trong các phát ngôn chứa định kiến giới	108
Tiểu kết	111
CHƯƠNG 4. MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ TRONG VẤN ĐỀ ĐỊNH KIẾN GIỚI	113
4.1. Sự ảnh hưởng của văn hoá chứa định kiến giới đối với ngôn ngữ	113
4.1.1. Một số nét đặc trưng của văn hoá Việt ảnh hưởng đến ngôn ngữ chứa định kiến giới	113
4.1.1.1. Văn hoá Nho giáo: tư tưởng trọng nam khinh nữ, tam tòng – tứ đức	114
4.1.1.2. Văn hoá thờ Mẫu: tôn vinh vai trò người phụ nữ nhưng vẫn mang tính khuôn mẫu	115
4.1.2. Văn hoá làm sản sinh, định hình những yếu tố ngôn ngữ chứa định kiến giới	118

4.1.3. Văn hoá chứa định kiến giới chi phối việc lựa chọn các phương tiện ngôn ngữ trong giao tiếp	120
4.2. Vai trò của ngôn ngữ chứa định kiến giới với tư cách là phương tiện phản ánh và duy trì giá trị văn hoá	122
4.2.1. Ngôn ngữ phản ánh sự tồn tại của định kiến giới, tái tạo vai trò giới, khuôn mẫu giới.....	122
4.2.2. Ngôn ngữ duy trì, củng cố khuôn mẫu giới	125
4.3. Đề xuất biện pháp loại bỏ yếu tố định kiến giới trong lời nói	126
4.3.1. Sử dụng ngôn ngữ trung tính về giới	126
4.3.2. Xây dựng chuẩn mực giao tiếp công bằng	127
4.3.3. Thúc đẩy nhận thức xã hội về bình đẳng giới thông qua ngôn ngữ	128
Tiểu kết	130
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	131
TÀI LIỆU THAM KHẢO	134
NGŨ LIỆU	149
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ ..	150
PHỤ LỤC	151

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án này là công trình nghiên cứu của riêng tôi, được thực hiện dưới sự hướng dẫn khoa học của PGS. TS. Trần Văn Sáng. Các nội dung nghiên cứu và kết quả trong luận án là do tôi thực hiện. Số liệu trong các bảng biểu và hình vẽ phục vụ cho việc phân tích được chính tác giả khảo sát, thống kê từ nguồn ngữ liệu được trích dẫn đúng quy định.

Kết quả nghiên cứu của luận án này chưa từng được công bố trong bất kì công trình nghiên cứu nào khác ngoài các công trình nghiên cứu của tác giả.

Tôi cam kết chịu mọi trách nhiệm về tính trung thực và hợp pháp của luận án này.

Tác giả luận án

Trần Thị Mai Hương

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin chân thành cảm ơn Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho tôi trong suốt thời gian học tập, nghiên cứu.

Để hoàn thành chương trình Nghiên cứu sinh và thực hiện hoàn thiện luận án tiến sĩ, tôi đã nhận được sự chỉ bảo, hướng dẫn, góp ý nhiệt tình của các Thầy, Cô thuộc ngành Ngôn ngữ, Khoa Ngữ văn – Truyền thông, Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng. Tôi luôn khắc ghi, tri ân về điều này. Tôi cũng xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới các Thầy, Cô là các nhà nghiên cứu chuyên ngành Ngôn ngữ học đã quan tâm, có những ý kiến góp ý quý báu qua các chuyên đề, nội dung seminar để tôi có được góc nhìn toàn diện hơn về vấn đề nghiên cứu.

Đặc biệt, tôi xin gửi lời tri ân sâu sắc đến Thầy – PGS. TS. Trần Văn Sáng đã luôn tận tâm chỉ bảo, hướng dẫn, động viên để tôi có thể hoàn thành luận án.

Xin được cảm ơn tấm lòng của những người thân yêu trong gia đình, các đồng nghiệp và bạn bè đã tiếp thêm niềm tin cho tôi trong hành trình vừa qua.

Tác giả

Trần Thị Mai Hương

1. TIẾNG VIỆT

TRANG THÔNG TIN LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Tên đề tài: *Ngôn ngữ biểu thị định kiến giới trong giao tiếp người Việt*

Ngành: Ngôn ngữ học

Họ và tên NCS: Trần Thị Mai Hương

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. Trần Văn Sáng

Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng

Tóm tắt:

Luận án khảo sát và phân tích các phát ngôn chứa định kiến giới trong truyện ngắn, tiểu thuyết Việt Nam hiện đại từ bình diện Ngữ dụng học và lý thuyết về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá.

Trước hết, định kiến giới được xác định là hiện tượng xã hội tồn tại lâu đời trong đời sống người Việt, biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, trong đó ngôn ngữ là hình thức phổ biến và gần gũi nhất. Việc phân tích cho thấy định kiến giới trong lời nói là kết quả của sự lựa chọn các phương tiện ngôn ngữ mang tính chủ ý. Những phương tiện này bao gồm từ ngữ chứa yếu tố chỉ giới tính, từ ngữ thể hiện khuôn mẫu giới, từ ngữ mang sắc thái đánh giá, hành vi ngôn ngữ và cấu trúc câu phản ánh sự thiên lệch giới. Kết quả nghiên cứu góp phần nhận diện các yếu tố ngôn ngữ củng cố định kiến giới, qua đó hướng tới nâng cao nhận thức và loại bỏ dần các yếu tố này trong giao tiếp.

Khi xét ngôn ngữ biểu thị định kiến giới từ góc độ vai giao tiếp và mối quan hệ liên cá nhân giữa các nhân vật giao tiếp, sự phân bố giới tính của chủ thể phát ngôn khá cân bằng, nhưng nếu xét về giới tính của đối tượng chịu định kiến thì nữ giới là đối tượng thường xuyên chịu định kiến giới hơn. Định kiến giới có thể hướng đến người nói, người nghe hoặc nhân vật thứ ba. Ngoài ra, mối quan hệ liên cá nhân có ảnh hưởng rõ rệt đến sự xuất hiện của lời nói định kiến: khi người nói và người nghe có mối quan hệ thân mật, gần gũi thì định kiến giới có tần suất xuất hiện cao hơn; ngược lại, khi quan hệ mang tính xa lạ thì định kiến giới ít có cơ hội hiện diện. Trên trục quyền uy, định kiến giới thường xuất hiện trong trường hợp vai nói có quyền lực giao tiếp cao hơn. Những đặc điểm này được xem là chỉ báo cho khả năng tồn tại của định kiến giới trong phát ngôn.

Thông qua các kết quả khảo sát, luận án cũng khẳng định định kiến giới chịu sự chi phối mạnh mẽ của các yếu tố văn hoá – xã hội và đồng thời phản ánh chính những yếu tố đó trong ngôn ngữ. Ngôn ngữ chứa định kiến giới không chỉ là kết quả của văn hoá mà còn có tác động ngược lại, củng cố và lan toả các khuôn mẫu giới, khiến cho định kiến giới duy trì sức sống bền bỉ trong đời sống hiện nay.

Về phương diện thực tiễn, kết quả nghiên cứu cho thấy ngôn ngữ có vai trò quan trọng trong việc cải biến văn hoá. Sự thay đổi trong cách diễn đạt có thể góp phần hình thành tư duy phản định kiến, hướng đến xoá bỏ dần định kiến giới trong lời nói. Quá trình này cần bắt đầu từ thực tiễn đời sống, đặc biệt qua giáo dục gia đình và nhà trường – nơi ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức ngôn ngữ của trẻ em.

Do giới hạn về phạm vi và thời gian, luận án hiện chỉ khai thác các ngữ liệu chứa định kiến giới từ nguồn tác phẩm văn học. Các nghiên cứu sau có thể mở rộng đối tượng khảo sát sang lời nói trong mạng xã hội, phim ảnh, truyền thông hay giao tiếp đời thường để góp phần tiếp tục khám phá những khía cạnh mới của định kiến giới trong ngôn ngữ dưới ánh sáng Ngữ dụng học. Ngoài ra, có thể xem xét thêm các biến số xã hội như giới tính, độ tuổi, nghề nghiệp, chức vụ,... của nhân vật giao tiếp để làm rõ hơn vai trò của ngôn ngữ trong việc phản ánh và duy trì cấu trúc quyền lực giới.

Từ khoá: định kiến giới, ngôn ngữ giao tiếp, lý thuyết giao tiếp, hành vi ngôn ngữ, ngữ dụng học, dụng học xã hội, ngôn ngữ và văn hoá

2. TIẾNG ANH

INFORMATION PAGE OF DOCTORAL THESIS

Name of Thesis: *Linguistic Representation of Gender Prejudice in Vietnamese Communication*

Major: Linguistics

Full name of PhD Student: Trần Thị Mai Hương

Supervisor: Assoc. Prof. Dr. Trần Văn Sáng

Training Institution: The University of Danang – University of Science and Education

Abstract:

The dissertation investigates and analyzes utterances containing gender prejudice in modern Vietnamese short stories and novels from the perspective of Pragmatics and theories concerning the relationship between language and culture.

First, gender prejudice is identified as a long-standing social phenomenon deeply embedded in Vietnamese life, manifested in various forms, among which language is the most common and accessible medium. The analysis reveals that gender prejudice in speech results from deliberate linguistic choices. These choices include lexical items referring to gender, words denoting gender stereotypes, evaluative expressions, speech acts, and syntactic structures that reflect gender prejudice. The findings contribute to identifying the linguistic mechanisms that reinforce gender prejudice, thereby aiming to raise awareness and gradually eliminate such elements in communication.

From the perspective of communicative roles and interpersonal relationships among interlocutors, the distribution of gender between speakers is relatively balanced; however, in terms of the targets of prejudice, females are more frequently subjected to gender-biased expressions. Gender prejudice may be directed toward the speaker, the hearer, or a third person. Moreover, interpersonal relationships strongly influence the occurrence of prejudiced utterances: when the speaker and hearer share a close or intimate relationship, gender prejudice tends to appear more frequently; conversely, in more distant or impersonal relationships, such prejudice is less likely to occur. Along the power axis, gender prejudice is commonly found in interactions where the speaker holds greater communicative authority. These features are considered indicators of the potential existence of gender prejudice in discourse.

Based on the corpus analysis, the dissertation also confirms that gender prejudice is profoundly shaped by sociocultural factors while simultaneously reflecting those very factors in language. Gender-biased language is not only a product of culture but also exerts a reciprocal influence, reinforcing and disseminating gender norms and stereotypes, thereby sustaining the persistence of gender prejudice in contemporary life.

From a practical standpoint, the findings demonstrate that language plays a crucial role in cultural transformation. Changes in linguistic expression can help foster anti-prejudicial thinking, contributing to the gradual eradication of gender prejudice in speech. This process should begin in everyday practice, particularly through family and school education, which directly shape children's linguistic awareness and attitudes toward gender.

Due to limitations in scope and time, the present dissertation focuses exclusively on linguistic data containing gender prejudice extracted from the literary corpus. Future research may extend the scope of investigation to spoken discourse on social media, in films, mass media, or everyday communication, thereby contributing to further exploration of new dimensions of gender prejudice in language under the light of Pragmatics. In addition, subsequent studies could take into account social variables such as gender, age, occupation, and social status of interlocutors to provide a deeper understanding of the role of language in reflecting and maintaining gendered power structures.

Keywords: gender prejudice, communicative language, communication theory, speech acts, pragmatics, sociopragmatics, language and culture.

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Viết tắt	Nghĩa là
1	ĐKG	định kiến giới
2	HVNN	hành vi ngôn ngữ
3	NNH	ngôn ngữ học

DANH MỤC CÁC BẢNG

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
2.1	Từ và kết hợp từ chứa yếu tố chỉ giới tính nam trong các phát ngôn chứa định kiến giới	50
2.2	Từ và kết hợp từ chứa yếu tố chỉ giới tính nữ trong các phát ngôn chứa định kiến giới	52
2.3	Trường ngữ nghĩa với các khuôn mẫu giới liên quan đến nam giới	56
2.4	Trường ngữ nghĩa với các khuôn mẫu giới liên quan đến nữ giới	57
2.5	Từ ngữ đánh giá trong phát ngôn chứa định kiến giới	59
2.6	Đối tượng của lời nói thể hiện định kiến giới	73
2.7	Các hành vi ngôn ngữ thể hiện định kiến đối với nam giới	77
2.8	Các hành vi ngôn ngữ thể hiện định kiến đối với nữ giới	78
3.1	Giới tính của vai nói trong phát ngôn chứa định kiến giới	88
3.2	Đối tượng chịu định kiến giới xét trên vai giao tiếp	93
3.3	Những phương diện định kiến nam giới thường gặp phải	97
3.4	Những phương diện định kiến nữ giới thường gặp phải	98
3.5	Ngữ cảnh diễn ra phát ngôn chứa định kiến giới	103
3.6	Sự phân bố lời nói chứa định kiến giới trong gia đình	104

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Số hiệu hình vẽ	Tên hình vẽ	Trang
2.1	Tương quan hành vi ngôn ngữ biểu thị định kiến đối với nam giới và nữ giới	79
2.2	Tương quan giữa biểu thức ngữ vi tường minh và nguyên cấp trong các phát ngôn chứa định kiến giới	84
3.1	Các phương diện định kiến đối với nam giới và nữ giới	99
3.2	Tương quan quyền lực giữa Sp1 và Sp2	108
3.3	Phân bố quyền lực của Sp1 so với Sp2 trong các ngữ cảnh giao tiếp	110

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu

1.1. Trong suốt chiều dài xây dựng và phát triển đất nước, bên cạnh những giá trị cao đẹp, nền văn hoá truyền thống của dân tộc ta vẫn có những khía cạnh tiêu cực, đi ngược với tinh thần nhân văn, nhân đạo. Nổi bật trong đó là các định kiến xã hội, tức là những góc nhìn tiêu cực về một phương diện xã hội nhất định. Trên thực tế, những định kiến ăn sâu vào tâm thức của con người dường như đã trở thành một trở lực vô hình có sức mạnh ghì hãm sự phát triển nhiều mặt của từng cá nhân. Chính định kiến đã kiềm toả khả năng phân tích, tinh thần phê phán khiến các thành viên trong một nhóm, một cộng đồng suy nghĩ theo lối mòn, và do đó, đây là một trong số những hình thức huỷ hoại khả năng sáng tạo mỗi con người. Một trong những định kiến phổ biến trong xã hội từ trước đến nay liên quan đến lĩnh vực giới. Ấn đặng sau chiếc bóng văn hoá được tôn xưng là các giá trị truyền thống, định kiến giới (ĐKG) củng cố các khuôn mẫu giới, làm “bình thường hoá” những suy nghĩ sai lầm, lệch lạc mang tính khuôn mẫu về giới, khiến cho các thiên kiến này tồn tại như một lẽ dĩ nhiên trong đời sống và ngày càng có sức ảnh hưởng sâu đậm. Chính vì vậy mà người ta khó lòng nhận biết chúng. Thậm chí khi đã nhận biết, các chủ thể văn hoá không chấp nhận thay đổi các định kiến đó do sự chi phối của tinh thần “giữ gìn các giá trị văn hoá truyền thống”.

1.2. Ngoài chức năng giao tiếp, ngôn ngữ còn thực hiện chức năng tư duy. Qua những lời ăn tiếng nói hằng ngày, ta có thể tìm thấy những nét đặc trưng trong cách cảm, cách nghĩ của cả một cộng đồng người sử dụng chung một ngôn ngữ. Tuy nhiên, nếu lần theo hành trình của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ, có thể thấy trong suốt nửa đầu thế kỉ XX, các nhà ngôn ngữ học (NNH), cụ thể là trường phái nghiên cứu cấu trúc, thường chỉ quan tâm đến bản thân ngôn ngữ mà ít chú trọng đến bản chất xã hội của các sự kiện ngôn ngữ. Khi đã tiếp tục đào sâu mà không tìm được cách lí giải cho các sự kiện ngôn ngữ không thuần cấu trúc, quá trình nghiên cứu ngôn ngữ nảy sinh nhu cầu tìm kiếm sự tác động, phản chiếu và sự ảnh xạ của các yếu tố từ bên ngoài vào trong ngôn ngữ.

Với sự phát triển mạnh mẽ của Ngữ dụng học vào nửa sau thế kỉ XX, các nhà NNH đã tìm được hướng phát triển cho mình và ngày càng có nhiều thành tựu, góp phần làm toàn diện bức tranh tổng quan về ngôn ngữ. NNH được bổ sung và tiếp cận từ các kiến thức liên ngành như NNH – văn hoá học, NNH – tâm lí học, NNH – xã hội học,... mang lại cái nhìn sâu sắc và khái quát hơn.

1.3. Bình đẳng giới là một mục tiêu quan trọng trong các văn kiện quốc tế về quyền con người, đặc biệt là Công ước liên hợp quốc về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW), Công ước Quốc tế về quyền trẻ em (CRC), các Mục tiêu Thiên niên kỷ... Trong quá trình hội nhập và phát triển, Việt Nam đã ký và tham gia các Công ước quốc tế nói trên. *Luật bình đẳng giới* được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2006. Ngày 12 tháng 12 năm 2006, Chủ tịch nước ký Lệnh công bố số 18/2006/L-CTN và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2007. Năm 2010, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược Quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2020. Việc xây dựng *Luật bình đẳng giới* cùng sự ra đời của các văn bản pháp lý, chương trình, chiến lược nhằm tiếp tục thể chế hoá quan điểm của Đảng, tư tưởng Hồ Chí Minh, khắc phục những bất cập trong việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, thực thi pháp luật, góp phần nội luật hoá, khẳng định quyết tâm của đất nước ta thực hiện các cam kết với quốc tế về quyền con người, xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử trên phương diện giới tính.

Từ những lí do nêu trên, chúng tôi cho rằng, việc nghiên cứu ngôn ngữ biểu thị ĐKG để từ đó đề ra các biện pháp hạn chế những phát ngôn chứa đựng ĐKG hay lí tưởng hơn là xoá bỏ các phát ngôn như vậy trong giao tiếp nói riêng và việc sử dụng ngôn ngữ nói chung thực sự là một việc làm có ý nghĩa thực tiễn cao, phù hợp với xu hướng phát triển của xã hội hiện nay, nhất là xét trên tình hình thực tế tại Việt Nam, vấn đề nghiên cứu ngôn ngữ biểu thị ĐKG trong các quá trình giao tiếp là lĩnh vực chưa được tìm hiểu sâu, có chăng mới chỉ là sự nghiên cứu các phương diện biểu hiện ĐKG trong ngôn ngữ ở cấp độ từ vựng.

2. Câu hỏi nghiên cứu, mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Câu hỏi nghiên cứu

Để thực hiện luận án, chúng tôi đặt ra các câu hỏi nghiên cứu sau đây:

- Các phương tiện ngôn ngữ nào được lựa chọn để biểu thị ĐKG trong giao tiếp?
- Các nhân tố nào chi phối sự lựa chọn phương tiện ngôn ngữ biểu thị ĐKG?
- Gắn với vấn đề định kiến giới, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá biểu hiện ra sao?

2.2. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận án là nhằm làm rõ nội dung ĐKG thể hiện trong ngôn ngữ giao tiếp tiếng Việt để từ đó đề xuất các biện pháp nhằm hạn chế lời nói chứa ĐKG trong giao tiếp.

2.3. Nhiệm vụ nghiên cứu

Nhằm đạt được mục đích nghiên cứu nêu trên, luận án tập trung thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

- Hệ thống hoá tình hình nghiên cứu về ĐKG trong ngôn ngữ cùng các vấn đề lí luận về giới, ĐKG (khái niệm, đặc điểm, nguyên nhân hình thành, hậu quả của ĐKG, những khái niệm có liên quan đến ĐKG), hành vi ngôn ngữ (HVNN), vai giao tiếp và quan hệ liên cá nhân, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá.

- Làm rõ các phương tiện ngôn ngữ thường được sử dụng trong các phát ngôn thể hiện ĐKG. Cụ thể là khảo sát, lập tiêu chí thống kê về các phương tiện ngôn ngữ được sử dụng để thể hiện ĐKG (cụ thể là các từ ngữ chứa yếu tố chỉ giới tính, các từ ngữ mang tính đánh giá đối với mỗi giới, cấu trúc câu thường gặp, các HVNN) và vai giao tiếp, quan hệ liên cá nhân giữa các vai giao tiếp trong các ngữ liệu chứa ĐKG. Nhận xét các phương tiện ngôn ngữ chủ yếu của mỗi đối tượng khi bộc lộ ĐKG, cụ thể là các phương tiện ngôn ngữ đặc thù của nam giới và nữ giới trong hội thoại.

- Làm rõ về vai giao tiếp, quan hệ liên cá nhân trong các phát ngôn chứa ĐKG. Cụ thể là miêu tả, phân tích vai giao tiếp, quan hệ liên cá nhân giữa các vai giao tiếp và sự chi phối của yếu tố quyền lực trong giao tiếp đối với việc thể hiện ĐKG gắn với yếu tố ngữ cảnh.

- Phân tích mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá Việt liên quan đến vấn đề ĐKG trong giao tiếp.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Vấn đề giới và ngôn ngữ có hai hướng tiếp cận bổ sung cho nhau: ngôn ngữ nói về mỗi giới và yếu tố giới tính bộc lộ trong ngôn ngữ. Luận án tập trung vào đối tượng nghiên cứu là các phát ngôn chứa ĐKG thuộc hướng nghiên cứu ngôn ngữ nói về mỗi giới.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Với đề tài này, luận án khoanh vùng khảo sát và trình bày về vấn đề ĐKG trong ngôn ngữ đối thoại, cụ thể là trong lời nói chứa ĐKG của các nhân vật trích từ sáng tác văn học của các nhà văn Việt Nam hiện đại, trải dài từ những năm 1930 đến hai thập kỷ đầu của thế kỷ XXI.

4. Ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu

4.1. Ngữ liệu

Để đảm bảo độ tin cậy cho các luận điểm được triển khai trong luận án, chúng tôi khảo sát trên nguồn ngữ liệu được văn bản hoá, thu thập từ các tác phẩm là truyện ngắn và tiểu thuyết đã được xuất bản (dưới hình thức sách giấy, có thông tin lưu chiểu rõ ràng) thuộc giai đoạn văn học Việt Nam hiện đại, được lựa chọn từ nhiều tác giả để đảm bảo tính đại diện và bao quát.

ĐKG xuất hiện khá phổ biến trong các dạng thức hội thoại. Song với đề tài này, chúng tôi chỉ đặt ra vấn đề nghiên cứu ngôn ngữ biểu thị ĐKG được khảo sát từ nguồn ngữ liệu là một số tác phẩm văn xuôi trải dài từ năm 1930 đến nay, bao gồm các sáng tác của các nhà văn tên tuổi như Nam Cao, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Công Hoan, Nguyên Hồng, Ma Văn Kháng, Nguyễn Khải, Nguyễn Minh Châu, Dương Hương, Nguyễn Huy Thiệp, Nguyễn Xuân Khánh, Nguyễn Quang Thiều, Nguyễn Thị Thu Huệ, Nguyễn Ngọc Tư, Trần Kim Trắc, Dạ Ngân, Đỗ Bích Thủy,... cùng các cây bút khẳng định dấu ấn của mình trong đời sống văn học những năm cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI.

Sở dĩ chúng tôi lựa chọn nguồn ngữ liệu này là bởi những lí do sau đây:

(1) Các tác phẩm văn xuôi hiện thực phản ánh hiện thực cuộc sống, những phân đối thoại trong các tác phẩm này phần nhiều phản ánh những đặc trưng của ngôn ngữ giao tiếp.

(2) Thời gian trải dài từ 1930 đến nay là một quãng đủ dài với sự thay đổi của đời sống kinh tế, xã hội, bộc lộ được những đặc điểm ổn định và những sự biến chuyển của ngôn ngữ.

Nguồn ngữ liệu được khảo sát có đặc thù là xuất phát từ tác phẩm văn chương. Mỗi một tác phẩm được viết ra cũng được coi là một hình thức đối thoại đặc biệt giữa các đối tượng đặc biệt là nhà văn và bạn đọc. Đây là hình thức đối thoại ngầm, có thể được biểu đạt qua lời nhân vật hoặc ẩn dưới bề mặt ngôn từ. Mặt khác, lời nhân vật

chỉ mang tính khúc xạ tư tưởng tình cảm nhà văn nên có tính gián cách nhất định. Trong phạm vi luận án, chúng tôi chỉ tiến hành khảo sát những ngữ liệu trích xuất từ cuộc thoại trên bề mặt tác phẩm – tức lời thoại của các nhân vật, không khảo sát các trường hợp lời người kể chuyện. Với đặc điểm của văn bản văn học, các ngữ liệu hội thoại này mang tính tĩnh, do đó luận án không thể xem xét các yếu tố có tính thực thể vật lí (âm sắc, cường độ, cách ngắt nghỉ, sự nhấn mạnh từ ngữ,...) như trong lời nói giao tiếp hằng ngày.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, chúng tôi sử dụng và có sự phối hợp giữa các phương pháp, thủ pháp sau đây:

4.2.1. Phương pháp phân tích diễn ngôn

Phương pháp này được chúng tôi sử dụng xuyên suốt luận án, đặt phát ngôn chứa ĐKG trong ngữ cảnh, gắn với vai giao tiếp và quan hệ vai giao tiếp giữa các nhân vật để từ đó có thể xác định phương tiện ngôn ngữ thể hiện ĐKG, vai giao tiếp trong lời nói chứa ĐKG, vị thế của nhân vật tham gia giao tiếp, HVNN chính được sử dụng khi bộc lộ ĐKG. Từ đó, phân tích các đặc điểm văn hoá – xã hội tác động ở bề sâu diễn ngôn chứa ĐKG.

4.2.2. Phương pháp miêu tả

Phương pháp miêu tả được sử dụng để miêu tả sự lựa chọn phương tiện ngôn ngữ biểu thị ĐKG từ các góc nhìn của từng giới, miêu tả về quan hệ liên cá nhân và vai giao tiếp. Qua đó, luận án hệ thống hoá và khái quát hoá bước đầu về thói quen và mục đích sử dụng ngôn ngữ theo yếu tố giới tính.

Trong khi miêu tả, luận án có sử dụng một số thủ pháp sau:

- *Thủ pháp thống kê, phân loại*: Với nguồn ngữ liệu đã được khoanh vùng, chúng tôi xác lập các tiêu chí thống kê và phân loại bao gồm từ ngữ chứa yếu tố chỉ giới tính, từ ngữ thể hiện sự đánh giá đối với mỗi giới, các cấu trúc câu phổ biến, các HVNN, các cuộc thoại, vai nói, vai nghe, đối tượng được nói đến, xuất hiện trong các phát ngôn chứa ĐKG, từ đó rút ra các đặc điểm của đối tượng nghiên cứu.

- *Thủ pháp so sánh* được sử dụng nhằm tìm ra những điểm giống và khác nhau giữa các phương tiện từ ngữ, cấu trúc câu, các nhóm HVNN mà các nhân vật giao tiếp đã lựa chọn để bộc lộ sự định kiến.

- *Thủ pháp mô hình hoá* được sử dụng để mô hình hoá các cấu trúc câu thường gặp biểu thị ĐKG.

- *Thủ pháp phân tích ngữ nghĩa*: Các kĩ thuật phân tích ngữ nghĩa bao gồm việc trích xuất ý nghĩa từ văn bản thông qua phân tích ngữ pháp và nhận biết mối liên hệ giữa các từ trong ngữ cảnh.

4.2.3. Cách tiếp cận liên ngành

Liên ngành ở đây được hiểu là liên ngành hẹp và liên ngành rộng. Đối tượng nghiên cứu của chúng tôi là ngôn ngữ biểu thị ĐKG trong giao tiếp, thể hiện qua các ngữ liệu trong sáng tác văn học nên bên cạnh các tri thức nền của NNH cần đến sự bổ sung của các tri thức trong các ngành khoa học khác như lí luận văn học, phê bình – nghiên cứu văn học, văn hoá học, tâm lí học, xã hội học,...

5. Đóng góp của luận án

5.1. Về lí thuyết

Luận án góp phần cung cấp cho NNH một số cứ liệu về ngôn ngữ biểu thị ĐKG trong tiếng Việt, đặc biệt chú trọng vào ngôn ngữ giao tiếp. Luận án cũng giúp củng cố các luận điểm về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá nói chung và gắn với vấn đề ĐKG nói riêng.

5.2. Về thực tiễn

Luận án là một công trình nghiên cứu về NNH, không phải là công trình nghiên cứu về xã hội học hay tâm lí học. Tuy nhiên, những kết quả nghiên cứu đạt được vẫn có tính ứng dụng cao trong thực tiễn. Trước hết, kết quả nghiên cứu khẳng định ngôn ngữ có vai trò quan trọng trong việc cải biến văn hoá. Sự thay đổi trong cách diễn đạt có thể góp phần hình thành tư duy phản định kiến, hướng đến xoá bỏ dần ĐKG trong lời nói. Từ đó, có thể ứng dụng vào việc xây dựng, tăng cường giáo dục về ngôn ngữ. Quá trình này cần bắt đầu từ thực tiễn đời sống, đặc biệt qua giáo dục gia đình và nhà trường – nơi ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức ngôn ngữ của trẻ em.

Bên cạnh đó, những kết quả nghiên cứu của luận án cũng có thể được sử dụng vào việc giảng dạy, nghiên cứu học phần Ngữ dụng học, NNH xã hội, NNH nhân học và Phân tích diễn ngôn phê phán tại các cơ sở đào tạo và nghiên cứu đại học, sau đại học.

6. Bố cục của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo, Danh mục các công trình đã công bố của tác giả và Phụ lục, luận án được triển khai thành 4 chương với nội dung chính như sau:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lí luận của đề tài

Chương 1 trình bày tổng quan nghiên cứu trong và ngoài nước về đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án. Trong chương này, chúng tôi cũng nêu lên các cơ sở lí luận cùng với những nội dung chính được dùng để giải quyết nhiệm vụ nghiên cứu của luận án.

Chương 2: Phương tiện ngôn ngữ biểu thị định kiến giới trong các phát ngôn chứa định kiến giới

Chương 2 của luận án có nhiệm vụ làm rõ các phương tiện ngôn ngữ biểu thị ĐKG trong giao tiếp, cụ thể là ở các cấp độ từ ngữ, các cấu trúc câu thường gặp, các HVNN.

Chương 3: Vai giao tiếp và quan hệ liên cá nhân trong các phát ngôn chứa định kiến giới

Trong chương 3, luận án tập trung làm rõ 3 vấn đề chính liên quan đến các nhân tố giao tiếp bao gồm vai giao tiếp, nội dung diễn ngôn, quan hệ liên cá nhân và mối quan hệ quyền lực trong các phát ngôn chứa ĐKG.

Chương 4: Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá trong vấn đề định kiến giới

Ngôn ngữ và văn hoá có mối quan hệ gắn bó mật thiết. Chương 4 thể hiện sự tác động của nền văn hoá chứa ĐKG đối với ngôn ngữ và ảnh hưởng của ngôn ngữ chứa ĐKG đối với văn hoá.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA ĐỀ TÀI

1.1. Tình hình nghiên cứu vấn đề định kiến giới trong ngôn ngữ

1.1.1. Các công trình nghiên cứu về định kiến giới trong ngôn ngữ ở nước ngoài

Mối quan tâm dành cho vấn đề ĐKG đã xuất hiện từ cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX. Mary Wollstonecraft được coi như là một trong những người khơi mở dòng chảy triết lý về nữ quyền với tiểu luận *A Vindication of the Rights of Woman: with Structure on Political and Moral Subjects* (Bản minh chứng các quyền của phụ nữ: Lên án về chính trị và đạo đức, 1792) [187]. Tác giả này nêu luận điểm cho rằng sự thấp kém của nữ giới trong xã hội không bẩm sinh mà là hậu quả của một nền giáo dục lệch lạc do nam giới áp đặt lên nữ giới. Suốt một thời gian dài sau đó, tiếp nối Wollstonecraft, các nhà văn, nhà hoạt động xã hội, nhà nghiên cứu tên tuổi thuộc nhiều lĩnh vực như Virginia Woolf, Simone de Beauvoir, Ester Boserup, Betty Friedan, Monique Wittig, Margaret Atwood,... đã thể hiện những mối quan tâm đối với vấn đề nữ quyền và bình đẳng giới, trong đó, ĐKG cũng được biểu hiện dưới hình thức các câu chuyện hay các luận điểm nêu lên sự bất bình đẳng đối với nữ giới trong xã hội. Tuy nhiên, do các học giả trên hoạt động trong các lĩnh vực xã hội học, văn học, nhân học, lịch sử, văn hoá học, tâm lý học, triết học,... cho nên vấn đề ĐKG trong ngôn ngữ chỉ mới xuất hiện ở mức độ khơi gợi. Các tác giả xác nhận sự định kiến đối với nữ giới tồn tại phổ biến và dẫn ra các minh chứng, trong số đó có những cứ liệu ngôn ngữ.

Dòng chảy nghiên cứu vấn đề nữ quyền trong các loại hình sáng tác tiếp tục thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu với các hình thức tiếp cận khác nhau. Giai đoạn từ những năm 1980 trở đi đánh dấu sự xuất hiện của hàng loạt các công trình về tính tự sự trong các tác phẩm thuộc các lĩnh vực như văn học, điện ảnh,... Các nghiên cứu của Teresa (1984, 1987), Warhol (1986) và Lanser (1986, 2018) trình bày về tính trần thuật trong các tác phẩm cho thấy các sáng tác nữ quyền không chỉ đơn giản nói về đối tượng phụ nữ hay vấn đề bất bình đẳng giới mà còn đề cập các nội dung quan trọng như cơ sở xã hội, ý thức hệ, nền tảng và khuôn mẫu văn hoá... Các công trình này đã cho thấy sự hiện diện của ĐKG trong các sáng tác được nhìn nhận dưới lăng kính tự sự học.

Ở lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ, bóng dáng của vấn đề ĐKG trong ngôn ngữ hiện diện ở các nghiên cứu nêu lên mối quan hệ giữa ngôn ngữ và giới tính. Sự quan tâm về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và giới tính đã xuất hiện từ lâu, nhưng phải tới thập niên 70 của thế kỷ XX, việc nghiên cứu về chủ đề này mới diễn ra một cách có hệ thống và thấu đáo. Các nghiên cứu về ngôn ngữ và giới tính được khởi xướng bởi Robin Lakoff, nhà NNH người Mỹ, người đã tạo nên tầm ảnh hưởng sâu rộng đến hướng nghiên cứu ngôn ngữ và giới trên toàn thế giới với bài báo mang tính đột phá (1973) và cuốn sách (1975) cùng nhan đề *Language and Woman's Place* (Ngôn ngữ và vị trí của người phụ nữ) [151], [153]. Trong các tác phẩm nêu trên, Lakoff đã chỉ ra và phân tích các ngữ liệu thể hiện sự định kiến đối với nữ giới. Bà đã đề cập hai khía cạnh cơ bản của sự tương tác giữa ngôn ngữ và giới tính, cụ thể là ngôn ngữ được sử dụng bởi phụ nữ và ngôn ngữ nói về phụ nữ. Bà cho rằng cả hai khía cạnh này đều góp phần vào nhận thức về phụ nữ là yếu đuối và thiếu quyết đoán, đồng thời gợi ý rằng những người phụ nữ nên áp dụng cách nói của nam giới nếu họ muốn được coi trọng. Xung quanh quan điểm này có nhiều ý kiến đồng tình và phản đối, tạo nên làn sóng nghiên cứu ngôn ngữ và giới khá mạnh mẽ.

Năm năm sau khi cuốn sách *Language and Woman's Place* của R. Lakoff ra đời và bộc lộ sự ảnh hưởng sâu rộng, vào năm 1980, cuốn *Man Made Language* (Ngôn ngữ do con người tạo ra) [170] của Dale Spender, xuất hiện ở Anh. Spender đã từng là một giáo viên trung học và cuốn sách phần nào thể hiện mục đích giáo dục mà tác giả muốn lồng ghép vào. Nội dung sách ít hướng đến đối tượng học thuật mà tập trung vào đối tượng người đọc bình dân nhiều hơn, tác phẩm này đại diện cho những gì có thể được coi là quan điểm nữ quyền cấp tiến. Giống như Lakoff, Spender đã viết về sự phân biệt giới tính trong tiếng Anh và sự khác biệt giới tính trong việc sử dụng ngôn ngữ. Bà cho rằng cả hai thành tố này đều gây bất lợi rõ ràng cho phụ nữ, góp phần khiến phụ nữ bị “bịt miệng” một cách hiệu quả. Spender tập trung vào cách thức mà những người đàn ông chiếm ưu thế trong cuộc trò chuyện (với nữ giới), ngắt lời đối tác trò chuyện của họ và thành công hơn trong việc đưa ra, dẫn dắt các chủ đề mà họ muốn. Điều này tương ứng với cái mà ngày nay được gọi là đặc điểm của cách tiếp cận “sự thống trị (nam giới)” trong các nghiên cứu về sử dụng ngôn ngữ và giới tính trong những năm 1970 (và được tiếp tục vào những năm 1980 và thậm chí cả những năm 1990).

Chương 5 của *Man Made Language* với nhan đề “Ngôn ngữ và thực tế: ai đã tạo ra thế giới?” mở đầu bằng nội dung một cuộc thảo luận mang tính triết học về tính thiên vị của khoa học. Spender cho rằng: “... chính nhóm thống trị – trong trường hợp này là nam giới – đã tạo ra thế giới, phát minh ra các phạm trù, xây dựng chủ nghĩa phân biệt giới tính và sự biện minh cho nó, đồng thời phát triển một cái bẫy ngôn ngữ có lợi cho họ (phái nam) đã sản sinh ra ngôn ngữ, tư duy và hiện thực. Về mặt lịch sử, chính những cấu trúc, phạm trù và ý nghĩa đã được nam giới phát minh ra – mặc dù tất nhiên không phải tất cả nam giới – và sau đó chúng đã được xác thực bằng cách tham chiếu đến những người nam giới khác. Trong quá trình này, phụ nữ đóng vai trò rất ít hoặc không đóng vai trò gì” [170, tr.142–143].

Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và giới tính có sự gắn kết chặt chẽ và sức ảnh hưởng qua lại khá lớn. Chính vì thế, đây là một nội dung thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu sau Lakoff và Dale Spender. Nhiều cuốn sách có cùng nhan đề *Language and Gender* (Ngôn ngữ và Giới tính) đã được xuất bản ở nhiều nơi, tại các thời điểm khác nhau trong giai đoạn cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI chứng tỏ độ hấp dẫn của vấn đề nghiên cứu. Năm 1997, trong cuốn sách *Language and Gender* (Ngôn ngữ và Giới tính) [128] của mình, tác giả Jennifer Coate trình bày những luận điểm quan trọng về mối quan hệ của ngôn ngữ và giới tính từ góc độ địa lý và xã hội. Đến năm 2003, nhóm tác giả Penelope Ecker và Sally McConnell-Ginet cũng ra mắt cuốn sách cùng tên *Language and Gender* (Ngôn ngữ và Giới tính) [165], về sau được coi là mẫu mực cho các khoá học về ngôn ngữ và giới tính, nêu lên quan điểm về giới tính và các nguồn tài nguyên mà hệ thống ngôn ngữ cung cấp cho việc xây dựng ý nghĩa xã hội. Năm 2008, các tác giả Angela Goddard, Lindsay Mean cũng công bố cuốn sách mang tên *Language and Gender* (Ngôn ngữ và Giới tính) [138]. Các tác giả đã chỉ ra mối quan hệ giữa ngôn ngữ và giới tính thông qua việc khảo sát hàng loạt các văn bản thuộc các thể loại khác nhau như quảng cáo cá nhân, tiểu thuyết văn học, chương trình âm nhạc cổ điển,... Trong công trình *Language and Gender* (Ngôn ngữ và Giới tính) xuất bản năm 2010 [171], dựa trên cơ sở những kiến thức nền tảng của các nhà nghiên cứu trước, tác giả Mary Talbot đã tiến hành khảo sát, phân tích ngôn ngữ mà nam giới và nữ giới sử dụng trong các tình huống ngôn ngữ, các chủ đề cụ thể. Điểm chung của các công trình nghiên cứu về ngôn ngữ và giới tính nêu trên là các tác giả nêu lên sự ảnh hưởng qua lại giữa ngôn ngữ và giới tính, và trong các luận điểm của mình, họ đã làm rõ vị thế thấp kém hơn của người phụ nữ trong các cộng đồng ngôn ngữ, chứng tỏ sự ảnh hưởng của ĐKG trong ngôn ngữ.

Bên cạnh các nghiên cứu chung về ngôn ngữ và giới, có những công trình thể hiện mối quan tâm sâu hơn đối với vấn đề ĐKG trong ngôn ngữ. Chẳng hạn, nhóm tác giả Macaulay & Brice đã có những công trình nghiên cứu về khuôn mẫu giới, ĐKG trong ngôn ngữ. Trong bài nghiên cứu “Don't Touch My Projectile: Gender Bias and Stereotyping in Syntactic Examples” [159], Macaulay & Brice (1997) đã phân tích các câu ví dụ được dẫn trong 11 cuốn sách về cú pháp đương thời và nêu lên kết luận đáng chú ý rằng: Phần lớn những ví dụ được tạo lập hay dẫn ra trong các sách về cú pháp sử dụng thiên về các cụm danh từ chứa yếu tố giới tính nam và chứa các biểu thức (ngôn ngữ) có tính khuôn mẫu cao cho cả hai giới. Kết luận này cho thấy sự thiên kiến giới tính (nâng cao vị thế nam giới) xuất hiện một cách phổ biến, kể cả trong các cuốn sách được coi là mang tính dẫn dắt về ngữ pháp.

Năm 2017, trong bài báo “Gender Bias and Sexism in Language” (ĐKG và kì thị giới trong ngôn ngữ) [160], các tác giả Menegatti M. và Rubini M. cho rằng ngôn ngữ là một trong những công cụ mạnh nhất mà qua đó những thiên kiến giới tính và phân biệt đối xử về giới tính được bộc lộ và củng cố. Theo nhóm tác giả này, nội dung của khuôn mẫu giới được phản ánh thông qua việc lựa chọn từ ngữ của người nói trong các nội dung trao đổi hằng ngày, từ đó tạo nên ảnh hưởng đối với quá trình nhận thức của người nghe. Bên cạnh đó, nhóm tác giả nêu lên luận điểm đáng lưu ý là sự ĐKG nằm ở tầng cấu trúc của nhiều ngôn ngữ, các quy tắc ngữ pháp và ngữ nghĩa được thiết lập theo đó những từ ngữ dùng để nói về giới nữ thường được hình thành dựa trên những từ ngữ tương đương dùng để nói về nam giới. Từ đó, các tác giả đã đặt vấn đề rằng việc lựa chọn sử dụng từ ngữ trung tính về giới sẽ làm giảm ĐKG và bất bình đẳng giới.

Năm 2018, nối tiếp hướng nghiên cứu của Macaulay và Brice đặt ra từ năm 1997 (đã được chúng tôi dẫn ở trên), nhóm nghiên cứu Pabst cùng các cộng sự thực hiện một nghiên cứu nối tiếp với các cuốn sách về cú pháp trong những năm tiếp theo để kiểm nghiệm xem các ngữ liệu chứa ĐKG có được điều chỉnh sau khi Macaulay & Brice công bố nghiên cứu của họ hay không và xuất bản thành bài báo “*Gender bias in linguistics textbooks: Has anything changed since Macaulay & Brice (1997)?*” (Tạm dịch: ĐKG trong các sách giáo trình NNH: Liệu đã có sự đổi khác sau Macaulay & Brice?) [164]. Nhóm tác giả này nhận định rằng sau hai thập kỷ, vấn đề chính được Macaulay & Brice đặt ra từ năm 1997 vẫn là “căn bệnh trầm kha” của các sách về cú pháp hiện nay: các lập luận thiên về nam giới được thể hiện quá mức trong các ví dụ trong sách ngôn ngữ và hầu như tất cả các khuôn mẫu giới mà

Macaulay & Brice quan sát được vẫn còn hiện diện nhiều hơn trong các sách giáo trình được xuất bản gần đây.¹

Cuốn sách *Phụ nữ vô hình* của tác giả Caroline Criado Perez (2019) thể hiện góc nhìn sâu sắc về một thế giới vắng bóng phụ nữ khi mà mọi phương diện của cuộc sống đều thể hiện sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ: trong cuộc sống hằng ngày, tại nơi làm việc, ở nơi công cộng,... Theo Caroline, chúng ta đang sống trong một thế giới mà mọi sản phẩm đều được xây dựng, thiết kế từ những dữ liệu liên quan đến nam giới. Trong “Lời giới thiệu” cuốn sách, tác giả này cho rằng tư duy thiên vị nam giới “đã thấm sâu vào một trong những nền tảng cơ bản nhất của xã hội: Ngôn ngữ.” [84; tr.20] và đã dẫn ra một số ví dụ để minh họa liên quan đến tiếng Pháp, Đức, Tây Ban Nha, Israel, Anh,...

Năm 2021, nhóm tác giả Hadas Kotek, Rikker Dockum, Sarah Babinski và Christopher Geissler đã công bố một nghiên cứu đáng chú ý về ĐKG trong ngôn ngữ qua bài báo “Gender Bias and Stereotypes in Linguistic Example Sentences” (ĐKG và khuôn mẫu giới trong các câu ví dụ thuộc ngành NNH) [150] đăng trên tạp chí hàng đầu của ngành NNH, tờ *Language*. Các tác giả này đặt vấn đề rằng những câu ví dụ trong các công trình nghiên cứu về Ngôn ngữ là ngữ liệu chính cho việc nghiên cứu ngôn ngữ. Các tác giả chọn ngữ liệu là các câu ví dụ trong các công trình nghiên cứu về lý thuyết ngôn ngữ thuộc 3 tạp chí hàng đầu của ngành NNH là các tờ *Language*, *Linguistic Inquiry* và *Natural Language & Linguistic Theory* và nghiên cứu toàn bộ các bài báo được đăng trên 3 tạp chí này trong giai đoạn từ năm 1997 đến năm 2018. Bản thân các ngữ liệu này đáng lẽ ra không nên thể hiện những nội dung chứa đựng ĐKG. Tuy nhiên, trên thực tế, những ví dụ đó lại có thể phản ánh ĐKG của những nhà nghiên cứu kiến tạo nên chúng và của thế giới xung quanh chúng ta.

Tựu trung, kết quả tổng hợp từ các tài liệu nghiên cứu thuộc các phạm vi, lĩnh vực sử dụng ngôn ngữ khác nhau đã khẳng định về sự tồn tại của ĐKG trong ngôn ngữ. Việc nghiên cứu về ĐKG, cho đến nay, vẫn có nhiều vấn đề cần xem xét, cần giải quyết thấu đáo, để những mảnh ghép trong bức tranh chung về ngôn ngữ của loài người ngày càng được hiển thị đầy đủ và sắc nét hơn. Có thể tổng kết một số nét phổ quát về ĐKG trong ngôn ngữ qua các công trình nghiên cứu ở nước ngoài như sau:

¹ “... male-gendered arguments are overrepresented in linguistic examples and almost all of the stereotypes observed by M&B are still present in more recently published textbooks.”

(1) Nam giới nắm vị trí thống lĩnh trong xã hội; các tiêu chuẩn, thang đo được thiết lập dành riêng cho nam giới.

(2) Những đặc điểm khắc hoạ nữ giới mang tính phái sinh, phụ thuộc.

(3) Ngôn ngữ nói về mỗi giới mang tính khuôn mẫu cao; thông thường, ngôn ngữ nói về nam giới mang tính tích cực, chủ động, ngôn ngữ nói về nữ giới thường mang tính tiêu cực, thụ động.

1.1.2. Tình hình nghiên cứu về định kiến giới trong ngôn ngữ ở Việt Nam

Ở Việt Nam, có một số tác giả quan tâm đến vấn đề ĐKG trong ngôn ngữ và thể hiện mối quan tâm đó ở những mức độ khác nhau. Có một điểm cần lưu ý là trong các nghiên cứu, các tác giả có lúc dùng các cụm từ “kì thị giới tính”, “phân biệt đối xử về giới tính”, “phân biệt giới tính” thay vì ĐKG. Trong nội dung tổng thuật này, chúng tôi tạm quy những cụm từ này về ĐKG, xuất phát từ nét nghĩa chính của các cụm từ này là “các suy nghĩ sai lầm, lệch lạc về giới dựa trên các khuôn mẫu giới”.

Như đã đề cập, vấn đề ĐKG trong ngôn ngữ được đặt ra trong nhiều công trình nghiên cứu, dưới nhiều góc độ tiếp cận khác nhau. Theo chúng tôi, có các xu hướng chính sau khi tìm hiểu về vấn đề ĐKG trong ngôn ngữ ở Việt Nam:

1.1.2.1. Các nghiên cứu xem xét biểu hiện của ĐKG trong ngôn ngữ dưới các phương diện đời sống: từ đầu thế kỷ XX, dưới sức ảnh hưởng của yếu tố văn hoá – xã hội, cụ thể là luồng gió mới từ phương Tây thổi vào văn học, các nhà báo, nhà văn đã thể hiện sự quan tâm đối với vấn đề phụ nữ và có nhắc đến ĐKG (chủ yếu là trên lập trường bênh vực phụ nữ và những hoạt động ủng hộ nữ quyền), cụ thể là các bài viết trên *Nam Phong tạp chí* [82]. Tuy nhiên, những bài viết này chỉ xuất hiện một cách tản mác, gắn với việc minh hoạ cho các chủ đề khác mà các tác giả hướng đến và hoàn toàn thiếu tính hệ thống.

Trong bài báo “Hiện tượng phân biệt giới tính của người sử dụng ngôn ngữ trong tiếng Nhật” [99] đăng trên tạp chí *Ngôn ngữ*, Nguyễn Thị Việt Thanh (1999) nghiên cứu biểu hiện phân biệt giới tính trong tiếng Nhật. Trong công trình này, tác giả nêu lên một nhận xét, đó là: nam giới và nữ giới sử dụng ngôn ngữ không hoàn toàn giống nhau, đặc biệt là ở ngôn ngữ nói. Bài viết của tác giả này chủ yếu nhằm chứng minh rằng ngôn ngữ của giới nữ Nhật Bản chịu sự chế định của nhiều quy tắc, lễ nghi, như thế cũng đồng nghĩa với việc có sự phân biệt đối xử giữa nam giới và nữ giới trong quá trình sử dụng ngôn ngữ.

1.1.2.2. Các nghiên cứu xem xét mối quan hệ giới tính và ngôn ngữ, trong đó ĐKG được coi là một nội dung được thể hiện trong ngôn ngữ (cụ thể là ngôn ngữ văn học dân gian và văn học viết). Tiêu biểu cho hướng nghiên cứu này là các công trình, bài viết của các tác giả Đỗ Thị Kim Liên (2008), Đinh Việt Hà (2016), Lê Đức Luận (2019), Nguyễn Thị Thuỳ Linh (2021), Trần Thị Huyền Gấm (2024)... Điểm chung của các nghiên cứu này là chỉ ra sự tồn tại của ĐKG với một số đặc điểm biểu hiện trong ngôn ngữ.

Trong bài viết “Đặc điểm văn hoá – giới tính qua tục ngữ Việt” [67] in trong Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ 3, tác giả Đỗ Thị Kim Liên (2008) đã phân tích các biểu hiện văn hoá – giới tính trong tục ngữ Việt thông qua các lớp từ, các phương diện biểu hiện nội dung về hình thức, về thiên chức, trách nhiệm, về nghề nghiệp của nam giới và nữ giới, trong đó có nêu lên sự tồn tại của ĐKG.

Tác giả Lê Đức Luận (2019) cũng có nhắc đến nội dung này trong bài nghiên cứu “Đặc điểm giới biểu thị trong ngôn ngữ ca dao người Việt” [70] và đã rút ra một số kết luận xác đáng dựa trên kết quả khảo sát ngôn ngữ ca dao Việt: Xét về từ ngữ xưng hô, thường thì nam giới có vị thế cao hơn nữ giới trong quan hệ xã hội; đồng thời, các từ ngữ xưng hô về bên nội có tính chi tiết, cụ thể hơn bên ngoại. Sự đánh giá về tính cách của mỗi giới trong ca dao tồn tại yếu tố kì thị giới chứ không theo chuẩn mực khách quan. Nữ giới thường được khắc hoạ thành hình ảnh mỏng manh, yếu đuối, bị động và lệ thuộc; còn nam giới thì mạnh mẽ, chủ động, làm chủ gia đình và quản lí xã hội.

Trên cơ sở khảo sát các bài báo in từ giai đoạn 2000 – 2013 và 30 bài báo điện tử cùng 2 diễn đàn trực tuyến trên mạng về vấn đề sống thử của thanh niên, tác giả Đinh Việt Hà (2016) đã nghiên cứu vấn đề “ĐKG về phụ nữ sống thử thể hiện trên báo chí những năm gần đây” [40]. Kết quả nghiên cứu cho thấy các diễn ngôn về vấn đề sống thử trên báo chí đã có chiều hướng thay đổi theo hướng cởi mở hơn nhưng sự thay đổi diễn ra chậm. Các ĐKG về phụ nữ sống thử được phản ánh trên báo chí tiếp tục lặp lại theo khuôn mẫu tiêu cực. Kết quả nghiên cứu này cho thấy sự tồn tại phổ biến của các phát ngôn chứa đựng ĐKG và tính bảo thủ của các phát ngôn này. Năm 2021, luận án “ĐKG trên báo mạng điện tử Việt Nam” (Khảo sát báo mạng điện tử Tuoitre.vn, Vnexpress.net, Giadinh.net.vn từ tháng 01/2014 đến tháng 12/2016) [69] của tác giả Phạm Thị Thuỳ Linh được thông qua. Mặc dù luận án này thuộc ngành Báo chí học, tuy nhiên, nguồn ngữ liệu được thu thập từ các bài viết trên một

số trang báo mạng điện tử Việt Nam cho thấy ĐKG xuất hiện với tần suất lớn trên phương tiện truyền thông đại chúng dưới dạng thức là ngôn ngữ viết.

1.1.2.3. Các nghiên cứu xem xét biểu hiện của ĐKG trong ngôn ngữ, cụ thể là ở cấp độ từ vựng (ngôn ngữ hệ thống) của các tác giả Nguyễn Văn Khang, Trần Xuân Điệp, Cao Như Nguyệt, Lê Hồng Linh,...

Trong bài viết “Sự bộc lộ giới tính trong giao tiếp ngôn ngữ” in trong cuốn *Ứng xử ngôn ngữ trong giao tiếp gia đình người Việt* (1996) [61], tác giả Nguyễn Văn Khang phân biệt hai góc độ chính để nhìn nhận vấn đề giới tính trong giao tiếp ngôn ngữ. Đó là: (1) Ngôn ngữ nói về mỗi giới (những từ nhất định chỉ dùng cho giới này hoặc giới kia mà thôi) và (2) Ngôn ngữ của mỗi giới: Sự diễn đạt, cách sử dụng ngôn ngữ khác nhau của hai giới để biểu thị cùng một vấn đề, cùng một nội dung giao tiếp. Theo tác giả, góc độ (1) chính là nơi mà ĐKG được bộc lộ.

Tác giả Nguyễn Văn Khang đã dành trọn chương 7 của cuốn sách *NNH xã hội – những vấn đề cơ bản* (1999) [62] để nói về vấn đề ngôn ngữ và giới tính. Trong phần này, tác giả đã đề cập những vấn đề liên quan tới giới tính với tiêu đề là “Sự phân biệt đối xử về giới tính thể hiện trong ngôn ngữ”. Tác giả minh họa vấn đề phân biệt đối xử giới tính bằng cách dẫn ra các ví dụ, chủ yếu là trong tiếng Anh và một phần trong tiếng Việt. Sau khi tóm lược kết quả nghiên cứu của các tác giả nước ngoài như B. Thorne, C. Kramarac, N. Hinley, Allen Nilsen và R. Lakoff, tác giả rút ra 4 biểu hiện của sự phân biệt đối xử về giới tính là: (1) Sự biểu hiện ở mặt cấu tạo từ: hàng loạt từ được cấu tạo có yếu tố “đàn ông” để phản ánh vị thế xã hội nam quyền. (2) Dùng đại từ *he/ his* để thay cho *she/ her* trong tiếng Anh. (3) Sự phân biệt đối xử về giới tính thể hiện trong sự giao tiếp ngôn ngữ: như việc sử dụng thiếu cân xứng các danh hiệu như *Mr, Mrs, Miss*, quan niệm không công bằng về những tập hợp từ như “unwed mother” (mẹ ngoài giá thú), “unwed father” (cha ngoài giá thú)... trong tiếng Anh. (4) Việc đánh giá về lời nói của từng giới, cách nhìn nhận khác nhau về lời nói của từng giới.

Năm 2004, bài viết “Xã hội học ngôn ngữ về giới: Sự kì thị và sự chống kì thị đối với nữ giới trong sử dụng ngôn ngữ” [64] trên tạp chí *Xã hội học* đã tiếp tục thể hiện mối quan tâm sâu sắc đối với vấn đề giới trong ngôn ngữ của nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Khang. Dưới góc nhìn của NNH xã hội, tác giả Nguyễn Văn Khang trình bày về phương ngữ giới tính, một biểu hiện của việc phân chia xã hội thành hai nửa: đàn ông và đàn bà. Thông qua các ví dụ, tác giả khẳng định vấn đề ngôn ngữ

phản ánh sự thiên kiến đối với giới nữ trong xã hội phương Đông lẫn phương Tây. Từ tiền đề này, tác giả đề xuất một số giải pháp để đấu tranh cho sự bình đẳng về giới trong lĩnh vực NNH. Sự bình đẳng giới cần phải gắn với sự bình đẳng giới trong ngôn ngữ.

Bên cạnh việc xem xét vấn đề ĐKG dưới góc độ NNH xã hội, các nhà nghiên cứu còn phân tích ĐKG dựa trên nền tảng NNH đối chiếu. Chẳng hạn, đề tài “Nghiên cứu cách diễn đạt giống và một số biểu hiện của sự kỳ thị giới tính trong tiếng Pháp và tiếng Việt” của Nguyễn Hữu Thọ (2009) [108] đối chiếu giữa tiếng Pháp và tiếng Việt. Trong bài viết “Mối liên hệ giữa ngôn ngữ và giới tính trong tiếng Việt và tiếng Anh” [68] đăng trên Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống*, tác giả Lê Hồng Linh (2010) đã phân tích sự phân biệt đối xử về giới tính thể hiện trong ngôn ngữ qua hình thức cấu tạo từ, qua việc sử dụng các đại từ nhân xưng cùng một số ví dụ trong giao tiếp ngôn ngữ dưới hình thức đối chiếu giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Cao Như Nguyệt (2017) đã trình bày kết quả nghiên cứu đối chiếu lớp từ xưng hô giữa tiếng Hán và tiếng Việt và kết luận có sự ĐKG trong các hình thức xưng hô của hai ngôn ngữ này trong bài viết “Hiện tượng phân biệt giới tính trong xưng hô tiếng Hán và tiếng Việt” [81]. Tác giả lí giải về hiện tượng này dựa trên sự phân công xã hội và sự ảnh hưởng từ tư tưởng văn hoá truyền thống. Tuy nhiên, bài viết của tác giả này mới chỉ dừng ở mức độ mô tả biểu hiện của ĐKG trong ngôn ngữ ở cấp độ từ vựng.

Theo tư liệu của chúng tôi tập hợp được, từ trước đến nay, ở Việt Nam, tác giả Trần Xuân Điệp là người có nhiều công trình đã công bố trình bày về vấn đề ĐKG trong ngôn ngữ. Tác giả này dùng nhất quán thuật ngữ “kỳ thị giới tính” với nội hàm như sau: “Kỳ thị giới tính là sự coi thường giới này và coi trọng giới kia. (...) Kỳ thị giới tính trong ngôn ngữ là biểu hiện bằng ngôn ngữ sự coi thường/coi trọng về giới.” [29; tr.11] Như vậy, thuật ngữ kỳ thị giới tính cũng mang ý nghĩa phân biệt đối xử về giới như thuật ngữ ĐKG mà chúng tôi chọn.

Với hàng loạt bài báo như “Sự kỳ thị giới tính trong ngôn ngữ và trong những cách biểu đạt mang tính định kiến về giới nhìn từ góc độ lịch sử” (Tạp chí *Ngôn ngữ* Số 3 năm 2002), “Khoảng trống từ vựng – một biểu hiện của sự kỳ thị giới tính trong ngôn ngữ” (Tạp chí *Ngôn ngữ* Số 11 năm 2002), “Sự kỳ thị giới tính trong ngôn ngữ qua những danh hiệu và những từ tôn xưng” (Tạp chí *Ngôn ngữ* Số 7 năm 2003), “Sự kỳ thị giới tính trong ngôn ngữ từ góc độ lí luận” (Tạp chí *Khoa học – Đại học Sư phạm Hà Nội* Số 2 năm 2004) cùng luận án *Sự kỳ thị giới tính trong ngôn ngữ qua các cứ liệu tiếng Anh và tiếng Việt* (2002), tác giả Trần Xuân Điệp đã tập hợp thành

cuốn sách *Sự kì thị giới tính trong ngôn ngữ* (2005). Sự kì thị giới tính trong ngôn ngữ được nghiên cứu khá chi tiết trên cơ sở đối chiếu các cứ liệu tiếng Anh và tiếng Việt. Tác giả cho rằng trong nhiều ngôn ngữ, người phụ nữ trở nên vô hình hoặc được đối xử như thứ yếu và có vị thế phụ thuộc. Đây là một nhận xét xác đáng và đã được minh chứng bằng nhiều ví dụ trong tiếng Anh và tiếng Việt. Tuy nhiên, tác giả chỉ tập trung vào ngôn ngữ hệ thống mà bỏ qua ngôn ngữ trong sử dụng, cụ thể là ngôn ngữ giao tiếp. Bên cạnh đó, tác giả cũng đã nêu lên ý kiến về phạm vi xuất hiện của sự kì thị giới tính: “Trong khu vực ngôn ngữ của mỗi giới, người ta có thể xem xét những vấn đề về đặc trưng ngôn ngữ của từng giới như đặc điểm sinh lí cấu âm, những đặc điểm về lối sử dụng, những hình thức về ngữ pháp và/hoặc từ vựng, về những phương châm giao thoại... Sự kì thị giới tính trong ngôn ngữ nằm trong khu vực ngôn ngữ nói về mỗi giới và đây chính là nội dung của cuốn sách này.” [29; tr.7]. Theo chúng tôi, đây là một nhận xét có phần chủ quan. Bởi vì sự phân biệt đối xử về giới tính không chỉ nằm trong khu vực ngôn ngữ nói về mỗi giới mà còn nằm ngay trong khu vực ngôn ngữ của từng giới, có nghĩa là bản thân ngôn ngữ mà nam giới/nữ giới sử dụng cũng có chứa nội dung biểu thị định kiến về giới. Đặc biệt, trong tiếng Việt, ngôn ngữ tự định kiến của nữ giới lẫn nam giới đều mang dấu ấn khá rõ nét trong ngôn ngữ giao tiếp hằng ngày lẫn trong ngôn ngữ nghệ thuật (cụ thể là các sáng tác văn học viết và văn học dân gian).

Như vậy, tính cho đến thời điểm hiện tại, tại Việt Nam, chưa có công trình nghiên cứu nào tiếp cận vấn đề ĐKG trong ngôn ngữ giao tiếp xuất phát từ lí thuyết Ngữ dụng học để làm rõ về các phương tiện ngôn ngữ được ưu tiên lựa chọn để bộc lộ ĐKG trong lời nói giao tiếp cũng như các đặc điểm về vai giao tiếp, quan hệ liên cá nhân giữa các nhân vật giao tiếp trong các cuộc thoại chứa nội dung liên quan đến ĐKG.

1.1.3. Đề xuất hướng nghiên cứu về định kiến giới trong ngôn ngữ giao tiếp

Thông qua các nội dung đã được phân tích, tổng hợp ở trên, có thể thấy, địa hạt ĐKG trong ngôn ngữ giao tiếp đã ít nhiều được khai phá nhưng vẫn còn khá nhiều khoảng trống. Với cách tiếp cận từ góc nhìn Ngữ dụng học, chúng tôi cho rằng nghiên cứu của mình sẽ có những đóng góp nhất định đối với việc nghiên cứu ĐKG trong ngôn ngữ.

Theo đó, chúng tôi đề xuất hướng nghiên cứu ĐKG trong ngôn ngữ giao tiếp, tức ngôn ngữ mang tính động – khác biệt với những kết quả đã đạt được của các nhà

ngiên cứu đi trước về ĐKG trong ngôn ngữ hệ thống (mang tính tĩnh). Việc phân tích những phát ngôn có chứa định kiến đối với nam giới và nữ giới đặt trong bối cảnh văn hoá – xã hội có tính ứng dụng vào thực tế, để các chủ thể phát ngôn trong quá trình giao tiếp ý thức được về những yếu tố tạo nên ĐKG trong ngôn ngữ và có sự điều chỉnh phù hợp, hướng đến mục tiêu xoá bỏ những nội dung chứa đựng định kiến đối với nam giới hay nữ giới khi tạo lập lời nói.

Bên cạnh đó, thông qua luận án này, chúng tôi cũng muốn làm rõ: Từ trước đến nay, khi nhắc đến ĐKG, đa phần mọi người sẽ nghĩ tới sự định kiến đối với nữ giới. Thực tế những tài liệu mà chúng tôi thu thập được về chủ đề ĐKG trong ngôn ngữ đều củng cố cho ý kiến nêu trên. Vấn đề định kiến đối với nam giới có được đề cập nhưng bị áp đảo bởi số lượng lớn các nghiên cứu thiên về chủ đề định kiến đối với nữ giới. Chúng tôi cho rằng đây cũng là một loại định kiến, một lối suy nghĩ theo khuôn mẫu đã ăn sâu vào tiềm thức của mỗi người. Trước hết, cần khẳng định ĐKG là loại định kiến xã hội có tác động đến cả nam giới lẫn nữ giới. Từ góc độ khoa học về giới, xã hội học và tâm lý học, có thể thấy nam giới cũng phải chịu những định kiến và áp lực để thực hiện cho tròn vai trò xã hội của mình. Chẳng hạn như vai trò trụ cột kinh tế trong gia đình vốn thường được gán cho người đàn ông. Do đó, mỗi khi gặp những vấn đề về tài chính, người phụ nữ thường quy trách nhiệm cho chồng mình; bản thân người đàn ông trong gia đình cũng thường mặc nhiên coi đó là trách nhiệm của một mình mình, là bổn phận của mình đối với vợ con. Trong luận án, chúng tôi sẽ tập trung xem xét tương quan định kiến đối với cả nam giới lẫn nữ giới và sẽ cố gắng chỉ ra sự khác biệt về định kiến đối với mỗi giới ở những tiêu chí có thể so sánh được.

1.2. Cơ sở lý luận của đề tài

Đề tài nghiên cứu về vấn đề ĐKG trong ngôn ngữ yêu cầu nền tảng lý thuyết không chỉ riêng trong lĩnh vực NNH mà cả các kiến thức của ngành tâm lý học, xã hội học. Vì đây là công trình nghiên cứu ngôn ngữ nên các tri thức liên ngành, chúng tôi chỉ trình bày ngắn gọn ở mức độ dùng làm cơ sở để triển khai, không đi sâu vào các thuật ngữ chuyên môn có thể gây nên tranh cãi. Với đề tài này, chúng tôi căn cứ vào các cơ sở nền tảng về định kiến xã hội và ĐKG, lý thuyết về vai giao tiếp và quan hệ liên cá nhân, lý thuyết HVNN, lý thuyết về phân tích diễn ngôn phê phán và mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá từ phương diện NNH Nhân học.

1.2.1. Khái quát về giới và định kiến giới

1.2.1.1. Khái quát về giới

a. Định nghĩa giới

Giới (*gender*) là khái niệm được quan tâm nghiên cứu vào cuối những năm 60 của thế kỉ XX. Tại Việt Nam, giới trở thành đối tượng nghiên cứu từ những năm 1980. Theo cách hiểu của nhiều người, “giới” và “giới tính” (*sex*) thường được dùng lẫn lộn, ít có sự phân biệt. Trên thực tế, hai khái niệm này có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ, tuy nhiên, giữa chúng có sự khác biệt về mặt bản chất. Nếu như giới tính thể hiện sự khác biệt giữa nam và nữ về mặt sinh học thì giới lại nhấn mạnh sự khác biệt giữa nam và nữ trên khía cạnh xã hội.

Hiện tại, trong các tài liệu thu thập được, chúng tôi nhận thấy có nhiều định nghĩa khác nhau về giới:

Luật Bình đẳng giới nêu rằng: “Giới chỉ đặc điểm, vị trí, vai trò của nam và nữ trong tất cả các mối quan hệ xã hội”. [91; tr.6]

Theo Trần Thị Quế (1999), “Giới là các quan niệm, hành vi, các mối quan hệ và tương quan về địa vị xã hội của phụ nữ và nam giới trong một bối cảnh xã hội cụ thể. Nói cách khác, nói đến giới là nói đến sự khác biệt giữa phụ nữ và nam giới từ giác độ xã hội.” (Dẫn theo Trần Thị Minh Đức, [30; tr. 25]).

Trong văn bản *Hướng dẫn lồng ghép giới trong hoạch định và thực thi chính sách* (2005), Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam nêu định nghĩa về giới như sau: “Giới là một phạm trù chỉ vai trò và mối quan hệ xã hội giữa nam giới và phụ nữ. Nói đến giới là nói đến cách thức phân định xã hội giữa nam giới và phụ nữ, liên quan tới hàng loạt vấn đề thuộc về thể chế và xã hội chứ không phải là mối quan hệ cá biệt giữa một nam giới hay phụ nữ nào”.

Tác giả Hoàng Bá Thịnh cho rằng: “Khái niệm giới không chỉ đề cập đến nam và nữ mà cả mối quan hệ giữa nam và nữ. Trong mối quan hệ ấy có sự phân biệt về vai trò, trách nhiệm, hành vi hoặc sự mong đợi mà xã hội đã quy định cho mỗi giới. Những quy định/ mong đợi xã hội này phù hợp với các đặc điểm văn hoá, chính trị, kinh tế, xã hội và tôn giáo; vì thế nó luôn biến đổi theo các giai đoạn lịch sử và có sự khác biệt giữa các cộng đồng xã hội.” [104; tr.41-42].

Một vài định nghĩa được dẫn ra ở trên đã cho thấy sự phong phú trong cách nhìn nhận về giới. Tựu trung, chúng ta nhận thấy điểm chung trong các định nghĩa là coi giới như một sản phẩm của xã hội – văn hoá, chỉ vai trò xã hội, hành vi ứng xử xã hội và những kì vọng liên quan đến nam và nữ. Trong luận án, chúng tôi sử dụng cách hiểu rộng như sau về giới:

Giới là các quan niệm, hành vi, các mối quan hệ và tương quan về địa vị xã hội của nam giới – nữ giới gắn với đặc điểm xã hội – văn hoá.

b. Các đặc tính của giới

Trước hết, giới có *tính quan hệ*, vì nó thể hiện mối quan hệ giữa nam và nữ cũng như cho thấy các quan hệ này được xây dựng gắn với yếu tố xã hội.

Thứ hai, giới có *tính thứ bậc tôn ti*. Đặc tính này nảy sinh từ những khác biệt giữa phụ nữ và nam giới, có khuynh hướng quy giá trị, tầm quan trọng cao hơn cho những đặc điểm, hoạt động mang nam tính, tạo ra các quan hệ quyền lực không bình đẳng.

Thứ ba, giới có *tính lịch sử*, bởi nó gắn với những yếu tố thay đổi theo thời gian, không gian và có thể thay đổi dưới tác động của những quy định, chính sách có tính can thiệp.

Thứ tư, giới có *tính đặc thù bối cảnh* bởi những biến đổi trong quan hệ về giới liên quan đến các nhóm dân tộc, các tầng lớp, các đặc điểm văn hoá... Tính đặc thù bối cảnh này dẫn đến hệ quả các quan hệ về giới rất đa dạng.

Thứ năm, giới có *tính thiết chế* bởi vì giới không chỉ thể hiện mối quan hệ giữa nam và nữ ở mức độ cá nhân mà còn ở trong các thể chế xã hội khác nhau, được quy định bởi các giá trị luật pháp, tôn giáo,...

Thứ sáu, *quan hệ giới có tính cá nhân và xã hội*. Tính cá nhân thể hiện ở chỗ thông qua vai trò giới, mỗi cá nhân xác định được mình là ai, mình làm gì và nghĩ gì về bản thân. Tính xã hội thể hiện ở những vai trò và quan niệm giới được duy trì, thúc đẩy thông qua các thiết chế xã hội.

Vấn đề giới hiện nay đã trở thành tâm điểm quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu thuộc nhiều lĩnh vực. Trên thực tế, những sự thay đổi đáng kể về mặt thể chế và nhận thức đã khiến cho bức tranh nghiên cứu về giới ngày càng thêm nhiều màu sắc. Cùng với sự phát triển đó, bản dạng giới thể hiện sự đa dạng trong cách con người cảm nhận và thể hiện bản thân cũng được chú ý nhiều hơn. Giới không đơn thuần chỉ phân

theo hình thức lưỡng cực nam – nữ nữa mà đã trở thành hình thức đa cực. Về cơ bản, sự dịch chuyển này mang tính xã hội, chưa đủ độ trễ về mặt thời gian để có thể nhìn nhận, khái quát hoá thành tri thức chung được cả cộng đồng chấp nhận. Các bản dạng giới khác đã manh nha xuất hiện trong văn học Việt Nam hiện đại nhưng chưa đủ nhiều để có thể tập hợp thành nguồn ngữ liệu đáng tin cậy. Do đó, trong luận án, chúng tôi tiến hành khảo sát ngữ liệu theo quan điểm truyền thống với sự phân cực giới gồm nam giới và nữ giới.

1.2.1.2. Khái quát về định kiến giới

a. Những nét chung về định kiến xã hội

Trong đời sống thường nhật, chúng ta thường dùng từ “định kiến” để chỉ chung các định kiến xã hội. Cách hiểu về định kiến rất phong phú.

Theo *Từ điển Tiếng Việt* (Hoàng Phê, 2015), “định kiến là ý nghĩ riêng đã có sẵn, thường là không hay, khó có thể thay đổi được”.

Tác giả Trần Thị Minh Đức (2006) trong cuốn *Định kiến và phân biệt đối xử theo giới: Lí thuyết và thực tiễn* đã dẫn ra một số định nghĩa thường gặp về định kiến [30, tr.39-40] như sau:

Trong *Từ điển tâm lí học* (Nguyễn Khắc Viện chủ biên), định kiến được hiểu là: Quan niệm đơn giản, máy móc, thường không đúng sự thật thể hiện trong lĩnh vực nhận thức hằng ngày về một khách thể nào đó (một nhóm, một con người thuộc cộng đồng xã hội,...).

Theo từ điển của J. P. Chaplin: Định kiến là thái độ tiêu cực được hình thành trên yếu tố cảm xúc, là niềm tin hoặc cách nhìn thường là không thiện cảm, dẫn đến cho chủ thể một cách nghĩ hoặc một cách ứng xử tương ứng với người khác.

Trong cuốn *Những khái niệm cơ bản của Tâm lí học xã hội*, tác giả Fisher cho rằng: Định kiến là những thái độ bao hàm sự đánh giá một chiều và sự đánh giá đó là tiêu cực đối với cá nhân khác hoặc nhóm khác tùy theo sự quy định xã hội riêng của họ. Nói cách khác, định kiến là một loại phân biệt đối xử bao gồm hai thành tố chính là nhận thức và ứng xử.

Với *Những con đường của Tâm lí học*, Goderfroid cho rằng: Định kiến là sự phán xét tốt hay xấu của chúng ta đối với người khác ngay cả trước khi ta biết rõ được họ hoặc biết được lí do hành động của họ.

Dựa trên những định nghĩa được đưa ra ở trên về định kiến, chúng tôi nhận thấy có 3 kết luận quan trọng được lí thuyết tâm lí học xã hội thừa nhận khi tiến hành nghiên cứu về định kiến:

(1) Con người có xu hướng thường dễ dàng nhớ đến những gì được củng cố từ các khuôn mẫu mà bỏ qua các yếu tố bác bỏ chính các khuôn mẫu đó.

(2) Định kiến được hình thành theo thói quen, do sự “tập nhiễm” cảm xúc có từ rất sớm rồi được củng cố dần dần trong đời sống xã hội, do đó, càng lúc càng khó loại bỏ các loại định kiến.

(3) Định kiến có nguồn gốc hình thành từ trong nhóm và đồng thời được củng cố, duy trì trong môi trường nhóm.

Trong xã hội của loài người chúng ta vốn tồn tại rất nhiều dạng định kiến: định kiến dân tộc, định kiến chủng tộc, định kiến tôn giáo, tín ngưỡng, định kiến nghề nghiệp, tuổi tác, hoàn cảnh kinh tế hay giới tính,... Những hình thức định kiến đó đều được biểu đạt rất rõ trong ngôn ngữ mà những người trong cùng một cộng đồng sử dụng hằng ngày. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, phát ngôn “*Thằng đấy miệng còn hôi sữa, cháp gì!*” thể hiện định kiến về tuổi tác, coi thường những người trẻ tuổi (thường là trẻ hơn nhiều tuổi so với tuổi của người phát ngôn); hoặc phát ngôn “*Lao công mà cũng bày đặt sĩ diện.*” thể hiện sự định kiến về nghề nghiệp, hàm chứa sự coi thường đối với những người làm nghề lao động chân tay vất vả. Tất cả các loại định kiến xã hội được nêu trên dù ít hay nhiều đều tạo nên sự phân biệt nhất định trong xã hội và có thể gây tác động theo hai hướng: Thứ nhất, nó có thể gây nên sự thay đổi hình ảnh của bản thân chủ thể hoặc là làm méo mó, biến dạng về bản thân chủ thể khiến người mang định kiến có sự đánh giá lạc hướng về mình, tạo nên sự phân biệt ứng xử với người khác; thứ hai, người mang định kiến có thể đánh giá những phẩm chất hay ứng xử của người khác dựa theo những mong đợi của mình và gây ra sự biếm nhĩa xã hội (tạo cho chủ thể mang định kiến sự yên tâm và giúp họ tự bảo toàn, cũng như nâng cao được những giá trị của mình).

Định kiến bắt nguồn trước hết từ sự bất bình đẳng xã hội. Nói cách khác, định kiến là một dạng hợp thức hoá sự bất bình đẳng xã hội. Ngoại trừ công xã nguyên thủy và hình ảnh lí tưởng về xã hội cộng sản mà chủ nghĩa Mác hướng đến, có thể nói, trong các hình thức xã hội còn lại, luôn luôn tồn tại những địa vị xã hội không ngang bằng. Sự không cân bằng, không tương xứng đó đã làm xuất hiện định kiến. Chẳng hạn, trong cấu trúc xã hội với các tầng lớp đối kháng như chủ nô – nô lệ, địa

chủ – người làm công,... trong con mắt của những người chủ, người cầm quyền thì người nghèo luôn là những kẻ lười biếng, thiếu hiểu biết,... Trong xã hội có sự bất công giữa các tầng lớp, giai cấp, định kiến được dùng như một công cụ chứng minh cho tính đúng đắn của người có tiền bạc lẫn có thế lực.

Bởi lí do bắt nguồn từ tình trạng bất bình đẳng trong xã hội cho nên các loại định kiến không phải là một hằng số bất biến mà có sự vận động cùng những trạng thái biến đổi của xã hội. Ví dụ như định kiến dân tộc sau đây về người Nhật Bản: Trong Thế chiến thứ hai, người Nhật được coi là những kẻ ranh mãnh, quỷ quyệt, tàn ác,... Đến khi chiến tranh thế giới II kết thúc và cho tới tận ngày nay, họ lại được coi là những người thông minh, lanh lợi, có tinh thần học hỏi, vượt khó và lòng tự hào dân tộc cao.

Một nguồn gốc khác của định kiến xã hội là các biểu tượng xã hội. Biểu tượng xã hội là những hình ảnh mang tính cố định do đời tích tụ lâu dài trong tiềm thức xã hội. Điểm đặc biệt của loại biểu tượng này là chúng mang tính tiêu cực, gây nên sự khinh miệt lạc hướng chống lại người bị định kiến lẫn chính bản thân người mang định kiến. Do vậy, định kiến gây sụt giảm giá trị của khách thể bị định kiến.

Quá trình hình thành định kiến xã hội gắn bó hết sức chặt chẽ với các hiện tượng xã hội hoá. Tương tự như vậy, sự phát triển định kiến xã hội đi đôi với sự phát triển của các thái độ xã hội. Trước hết, định kiến bị quy định bởi môi trường gia đình; những khuôn mẫu cha mẹ tạo ra ban đầu có vai trò như là hiểu biết quan trọng nhất cho đứa trẻ. Trẻ em trong gia đình có xu hướng lặp lại những điều mà cha mẹ và người lớn đã dạy dỗ nó theo phương thức quan sát và bắt chước. Trẻ em học được ở người lớn cách suy nghĩ, nhìn nhận và đánh giá những người xung quanh. Các yếu tố tiếp thu được từ gia đình đó có xu hướng trở nên bền vững và được củng cố thêm trong quá trình xã hội hoá cá nhân. Cùng với quá trình lớn lên của đứa trẻ, số lượng các khuôn mẫu tăng thêm tùy theo nhóm xã hội mà nó gia nhập.

Qua nội dung trình bày ở trên, có thể thấy định kiến gây nên những ảnh hưởng xấu đối với mối quan hệ giữa các cá nhân, giữa các nhóm và giữa cá nhân với chính nhóm mà cá nhân đó thuộc về. Sự định kiến được bộc lộ dưới nhiều hình thức khác nhau như hành vi, cử chỉ, thái độ, biểu cảm,... Trong số đó, các định kiến thể hiện qua lời nói giao tiếp xuất hiện với tần suất khá lớn. Trên thực tế, những định kiến ăn sâu vào tâm thức của con người như một trở lực vô hình kìm hãm sự phát triển nhiều

mặt của cá nhân. Chính định kiến đã làm hạn chế khả năng phân tích, tinh thần phê phán khiến cho cá nhân suy nghĩ theo lối mòn, khuôn mẫu.

b. Định nghĩa định kiến giới

Một trong những loại định kiến phổ biến nhất trong xã hội từ trước đến nay liên quan đến lĩnh vực giới. Xuất phát từ định nghĩa về định kiến xã hội được nêu ở trên, có thể hiểu một cách nôm na, ĐKG là định kiến xã hội dựa trên cơ sở giới tính.

Để tìm hiểu sâu hơn về vấn đề này, có thể đi từ một số khái niệm về ĐKG được đưa ra trong các tài liệu về giới:

Theo *Luật Bình đẳng giới* (2006), “ĐKG là nhận thức, thái độ và đánh giá thiên lệch, tiêu cực về đặc điểm, vị trí, vai trò và năng lực của nam hoặc nữ.”

“ĐKG là suy nghĩ mà mọi người có về những gì mà phụ nữ và nam giới có khả năng và loại hoạt động mà họ có thể làm.” (*Phân tích và lập kế hoạch dưới góc độ giới* – Tài liệu tập huấn giảng viên, Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam, UNDP, 1998)

“ĐKG là tập hợp các đặc điểm mà một nhóm người, cộng đồng cụ thể coi là thuộc tính của phụ nữ hoặc nam giới (ví dụ: nội trợ không phải việc của đàn ông). Các ĐKG thường không phản ánh đúng với khả năng thực tế của từng giới và thường giới hạn những gì mà xã hội cho phép hoặc mong đợi các cá nhân thực hiện.” (*Hướng dẫn lồng ghép giới trong hoạch định và thực thi chính sách*, Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam, 2005)

“ĐKG là sự nhìn nhận, phán xét, đánh giá mang tính tiêu cực và bất hợp lý về đặc điểm, vị trí, vai trò, năng lực, công việc mà chủ thể mang định kiến áp đặt thành thuộc tính của phụ nữ và nam giới.” (Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, 2003)

Dựa trên các khái niệm đã dẫn ở trên, có thể thấy: Giao điểm của những định nghĩa về ĐKG là sự lệch lạc, thiên lệch trong suy nghĩ của người mang định kiến về những phương diện cá nhân của đối tượng bị định kiến.

Trong luận án này, chúng tôi dựa trên cách hiểu về ĐKG như sau để làm cơ sở cho việc lọc tìm và khảo sát ngữ liệu:

*ĐKG là sự nhìn nhận, đánh giá mang tính **thiên lệch, khuôn mẫu** về **đặc điểm, vị trí, vai trò, năng lực, công việc của nam giới và/ hoặc nữ giới.***

Trong định nghĩa mà chúng tôi nêu trên đây, có sự khác biệt nhất định với các định nghĩa đã có:

- Thứ nhất, chúng tôi cho rằng ĐKG không phải lúc nào cũng mang thuộc tính đánh giá “tiêu cực” về đối tượng, nhiều khi đối tượng chịu định kiến được đánh giá rất cao, có chiều hướng tích cực.

- Thứ hai, ĐKG luôn gắn với khuôn mẫu mà xã hội quy ước cho mỗi giới, bởi vậy, đây là đặc điểm cần nhấn mạnh khi nói đến ĐKG.

- Thứ ba, trong một nội dung thể hiện ĐKG, đối tượng chịu định kiến có thể là nam giới hoặc nữ giới hoặc cả nam giới lẫn nữ giới.

c. Các phương diện cơ bản thể hiện định kiến giới

Con người là tổng hoà các mối quan hệ xã hội. Do đó, những định kiến của con người về con người cũng không nằm ngoài các mối quan hệ xã hội. Các định kiến sinh ra trong môi trường xã hội, lớn lên, được củng cố, duy trì và lưu giữ trong đời sống cộng đồng trong một quá trình lâu dài.

ĐKG là một loại định kiến xã hội tồn tại lâu đời, thu hút sự quan tâm của các nhà khoa học trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu. Có thể hiểu ĐKG là những ý nghĩ không hay, khó thay đổi được, tồn tại cố hữu trong nhận thức của mỗi người đối với nam giới hoặc nữ giới. ĐKG được biểu thị qua nhiều phương tiện như hành vi, cử chỉ, đặc biệt là trong ngôn ngữ.

Bất kì cá nhân nào cũng có hai mặt giá trị: giá trị tự thân và giá trị xã hội. Giá trị tự thân là những nét giá trị mang tính bản chất của chủ thể, thường chỉ xét từ phương diện cá nhân được nhắc đến. Ngược lại, giá trị xã hội mang cốt lõi là các quan hệ xã hội, khi đó các cá nhân được đặt trong các mối quan hệ nhiều chiều tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau trong xã hội. Giá trị xã hội gắn liền với những nhận xét, đánh giá về vai trò, bổn phận và hành động thực hiện bổn phận của chủ thể.

Dựa trên hai mặt giá trị này, có thể xác định được các phương diện ĐKG như sau: Phương diện trước tiên là *các định kiến liên quan đến giá trị tự thân của chủ thể*. Đây là các yếu tố nội tại, xuất phát từ chủ thể. Tất nhiên đây là các yếu tố mang tính cá nhân, tuy nhiên chúng mang tính nhận xét, đánh giá, do đó không thể tách rời yếu tố xã hội. Có thể phân chia thành hai loại chính là:

- Những ĐKG liên quan đến đặc điểm ngoại hình, bao gồm những biểu hiện có thể nhận biết đơn thuần bằng các giác quan như khuôn mặt, thân hình, nụ cười, giọng nói, cách ăn mặc,...

- Những định kiến về tính cách, năng lực, khả năng trong công việc.

Trên phương diện thứ hai, *các định kiến được xem xét dựa vào vai trò của chủ thể đặt trong các mối quan hệ xã hội:*

- Những định kiến về vai trò trong gia đình.

- Những định kiến về vai trò trong cộng đồng và xã hội, thông thường được biểu hiện qua kì vọng giới, qua quan niệm của cộng đồng về nam giới hoặc phụ nữ.

d. Đặc điểm của định kiến giới

ĐKG được xây dựng dựa trên một sự khái quát hoá về người khác và dùng nó để đánh giá về nam giới hoặc phụ nữ mà không tính đến những trường hợp cụ thể. Hành vi của con người là vô cùng phức tạp và khác nhau trong từng trường hợp nên sự khái quát hoá về con người dựa trên cơ sở giới tính của người đó thường có khả năng làm chủ thể giao tiếp bỏ qua những điểm quan trọng. Vì thế, khi dùng ĐKG để đánh giá về tính cách và khả năng của con người chỉ dựa trên cơ sở giới tính của họ thì có nhiều khả năng những đánh giá đó là sai lầm.

Trong đời sống, ĐKG thường xuất hiện một cách tự động, ngẫu nhiên mà nhiều khi người bộc lộ định kiến không kiểm soát được. Ngay cả khi ý thức được về sự định kiến, chủ thể của sự định kiến cũng thường có xu hướng biện minh cho định kiến đó của mình. Định kiến cho phép một người thể hiện sự đánh giá đối với người khác mà không cần nhớ chính xác những gì là căn cứ cho sự đánh giá đó. Với sự trợ giúp của ĐKG, việc đánh giá một cá nhân được thực hiện thông qua giới tính của họ mà không cần tập trung quan tâm lắm đến những yếu tố khác của chính người đó. Về lâu dài, các chủ thể của sự định kiến dễ dàng chấp nhận những quan niệm đó là có cơ sở chắc chắn trên thực tế vì không nhận thức được rằng định kiến đã góp phần tạo ra các cơ sở đó.

Gắn với ngôn ngữ giao tiếp, thực chất khi lựa chọn sử dụng một số từ ngữ, kết cấu để thể hiện sự ĐKG, người nói đã chấp nhận những giả định, tiền giả định, hàm ý được cộng đồng chấp nhận và mặc định người nghe có đầy đủ khả năng nhận hiểu, lí giải các hàm ý trong đó. Chúng ta thường phản ứng với người đối thoại một cách không chủ ý theo cách chúng ta chỉ lọc ra những hành vi khẳng định các định kiến

của ta về họ. Cơ chế hình thành đối thoại diễn ra nhiều khi theo cách thức “tự động hoá”, nằm ngoài tầm kiểm soát của chúng ta. Điều này cũng có nghĩa, định kiến nói chung và ĐKG nói riêng thực sự có sự chi phối nhất định đến việc lựa chọn sử dụng từ ngữ của chúng ta, tuy rằng sự lựa chọn đó mang dáng dấp của một phản xạ có điều kiện nhiều hơn.

Vì ĐKG là một kiểu thái độ nên không phải lúc nào cũng được phản ánh công khai trong hành động. Trong rất nhiều trường hợp cá nhân mang định kiến nhận ra rằng mình không thể biểu lộ định kiến một cách trực tiếp. Trong nhiều trường hợp, ĐKG không thể xác định trực tiếp trên bề mặt câu chữ mà phải khám phá những tầng nghĩa hàm ẩn bên dưới lớp vỏ ngôn từ.

e. Hậu quả của định kiến giới

ĐKG làm đơn giản hoá quá trình nhận thức của con người về người khác giới, do đó ngăn cản hiểu biết chính xác về những người không cùng giới tính với mình. ĐKG không góp phần xây dựng mà phá hỏng các mối quan hệ của con người trong xã hội.

ĐKG thường dẫn tới thái độ khó chịu, những tình cảm tiêu cực – âm tính đối với đối tượng và điều này không có lợi cho sự lành mạnh cảm xúc của chủ thể mang định kiến. ĐKG làm hỏng mối quan hệ giữa người nói và người nghe. Gắn riêng với ngôn ngữ, ĐKG có thể gây nảy sinh những bất hoà trong giao tiếp, là một trong những yếu tố có thể gây nên hành vi đe dọa thể diện của đối tượng được nói đến.

1.2.2. Lí thuyết giao tiếp

1.2.2.1. Giao tiếp và các nhân tố giao tiếp

Hiểu theo nghĩa khái quát nhất, giao tiếp là quá trình truyền tải thông tin thông qua các tín hiệu. Theo nghĩa hẹp, giao tiếp là sự trao đổi tư tưởng, thông tin... giữa hai hoặc hơn hai người nhờ ngôn ngữ và những phương tiện phi lời. Việc nghiên cứu giao tiếp có ý nghĩa quan trọng đối với NNH.

Lí thuyết giao tiếp (communication theory) cũng chính là lí thuyết thông tin (information theory). Lí thuyết này giải thích về cách thức các hệ thống truyền thông truyền thông tin và cách tính toán lượng tin thể nào tùy thuộc vào việc lựa chọn khi chúng ta gửi tin. Khởi điểm của lí thuyết thông tin là từ một lí thuyết toán học mà Shannon C. F. trình bày trong bài *A Mathematical Theory of Communication* (Lí thuyết toán học về giao tiếp) (1948). Năm 1949, Shannon và Weaver đề xuất *The*

Mathematical Theory of Communication (Lí thuyết toán học về giao tiếp) miêu tả các yếu tố của quá trình truyền thông tin bao gồm: nguồn thông tin (information source), có thể gồm một người nói (speaker) lựa chọn thông điệp (message) trong số các thông điệp khả dĩ; máy phát thông tin (transmitter) biến đổi thông điệp thành tín hiệu (signal) thông qua đường truyền hay kênh giao tiếp (channel); máy thu (receiver) sẽ thu các tín hiệu đó và biến đổi ngược trở lại thành thông điệp, rồi gửi cho nơi nhận (destination), chẳng hạn như người nghe (listener). Trong quá trình chuyển giao, có thể sẽ xuất hiện những yếu tố phụ không mong muốn, không phải là một bộ phận của thông điệp mà chỉ là hiện tượng nhiễu (tiếng ồn).

Trong *Đại cương NNH – tập hai: Ngữ dụng học*, tác giả Đỗ Hữu Châu (2003) cho rằng nhân tố giao tiếp là các nhân tố có mặt trong một cuộc giao tiếp, có khả năng chi phối cuộc giao tiếp đó và chi phối diễn ngôn cả về hình thức và nội dung. Các nhân tố giao tiếp bao gồm ngữ cảnh, ngôn ngữ và diễn ngôn.

- Ngữ cảnh là tổng thể nhân vật giao tiếp, hiện thực ngoài diễn ngôn – đây là những yếu tố có mặt trong cuộc giao tiếp nhưng nằm ngoài diễn ngôn.

- Ngôn ngữ được đề cập ở đây là ngôn ngữ tự nhiên với các yếu tố đường kênh thính giác và kênh thị giác của ngôn ngữ; các biến thể của ngôn ngữ: biến thể chuẩn mực hoá, biến thể phương ngữ địa lí và phương ngữ xã hội, ngữ vực và phong cách chức năng; loại thể (những biến thể sử dụng của các diễn ngôn).

- Diễn ngôn là lời của từng người nói ra trong một cuộc giao tiếp.

1.2.2.2. *Vai giao tiếp và quan hệ liên cá nhân*

a. *Vai giao tiếp*

Ngôn ngữ trong giao tiếp là loại ngôn ngữ sinh động, giàu màu sắc, phụ thuộc sâu sắc vào ngữ cảnh. Khi ngôn ngữ được đặt trong giao tiếp chính là lúc ngôn ngữ đang sống trong môi trường của nó. Những nhân vật giao tiếp khi tham gia vào một cuộc giao tiếp thì đều đảm nhận một vai nhất định nào đó. Theo Nguyễn Thiện Giáp, “*vai giao tiếp (role of communication) là cương vị mà một người có được khi tham gia vào bất cứ một hành động giao tiếp nào*” [36; tr.114]. Trong một cuộc giao tiếp, thông thường, luôn luôn có sự phân vai: Vai phát/ vai nói, kí hiệu là Sp1; vai tiếp nhận/ vai nghe, kí hiệu là Sp2. Suốt quá trình giao tiếp, hai vai nói và nghe có sự luân phiên chuyển vai với nhau, Sp1 sau khi hoàn thành lượt lời sẽ chuyển thành Sp2 và ngược lại.

Ngoài vai nói Sp1 và vai nghe Sp2, trong một cuộc giao tiếp còn có đối tượng được nói đến. Đối tượng được nói đến này có thể là Sp1, Sp2 hoặc người/ vật/ hiện tượng... khác hoàn toàn.

Chẳng hạn, xét riêng trong các ngữ liệu chứa nội dung định kiến đối với nam giới, đối tượng được nói đến là nam giới (thuộc các lứa tuổi khác nhau, từ các bé trai, anh thanh niên, chàng trai chưa vợ, đàn ông đã có vợ, đàn ông bỏ vợ, ông già,...). Trong số các phát ngôn chứa yếu tố định kiến đối với nam giới, có những lượt lời Sp1 là nam giới bộc lộ định kiến đối với bản thân mình – chúng tôi gọi đây là hình thức *tự định kiến*.

[VD1] – ***Chết! Tôi lại để mình nuôi thì thà đâm đầu xuống sông cho rảnh kiếp!***

(Nguyễn Hồng, *Bỉ vờ*)

Đây là lượt lời nhân vật Năm Sài Gòn (Sp1) nói với vợ của mình là Tám Bính (Sp2) khi Năm vừa ra tù, Tám Bính ngỏ ý muốn Năm từ giã con đường trộm cắp, phụ mình bán buôn kiếm sống. Trong lời nói của mình, Năm Sài Gòn thể hiện sự định kiến về vai trò của người chồng trong gia đình là trụ cột về kinh tế, anh ta không thể chấp nhận việc để vợ chạy chợ nuôi mình.

Đồng thời, có những lượt lời Sp1 thể hiện sự ĐKG đối với Sp2 hoặc đối với đối tượng được nói đến trong cuộc thoại (một người khác mang giới tính nam). Lúc này, Sp1 có thể là người thuộc giới nữ hoặc giới nam. Chẳng hạn:

[VD2] – ***Đàn ông đàn ang hèn thế thì chết đi!***

(Ma Văn Kháng, *Một chốn nương thân*)

Đây là lời của nhân vật Xuân (Sp1) là nữ, nói với Huấn – chồng của mình (Sp2) khi Huấn can ngăn Xuân chớ cãi nhau với người phụ trách phòng ở của cơ quan – nơi gia đình Xuân đang ở nhờ do không có nhà riêng. Đối tượng chịu định kiến là Sp2. Sp1 đã thể hiện định kiến rằng đàn ông phải gánh vác, chống đỡ cho vợ con, Sp2 không làm được việc đó tức là Sp2 hèn.

hoặc:

[VD3] ***Có lúc bà bảo Thẩm: “Cha bố mày, sao không ra thằng cu để cúng giỗ cho bà?”.***

(Vũ Minh Nguyệt, *Sau mưa*)

Đây là lời của người bà (Sp1) là phụ nữ, nói với đứa cháu gái tên Thắm (Sp2) về nội dung bà ao ước Thắm là con trai (*thằng cu*). ĐKG của Sp1 hướng đến 2 đối tượng: Sp2 và giới nam nói chung. Sp2 chịu định kiến vì là nữ giới. Giới nam nói chung (đối tượng được nói đến) chịu định kiến thực hiện nhiệm vụ cúng giỗ trong dòng tộc.

b. Quan hệ liên cá nhân

Một cuộc giao tiếp được duy trì và diễn tiến dựa trên mối quan hệ giữa các vai giao tiếp. Theo Đỗ Hữu Châu, “quan hệ liên cá nhân là quan hệ so sánh xét trong tương quan xã hội, hiểu biết, tình cảm giữa các nhân vật giao tiếp với nhau” [12; tr.17]. Quan hệ liên cá nhân ảnh hưởng đến toàn bộ quá trình giao tiếp về cả mặt hình thức lẫn nội dung phát ngôn.

Nghiên cứu quan hệ giữa vị thế vai giao tiếp và quyền lực trong ngôn ngữ được đặt nền móng từ công trình của Brown và Gilman (1960). Theo nhóm tác giả này, quan hệ liên cá nhân giữa các vai giao tiếp được xét theo hai trục: trục tung (quan hệ dọc) và trục hoành (quan hệ ngang) (Brown & Gilman, [126; tr.253]). Quan hệ liên cá nhân giữa các vai giao tiếp được xem xét dựa trên hai trục. Trục tung – tức trục vị thế xã hội hay trục quyền uy (*power relationship*), được thiết lập trên cơ sở các yếu tố khách quan, liên quan đến những giá trị xã hội như tuổi tác, chức vụ, nghề nghiệp,... Chẳng hạn, nếu căn cứ vào tuổi tác thì những người lớn tuổi hơn sẽ ở bậc trên. Trong phần lớn các cuộc giao tiếp, những người tham gia giao tiếp có thể xác định được mình và người cùng giao tiếp có cùng vị thế xã hội hay không. Quan hệ vị thế là phi đối xứng, một khi mối quan hệ quyền uy đã được thiết lập trong một cuộc giao tiếp thì sẽ được giữ nguyên, không thay đổi trong suốt quá trình giao tiếp, không thể thông qua thương lượng mà thay đổi vị thế.

Trục thứ hai là trục hoành thể hiện quan hệ khoảng cách (*distance*) hoặc thân cận (*solidarity*), với hai đầu cực là thân tình và xa lạ. Quan hệ thân cận có tính đối xứng, nghĩa là thông qua thương lượng, khoảng cách giữa các vai giao tiếp có thể thay đổi. Quan hệ thân hữu giữa người nói với người nghe là do cả người nói và người nghe cùng quyết định. Người nói lựa chọn từ xưng hô cũng tức là lựa chọn vị thế và thân hữu cho mình và người nghe (và người được nói đến). Người nghe có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận vị thế hay quan hệ thân hữu mà người nói đề nghị.

Tiếp nối hướng này, Brown và Levinson (1987) đã phát triển lý thuyết lịch sự, nêu lên ba tham số cơ bản là quyền lực (*power*), khoảng cách xã hội (*distance*) và

mức độ ràng buộc (*ranking*), qua đó cho thấy sự lựa chọn chiến lược ngôn ngữ luôn chịu sự chi phối từ quan hệ xã hội giữa vai nói và vai nghe.

1.2.2.3. Phạm trù xưng hô

Theo tác giả Đỗ Hữu Châu, trong các ngôn ngữ, đặc biệt là trong giao tiếp tiếng Việt, việc xưng hô chịu sự chi phối mạnh mẽ của quan hệ liên cá nhân giữa các vai giao tiếp khi cuộc giao tiếp đang diễn ra. Ngôi thứ nhất (Sp1) và ngôi thứ hai (Sp2) là các ngôi được dùng để xưng hô trong giao tiếp, ngôi thứ ba để chỉ hiện thực được nói đến, không tham gia vào quá trình giao tiếp. Phạm trù xưng hô thực sự chỉ có ở ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai; còn ngôi thứ ba là hiện thực mà cả Sp1 lẫn Sp2 đều đã biết.

Quan hệ vai giao tiếp được coi là yếu tố cốt lõi của phạm trù xưng hô. Các từ ngữ mà nhân vật giao tiếp dùng để xưng hô vừa thực hiện chức năng chiếu vật vai trong giao tiếp, vừa thể hiện quan hệ liên cá nhân của các vai giao tiếp. Việc lựa chọn từ ngữ xưng hô chịu sự chi phối của ngữ vực (*registry*) và phép lịch sự (*politeness*). Có thể thấy, các từ ngữ xưng hô bộc lộ được vai nói hay vai nghe, đồng thời cho thấy được vị thế xã hội và mức độ thân cận giữa các vai, bảo đảm sự lịch sự của người nói đối với những người cùng giao tiếp và phải phù hợp với ngữ vực. Trong một cuộc giao tiếp, khi lựa chọn từ ngữ để tự xưng và để gọi (hô) người cùng giao tiếp với mình, người nói đã định ra một khung quan hệ cho bản thân và người cùng đối thoại. Như vậy, từ ngữ xưng hô là phương tiện giúp người nói đưa mình và người nghe vào diễn ngôn đồng thời xác lập kiểu quan hệ liên cá nhân cụ thể giữa người nói và người nghe.

Để xưng hô, tất cả các ngôn ngữ đều có các đại từ xưng hô. Trong tiếng Việt, đại từ xưng hô ở ngôi thứ nhất là: *tôi, tao, tớ, ta, chúng ta...* và ngôi thứ hai là: *bạn, cậu, mày, bọn mày, chúng mày...* Ngoài ra, còn có các đại từ phương ngữ như: *tui, qua, choa, bậu...* Ý nghĩa liên cá nhân bao gồm cả ý nghĩa biểu cảm trong các đại từ xưng hô của tiếng Việt quá đậm nên khó dùng ở các ngữ vực quy thức và phi quy thức, theo phép lịch sự trang trọng, tôn kính, mà thường chỉ được dùng trong ngữ vực thân tình với thái độ thân mật hoặc thân mật đến suồng sã. Vì vậy, tiếng Việt phải mượn một số phương tiện sau để xưng hô:

- Tên riêng
- Các danh từ thân tộc: *ông, bà, anh, chị, cô, chú, bác...*
- Các từ chỉ chức nghiệp như: *giáo sư, chủ tịch, giám đốc, bác sĩ, thầy, cô...*

- Các từ chuyên dùng để xưng hô như: *trẫm, thần, khanh, lão, ngài,...*
- Một số tổ hợp dân dã nay đã cũ như: *anh cô, anh hăm, chị đở, bố cu,...*

Khi trình bày về các phạm trù nhân xưng, Đỗ Hữu Châu đã chỉ ra một số đặc điểm xưng hô của người Việt mà căn cứ vào đó người đọc có thể nhận ra được vị thế xã hội hay quan hệ thân cận của người nói đối với người nghe:

- Tuổi tác có áp lực mạnh so với sự khác biệt về vị thế xã hội. Người có tuổi tác cao hơn thì có vị thế cao hơn trong giao tiếp mặc dù có thể địa vị xã hội thấp hơn.

- Để tỏ rõ sự tôn trọng, người Việt Nam thường hô nâng bậc, chẳng hạn một người đáng là *ông* mà hô là *cụ*, không phải là người sinh trước mình vẫn hô là *anh, chị...* Tuy nhiên nếu hô quá bậc, chẳng hạn đáng là *chị* mà hô là *bà* thì có thể lại biểu hiện thái độ đùa cợt.

- Hô thay ngôi tỏ thái độ kính trọng, chẳng hạn cha mẹ học sinh gọi giáo viên của con mình là cô thì tức là cha mẹ đã đứng ở ngôi của con mình mà hô.

- Để tỏ thái độ coi thường, khinh bỉ, người Việt Nam thường dùng lối hô hạ bậc, chẳng hạn đáng hô là *cụ* mà hạ xuống *ông*, đáng hô là *ông* mà hạ xuống *anh*, hoặc là hô bằng thẳng hay con. Cũng có khi người ta sử dụng lối hô hạ bậc để chỉ quan hệ thân mật đến mức suồng sã, chẳng hạn trong nhiều trường hợp, dùng *mày – tao, thằng nọ, thằng kia,...* là xưng hô để biểu hiện quan hệ thân thiết. Sự thay đổi về từ ngữ xưng hô trong chiến lược ngôn ngữ mà người nói lựa chọn là một hình thức để thể hiện ý đồ giao tiếp.

1.2.3. Lí thuyết hành vi ngôn ngữ

1.2.3.1 Hành vi ngôn ngữ và phân loại hành vi ngôn ngữ

a. Hành vi ngôn ngữ

Tiếp nhận ảnh hưởng của triết lí *ngôn ngữ bình thường* (ordinary language) cùng lí thuyết *nghĩa là sự sử dụng* (meaning as use) của Wittgenstein, năm 1955 nhà triết học người Anh J. L. Austin đã đặt nền móng cho lí thuyết HVNN (Speech Acts Theory) với 12 chuyên đề trình bày tại Đại học Tổng hợp Harvard (Mỹ). Đến năm 1962, hai năm sau khi Austin qua đời, các chuyên đề này được tập hợp và xuất bản thành cuốn sách có nhan đề *How to do things with words* (Hành động như thế nào bằng lời nói). Theo Austin, HVNN (speech act) là phạm trù cốt lõi trong lí thuyết HVNN. Năm 1969, nhà triết học J. R. Searle đã phát triển lí thuyết này của J. L. Austin thông qua công trình *Speech Acts* (1969).

Trên cơ sở lí thuyết HVNN do J. L. Austin thiết lập và J. R. Searle phát triển, từ thập niên 1980 đến nay, các nhà NNH tại Việt Nam đã đưa ra các quan điểm về HVNN (hay còn gọi là *hành động ngôn từ*). Các nhà nghiên cứu Đỗ Hữu Châu (1993, 2003) và Nguyễn Đức Dân (2000) đều khẳng định nói năng chính là một loại hành động. Hành động nói năng chính là HVNN, được thực hiện khi người nói (người viết) tạo lập một phát ngôn hướng đến người nghe (người đọc) trong một ngữ cảnh cụ thể. Cũng giống như những hành động vật lí khác, HVNN bị chi phối bởi những quy tắc nói chung của con người.

Theo J. L. Austin, một phát ngôn cụ thể gồm có ba loại HVNN lớn: hành vi tạo lời, hành vi mượn lời và hành vi ở lời.

- *Hành vi tạo lời (locutionary act)*: sử dụng các yếu tố ngôn ngữ như ngữ âm, từ, các kiểu kết hợp từ... nhằm tạo ra một phát ngôn hoàn chỉnh cả về hình thức lẫn nội dung. Hành vi tạo lời là đối tượng nghiên cứu của NNH tiền dụng học.

- *Hành vi mượn lời (perlocutionary act)*: tức là người nói “mượn” phương tiện ngôn ngữ nhằm tạo ra một tác động, một hiệu quả nào đó tới người nghe, người nhận hoặc chính người nói.

- *Hành vi ở lời (illocutionary act)*: là những hành vi người nói thực hiện ngay khi nói năng, gây nên những hiệu quả thuộc ngôn ngữ, tức là tạo nên phản ứng ngôn ngữ tương ứng ở người nhận. Ý nghĩa của động từ nói năng nằm ở hành vi ở lời. Mỗi hành vi ở lời đều nhắm đến mục đích cụ thể, gây ra hiệu lực ở lời đối với người nghe và có thể điều chỉnh. Mục đích của mỗi hành vi ở lời được phát ra nhằm đưa ra thông điệp cụ thể cho người nghe và nhằm hướng đến một mục tiêu nhất định.

Hiệu lực của hành vi ở lời phụ thuộc vào sức mạnh của thông điệp được truyền tải và ảnh hưởng đến người nhận khác nhau. Ngoài ra, các quy tắc và thể chế cũng đóng vai trò quan trọng trong việc sử dụng một ngôn ngữ, chúng giúp đảm bảo tính chính xác và sự đồng nhất trong cách sử dụng ngôn ngữ trong cộng đồng ngôn ngữ đó. Theo O. Ducrot (1972), hành vi ở lời làm thay đổi tư cách pháp nhân của người đối thoại, tức chúng đặt người nói và người nghe vào những quyền lợi mới so với tình trạng của họ trước khi thực hiện hành động ở lời đó.

Cả hành vi mượn lời và hành vi ở lời đều mang lại cho phát ngôn những hiệu lực nhất định. Tuy nhiên, hành vi mượn lời không phải là đối tượng của Ngữ dụng học. Hành vi ở lời mới là đối tượng Ngữ dụng học quan tâm nghiên cứu. Trong phạm

vi nghiên cứu của luận án, chúng tôi chỉ tập trung khảo sát và phân tích đối tượng nghiên cứu là hành vi ở lời của các phát ngôn chứa ĐKG.

b. Phân loại hành vi ngôn ngữ

Các hành vi ở lời tạo nên sắc thái phong phú trong giao tiếp và có những khác biệt nhất định giữa các ngôn ngữ khác nhau. Vì vậy, việc phân biệt hành vi ở lời dựa trên các tiêu chí có ý nghĩa quan trọng và cần thiết.

Austin (1962) đã phân chia hành vi ở lời thành 5 phạm trù:

- **Phán xử** (*verditives*): tiêu biểu là các hành vi *xử trắng án, xem là, tính toán, miêu tả, phân tích, đánh giá, phân loại, nêu đặc điểm*.

- **Hành sử** (*exercitives*) : tiêu biểu là các hành vi *ra lệnh, chỉ huy, biện hộ cho, khẩn cầu, đặt hàng, giới thiệu, van xin, khuyến cáo, bổ nhiệm, đặt tên, khai mạc, bế mạc, cảnh cáo, tuyên ngôn*.

- **Cam kết** (*commissives*): tiêu biểu là các hành vi *hứa, hẹn, bày tỏ lòng mong muốn, giao ước, đảm bảo, thề nguyện, thông qua các quy ước, tham gia một phe nhóm*.

- **Trình bày** (*expositives*): tiêu biểu là các hành vi *khẳng định, phủ định, chối, trả lời, phản bác, nhượng bộ, dẫn thí dụ, báo cáo các ý kiến*.

- **Ứng xử** (*behabitives*): tiêu biểu là các hành vi *xin lỗi, cảm ơn, khen ngợi, chào mừng, phê phán, chia buồn, ban phước, nguyên rủa, nâng cốc, chống lại*.

Về cơ bản, Austin đã phân loại từ vựng các động từ ngữ vi tiếng Anh. Sau đó, các tác giả Vendler (1972), Ballmer và Brennenstuhl (1981) và Wierzbicka (1987) cũng lựa chọn hướng phân loại động từ chỉ HVNN giống như Austin.

Searle cho rằng Austin đã không đặt ra các tiêu chí trong quá trình phân loại các phạm trù trên, do đó, kết quả phân loại có sự chồng chéo. Searle đề xuất cần phải phân loại hành vi ở lời chứ không phải phân loại động từ gọi tên chúng, từ đó, ông nêu lên 12 điểm khác biệt giữa các hành vi ở lời để từ đó làm thành tiêu chí phân loại. Trong đó có 4 tiêu chí cơ bản để phân loại các hành vi ở lời: (1) Đích ở lời, (2) Hướng khớp ghép giữa từ ngữ và thực tại, (3) Trạng thái tâm lý và (4) Nội dung mệnh đề.

Theo đó, hành vi ở lời được Searle phân thành 5 phạm trù sau:

- **Tái hiện** (*Representatives*) gồm một số HVNN tiêu biểu như: *miêu tả, kể, xác nhận, báo cáo, khẳng định, thông báo*.

- **Điều khiển** (*Directives*) gồm một số HVNN tiêu biểu như: *ra lệnh, yêu cầu, hỏi, cho phép, sai, mời, khuyên*.

- **Cam kết** (*Commissives*) gồm một số HVNN tiêu biểu như: *hứa hẹn, đe dọa...*

- **Biểu cảm** (*Expressives*) gồm một số HVNN tiêu biểu như: *khen, phê bình, chê, xin lỗi, cảm ơn, phàn nàn...*

- **Tuyên bố** (*Declarations*) gồm một số HVNN tiêu biểu như: *tuyên bố, tuyên án, buộc tội...*

Trong luận án này, chúng tôi lựa chọn các tiêu chí phân loại hành vi ở lời của Searle để tiến hành khảo sát và phân tích ngữ liệu có nội dung chứa ĐKG.

1.2.3.2. Điều kiện sử dụng hành vi ở lời

Hành động nói năng là một loại hành động của con người, do đó nó chịu sự chi phối của những điều kiện của xã hội loài người. Muốn hành vi ở lời có hiệu lực phát ngôn thì khi sử dụng nó, người tạo lập phát ngôn phải tuân thủ những điều kiện nhất định. Đỗ Hữu Châu cho rằng: “*Điều kiện sử dụng các hành vi ở lời là những điều kiện mà một hành vi ở lời phải đáp ứng để nó có thể diễn ra thích hợp với ngữ cảnh của sự phát ngôn ra nó*” [12; tr.111].

Theo Austin, các điều kiện sử dụng hành vi ở lời là những điều kiện “may mắn” (*felicic conditions*), nếu chúng được đảm bảo thì hành động ở lời mới thành công, đạt hiệu quả và ngược lại. Những điều kiện may mắn đó gồm:

A-(i) Phải có thủ tục có tính chất quy ước và thủ tục này phải có hiệu quả cũng có tính quy ước.

(ii) Hoàn cảnh và con người phải thích hợp với những điều quy định trong thủ tục.

B- Thủ tục phải được thực hiện (i) một cách đúng đắn và (ii) đầy đủ.

C- Thông thường thì (i) những người thực hiện hành động ở lời phải có ý nghĩ, tình cảm và ý định đúng như đã được đề ra trong thủ tục và (ii) khi hành động diễn ra thì ý nghĩ, tình cảm, ý định đúng như nó đã có.

Searle đã điều chỉnh, bổ sung các điều kiện may mắn nêu trên và gọi chúng là những điều kiện sử dụng hay điều kiện thoả mãn. Theo ông, mỗi hành vi ở lời phải đáp ứng một hệ gồm 4 điều kiện như sau:

- **Điều kiện nội dung mệnh đề** (*Propositional content condition*): là điều kiện chỉ ra bản chất nội dung của hành động.

- **Điều kiện chuẩn bị** (*Preparatory condition*): là điều kiện có liên quan tới những tri thức nền của Sp1 về năng lực, lợi ích, ý định của Sp2 và mối quan hệ giữa Sp1 và Sp2.

- **Điều kiện chân thành** (*Sincerity condition*): là điều kiện chỉ ra các trạng thái tâm lí tương ứng của người phát ngôn.

- **Điều kiện căn bản** (*Essential condition*): là điều kiện định ra kiểu trách nhiệm mà người nói hoặc người nghe bị ràng buộc khi hành động ở lời đó được phát ra. Trách nhiệm có thể rơi vào hành động sẽ được thực hiện hoặc đối với tính chân thực của nội dung.

1.2.3.3. Phát ngôn ngữ vi, biểu thức ngữ vi và động từ ngữ vi

a. Phát ngôn ngữ vi và biểu thức ngữ vi

Đỗ Hữu Châu đã nêu lên khái niệm về phát ngôn ngữ vi (hay còn gọi là phát ngôn ngôn hành) như sau: “ Phát ngôn ngữ vi là phát ngôn - sản phẩm của một hành vi ở lời nào đó khi hành vi này được thực hiện một cách trực tiếp, chân thực. Phát ngôn ngữ vi có một kết cấu lõi đặc trưng cho hành vi ở lời tạo ra nó. Kết cấu lõi đó được gọi là biểu thức ngữ vi” [12; tr. 91].

Phát ngôn ngữ vi tối thiểu là phát ngôn chỉ có chứa biểu thức ngữ vi. Trong thực tế nói năng hằng ngày, phát ngôn ngữ vi thường mở rộng, bao gồm cả biểu thức ngữ vi và các thành phần mở rộng. Chúng ta chỉ có thể xác định được HVNN từ một phát ngôn nào đó chỉ khi biết được ngữ cảnh mà phát ngôn diễn ra. Nói cách khác, HVNN chính là ý định về mặt chức năng của mỗi phát ngôn.

Biểu thức ngữ vi là dấu hiệu ngữ pháp – ngữ nghĩa của các hành vi ở lời, giúp nhận diện các hành vi ở lời. Tới lượt mình, các biểu thức ngữ vi cũng được đánh dấu bởi các dấu hiệu gọi là *phương tiện chỉ dẫn hiệu lực ở lời* (illocutionary force indicating devices – IFIDs). Các IFIDs phổ biến bao gồm:

(1) Các kiểu kết cấu – tức kiểu câu hiệu theo ngữ pháp truyền thống. Ví dụ như trong tiếng Việt, kết cấu cầu khiến quen thuộc gồm: *Hãy + X + đi! Đừng + X + nữa! Làm ơn + X! ...*

(2) Những từ ngữ chuyên dùng trong các biểu thức ngữ vi. Chẳng hạn như các từ ngữ chuyên dùng trong biểu thức ngữ vi hỏi: *có ... không?, đã ... chưa?, ai?, cái gì? như thế nào?...* hoặc các từ ngữ chuyên dùng trong biểu thức ngữ vi khuyên: *nên, không nên,...*

(3) Ngữ điệu.

(4) Quan hệ giữa các thành tố trong cấu trúc vị từ - tham thể tạo nên nội dung mệnh đề được nêu trong biểu thức ngữ vi với các nhân tố của ngữ cảnh.

b. Động từ ngữ vi

Trong các động từ nói năng, có những động từ đặc biệt, đó là những động từ có thể thực hiện trong chức năng ở lời. Các động từ này được gọi là *động từ ngữ vi* hay *động từ ngôn hành* (performative verbs).

Động từ ngữ vi là những động từ mà khi phát âm chúng ra trong một phát ngôn thì người nói thực hiện luôn hành động ở lời mà chúng biểu thị. Nói cách khác, với động từ ngữ vi, người nói đã thực hiện trọn vẹn một hành động và hành động đó được thực hiện bằng phương tiện ngôn ngữ. Những động từ như *hứa, cảm ơn, xin lỗi...* chính là các động từ ngữ vi.

Tuy nhiên, không phải lúc nào động từ ngôn hành cũng được dùng với duy nhất chức năng ngôn hành. Austin cho rằng động từ ngôn hành chỉ được dùng trong chức năng ngôn hành (có hiệu lực ngôn hành) khi trong phát ngôn nó được dùng ở ngôi thứ nhất (người nói Sp1) thời hiện tại (hiện tại phát ngôn), thể (voice) chủ động và thức (mood) thực thi (indicative).

c. Biểu thức ngữ vi nguyên cấp (primary) và biểu thức ngữ vi tường minh (explicit)

Có những biểu thức ngữ vi có chứa động từ ngữ vi và có những biểu thức ngữ vi không chứa động từ ngữ vi.

- ***Biểu thức ngữ vi tường minh (explicit)***: là những biểu thức ngữ vi có chứa động từ ngữ vi. Chẳng hạn:

[VD4] Tôi ***khuyên*** anh đi ngủ sớm cho chóng khỏe.

[VD5] Chị ***hứa*** cuối tuần chị sẽ đưa em đến khu trò chơi.

Phát ngôn ở [VD4] chứa biểu thức ngữ vi tường minh *khuyên* với động từ ngữ vi “khuyên”. Phát ngôn ở [VD5] chứa biểu thức ngữ vi tường minh *hứa* với động từ ngữ vi “hứa”.

- **Biểu thức ngữ vi nguyên cấp** (*primary*) (hay còn gọi là biểu thức ngữ vi **hàm ẩn** (*implicit*)): là những biểu thức tuy vẫn có hiệu lực ở lời nhưng không có động từ ngữ vi. Đó là những biểu thức:

[VD6] *Anh đi ngủ sớm cho chóng khoẻ.*

[VD7] *Cuối tuần chị sẽ đưa em đến khu trò chơi.*

Phát ngôn ở [VD6] chứa biểu thức ngữ vi nguyên cấp *khuyến* và phát ngôn ở [VD7] chứa biểu thức ngữ vi nguyên cấp *hứa*. Hai phát ngôn này đều không có động từ ngữ vi.

Từ [VD4], [VD5], [VD6], [VD7] ở trên, có thể thấy rằng bất cứ một HVNN nào cũng có biểu thức ngữ vi tương ứng, nhưng chỉ có những HVNN nào có động từ ngữ vi tương ứng thì mới có biểu thức ngữ vi tường minh. Muốn xác định biểu thức ngữ vi nguyên cấp của một phát ngôn, cần căn cứ các tiêu chí sau: (1) Ngữ cảnh; (2) Khả năng tái lập hoặc bổ sung các IFIDs cho phát ngôn đó; (3) Phát ngôn hỏi đáp của người nghe (Sp2).

Bên cạnh đó, Đỗ Hữu Châu đã phân loại những hành vi ở lời trong tiếng Việt theo các biểu thức ngữ vi như sau:

- Những hành vi ở lời nhất thiết phải thực hiện bằng biểu thức ngữ vi tường minh, đó là những hành động như *mời, tuyên (án), xin lỗi, cảm ơn, đánh cuộc (cá), cam đoan*.

- Những hành vi ở lời chỉ được thực hiện bằng những biểu thức ngữ vi nguyên cấp: *ru, khoe, chửi...*

- Những hành vi ở lời vừa được thực hiện bằng biểu thức ngữ vi nguyên cấp, vừa có thể khi cần thiết, thực hiện bằng biểu thức ngôn hành tường minh: *hứa, khen, công bố...*

1.2.3.4. Hành vi ngôn ngữ trực tiếp và hành vi ngôn ngữ gián tiếp

Theo Đỗ Hữu Châu, hành vi ở lời trực tiếp là “*các HVNN chân thực, nghĩa là các hành vi được thực hiện đúng với các điều kiện sử dụng, đúng với các đích ở lời của chúng*” [12, tr.145].

[VD8] *Kim Chi khóc: “Anh ơi, đàn bà chúng em nhục lắm. Để con gái ra em cứ nát ruột nát gan.”*

(Nguyễn Huy Thiệp, *Tướng về hưu*)

Phát ngôn trong ví dụ trên của nhân vật Kim Chi có sử dụng cụm từ hô gọi “*anh ơi*”, kèm phó từ chỉ mức độ cao “*lắm*” được thực hiện bằng một hành động chân thực, đúng với đích ở lời là than thở. Như vậy, hành vi ở lời trực tiếp trong phát ngôn trên là cảm thán.

Tuy nhiên, thực tế giao tiếp trong cuộc sống cho thấy không phải lúc nào người nói cũng sử dụng các hành vi ở lời trực tiếp. Nhiều trường hợp người nói sử dụng trên bề mặt hành vi ở lời này để nhắm đến hiệu quả của một hành vi ở lời khác. Đây chính là lúc người nói sử dụng HVNN gián tiếp. Hành vi ở lời gián tiếp từng được Austin đề cập và Searle nghiên cứu kĩ. Chính Searle là người đã đặt ra thuật ngữ HVNN gián tiếp (indirect speech act). Đỗ Hữu Châu cho rằng: “*Một hành vi ở lời được sử dụng gián tiếp là một hành vi trong đó người nói thực hiện một hành vi ở lời này nhưng lại nhằm làm cho người nghe dựa vào những hiểu biết ngôn ngữ và ngoài ngôn ngữ chung cho cả hai người, suy ra hiệu lực ở lời của một hành vi khác*” [12, tr.146].

Theo Nguyễn Thiện Giáp, “*hành động ngôn từ gián tiếp (indirect speech act) là kiểu hành động ngôn từ mà hành động dĩ ngôn do kiểu câu (hoặc thêm cả các chỉ tố dĩ ngôn cơ bản nữa) của biểu thức được phát ra đã thể hiện theo nghĩa đen khác với hành động dĩ ngôn đã thực hiện thực sự.*” [36, tr.90].

Nguyễn Văn Hiệp đã nêu lên sự khác biệt: “*khi hành động tại lời mà câu nói thực hiện phù hợp với kiểu câu, ta có hành động tại lời trực tiếp. Còn khi hành động tại lời mà câu nói thực hiện không tương ứng với kiểu câu, ta có hành động tại lời gián tiếp*” [44, tr.222].

Xét ví dụ sau:

[VD9] ***Đàn ông như mày mà không dám thử cho biết hết mùi đời à? Nghiện thế đếch nào được mà sợ!***

(Ma Văn Kháng, *Bức tranh người đàn bà chơi vĩ cầm*)

Phát ngôn chứa ĐKG trong ngữ liệu trên (“*Đàn ông như mày mà không dám thử cho biết hết mùi đời à?*”) thuộc lượt lời của một chàng trai rủ rê bạn mình hút ma túy. Câu có hình thức một câu hỏi nhưng không có mục đích hỏi chân thành. Thông qua cụm từ có cấu trúc *Đàn ông mà + ...*, nhân vật này gián tiếp chê cậu bạn không phải là đàn ông đúng nghĩa để đánh vào lòng tự tôn của bạn, để từ đó đạt được mục

đích lời kéo bạn sử dụng thuốc phiện. Do đó, hành vi ở lời gián tiếp trong ví dụ trên là hành vi chê trách.

Những phân tích trên đây cho thấy các nhà nghiên cứu cùng chung quan niệm HVNN gián tiếp là hiện tượng người nói dùng hình thức của một HVNN này nhưng lại nhắm tới hiệu lực ở lời của một HVNN khác. Hiệu lực ở lời gián tiếp là cái thêm vào hiệu lực ở lời trực tiếp; do đó, muốn nhận biết được HVNN gián tiếp thì trước hết, người nghe phải nhận biết được HVNN trực tiếp. Chính vì vậy, việc đặt phát ngôn vào ngữ cảnh để phân tích là vô cùng cần thiết. Nếu tách rời ngữ cảnh, người nghe sẽ không thể hiểu được nội dung cũng như không thể suy ý được mục đích ở lời của người nói.

1.2.4. Diễn ngôn và phân tích diễn ngôn phê phán

1.2.4.1. Diễn ngôn

Các nhà ngôn ngữ học nêu lên định nghĩa khác nhau về diễn ngôn (*discourse*). Theo Halliday và Hasan (1976): “Văn bản (hay diễn ngôn) là đơn vị ngôn ngữ thực hiện chức năng giao tiếp.” [141; 43]. Brown và Yule (1983) [5] xem diễn ngôn hay văn bản là sự thể hiện ngôn từ của một hành động giao tiếp. Crystal nhấn mạnh yếu tố chuỗi ngôn ngữ liên tục lớn hơn câu trong diễn ngôn: “Diễn ngôn là một chuỗi ngôn ngữ (đặc biệt là ngôn ngữ nói) liên tục lớn hơn một câu, thường cấu thành một chỉnh thể có tính mạch lạc, kiểu như một bài thuyết giáo, lời tranh luận, truyện vui hoặc truyện kể”. (Dẫn theo Nguyễn Hoà [48; 31])

Từ các quan điểm của các nhà ngôn ngữ học được dẫn ở trên, có thể thấy, diễn ngôn gắn với yếu tố chuỗi câu liên tục và chức năng giao tiếp của ngôn ngữ trong văn bản.

Gắn liền với khái niệm “diễn ngôn” là khái niệm “phân tích diễn ngôn”. Không chỉ coi ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp, các nhà phân tích diễn ngôn còn xem xét ngôn ngữ trong hoạt động hành chức và là thực tiễn xã hội. Phân tích diễn ngôn quan tâm đến mối quan hệ chặt chẽ giữa kết cấu ngôn từ bên trong văn bản với những yếu tố ngoài văn bản. Do đó, phải xem xét ở cấp độ diễn ngôn thì mới có thể thấy rõ tính chất giao tiếp của ngôn ngữ. Brown và Yule cho rằng: “Phân tích diễn ngôn nhất thiết là sự phân tích ngôn ngữ hành chức. Như vậy, không thể giới hạn phân tích diễn ngôn với việc miêu tả các hình thức ngôn ngữ mà không quan tâm đến mục đích hay chức năng mà các hình thức này tạo ra để đảm nhận trong thế giới hoạt động của con người.” [5; tr.15]

1.2.4.2. Phân tích diễn ngôn phê phán

Phân tích diễn ngôn phê phán (Critical Discourse Analysis – CDA) là trường phái được hình thành từ những năm 70 của thế kỷ XX, với sự góp mặt của các nhà ngôn ngữ học tên tuổi như van Dijk, Fairclough, Wodak. Đây là hướng nghiên cứu phân tích diễn ngôn dựa trên cơ sở lý thuyết phân tích diễn ngôn kết hợp với khoa học xã hội phê phán. Phân tích diễn ngôn phê phán thừa nhận vai trò của ngôn ngữ trong việc tổ chức quan hệ quyền lực (power) trong xã hội. Trong phạm vi luận án, gắn với các phát ngôn biểu thị định kiến giới, chúng tôi hiểu phân tích diễn ngôn phê phán theo cách hiểu của Fairclough (1995): “Phân tích diễn ngôn phê phán là phân tích diễn ngôn nhằm mục đích khám phá một cách có hệ thống các mối quan hệ không rõ ràng của tính nguyên nhân và sự quy định giữa (a) thực tiễn suy diễn, sự kiện và văn bản với (b) các cấu trúc văn hoá, xã hội, các mối quan hệ và quan trình rộng hơn; để xem xét các thực tiễn, sự kiện và văn bản được phát sinh hay định hình bởi các mối quan hệ về quyền lực và đấu tranh giành quyền lực như thế nào; nhằm khám phá bằng cách nào mà tính không rõ ràng của các mối quan hệ giữa diễn ngôn và xã hội lại là yếu tố đảm bảo cho quyền lực và quyền bá chủ”. [135; 132]

Trong lý thuyết phân tích diễn ngôn phê phán, yếu tố quyền lực và hệ tư tưởng (ideology) là những khái niệm mang tính nòng cốt, trọng yếu. Trong đó, quyền lực không hiểu theo nghĩa hẹp thông thường là quyền lực về mặt chính trị mà là khái niệm rộng, bao trùm các lĩnh vực trong đời sống. Trong giao tiếp, khi cuộc giao tiếp được hình thành, giữa các nhân vật giao tiếp đã hình thành mối quan hệ xã hội mang tính quyền lực. Theo van Dijk (1995) [181], quyền lực là khả năng con người được tiếp cận cũng như sở hữu những nguồn lực có giá trị cao trong xã hội, ví dụ: của cải, địa vị, sức mạnh, tri thức... hoặc là khả năng tiếp cận diễn ngôn và môi trường giao tiếp với công chúng. Và do đó, việc thực thi và duy trì truyền lực xã hội bao hàm một nền tảng tư tưởng mà trong đó, những nhận thức liên quan đến lợi ích hay quyền lợi được chia sẻ trong xã hội của một nhóm người chủ yếu được xác lập và điều chỉnh thông qua quá trình giao tiếp và diễn ngôn, dựa trên cơ sở những biến chuyển của lịch sử và xã hội. Fairclough [134] cho rằng trong diễn ngôn, quyền lực là sự kiểm soát, chế ngự những thành viên ít (hoặc không có) quyền lực trong nội dung giao tiếp, quan hệ giữa các bên tham gia giao tiếp, chủ thể và các hình thức thể hiện của ngôn ngữ.

Từ cách hiểu về quyền lực của các nhà phân tích diễn ngôn phê phán như van Dijk, Fairclough, có thể thấy quyền lực là sự kiểm soát của nhóm người có nhiều của cải, vật chất, địa vị xã hội, tri thức... hơn đối với nhóm người có ít (hoặc không có) những thứ đó. Vì vậy, quyền lực có thể được hiểu trong nhiều phạm trù như quyền lực về giới, quyền lực về chủng tộc, quyền lực về giai cấp...

1.2.5. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá

1.2.5.1. Khái niệm văn hoá

Văn hoá là một khái niệm hết sức phức tạp và đa nghĩa. Hiện nay, chưa có một định nghĩa được chấp nhận rộng rãi về văn hoá. Thực tế, chúng ta khó có thể thống kê hết các định nghĩa về văn hoá trên thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng. Trên thế giới hiện nay, có rất nhiều cách định nghĩa khác nhau về văn hoá.

Có thể liệt kê dưới đây một số cách hiểu phổ biến như sau về khái niệm này:

Theo nghĩa hẹp, văn hoá thường được dùng với nghĩa là trình độ học thức hay cách ứng xử trong quá trình giao tiếp.

Theo nghĩa rộng, văn hoá là một hiện tượng của xã hội loài người, đối lập với các hiện tượng tự nhiên: “văn hoá có thể coi là tổng thể các nét riêng biệt về tinh thần, vật chất, trí tuệ và cảm xúc quy định tính cách của một xã hội hoặc của một nhóm người trong xã hội. Văn hoá bao gồm nghệ thuật và văn chương, những lối sống, những quyền cơ bản của con người, hệ thống các giá trị, những tập tục và tín ngưỡng. Văn hoá đem lại cho con người khả năng suy xét về bản thân. Chính nhờ văn hoá mà con người tự hiểu tự ý thức được bản thân” (Tuyên bố về văn hoá – Hội nghị quốc tế do UNESCO chủ trì năm 1982 tại Mexico). Như vậy, văn hoá là sự quyện hoà và kết tinh các phản ứng logic và hợp lí của con người nói chung trong điều kiện môi trường, lịch sử và địa lí cụ thể. Qua văn hoá, có thể nhận thấy những nỗ lực xã hội nhằm tối đa hoá các cơ hội sinh tồn và giảm thiểu đến mức cao nhất các xung đột.

Từ góc độ xã hội học, văn hoá được hiểu là phương thức sống chung của một cộng đồng người trong một giai đoạn lịch sử, một xã hội nào đó.

Với một số ngành khoa học nhân văn, văn hoá là khái niệm được hiểu qua một phức hệ các mặt của tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Chẳng hạn, Malinovski coi văn hoá là “Các quá trình kế thừa về kĩ thuật, tư tưởng, tập quán và giá trị”. Còn E. B. Taylor thì cho rằng, “Văn hoá là một thể phức hợp bao gồm tri thức, tín ngưỡng, nghệ

thuật, luân lí, luật pháp, phong tục và tất cả những năng lực, tập quán khác nhau”. Tác giả Margaret Mead nêu lên cách hiểu cụ thể, chi tiết hơn, coi “văn hoá là toàn thể những hình thức ứng xử mà một nhóm cá nhân được hợp nhất bởi truyền thống chung, truyền lại cho con cháu họ...”. (Dẫn theo Hữu Đạt [26; tr.17]).

Theo nhà nghiên cứu Phan Ngọc: “Văn hoá là mối quan hệ giữa thế giới biểu tượng trong óc một cá nhân hay một tộc người với cái thế giới thực tại ít nhiều đã bị cá nhân này hay tộc người này mô hình hoá theo cái mô hình tồn tại trong biểu tượng. Điều biểu hiện rõ nhất chứng tỏ mối quan hệ này, đó là văn hoá dưới hình thức dễ thấy nhất, biểu hiện thành một kiểu lựa chọn riêng của cá nhân hay tộc người, khác các kiểu lựa chọn của các cá nhân hay các tộc người khác” [79; tr.19-20].

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu lên cách hiểu toàn diện về văn hoá như sau: “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng, toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hoá. Văn hoá là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng với những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn.” [73, tr.458].

Trong cuốn sách *Cultural Anthropology: An Applied Perspective* (Tạm dịch: *Nhân học văn hoá: một góc nhìn ứng dụng*) hai nhà nhân chủng học văn hoá Gary Ferraro và Susan Andreatta cho rằng: Văn hoá là tất cả những gì mà con người có, con người nghĩ, con người làm với tư cách là thành viên trong một xã hội. Định nghĩa này nêu lên ba thành phần chính của văn hoá, đó là: (1) hiện vật vật chất; (2) những gì con người nghĩ trong đầu (ý tưởng, hệ giá trị và quan điểm...); (3) các khuôn mẫu hành vi. [133, tr.28]

Như vậy, có thể thấy, văn hoá được hiểu theo nhiều góc độ, tầng bậc, trong đó các nhà khoa học đều nhất trí cho rằng văn hoá có nét chung, là một phức thể bao gồm các sản phẩm vật chất và tinh thần do con người tạo ra hoặc tái tạo từ thiên nhiên. Văn hoá được cấu thành từ các yếu tố cốt lõi sau đây: hoạt động, giá trị và phát triển.

Văn hoá ấn định những cách ứng xử được toàn xã hội chấp nhận: Văn hoá tổ chức đời sống cá nhân, văn hoá tổ chức đời sống tập thể, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, văn hoá ứng xử với môi trường xã hội,... Nói cách khác, văn hoá giúp trả lời cho những mối băn khoăn thường trực trong quá trình con người xác định

thang giá trị bản thân và giá trị đời sống của mỗi cá nhân, chẳng hạn như: Những tục lệ, thể chế nào là chuẩn mực? Những cá nhân cùng chia sẻ một nền văn hoá được giao tiếp bằng ngôn ngữ, cử chỉ ra sao? Những điều gì được cộng đồng chấp nhận, những điều gì là cấm kỵ, bị dư luận lên án, cộng đồng tẩy chay?... Văn hoá có sức chế ước mạnh mẽ đến các hành vi cá nhân. Một thành viên thuộc về một nền văn hoá chấp nhận các chế ước đó bằng những yếu tố tương như đối lập: ý thức lẫn vô thức, lập luận logic lẫn phi logic, những hợp thức hoá bằng văn bản lẫn những quy ước bất thành văn.

1.2.5.2. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá từ góc nhìn Ngôn ngữ học nhân học

Trải qua hơn một thế kỉ, sự đóng góp của các nhà nghiên cứu Boas, E. Sapir, Whorf, L. Bloomfield, Kroeber, Voegelin, M. Halliday, Claude Lévi-Strauss, W. Foley, A. Duranti,... đã khiến cho bức tranh nghiên cứu NNH nhân học ngày càng trở nên hoàn thiện.

NNH nhân học xuất hiện vào giai đoạn cuối thế kỉ XIX, phát triển từ mối quan tâm nhân học đối với các ngôn ngữ ngoại lai bất thành văn đã và vẫn có nền tảng vững chắc trong cả lĩnh vực NNH và phương pháp NNH. Một trong số những người đóng vai trò tiên phong của NNH nhân học ở Mỹ là Boas (1911), ông đã dành mối quan tâm sâu sắc đến vấn đề quan điểm nhân học về ngôn ngữ. Ông cho rằng ngôn ngữ là một phần không thể thiếu của văn hoá và do đó, để trở thành một nhà nhân học giỏi, một người cần phải hiểu và/ hoặc nói thạo thứ ngôn ngữ của nền văn hoá mà người đó đang nghiên cứu. Chính quan điểm này về ngôn ngữ có mối liên hệ nhất đến định nghĩa về NNH nhân học. Nói cách khác, người ta tiếp cận ngôn ngữ từ quan điểm nhân học, bao gồm việc sử dụng ngôn ngữ và việc sử dụng sự im lặng, cũng như các vấn đề văn hoá liên quan đến sự im lặng và lời nói.

William A. Foley (1997) trong phần *Lời bạt* cuốn sách *Anthropological Linguistics: An Introduction* (Tạm dịch: *Nhập môn NNH nhân học*) của mình cho rằng: “NNH nhân học là một lĩnh vực NNH liên quan đến vị trí của ngôn ngữ trong bối cảnh văn hoá và xã hội rộng lớn hơn, đến vai trò của ngôn ngữ trong việc hình thành và duy trì các thực tiễn văn hoá và cấu trúc xã hội.” [185, tr.3]. Đồng thời Foley cũng đã nêu lên sự khác biệt giữa ngành NNH nhân học và NNH xã hội: NNH nhân học nghiên cứu ngôn ngữ thông qua khái niệm cốt lõi của ngành nhân học - văn hoá, và do đó, tìm cách khám phá ý nghĩa đằng sau việc sử dụng, lạm dụng hoặc không sử

dụng ngôn ngữ, các hình thức, ngữ vực và phong cách khác nhau của ngôn ngữ. NNH nhân học đi sâu vào nghiên cứu ngôn ngữ để tìm ra những tri thức về văn hoá. Trái lại, NNH xã hội coi ngôn ngữ là một tổ chức xã hội, một trong những tổ chức trong đó các cá nhân và nhóm thực hiện các mối tương tác xã hội. Mục đích của NNH xã hội là nhằm khám phá những khuôn mẫu HVNN tương ứng với các nhóm xã hội và nhằm tìm ra sự khác biệt về HVNN thông qua các biến số thuộc các nhóm xã hội như tuổi, giới tính, địa vị, chủng tộc,...

Alessandro Duranti đã nêu lên khái niệm về phạm trù NNH nhân học. Ông cho rằng, NNH nhân học là một biến thể của thuật ngữ nhân học NNH, ngành khoa học “nghiên cứu ngôn ngữ với tư cách là một nguồn tài nguyên văn hoá và việc nói [một ngôn ngữ] như một hình thức thực hành văn hoá”. [131; tr.1]. Theo ông, ngành khoa học này xem xét ngôn ngữ qua lăng kính của các mối quan tâm nhân học. Những mối quan tâm này bao gồm việc truyền tải và tái tạo văn hoá, mối quan hệ giữa các hệ thống văn hoá và các hình thức tổ chức xã hội khác nhau, cũng như vai trò của các điều kiện tồn tại vật chất trong nhận thức của con người về thế giới.

Như vậy, dù theo cách hiểu nào, chúng ta cũng có thể thấy rõ mối quan hệ khăng khít giữa ngôn ngữ và văn hoá chính là vấn đề cốt lõi được quan tâm của các nhà nghiên cứu NNH nhân học.

1.2.5.3. Vai trò của ngôn ngữ đối với văn hoá

Theo Trần Ngọc Thêm [103], việc nghiên cứu quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá đã trải qua 3 thời kì, kể từ Humboldt cuối thế kỉ XIX với luận điểm coi “ngôn ngữ là linh hồn của dân tộc”, sau đó Boas chính là người kế thừa. Thời kì thứ 2 từ những năm 1930 với E. Sapir và B. Whorf, thời kì thứ 3 là từ những năm 1950 với Claude Levi-Strauss và hiện nay là thời kì thứ 4, quan tâm đến mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá nói chung.

Boas (1911) cho rằng ngôn ngữ là một phần không thể thiếu của văn hoá và do đó, để trở thành một nhà nhân học giỏi, một người cần phải hiểu và/ hoặc nói thạo thứ ngôn ngữ của nền văn hoá mà người đó đang nghiên cứu. Ngôn ngữ là một phần thiết yếu trong đời sống tinh thần phong phú của mỗi cộng đồng người, tức là một phần không thể thiếu của văn hoá. Khó có thể hiểu đầy đủ về văn hoá của một dân tộc nếu không tìm hiểu về ngôn ngữ của dân tộc đó. Từ quan điểm này, có thể thấy, Boas cho rằng ngôn ngữ chính là một trong những yếu tố tiên quyết cấu thành nền

văn hoá của một dân tộc. Để thâm thấu một nền văn hoá, không có cách nào hơn là “làm chủ” thứ ngôn ngữ của nền văn hoá đó.

Khác với Boas và những người nối tiếp tinh thần của ông như Sapir hay Whorf, nhà nhân chủng học nhà nhân chủng học Malinovski lại nêu lên quan điểm khác về mối quan hệ giữa văn hoá và ngôn ngữ. Malinovski là người đầu tiên đưa ra quan điểm cho rằng ngôn ngữ là một sản phẩm của văn hoá, cho nên các nền văn hoá khác nhau sử dụng các ngôn ngữ khác nhau và miêu tả hiện thực theo những cách khác nhau. Firth và Halliday là những người chịu ảnh hưởng trực tiếp từ quan điểm này của Malinovski. Đây chính là một trong những nội dung cốt lõi trong lý thuyết của Halliday về ngôn ngữ và xã hội.

Bên cạnh việc coi ngôn ngữ là một bộ phận cấu thành hay là một sản phẩm của văn hoá, các nhà NNH nhân học còn có ý kiến cho rằng, ngôn ngữ là phương tiện cơ bản, phổ biến để biểu đạt và lưu giữ các giá trị về văn học, nghệ thuật, tôn giáo, tín ngưỡng... Thông qua ngôn ngữ, có thể hiểu được một phần các bộ phận cấu thành khác của văn hoá.

1.2.5.4. Ảnh hưởng của văn hoá đối với ngôn ngữ, sự đa dạng của ngôn ngữ và sự đa dạng của văn hoá

Ảnh hưởng của văn hoá đối với ngôn ngữ thể hiện qua các dấu vết trong đời sống vật chất, đời sống tinh thần và quan hệ ứng xử của một cộng đồng để lại trong ngôn ngữ của họ. Chính vì thế, thông qua các cứ liệu ngôn ngữ, chúng ta có thể hiểu được phần nào những đặc điểm văn hoá của cộng đồng người sử dụng ngôn ngữ đó.

Xuất phát từ mối quan hệ tương tác hai chiều giữa ngôn ngữ và văn hoá, ta thấy rõ sự đa dạng của ngôn ngữ nhân loại là biểu hiện của sự đa dạng về văn hoá trên thế giới. Thế giới hiện nay có ít nhất 7102 ngôn ngữ, nhưng chỉ khoảng 3% dân số toàn cầu đang sử dụng đến 96% các ngôn ngữ. Có đến 2000 thứ tiếng đang được dưới 1000 người bản ngữ sử dụng. Theo ước tính của UNESCO, khoảng một nửa các thứ tiếng trên thế giới sẽ biến mất vào cuối thế kỉ XXI. Khu vực Amazon ở châu Mỹ, vùng cận sa mạc Sahara ở châu Phi, châu Đại Dương, Australia và Đông Nam Á là những khu vực có nguy cơ sắp mất đi hầu hết các ngôn ngữ. (Noack R., Gamio L. [163])

Từ những năm cuối thế kỉ XIX cho đến nay, tại Việt Nam, công việc nghiên cứu ngôn ngữ của các dân tộc trong cả nước với mục đích làm rõ mối quan hệ giữa ngôn

ngữ và văn hoá cùng những thông điệp văn hoá của các dân tộc được biểu thị thông qua ngôn ngữ đã được các nhà nghiên cứu thuộc các ngành NNH, Đông phương học, Dân tộc học... theo đuổi và đã đạt được những thành tựu nhất định. Có thể nói, việc nghiên cứu NNH nhân học ở Việt Nam đã được tiến hành từ rất lâu trước khi chuyên ngành này chính thức được hình thành và có tiếng nói riêng.

Theo nhóm tác giả Lý Tùng Hiếu, Nguyễn Văn Huệ (2008), việc nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá ở nước ta đã có tuổi đời đến nay hơn một trăm năm và bao gồm một số khuynh hướng khác nhau, phản ánh những ảnh hưởng của các khuynh hướng học thuật đối với NNH Việt Nam. Về cơ bản, có tất cả bốn khuynh hướng, cụ thể là:

- (1) Khuynh hướng NNH tiếp xúc (contact linguistics) hay khuynh hướng tiếp cận dựa trên lí thuyết tiếp xúc ngôn ngữ (theory of contact language).
- (2) Khuynh hướng dân tộc – NNH (ethnolinguistics).
- (3) Khuynh hướng văn hoá – NNH (culturo linguistics) hay NNH văn hoá (cultural linguistics).
- (4) Khuynh hướng NNH nhân học (anthropological linguistics) hay nhân học ngôn ngữ (linguistic anthropology).

Đặc biệt, trong những thập kỉ trở lại đây, vấn đề mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá đã lôi cuốn mạnh mẽ sự chú ý của các nhà Việt ngữ học Việt. Đã có hàng loạt các nghiên cứu cũng như các cuộc hội thảo về vấn đề này, trong đó các nhà Việt ngữ học đã chú ý đến những đặc trưng văn hoá – dân tộc của tiếng Việt trong việc nghiên cứu ngữ nghĩa của từ, thành ngữ, phương ngữ, tư duy và ngôn ngữ, giao tiếp ở người Việt.

Tiểu kết

Với mục đích tìm ra khoảng trống của vấn đề nghiên cứu ĐKG trong ngôn ngữ, chúng tôi đã tiến hành tìm hiểu khái quát về tình hình nghiên cứu ĐKG trong ngôn ngữ ở nước ngoài và tại Việt Nam. Các tài liệu thu thập được dưới nhiều dạng thức khác nhau như sách in, bài báo khoa học, các luận án, các bài viết in trong các kỷ yếu hội thảo,... đã giúp chúng tôi có cái nhìn tổng quát, đa chiều về vấn đề ĐKG trong ngôn ngữ, từ đó xác định được rõ ràng, cụ thể về đối tượng và phạm vi nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu để tiến hành thực hiện luận án.

Theo đó, các nhà NNH trên thế giới và trong nước đã dành những mối quan tâm nhất định đến những phương diện bộc lộ sự ĐKG nói chung và sự ĐKG trong ngôn ngữ nói riêng. Với các hình thức tiếp cận khác nhau, các nhà nghiên cứu ngôn ngữ đã chỉ ra sự tồn tại của vấn đề ĐKG trong ngôn ngữ, các biểu hiện của ĐKG được bộc lộ trong ngôn ngữ nói về mỗi giới và ngôn ngữ của chính từng giới trong các phạm vi và lĩnh vực giao tiếp khác nhau. Điểm chung của các nghiên cứu này cho thấy vai trò “thống trị” của nam giới và sự lép vế của nữ giới trong ngôn ngữ biểu đạt về các phương diện của đời sống, thậm chí có những lĩnh vực, phụ nữ bị xoá bỏ sự hiện diện, trở nên vô hình.

Những công trình nghiên cứu của các nhà Việt ngữ học được chúng tôi đề cập ở phần nội dung cho thấy tại Việt Nam, ĐKG trong ngôn ngữ cũng là vấn đề được quan tâm và tiếp cận từ nhiều góc độ. Những nhà nghiên cứu đi trước đã chỉ ra sự tồn tại của vấn đề ĐKG trong ngôn ngữ (cụ thể là trong ngôn ngữ văn học dân gian, trong ngôn ngữ báo chí,...). Các tác giả cũng đã phân tích các biểu hiện của ĐKG ở cấp độ từ vựng, cụ thể là ở các hình thức xưng hô, phạm vi ngữ nghĩa của từ...

Bên cạnh đó, ngôn ngữ là sự phản chiếu của đời sống. Ngôn ngữ không chỉ đóng khung trong các nghĩa “từ điển” mà cần được xem xét dưới góc độ đời sống, tức là ngôn ngữ cần được đặt vào trạng thái khi nó đang hành chức. Với quan niệm này, chúng tôi cho rằng, cần xem xét các phát ngôn chứa nội dung thể hiện ĐKG dưới lăng kính soi chiếu của ngữ dụng học thì mới có thể phân tích vấn đề này một cách thấu đáo hơn. Vì vậy, chúng tôi lựa chọn xem xét ĐKG trong ngôn ngữ dưới ánh sáng của lý thuyết Ngữ dụng học, trong đó đặc biệt chú trọng đến vai giao tiếp và những phương tiện ngôn ngữ thường được sử dụng trong các phát ngôn chứa đựng ĐKG.

Cùng với việc trình bày tổng quan tình hình nghiên cứu vấn đề ĐKG trong ngôn ngữ, chúng tôi cũng đã điểm lại những lý thuyết được lựa chọn làm cơ sở định hướng nghiên cứu cho đề tài *Ngôn ngữ biểu thị định kiến giới trong giao tiếp người Việt*, cụ thể là các nội dung khái quát về giới và ĐKG; lý thuyết giao tiếp, lý thuyết HVNN, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá. Những nội dung mang tính nền tảng này là cơ sở để chúng tôi thực hiện đề tài.

CHƯƠNG 2

PHƯƠNG TIỆN NGÔN NGỮ BIỂU THỊ ĐỊNH KIẾN GIỚI TRONG CÁC PHÁT NGÔN CHỨA ĐỊNH KIẾN GIỚI

Trong giao tiếp, khi muốn biểu đạt một nội dung cụ thể, Sp1 sẽ sử dụng chiến lược ngôn ngữ phù hợp, trong số đó, việc lựa chọn từ ngữ biểu đạt, cấu trúc câu hay HVNN phù hợp có ý nghĩa quan trọng. Để thể hiện sự định kiến đối với nam giới hay nữ giới, Sp1 có nhiều lựa chọn về phương tiện ngôn ngữ, trong số đó có những phương tiện có tính tiêu biểu được chúng tôi phân tích sau đây.

2.1. Từ ngữ biểu đạt định kiến giới trong các phát ngôn chứa định kiến giới

2.1.1. Từ và kết hợp từ chứa yếu tố chỉ giới tính cụ thể trong các phát ngôn chứa định kiến giới

Sự biểu đạt ĐKG ở dạng dễ nhận biết nhất là thông qua các từ ngữ chỉ giới cụ thể. Với sự phân định hai giới nam nữ, chúng tôi liệt kê được một số từ ngữ chỉ giới tính phổ biến, thường xuất hiện trong lời nói chứa ĐKG. Những từ ngữ này gắn với các cặp từ cơ bản chỉ giới: nam – nữ, trai – gái, đàn ông – đàn bà, đực – cái cùng các biến thể thường gặp, nhất là trường hợp phương ngữ, chẳng hạn như các hình thức biến âm *trai* → *giai*, *đàn ông* → *đòn ông*, *đàn bà* → *đòn bà*,... Đối với giới nam, các từ ngữ chỉ giới tính thường gặp là: *đàn ông*, *con trai*, *thằng đàn ông*, *đàn ông đàn ang*, *thằng con trai*, *phái nam*, *trang nam nhi*, *lũ đực rựa*,... Đối với giới nữ, các từ ngữ chỉ giới tính thường gặp bao gồm: *phụ nữ*, *đàn bà*, *gái*, *con gái*, *đàn bà con gái*, *con gái con đũa*,...

Kết quả khảo sát 932 ngữ liệu chứa ĐKG cho thấy có đến 526 ngữ liệu (tương ứng 56,44%) chứa những từ và kết hợp từ chứa yếu tố chỉ giới tính nêu trên.

Trong số đó, có những ngữ liệu chỉ xuất hiện 1 từ/ kết hợp từ chứa yếu tố chỉ giới tính, chẳng hạn các trường hợp:

[VD10] - Có **con gái** lớn thì nguy như chứa bom ở trong nhà, có phải thế không?

(Vũ Trọng Phụng, *Số đỏ*)

[VD11] - Thì dù có rau ăn rau, có cháo ăn cháo, một **thằng đàn ông** chân chính không bao giờ được phép để vợ đi như thế? - Thảm nói tiếp hộ tôi với cái cười dễ dãi, rất tươi - Khỏi lo đi! Mỗi người một quan niệm, mỗi người một hoàn cảnh, một số phận. Mình tin ở cô ấy.

(Chu Lai, *Phố nhà binh*)

Tuy nhiên, có những trường hợp, từ/ kết hợp từ chứa yếu tố chỉ giới tính xuất hiện nhiều lần trong một lượt lời của nhân vật, như ở ví dụ sau:

[VD12] - *Các anh ơi! Cô My, cô ấy... Ối My ơi là My ơi! Cứ tưởng là **gái thuyền duyên**, **trai anh hùng** mà hoá ra gặp phải kẻ vô nhân bạc ác. Ối My ơi là My ơi! Sao lại đến nông nổi này! Sao làm **đàn bà** lại khổ thế này, My ơi!*

(Ma Văn Kháng, *Lũ tiểu mãn ngập bờ*)

Phát ngôn trên là lời của nhân vật Miền nói về My – người bạn gái xấu số của mình khi nghe tin My tìm đến cái chết do cuộc sống cơm chẳng lành, canh chẳng ngọt với chồng. Trong một lượt lời này, có sự xuất hiện của từ ngữ chỉ giới tính nam (trong cụm *trai anh hùng*) và từ ngữ chỉ giới tính nữ (trong cụm *gái thuyền duyên, đàn bà*).

2.1.1.1. Từ và kết hợp từ chứa yếu tố chỉ giới nam trong các phát ngôn chứa định kiến giới

Chúng tôi đã dựa trên các yếu tố chỉ giới tính thường gặp nêu trên, tìm và thống kê, lập danh sách những từ/ kết hợp từ chứa các yếu tố này trong ngữ liệu được xét. Đối với các yếu tố chỉ giới tính nam bao gồm “đàn ông”, “nam”, “trai”, “đực”, sau khi khảo sát chúng tôi thu được 37 từ/ kết hợp từ chứa yếu tố chỉ giới nam với tổng số lần hiện diện trong ngữ liệu là 313 lần, cụ thể các từ ngữ và số lần xuất hiện của chúng được thể hiện tại Bảng 2.1.

Bảng 2.1. Từ và kết hợp từ chứa yếu tố chỉ giới tính nam trong các phát ngôn chứa ĐKG

STT	Yếu tố chỉ giới tính	Từ ngữ chứa yếu tố chỉ giới tính	Số lần xuất hiện	Tổng cộng
1	đàn ông	đàn ông	121	196
2		anh đàn ông	1	
3		bọn đàn ông	4	
4		lão đàn ông	1	
5		lũ đàn ông	3	
6		người đàn ông	24	
7		tay đàn ông	1	
8		tên đàn ông	1	

STT	Yếu tố chỉ giới tính	Từ ngữ chứa yếu tố chỉ giới tính	Số lần xuất hiện	Tổng cộng
9		thằng đàn ông	29	
10		đòn ông	1	
11		đàn ông con trai	4	
12		đàn ông đàn ang	6	
13	nam	nam	1	11
14		nam nhi	2	
15		đấng nam nhi	2	
16		nam giới	2	
17		trang nam nhi	1	
18		trưởng nam	3	
19	trai	trai	20	102
20		con trai	46	
21		thằng con trai	14	
22		thằng cháu trai	1	
23		thằng trai tơ	1	
24		anh trai	1	
25		trai anh hùng	1	
26		người con trai	2	
27		chàng trai	1	
28		thân con trai	1	
29		trai trắng	2	
30		giai	6	
31		con giai	2	
32		thằng con giai	1	
33		bọn con giai	2	
34		cháu giai	1	

STT	Yếu tố chỉ giới tính	Từ ngữ chứa yếu tố chỉ giới tính	Số lần xuất hiện	Tổng cộng
35	đực	con đực	2	4
36		anh đực rửa	1	
37		lũ đực rửa	1	
				313

Sự xuất hiện cụ thể của các từ ngữ chứa yếu tố chỉ giới tính nam trong ngữ liệu được chúng tôi liệt kê cụ thể tại Phụ lục 1.

2.1.1.2. Từ và kết hợp từ chứa yếu tố chỉ giới nữ trong các phát ngôn chứa định kiến giới

Đối với các yếu tố chỉ giới tính nữ gồm “đàn bà”, “nữ”, “gái”, có tất cả 55 từ/ kết hợp từ trong các phát ngôn chứa ĐKG được xét, vượt xa số lượng từ/ kết hợp từ chứa các yếu tố “đàn ông”, “nam”, “trai”. Những từ ngữ cụ thể và số lần xuất hiện của chúng được thể hiện tại Bảng 2.2.

Bảng 2.2. Từ và kết hợp từ chứa yếu tố chỉ giới tính nữ trong các phát ngôn chứa ĐKG

STT	Yếu tố chỉ giới tính	Từ ngữ chứa yếu tố chỉ giới tính	Số lần xuất hiện	Tổng cộng
1	đàn bà	đàn bà	161	240
2		bọn đàn bà	2	
3		cánh đàn bà	1	
4		con đàn bà	11	
5		đứa đàn bà	1	
6		giống đàn bà	3	
7		hạng đàn bà	1	
8		loại đàn bà	3	
9		mụ đàn bà	1	
10		ngũ đàn bà	3	
11		người đàn bà	27	

STT	Yếu tố chỉ giới tính	Từ ngữ chứa yếu tố chỉ giới tính	Số lần xuất hiện	Tổng cộng
12		phận đàn bà	3	
13		số đàn bà	1	
14		thân đàn bà	1	
15		thứ đàn bà	3	
16		đàn bà đàn biếc	1	
17		đàn bà con gái	16	
18		đờn bà con gái	1	
19	nữ	nữ	3	34
20		nữ giới	1	
21		nữ nhân	1	
22		người phụ nữ	3	
23		phụ nữ	24	
24		thiếu nữ	2	
25	gái	gái	24	162
26		con gái	80	
27		con gái con đũa	1	
28		con gái con lúa	1	
29		con gái con góm	1	
30		con gái hư	1	
31		con gái thị thành	1	
32		cô gái	3	
33		đũa con gái	5	
34		gái bia ôm	1	
35		gái đẽ	1	
36		gái đẹp	1	
37		gái đĩ	1	

STT	Yếu tố chỉ giới tính	Từ ngữ chứa yếu tố chỉ giới tính	Số lần xuất hiện	Tổng cộng
38		gái già	1	
39		gái goá	2	
40		gái gú	1	
41		gái hồng nhan	1	
42		gái hư	1	
43		gái mát-xa	1	
44		gái nhà thổ	1	
45		gái quê	4	
46		gái sề	1	
47		gái tân	1	
48		gái thuyền duyên	1	
49		gái tơ	3	
50		gái trinh	1	
51		người con gái	10	
52		phận gái	3	
53		thân con gái	4	
54		thân gái	3	
55		thứ con gái	2	
				436

Sự xuất hiện cụ thể của các từ ngữ chứa yếu tố chỉ giới tính nữ trong ngữ liệu được chúng tôi liệt kê cụ thể tại Phụ lục 2.

Theo kết quả khảo sát, tổng cộng có 749 lần xuất hiện từ và kết hợp từ chỉ giới tính trong các phát ngôn chứa ĐKG được xem xét, trong đó những từ và kết hợp từ chỉ giới nam là 313 lần, chỉ giới nữ là 436 lần.

Quan sát Bảng 2.1 và Bảng 2.2, có thể thấy: từ và kết hợp từ chứa yếu tố “đàn bà” xuất hiện nhiều nhất với số lần xuất hiện là 240 lần, vượt trội hơn nhiều so với nhóm các yếu tố “đàn ông”, “gái” cũng có số lượng từ/ kết hợp từ xuất hiện khá phổ

biến, với các từ ngữ chứa yếu tố “đàn ông” là 196 lần, yếu tố “gái” là 162 lần. Các kết hợp từ chứa yếu tố chỉ giới tính “trai” cũng xuất hiện khá phổ biến (102 lần). Nhóm các từ/ kết hợp từ chứa yếu tố “nữ” – “nam” ít hiện diện hơn trong lời nói, trong đó từ/ kết hợp từ chứa yếu tố “nữ” là 34 lần, “nam” chỉ có 11 lần. Các kết hợp từ có chứa yếu tố chỉ giới tính “đực” rất hiếm gặp trong lời nói chứa ĐKG (4 lần). Cá biệt có yếu tố chỉ giới tính “cái” (dùng để nói về người) không thấy xuất hiện ở vùng ngữ liệu được khảo sát.

Cụ thể những từ chứa yếu tố chỉ giới tính thường xuyên xuất hiện bao gồm: *đàn bà* (161 lần), *đàn ông* (121 lần), *con gái* (80 lần), *con trai* (46 lần), *gái* (24 lần), *phụ nữ* (24 lần), *trai* (20 lần). Các kết hợp từ chứa yếu tố chỉ giới tính thường gặp là: *thằng đàn ông* (29 lần), *người đàn ông* (24 lần), *người đàn bà* (27 lần), *đàn bà con gái* (16 lần), *con đàn bà* (11 lần), *thằng con trai* (14 lần), *người con gái* (10 lần).

Như vậy, sự xuất hiện thường xuyên và dày đặc của những từ và kết hợp từ có chứa yếu tố chỉ giới tính có thể được coi là một chỉ dấu khá mạnh để nhận biết khả năng xuất hiện sự ĐKG trong lời nói.

2.1.2. Từ ngữ nhấn mạnh khuôn mẫu giới trong các phát ngôn chứa định kiến giới

Các từ ngữ nhấn mạnh khuôn mẫu giới cũng là một loại phương tiện ngôn ngữ giúp bộc lộ ĐKG trong lời nói. Thông qua các từ ngữ miêu tả nhấn mạnh các khuôn mẫu giới thường gặp, người nói có thể tạo lập các phát ngôn chuyển tải nội dung định kiến. Và do đó, những từ ngữ miêu tả nhấn mạnh khuôn mẫu giới này có thể coi là chìa khoá quan trọng mà nhờ đó người nghe có thể giải mã bức thông điệp người nói muốn gửi gắm.

Những từ ngữ nhấn mạnh khuôn mẫu giới có thể được xếp thành các trường ngữ nghĩa. Trường ngữ nghĩa là một khái niệm được dùng trong từ vựng học. Tác giả Đỗ Hữu Châu cho rằng, tính hệ thống về ngữ nghĩa của từ vựng được thể hiện qua những tiểu hệ thống trong lòng từ vựng và quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ riêng lẻ thể hiện qua quan hệ giữa những tiểu hệ thống ngữ nghĩa chứa chúng. Mỗi một tiểu hệ thống chính là một trường ngữ nghĩa, tức một tập hợp từ đồng nhất với nhau về ngữ nghĩa. Các từ trong cùng một trường ngữ nghĩa luôn có quan hệ ý nghĩa với nhau và quan hệ này vừa là cơ sở để xác lập trường vừa có tác dụng liên kết các đơn vị từ vựng trong một trường ngữ nghĩa [9, tr.171].

Trong các phát ngôn chứa ĐKG thuộc phạm vi khảo sát, chúng tôi nhận thấy có những trường ngữ nghĩa nhấn mạnh khuôn mẫu giới đối với giới nam. Đó là sự lặp đi lặp lại của những từ ngữ đề cập đến một số phương diện sau đây:

- Về chức năng và nhiệm vụ sinh sản của đàn ông: *tốt giống, tốt tiền, bắt lực, kiếm thằng con trai, kiếm đứa con trai nối dõi,...*

- Về đặc điểm sức mạnh, tính cách của đàn ông: *mạnh mẽ, bản lĩnh, anh dũng, dũng cảm, vững vàng, che chở, hèn, nhát, đa cảm, uỷ mị, yếu đuối, bẽn lèn, thẹn thò,...*

- Về đặc điểm đời sống tình cảm của đàn ông: *mê gái, sở Khanh, tráo trở, đều, dè dặt, đều cáng, ăn ở hai lòng, ham của lạ, ngoại tình, ghen, con thuyền tình, đại gái, trắng hoa,...*

- Về vai trò thờ cúng của người đàn ông: hàng loạt các từ ngữ liên quan đến các công việc, thủ tục thờ cúng trong gia đình và dòng họ như: *cúng giỗ, lễ (khán), việc hương khói, bốn phận* (với dòng tộc), *trưởng nam, trưởng tộc, nối dõi tông đường, cầm ảnh, chống gậy, rành nhang đèn cúng bái, ôm bàn thờ,...*

- Về vai trò trụ cột kinh tế trong gia đình: *nghèo, gõ ra tiền, kiếm được tiền, nuôi vợ con,...*

- Về vai trò làm chủ gia đình: *giáo dục, dạy bảo, dạy, kèm cặp, ông chủ trong gia đình, ông trời trong gia đình,...*

- Về hình ảnh người đàn ông xã hội: *xông pha, tham vọng, khát vọng, khí phách, lo sự nghiệp, có chỗ đứng trong xã hội, có danh, xả thân,...*

Bảng 2.3 thể hiện tần suất xuất hiện của các từ ngữ thuộc các trường từ vựng nêu trên.

Bảng 2.3. Trường ngữ nghĩa với các khuôn mẫu giới liên quan đến nam giới

STT	Trường ngữ nghĩa	Số lần xuất hiện
1	Về chức năng, nhiệm vụ sinh sản của đàn ông	07
2	Về đặc điểm sức mạnh, tính cách của đàn ông	42
3	Về đặc điểm đời sống tình cảm của đàn ông	33
4	Về vai trò thờ cúng	14
5	Về vai trò trụ cột kinh tế trong gia đình	21
6	Về vai trò làm chủ gia đình	19
7	Về hình ảnh người đàn ông xã hội	17

Bảng 2.3 cho thấy, đối với nam giới, những từ ngữ nhấn mạnh về sức mạnh đàn ông, đặc điểm tình cảm đàn ông thường chiếm ưu thế hơn cả.

Trong khi đó, đối với nữ giới, những từ ngữ miêu tả nhấn mạnh khuôn mẫu giới thường xuyên xuất hiện nhấn mạnh đến các phương diện:

- Về chức năng và nhiệm vụ sinh sản của phụ nữ: *để, để con trai, để con gái, mang nặng đẻ đau, không biết đẻ, mẫn đẻ,...*

- Về đặc điểm ngoại hình phụ nữ: *trông hay đáo để, xinh xẻo, xinh đẹp, ngon, ngon mắt, ưa nhìn, béo, xương xẩu, xấu, xấu xí,...*

- Về đặc điểm đời sống tình cảm của phụ nữ: *nhẹ dạ, dại, cả tin, nhẹ người non dạ, bạc, dễ xiêu lòng,...*

- Về trình tiết phụ nữ: *trình, còn trình, mất trình, hư, hư hỏng, dâm, gian dâm, chính chuyên, dĩ, dĩ thoã, hư thân mất nết, giữ thân, giữ mình, sa ngã, dễ dãi, lãng nhăng, mất cả đời con gái, phẩm giá, tiết sạch giá trong,...*

- Về vai trò của phụ nữ trong gia đình: *chiều chồng, giữ chân (chồng), nuôi con, nuôi nấng, chăm bẵm, trông con, dạy con, bảo ban, hầu chồng, hầu hạ chồng, xuất giá tòng phu, chăm lo công việc gia đình, nuôi dạy con cái, nội tướng, làm ấm lòng ông chồng, chăm chút cho (chồng),...*

Tần suất xuất hiện của các từ ngữ nhấn mạnh khuôn mẫu giới đối với phụ nữ được thể hiện cụ thể tại bảng 2.4.

Bảng 2.4. Trường ngữ nghĩa với các khuôn mẫu giới liên quan đến nữ giới

STT	Trường ngữ nghĩa	Số lần xuất hiện
1	Về chức năng và nhiệm vụ sinh sản của phụ nữ	39
2	Về đặc điểm ngoại hình phụ nữ	37
3	Về đặc điểm đời sống tình cảm của phụ nữ	26
4	Về trình tiết phụ nữ	75
5	Về vai trò của phụ nữ trong gia đình	59

Qua Bảng 2.4, có thể thấy những từ ngữ nhấn mạnh khuôn mẫu giới liên quan đến nữ giới được lặp lại thường xuyên nhất là về trình tiết, vai trò trong gia đình, chức

năng và nhiệm vụ sinh sản của phụ nữ, đặc điểm ngoại hình phụ nữ. Những từ ngữ này góp phần đáng kể trong việc khắc sâu khuôn mẫu giới.

2.1.3. Từ ngữ miêu tả mang tính đánh giá với mỗi giới trong các phát ngôn chứa định kiến giới

Bên cạnh những từ ngữ chứa yếu tố chỉ giới và từ ngữ nhấn mạnh khuôn mẫu giới, nhóm từ ngữ mang tính đánh giá tích cực hay tiêu cực với mỗi giới. Sự phân định đánh giá tích cực hay tiêu cực dựa trên ý nghĩa của câu, tức là xét cả ngữ cảnh chứa từ ngữ đó. Chẳng hạn, trong nhiều trường hợp, từ “từng trải” và “bạo dạn” mang ý nghĩa đánh giá tích cực, nhưng trong ví dụ được dẫn sau đây, các từ mang ý nghĩa tiêu cực:

[VD13] *Tôi im lặng và chờ đợi. Người tôi run lên vì anh gần gũi tôi quá. Anh hỏi: “Yêu anh không. Bé con?” Tôi gật. Người nóng bừng. “Trước anh. Bé đã yêu ai chưa?”. Tôi lắc. “Sao bé có vẻ **từng trải** và **bạo dạn** lắm. Anh nghi là em đã có một ai?”. Tôi tiếp tục lắc.*

(Nguyễn Thị Thu Huệ, *Biển ám*)

Trong lời nói của Sp1 (nam) với Sp2 (nữ), Sp1 đã bộc lộ sự nghi ngờ về việc mình không phải là người yêu đầu đời của Sp2. Để thể hiện mối nghi ngờ đó, Sp1 đã sử dụng hình thức câu hỏi “Sao bé có vẻ **từng trải** và **bạo dạn** lắm. Anh nghi là em đã có một ai?”, trong đó sự kết hợp của các từ “từng trải” và “bạo dạn” làm tăng ý nghĩa chê trách. Sự chê trách này đến từ một tiền giả định quen thuộc mà những người Việt đến tuổi trưởng thành đều hiểu là trong tình cảm, nữ giới thường đóng vai trò thụ động, hay rụt rè, bẽn lẽn. Hành động của Sp2 theo sự đánh giá của Sp1 là trái với lẽ thường cho nên Sp1 lựa chọn những từ ngữ nêu trên để thể hiện sự nghi ngại của mình.

Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy các từ ngữ mang tính đánh giá đối với hai giới xuất hiện khá nhiều. Dưới đây là một số từ ngữ được liệt kê từ các ngữ liệu chứa ĐKG:

- Những từ ngữ đánh giá tích cực về nam giới là: *hiếu biết, cường tráng, tử tế, can trọng, nghiêm ngặt, đẹp trai,...*

- Những từ ngữ đánh giá tiêu cực về nam giới: *hèn, đốn hèn, đểu, sở Khanh, tráo trở, vô tích sự, nhăng nhít, dê cù, khả ố, đểu cáng,...*

- Những từ ngữ đánh giá tích cực về nữ giới là: *xinh đẹp, giỏi giang, chính chuyên, ngoan nết, đảm, thảo hiền, tin nghĩa,...*

Những từ ngữ đánh giá tiêu cực về nữ giới: *hư, hư hỏng, ngu dại, non gan, nhẹ dạ, hay đòi hỏi, sa đoạ, quê mùa, xấu xí, bủn xỉn,...*

Chúng tôi đã thống kê được 416 từ ngữ mang tính đánh giá đối với nam giới và nữ giới. Bảng 2.5 dưới đây thể hiện sự khác biệt trong sự đánh giá đối với hai giới.

Bảng 2.5. Từ ngữ đánh giá trong phát ngôn chứa ĐKG

Thái độ đánh giá	Nam giới	Nữ giới
Tích cực	55	72
Tiêu cực	77	212
Tổng số	132	284

Bảng 2.5 cho thấy, những từ ngữ mang tính đánh giá đối với nữ giới cao vượt trội so với từ ngữ mang tính đánh giá đối với nam giới. Xét chung với cả hai giới, từ ngữ thể hiện thái độ đánh giá tiêu cực chiếm ưu thế so với từ ngữ thể hiện thái độ đánh giá tích cực. Tuy nhiên, nếu như ở nam giới, số lượng từ ngữ đánh giá tiêu cực chỉ gấp 1,4 lần so với số lượng từ ngữ đánh giá tích cực thì ở nữ giới, các từ ngữ đánh giá tiêu cực xuất hiện nhiều gấp 3 lần so với các từ ngữ đánh giá tích cực.

2.1.4. Từ ngữ gắn với mô-típ dân gian đánh dấu khuôn mẫu giới trong các phát ngôn chứa định kiến giới

Ca dao Việt Nam có những mô-típ quen thuộc liên quan đến việc khắc họa hình tượng người phụ nữ, người nam giới trong xã hội. Trong số đó, các mô-típ “Thân em...” và “Làm trai...” gắn với giới tính cụ thể đã góp phần không nhỏ trong việc định hình những khuôn mẫu giới trong xã hội xưa và có sức ảnh hưởng cho tới xã hội hiện đại ngày nay.

2.1.4.1. Mô típ “Thân em...” trong các phát ngôn chứa định kiến giới

Những bài ca dao mở đầu bằng cụm từ “Thân em...” xuất hiện khá nhiều, thường mô tả sự mềm yếu, mỏng manh, số phận bấp bênh của phụ nữ trong xã hội. Có thể dẫn ra một số câu ca dao quen thuộc chứa mô-típ “Thân em...” thường gặp như:

- *Thân em như hạt mưa sa*

Hạt vào đài các hạt ra ruộng cày.

- *Thân em như tấm lụa đào*

Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai.

- *Thân em như giếng giữa làng,*

Người khôn rửa mặt, người thường rửa chân.

- *Thân em như trái bần trôi*

Gió dập sóng dồi biết tấp vào đâu.

- *Thân em như thể cánh bèo*

Ngược xuôi, xuôi ngược theo chiều nước trôi.

...

Những mô-típ này đã tồn tại lâu dài trong xã hội Việt Nam từ xưa và cho đến nay chúng vẫn được sử dụng trong lời ăn tiếng nói hằng ngày, trong đó có sự biến điệu từ mô-típ “Thân em” trở thành những cách biểu đạt gần gũi với lời nói hằng ngày như: *thân gái, thân con gái, thân đàn bà, phận gái, phận đàn bà*. Ở đây, chúng tôi xin dẫn ra một số ví dụ:

[VD14] - *Tôi không muốn các con tôi phải sống kiếp của rận. Bọn chúng đều là gái. **Phận gái mười hai bến nước**. Mà lại những năm đũa, sáu mươi cái bến vô định. Biết đi đâu, về đâu. Tôi phải cố mà sống. Cố mà chịu đựng.*

(Mai Tiến Nghi, *Mùa của rận*)

Đây là lời tâm sự của một người đàn ông với hàng xóm, thể hiện sự thương cảm đối với số phận những đứa con gái của anh ta và trách nhiệm nuôi nấng gia đình. Lời của nhân vật này thể hiện sự ĐKG đối với các con và với chính bản thân anh ta. “Phận gái mười hai bến nước” nhằm chỉ thân phận mong manh,飄忽 của người phụ nữ xưa, sống hoàn toàn phụ thuộc vào người chồng, may gặp được bến nước trong (người tốt) thì sung sướng, chẳng may gặp bến nước đục (lấy phải người chồng xấu tính) thì đành chịu khổ một đời.

[VD15] *Bà rom róm nước mắt:*

- Cha bố mày, mẹ mày bỏ đi theo giai rồi. Chỉ còn hai bà cháu mình với nhau thôi. Ngoan nhé bà thương. Chứ làm thân con gái cực khổ trăm đường con ơi.

(Nguyễn Thị Châu Giang, *Chợ tình*)

Phát ngôn ở [VD15] là lời thương cảm của người bà dành cho cô cháu gái. Sự định kiến của bà được thể hiện bằng cách sử dụng cụm từ “làm thân con gái” gắn với đặc tính “khổ trăm đường”, một sự mặc định.

Trong số 932 ngữ liệu có lời nói chứa ĐKG, có tất cả 18 trường hợp sử dụng những biến thể từ mô-típ “Thân em...” này, trong đó: *thân gái* (3 lần), *thân con gái* (4 lần), *thân đàn bà* (1 lần), *con gái có thân* (1 lần), *con gái con đũa có thân* (1 lần), *giữ thân* (1 lần), *phận gái* (3 lần), *phận đàn bà* (4 lần).

2.1.4.2. Mô-típ “Làm trai...” trong các phát ngôn chứa định kiến giới

Mô-típ “Làm trai...” trong ca dao xưa thể hiện chí hướng lập thân, chí hướng vẫy vùng ngang dọc của người đàn ông ôm mộng kinh bang tế thế, gánh vác những vai trò quan trọng trong xã hội. Những câu ca dao quen thuộc mở đầu với “Làm trai...” như:

- Làm trai cho đáng nên trai

Xuống đông đông tĩnh, lên đoài đoài yên.

- Làm trai có chí lập thân

Rời ra gặp hội phong vân có ngày.

- Làm trai cho đáng nên trai

Khi bắn súng trụ khi bơi mạn thuyền rồng.

Bên cạnh những câu ca dao khẳng định sức mạnh to lớn và chí hướng khoáng đạt của người đàn ông, cũng có nhiều câu ca dao bắt đầu bằng “Làm trai...” với mục tiêu giễu nhại những người đàn ông không xứng đáng là đàn ông theo quan niệm của người xưa, để từ đó nhấn mạnh hình mẫu người trai lí tưởng. Chẳng hạn:

- Làm trai cho đáng nên trai

Khom lưng chống gối gánh hai... hạt vừng.

- Làm trai cho đáng nên trai

Một trăm đám cổ chẳng sai đám nào!

Trong các ngữ liệu được xem xét, có 16 ngữ liệu sử dụng mô-típ “Làm trai...” với hình thức thể hiện cụ thể là các kết hợp từ chứa yếu tố chỉ giới tính “trai” hoặc “đàn ông”: *làm trai, làm thằng con trai, làm thân con trai, sức trai, trai thời loạn, làm con trai thời loạn, làm trai tài, làm con giai, làm đàn ông, làm thằng đàn ông, làm cái thằng đàn ông*.

[VD16] Ông cụ đặt bàn tay to lớn và đen sạm của người thợ đất trùm lên mé ngực.

- Cháu ạ, Tổ quốc giang sơn ta đặt ở đây! **Cháu làm thằng con trai thì phải hiểu lấy**. Suốt mười năm trời nay, thằng Mỹ giày xéo nước Nam mình, đã giết đồng bào mình trong miền Nam tưởng máu đã chảy thành sông, xương đã chất thành núi. **Cháu đã làm thằng con trai thì cháu phải hiểu lấy!**

(Nguyễn Minh Châu, *Cửa sông*)

[VD17] - Mẹ ơi! Như vậy bây giờ gia đình ta là gia đình liệt sĩ mẹ nhỉ?

- Ai bảo con thế?

- Chú Vạn, chú Vạn bảo bố dũng cảm lắm, phải chết như bố mới anh hùng. Chú Vạn còn bảo **làm trai phải xông pha nơi chiến trận**.

(Dương Hương, *Bến không chồng*)

Có thể thấy, sự vận dụng các mô-típ dân gian “Thân em...” và “Làm trai...” với các biến thể được nêu ở trên cho thấy khả năng biểu đạt ĐKG của các diễn ngôn văn hoá dân gian ở cấp độ từ ngữ.

2.2. Cấu trúc câu phản ánh khuôn mẫu giới trong các phát ngôn chứa định kiến giới

Trong các tác phẩm văn học, hội thoại là một phương thức giúp nhà văn xây dựng hình tượng nghệ thuật và qua đó, một phần phản ánh tư tưởng của chính mình. Để thực hiện được điều này, ngôn ngữ hội thoại của nhân vật mà nhà văn dày công xây dựng phải phản ánh chân xác được các đặc điểm của ngôn ngữ trong đời sống xã hội. Những đặc điểm này thể hiện không chỉ ở việc lựa chọn các từ ngữ mà còn ở việc tìm cấu trúc câu phù hợp để tạo lập lời nói. Xét riêng các phát ngôn chứa ĐKG, bên cạnh việc sử dụng các từ ngữ giúp phản ánh, nhấn mạnh khuôn mẫu giới, người nói có xu hướng lựa chọn một số cấu trúc câu khi tạo lập lời nói và người nghe, và

thông qua mã cấu trúc câu này, có thể diễn giải đúng ý của người nói để có những hồi đáp tương ứng và phù hợp.

Trên nền ngữ liệu đã thu thập, chúng tôi nhận thấy có ba kiểu hình thức cấu trúc câu thường gặp giúp biểu đạt sự ĐKG, bao gồm hình thức câu chứa định kiến thuận nghĩa, hình thức câu chứa định kiến nghịch nghĩa (Các hình thức câu này có các biến thể được mô hình hoá) và cấu trúc câu lồng ghép diễn ngôn văn hoá dân gian chứa ĐKG.

2.2.1. Cấu trúc câu chứa định kiến thuận nghĩa

2.2.1.1. Mô hình thuận nghĩa 1

[Từ ngữ chứa yếu tố chỉ giới tính] + phải/ là + X.
--

Trong đó:

Từ ngữ chứa yếu tố chỉ giới tính: Là những từ, cụm từ có chứa yếu tố chỉ giới tính như: *Đàn ông, đàn bà, con trai, con gái, nam giới, phụ nữ...* Những từ ngữ chứa yếu tố chỉ giới tính này đã được chúng tôi liệt kê tại Bảng 2.1 và Bảng 2.2.

X: biểu thức ngôn ngữ chứa đặc điểm vai trò giới hoặc khuôn mẫu giới.

Ý nghĩa: Nhấn mạnh vai trò giới hoặc khuôn mẫu giới gắn với nam giới hoặc nữ giới theo hướng củng cố. Với hình thức nêu lên một định nghĩa, cấu trúc câu ở mô hình 1 cho thấy để là đàn ông, đàn bà đích thực thì cần phải sở hữu tiêu chí X, thiếu X thì đối tượng đó không xứng là đàn ông, đàn bà.

Mô hình 1 có thể được cụ thể hoá thành một số dạng câu thường gặp như: *Đàn ông là..., Đàn ông thì phải..., Là đàn ông thì phải..., Đàn bà là..., Đàn bà thì phải..., Con gái là...*

Chẳng hạn như ở các phát ngôn sau:

[VD18] - *Là cái bà Nhiên của các anh ấy! - Sấn nhếch mép. - Kỳ thực thì nhàu nát cả rồi. Nào đã biết ai bào tron đóng bẹn hơn ai. **Đàn bà tử tế là phải có chồng con, anh ạ.***

(Ma Văn Kháng, *Nhiên, nghệ sĩ múa*)

[VD19] - *Thưa ông tôi biết rõ mình phải làm gì - Hoàng Đô rít lên - đã là một con người phải biết thế nào là vinh là nhục. Tôi có tội, tôi chịu tội trước pháp luật.*

- *Đã đành thế. Vì mối quan hệ tốt đẹp của chúng tôi đối với vợ chồng cậu, để dập tắt dư luận xấu về tôi, tôi sẽ xin cho cậu được tự do nhưng với điều kiện cậu phải về sống chung với cô ấy. Không được ích kỷ. Là đàn ông phải đại lượng. Phụ nữ thời này họ thích bay nhảy. Cậu tối ngày lao đầu vào viết lách thì phải để cô ấy tự do một chút chứ? Chiều vợ là đức tính vô cùng quý ở người đàn ông. Đây! Quà của cậu đây - Tòng nhấp nháy cặp mắt đặt lên một cây thuốc thơm và một gói quà vuông vắn lên bàn.*

(Dương Hương, *Bóng đêm và mặt trời*)

Các ví dụ [VD18], [VD19] cho thấy vai trò củng cố các khuôn mẫu giới của các mẫu câu theo mô hình 1 đã nêu. Ở [VD18], Sp1 nêu lên hình thức khẳng định về khuôn mẫu giới đối với phụ nữ, còn ở [VD19] là một cách khẳng định về tính cách mà người đàn ông lí tưởng của xã hội phải có.

2.2.1.2. Mô hình thuận nghĩa 2

B + là + [từ ngữ chứa yếu tố chỉ giới tính] (nên B có) Y.

Trong đó:

- B: là một cá nhân, có giới tính được nêu trong câu.
 - Từ ngữ chứa yếu tố chỉ giới tính: Là những từ, cụm từ có chứa yếu tố chỉ giới tính như: *Đàn ông, đàn bà, con trai, con gái, nam giới, phụ nữ...*

- Y: một vai trò giới, khuôn mẫu giới gắn với giới tính của B.

Ý nghĩa: Khẳng định vai trò giới hoặc khuôn mẫu giới gắn với nam giới hoặc nữ giới dựa trên mối quan hệ nguyên nhân – hệ quả.

Chẳng hạn như ở các phát ngôn sau:

[VD20] - *Là con đàn bà?*

- *Vâng, chỉ vì em là đàn bà nên mới sinh ra tội lỗi ấy.*

(Ma Văn Kháng, *Đất màu*)

Ở [VD20] là cuộc đối thoại giữa 2 nhân vật là vợ chồng trong trạng thái “cơm chẳng lành, canh chẳng ngọt”. Phát ngôn của người vợ chứa ĐKG, thể hiện sự nhún

nhường, nhận lỗi để giữ hoà khí trong gia đình. Sp1 sử dụng mẫu câu theo mô hình thuận nghĩa 2, củng cố định kiến về nữ giới dựa trên tiền giả định: đàn bà gắn với sự thiển cận, cạn nghĩ nên “sinh ra tội lỗi ấy” cũng là lẽ thường tình, nhằm kêu gọi sự rộng lòng, tha thứ của Sp2.

[VD21] *Bác Thỉnh đáp ứng, hai tay chắp vào nhau run lật bật:*

- Thừa hội nghị, tôi là đàn bà không biết nói thế nào. Để xin hội nghị có ông Đồ cháu có lời nói với hội nghị...

(Vũ Tú Nam, *Quê hương*)

Phát ngôn ở [VD21] trên đây diễn ra ở ngữ cảnh mang tính quy thức là một hội nghị ở xã, Sp1 là nữ giới nói lên lời nói tự định kiến về năng lực của bản thân dưới hình thức trần tình. Để thực hiện được mục đích trần tình này, Sp1 đã lựa chọn từ ngữ gợi nhắc sự nhún nhường, khiêm tốn. Sp1 cho rằng mình là đàn bà, trong nhận thức của Sp1, đàn bà không biết nói năng, trình bày rõ ràng, rành mạch, tiếng nói không có trọng lượng như đàn ông, cho nên câu nói của Sp1 “tôi là đàn bà không biết nói thế nào” có thể được diễn giải tường tận hơn là: Tôi là đàn bà cho nên tôi không biết cách trình bày cho tường tận, mạch lạc. Như vậy, sự ĐKG được chuyển tải rất cụ thể thông qua mô hình câu thuận nghĩa 2 nêu trên.

2.2.2. Cấu trúc câu chứa định kiến nghịch nghĩa

2.2.2.1. Mô hình nghịch nghĩa 1

[Từ ngữ chỉ giới tính] + mà + Z.

Trong đó:

Từ ngữ chứa yếu tố chỉ giới tính: *Đàn ông, đàn bà, con trai, con gái, nam giới, phụ nữ...*

Z: biểu thức ngôn ngữ chứa đặc điểm trái ngược với vai trò giới hoặc khuôn mẫu giới truyền thống.

Ý nghĩa: Nêu lên hàm ý đánh giá, thường là chê trách, một người thuộc giới nam hoặc nữ nhưng thực hiện/ có đặc tính Z trái với lẽ thường, không phù hợp với vai trò, khuôn mẫu giới truyền thống.

Mô hình nghịch nghĩa 1 có thể được cụ thể hoá thành một số dạng câu thường gặp như: *Đàn ông mà..., Đàn bà mà..., Con trai mà..., Con gái mà...,...*

Chẳng hạn như ở các phát ngôn:

[VD22] Ông Đông nhà này áy à, bữa nào mà không có ớt là phàn nàn suốt buổi, ăn ớt cứ ngon như ăn kẹo. Rõ thật là người đời. **Đàn ông mà thích ăn ớt, cô bảo có kỳ không?** Ăn được cả rô, mút chùn chụt như ma xó, đến khiếp!

(Ma Văn Kháng, *Mùa lá rụng trong vườn*)

Ở [VD22], Sp1 là Lý, vợ của nhân vật Đông, chị nói ra lời nói thể hiện sự định kiến đối với nam giới, cụ thể là chồng của mình bằng cách sử dụng cấu trúc câu “Đàn ông mà...” nhằm biểu lộ về điều mà chị cho rằng chồng mình khác lạ, điều anh ta thích trái với lẽ thường, không giống với những người đàn ông khác.

Cũng có những trường hợp cấu trúc này được sử dụng nhằm để bộc lộ lời khen khi đối tượng được nói đến có những phẩm chất/ hành động tốt đẹp không thường bắt gặp ở những người mang giới tính đó theo tiêu chuẩn mà vai trò giới, khuôn mẫu giới đã đặt ra.

[VD23] - *Tao phục mẹ Phong đấy. **Đàn bà mà gan.** Đưa con Lương đi mổ ruột thừa ngày ấy mà bình tĩnh như không. Chẳng bù bố Đông. Thấy tao hốt hải vào bệnh viện tìm cháu liền ôm chăm lấy tao, mếu máo: "Mẹ ơi, mẹ giúp con!"*

(Ma Văn Kháng, *Đèn không tắt sáng*)

Phát ngôn chứa ĐKG ở [VD23] sử dụng mô hình nghịch nghĩa 1, thể hiện sự đánh giá tích cực đối với đối tượng chịu ĐKG. Sp1 dựa trên tiền giả định phụ nữ thường nóng vội, thiếu sự bình tĩnh khi xử lý những việc cấp bách, mang tính sống còn. Nhân vật mẹ Phong là phụ nữ nhưng lại hết sức bình tĩnh, khiến cho Sp1 phải thể hiện sự khâm phục. Cấu trúc câu “Đàn bà mà...” được sử dụng để nhấn mạnh sự đánh giá cao này.

2.2.2.2. Mô hình nghịch nghĩa 2

[Từ ngữ chứa yếu tố chỉ giới tính] + ai lại + T.

Trong đó:

Từ ngữ chứa yếu tố chỉ giới tính: *Đàn ông, đàn bà, con trai, con gái, nam giới, phụ nữ...*

T: biểu thức ngôn ngữ chứa đặc điểm trái ngược với vai trò giới hoặc khuôn mẫu giới truyền thống.

Ý nghĩa: Nêu lên ý phủ nhận một người thuộc giới nam hoặc nữ nhưng thực hiện/ có đặc tính T không phù hợp với vai trò, khuôn mẫu giới truyền thống, từ đó nhấn mạnh khuôn mẫu giới.

Mô hình nghịch nghĩa 2 có thể được cụ thể hoá thành một số dạng câu thường gặp như: *Đàn ông ai lại..., Đàn bà ai lại...,...*

Các phát ngôn sau đây chứa mô hình nghịch nghĩa 2:

[VD24] *Tôi kể chuyện của dì Xíu cho chồng nghe. Long cười và xọc tay vào áo tôi:*

*- Anh nghĩ dì Xíu cũng có bồ rồi mới dứt tình dễ dàng như thế. **Đàn bà ai lại muốn gia đình mình tan nát vì mấy chuyện con con đó hả em?***

(Niê Thanh Mai, *Không dừng mà khóc*)

[VD25] *Cô Nhàn khóc, đưa tay áo lên quệt nước mắt.*

- Chị ơi! Em muốn sụp xuống đây để lạy chị! Sao chị nhân từ và rộng lượng. Thật là ngoài trí tưởng tượng của em. Sao chị lại không ghen.

*- Ghen chứ! **Đàn bà ai lại không ghen.** Nếu không ghen năm ấy tôi lên Long Thành mua sầu riêng để làm gì, nhưng lạ là sau khi trông thấy cô bụng mang dạ chửa buồn bán vắt vả, rồi chạm vào cái gai "sầu riêng" tôi lại thấy lòng dạ nhẹ hẫng đi, thương cho phận đàn bà chúng mình.*

(Trần Kim Trắc, *Sầu riêng*)

Phát ngôn chứa ĐKG của nhân vật Long (Sp1) trong [VD24] hướng tới đối tượng phụ nữ. Đây là lời của Sp1 với vợ của mình, trong ngữ cảnh vợ anh ta kể chuyện chồng nhân vật dì Xíu ngoại tình. Với phát ngôn của mình, Long vừa thể hiện sự đồng tình với kẻ ngoại tình bằng cách đưa ra một nhận xét mang tính suy đoán cảm tính về chuyện dì Xíu “cũng có bồ”, dựa trên căn cứ “Đàn bà ai lại muốn gia đình tan nát vì mấy chuyện con con” (tức việc chồng của dì có quan hệ ngoài luồng với người phụ nữ khác). Với cấu trúc câu “Đàn bà ai lại...”, Long phủ định việc người phụ nữ trong gia đình “muốn gia đình tan nát” vì một việc theo đánh giá của anh ta là nhỏ nhặt (cho dù trên thực tế, đó là việc làm vô đạo đức của một người chồng). Từ

đó, Long nhấn mạnh khuôn mẫu giới về người phụ nữ cần phải bao dung, rộng lượng với việc người chồng trăng hoa.

Ở [VD25], cấu trúc phủ định lồng phủ định trong phát ngôn “Đàn bà ai lại không ghen.” nhằm khẳng định và xoáy mạnh vào tính cách ghen của giới nữ - một định kiến rõ nét đối với nữ giới.

Các mẫu câu phản ánh khuôn mẫu giới với những mô hình cụ thể ở trên được sử dụng khá phổ biến, mục đích chính là nhằm tô đậm những vai trò giới, khuôn mẫu giới mang tính ổn định trong xã hội, từ đó khiến cho ĐKG khắc sâu dần. Điều này cho thấy những mẫu câu đã nêu cũng chính là dấu hiệu có lực chỉ báo mạnh về sự xuất hiện của yếu tố ĐKG.

2.2.3. Cấu trúc câu lồng ghép các diễn ngôn văn hoá dân gian chứa định kiến giới

Trong dòng chảy thời gian, các diễn ngôn văn hoá dân gian như ca dao, tục ngữ có thể coi là một thành phần đóng góp không nhỏ, giúp định hình gương mặt nền văn hoá truyền thống của Việt Nam.

Kế thừa một số nghiên cứu về biểu hiện của ĐKG trong các loại hình diễn ngôn văn hoá dân gian phổ biến (ca dao, tục ngữ) của những nhà nghiên cứu đi trước như Lê Đức Luận [70], Đỗ Thị Kim Liên [67], Nguyễn Thị Thịnh [107] và dựa trên kết quả khảo sát nguồn ngữ liệu đã thu thập được, chúng tôi cho rằng việc vận dụng, lồng ghép các diễn ngôn văn hoá dân gian chứa ĐKG vào câu cũng là một hình thức biểu đạt ĐKG thường gặp trong lời nói giao tiếp.

Trong số 932 ngữ liệu chứa ĐKG, có 83 ngữ liệu có sử dụng thành ngữ, tục ngữ hoặc ca dao chứa ĐKG để bộc lộ sự định kiến của vai nói. Số lượng ngữ liệu có trích dẫn diễn ngôn văn hoá dân gian chứa ĐKG gần 9% cho thấy việc sử dụng những khuôn mẫu giới được ẩn định trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao cũng khá được ưu tiên lựa chọn.

2.2.3.1. Câu trích dẫn duy nhất một diễn ngôn văn hoá dân gian chứa định kiến giới

Hình thức trích dẫn diễn ngôn văn hoá dân gian chứa ĐKG trong lời nói khá linh hoạt. Có những trường hợp, Sp1 dẫn duy nhất và trọn vẹn một câu ca dao hay tục ngữ trong lời nói để thể hiện nội dung ĐKG muốn biểu đạt. Ví dụ:

[VD26] *Ba cổ vót vát: “Con không cha như nhà không nóc!”.*

(Hoàng Thị Bích Ti, *Tay vịn nhành quýt*)

[VD27] *Người chê Bướm vụng thối vụng nát. Kẻ vận ma y thần tướng véo von:*

“Gái nào chưa nói đã cười, chưa đi đã chạy thật người gian dân.”

(Ma Văn Kháng, *Cái Bướm tung tăng*)

Các phát ngôn chứa ĐKG ở [VD63], [VD64] chỉ bao gồm 1 câu và câu đó dẫn trọn vẹn một câu tục ngữ hay ca dao có nội dung thể hiện ĐKG, giúp Sp1 biểu đạt đầy đủ sự định kiến một cách ngắn gọn.

2.2.3.2. *Câu trích dẫn nguyên văn diễn ngôn văn hoá dân gian chứa định kiến giới kèm nội dung diễn giải*

Một hình thức trích dẫn diễn ngôn văn hoá dân gian chứa ĐKG khác là dẫn trọn vẹn một câu tục ngữ, ca dao kèm theo đó là một hoặc một số câu có nội dung liên quan đứng trước hoặc sau để bổ trợ cho nhau về ý nghĩa, nhằm biểu đạt trọn vẹn ý của Sp1.

[VD28] *Mẹ gửi theo cả làn trứng gà ri cho các cháu. Lại cả mấy khúc cá nướng và niêu cá kho cho các cháu. Không quên cả bí rau hẹ non mướt cắt ngoài vườn với mớ rô đồng sống trong vại sành từ trước Tết, vẫn giãy đành đạch, dọn dờ con gái: “Nấu canh cá rô rau hẹ với bún cho bố nó ăn. Tết này phải xa vợ xa con nghĩ cũng tội. **Vắng đàn ông quanh nhà vắng đàn bà quanh bếp.**” Dung lặng thinh, nghĩ vẩn vơ.*

(Ngân Hoa, *Ngó về quê mẹ*)

Trong lời dặn dò của mẹ dành cho con gái, diễn ngôn văn hoá dân gian là câu tục ngữ “Vắng đàn ông quanh nhà vắng đàn bà quanh bếp” trở thành bộ phận mang tính giải thích cho các câu đứng trước, có tác dụng diễn giải cụ thể, tăng sức thuyết phục trong chuỗi câu mà người mẹ nói ra.

2.2.3.3. *Câu có diễn ngôn văn hoá dân gian chứa định kiến giới là một bộ phận của câu*

Tuy nhiên, hai hình thức trích dẫn như trên xuất hiện khá ít. Hình thức dẫn diễn ngôn văn hoá dân gian chứa ĐKG phổ biến nhất là lồng thành ngữ, câu tục ngữ hoặc một phần của câu tục ngữ, câu ca dao vào một câu nói của Sp1 thường được ưa thích sử dụng hơn.

[VD29] - *Thằng Đấng kia! Con vợ mày là **con quạ mượn lông công, ngoài hình xinh đẹp trong lòng xấu xa.***

(Ma Văn Kháng, *Trái chín cây*)

[VD30] *Hạnh tủm tủm cười nheo mắt nhìn anh Hiệp.*

- *Anh Hiệp ơi! Anh thấy cái Dâu thế nào?*

- *Con gái mà **vô duyên chưa nói đã cười.***

(Dương Hương, *Bến không chồng*)

[VD31] *Mẹ kiếp! Đang ăn lại đi bới chuyện làm mất ngon. Rõ xúi quẩy. Hôm nay tao **ra ngô gặp con mẹ Mực.** Đúng là vừa con mẹ Mực độc thật.*

(Dương Hương, *Bến không chồng*)

Các ví dụ có phát ngôn chứa ĐKG ở [VD29], [VD30], [VD31] được dẫn ra ở trên có chung đặc điểm lồng ghép diễn ngôn văn hoá dân gian vào lời nói, biến các diễn ngôn văn hoá dân gian thành một bộ phận của câu.

2.2.3.4. Câu sử dụng từ ngữ chêm vào hoặc biến đổi một phần diễn ngôn văn hoá dân gian chứa định kiến giới

Ngoài ra, hình thức trích dẫn diễn ngôn văn hoá dân gian cuối cùng là sử dụng từ ngữ chêm vào giữa các kết hợp từ của tục ngữ, ca dao hoặc biến đổi một phần câu tục ngữ, ca dao chứa ĐKG.

[VD32] - *Tay ấy có vẻ nói nhiều, những người nói nhiều là những người bình thường.*

- *Tao cũng bình thường.*

- *Nhưng mình là con gái, phải chọn chứ.*

- *Biết thế nào mà chọn. **Đã là hạt mưa sa thì xuống giếng hay ra ngoài đường đâu có thể lựa.***

(Nguyễn Việt Hà, *Nhật một chuyện tình*)

Đây là cuộc trò chuyện giữa hai cô bạn gái, một cô bạn sốt ruột vì bạn của mình mãi không chịu lấy chồng nên cố thuyết phục bạn chọn lấy một người đàn ông. Để thể hiện sự từ chối của mình, Sp1 đã gọi dẫn ca dao chứa ĐKG vào lời nói nhưng không dẫn nguyên vẹn câu mà có sự biến cải. Từ câu ca dao gốc “Thân em như hạt mưa sa/ Hạt rơi xuống giếng, hạt ra ngoài đường”, Sp1 giữ lại các kết hợp từ cơ bản

“hạt mưa sa”, “xuống giếng”, “ngoài đường” kết hợp các từ ngữ khác để tạo thành câu trọn vẹn “Đã là hạt mưa sa thì xuống giếng hay ra ngoài đường đâu có thể lựa.”, khắc sâu thân phận người phụ nữ không thể tự quyết định hạnh phúc cuộc đời mình mà phụ thuộc vào người chồng.

Như vậy, các điển ngôn văn hoá dân gian chứa ĐKG được vận dụng, lồng ghép vào lời nói giao tiếp rất linh hoạt, hình thức đa dạng. Sự biến đổi này cho thấy cấu trúc câu chứa điển ngôn văn hoá dân gian cũng là một hình thức biểu đạt ĐKG được người nói sử dụng khá phổ biến.

2.3. Hành vi ngôn ngữ thể hiện định kiến giới trong các phát ngôn chứa định kiến giới

Như đã trình bày, ĐKG tác động đến cả nam giới lẫn nữ giới, trong đó, so với nam giới thì nữ giới là những người thường xuyên chịu các áp lực định kiến về giới tính. Để có cái nhìn tổng quan về sự khác biệt của các HVNN được sử dụng để thể hiện định kiến đối với mỗi giới, ở phần này, chúng tôi tiến hành khảo sát ngữ liệu dựa trên việc phân tách các phát ngôn chứa định kiến đối với từng giới.

2.3.1. Định kiến giới tác động đến cả nữ giới lẫn nam giới

Do tác động của yếu tố lịch sử và những ảnh hưởng của đời sống văn hoá – xã hội nên vị thế và vai trò của người phụ nữ thường bị đẩy về thứ yếu, bị gạt ra bên lề, thậm chí có những lúc bị xoá bỏ trong cuộc sống. Tuy nhiên, cần nhìn nhận một cách khách quan rằng, ĐKG là loại định kiến tác động đến cả nữ giới lẫn nam giới. Những người đàn ông trong xã hội cũng chịu ảnh hưởng và áp lực từ các khuôn mẫu giới, từ những tiêu chuẩn, kì vọng được hình thành, lưu giữ qua nhiều thế hệ trong cộng đồng.

Trong số 932 ngữ liệu có chứa lời nói thể hiện ĐKG thu thập được, xét từ phương diện đối tượng chịu định kiến phân định theo giới tính, chúng tôi nhận thấy: có những lời nói chứa định kiến đối với nam giới, có những lời nói chứa định kiến đối với nữ giới, đặc biệt có các lượt lời chứa nội dung định kiến đối với cả nam giới lẫn nữ giới.

Xét các ví dụ:

[VD33] *“Con gái là con người ta, ông ơi!” Bà mẹ Quý ứa nước mắt, an ủi chồng.*

(Ma Văn Kháng, *Chọn chồng*)

[VD34] Ông gằm mặt tủi hổ. **“Vẫn biết rằng con gái chẳng bao giờ là con cái, chúng chỉ là ước mơ của cha mẹ thôi. Nhưng mà đau lắm, bà ạ. Trước khi tham gia cách mạng, tôi chỉ là anh cố nông mù chữ. Mấy chục năm phấn đấu cố thoát khỏi thân phận. Cứ nghĩ rằng con cái phải có danh phận làng hoàng.”**

(Ma Văn Kháng, *Chọn chồng*)

Phát ngôn ở [VD33] và [VD34] là hai lượt lời liên tiếp, trích từ đoạn đối thoại của một cặp vợ chồng trước thực tế con gái của họ lấy chồng ở nơi xa. Trong hai lượt lời này, xuất hiện hai biểu thức ngôn ngữ chứa ĐKG gồm: “Con gái là con người ta, ông ơi!” (lời của người vợ nói với người chồng) và “Vẫn biết rằng con gái chẳng bao giờ là con cái” (lời của người chồng đáp lại lời của vợ mình). Cả hai biểu thức này đều gọi nhắc đến quan niệm “Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô” (Một con trai chính là có con, mười con gái chính là không con) trong văn hoá Việt, thể hiện sự định kiến đối với nữ giới.

Trên thực tế, không chỉ nữ giới mà nam giới cũng là đối tượng thường xuyên chịu sự tác động của ĐKG. Chẳng hạn như ở ví dụ được dẫn ra sau đây:

[VD35] *Chị đi một lượt từ trong ra ngoài, lật đống chăn chiếu lên, giở tung cả hòm quần áo, mở thùng gạo.*

- Làm thằng đàn ông mà để vợ con sống như gà vịt thế này cũng đành lòng hở cậu? Phải biết xấu hổ chứ. Đã thế lại còn đẻ nhiều, xem bọn trẻ kia, đứa nào cũng như cọng rau muống...

(Đỗ Bích Thuý, *Những buổi chiều ngang qua cuộc đời*)

Phát ngôn [VD35] có chứa lượt lời của nhân vật chị gái nói với em trai của mình khi chứng kiến cảnh sống nghèo nàn của gia đình người em. Với hình thức câu hỏi để chất vấn nhưng câu nói của người chị mang hàm ý trách móc em mình, nội dung trách móc em trai đành lòng “để cho vợ con sống như gà vịt” vậy là không đáng mặt đàn ông. Lời nói của nhân vật thể hiện sự định kiến về vai trò của người đàn ông trong gia đình là người gánh vác tài chính, nuôi sống vợ con.

Ngoài những phát ngôn chứa đơn lẻ sự định kiến đối với từng giới, có những phát ngôn mang tính lưỡng hợp, vừa thể hiện sự định kiến đối với nữ giới, vừa bộc lộ định kiến đối với nam giới. Những trường hợp như vậy được các nhà nghiên cứu giới gọi là chuẩn mực kép, tức là “sự lượng giá (khen, chê) mà người ta áp đặt cho các

thành viên của giới này nhưng lại không áp đặt cho các thành viên của giới kia” (Hoàng Bá Thịnh, [102, tr.139]). Chẳng hạn như ở ví dụ [VD36], [VD37] được dẫn ở sau đây:

[VD36] – *Cái gì mẹ cũng kêu nó biết, nó biết. Đến những người đàn ông người ta còn biết nấu miến ăn cho ngon lành cơ mà.*

(Nguyễn Minh Châu, *Mẹ con chị Hằng*)

[VD37] – *Tám tuổi, bố nó đã chết. Nó không được bố dạy bảo, kèm cặp. Tôi là đàn bà quê mùa.*

(Ma Văn Kháng, *Mảnh đạn*)

Phát ngôn ở [VD36] là lời của nhân vật Hằng nói với mẹ ruột của mình khi thể hiện thái độ không hài lòng trước việc mẹ không giỏi nấu nướng. Phân tích phát ngôn của nhân vật, có thể thấy lời nói của nhân vật này được hình thành dựa trên tiền giả định: Đàn ông thì không khéo việc bếp núc, công việc nội trợ là của đàn bà. Cấu trúc câu “Đến + A + còn + ...” ngầm thể hiện sự chê trách, những người đàn ông đáng ra không quen nấu ăn, người ta còn nấu được miến ngon, vậy mà mẹ là phụ nữ lại “nó biết”. Như vậy, ngay trong một biểu thức ngôn ngữ, người nói đã thể hiện sự định kiến đối với cả nam giới (nói chung) lẫn nữ giới (cụ thể ở đây là vai nghe – nhân vật người mẹ của vai nói). Còn [VD37] thể hiện lượt lời của nhân vật bà cụ 73 tuổi nói về đứa cháu của mình. Trong lời nói của mình, bà cụ vừa thể hiện sự tự định kiến về khả năng của bản thân (*đàn bà quê mùa*), vừa nói lên niềm tin của bà về việc con cái được bố rèn giũa, tức vai trò của người đàn ông trong gia đình.

Trong các ngữ liệu được xem xét, có 74 lượt lời chứa định kiến dạng chuẩn mực kép như đã phân tích ở trên, chiếm 7,94% tổng số phát ngôn chứa ĐKG được khảo sát. Hình thức chuẩn mực kép này thể hiện sự phân định tư duy theo hình thức nhị nguyên, một hình thức tư duy khá phổ biến trước đây.

Sự phân chia đối tượng chịu định kiến theo giới tính được thể hiện ở Bảng 2.6:

Bảng 2.6. Đối tượng của lời nói thể hiện ĐKG

Đối tượng chịu định kiến	Nam giới	Nữ giới
Tần số (n/932)	336	670
%	36,05	71,89

Qua Bảng 2.6, ta thấy số lượng phát ngôn biểu thị sự định kiến đối với nữ giới rất lớn (6705/932 lượt lời, chiếm 71,89% ngữ liệu được khảo sát). Điều này chứng minh sự tồn tại phổ biến của các định kiến hướng đến giới nữ. Trong cuộc sống hằng ngày, người phụ nữ phải liên tục đối mặt với những áp lực định kiến về giới tính từ lời nói của những người xung quanh. Những lời nói như thế chính là sợi dây trói vô hình, ràng buộc và cố định họ vào những chiếc khuôn chung của xã hội. Do sự ảnh hưởng của đời sống văn hoá – xã hội, vị trí và vai trò của người phụ nữ bị đẩy về thứ yếu, bị gạt ra ngoài lề, thậm chí, trong nhiều nền văn hoá, họ hoàn toàn không còn dấu vết của sự hiện diện như trong lời nhận xét của tác giả Caroline Criado-Perez trong cuốn *Phụ nữ vô hình – bất bình đẳng từ khoảng trống dữ liệu*: “... phụ nữ đã bị định sẵn là đối tượng người ta có thể bỏ quên. Có thể phớt lờ. Có thể gạt bỏ – từ văn hoá, từ lịch sử, từ dữ liệu. Và cứ thế, phụ nữ trở nên vô hình.” [84, tr.37].

Tuy nhiên, con số 36,05% tổng số lượt lời chứa định kiến đối với nam giới cũng là một số liệu “biết nói”, hé lộ về sự tác động sâu sắc của những định kiến đối với nam giới trên nhiều phương diện của đời sống hằng ngày. Nó cho thấy bất chấp sự chi phối của yếu tố gia trưởng và sự hậu thuẫn của quyền lực xã hội, những người thuộc giới nam cũng phải gánh chịu không ít những định kiến liên quan đến bản sắc giới, vai trò giới theo sự kỳ vọng của những người trong xã hội.

2.3.2. Hành vi ngôn ngữ phổ biến thể hiện định kiến đối với nam giới

Để nhận diện các HVNN được sử dụng để bộc lộ định kiến đối với nam giới trong lời nói, chúng tôi vận dụng các tiêu chí do Searle đặt ra để phân loại hành động ở lời, trong đó đặc biệt chú trọng 4 tiêu chí cơ bản là Đích ở lời, Hướng khớp ghép giữa từ ngữ và thực tại, Trạng thái tâm lí và Nội dung mệnh đề. Theo Searle, các HVNN được phân thành 5 nhóm là các nhóm Tái hiện, Điều khiển, Cam kết, Biểu cảm và Tuyên bố. Ở mỗi nhóm có các HVNN tiêu biểu.

Chẳng hạn, xét các phát ngôn sau:

[VD38] – *Thế nào, thấy đồ ngớ là chín, mê títt thò lò nó rồi, hả? Đàn ông các người hoá ra cũng chỉ là một lũ đực rựa như nhau cả thôi.*

(Ma Văn Kháng, *Một vầng nắng nhỏ*)

Đây là lời của nhân vật Luân, một phụ nữ 52 tuổi nói với nhân vật “tôi” là nam giới, đồng nghiệp với bà trong tình huống có một cô gái trẻ trung, xinh xắn mới vào làm tạp vụ tại cơ quan. Sau câu hỏi tu từ dành cho nhân vật tôi, bà Luân đã đưa ra

nhận định chung, khẳng định về tính “mê gái” của cánh đàn ông – “*đàn ông các người*” là cụm từ mang tính khái quát hoá, chỉ chung tất cả những người đàn ông, “*một lũ đực rựa như nhau cả thôi*” chính là khẳng định bất cứ ai thuộc giới nam đều “mê gái”. Đây chính là sự định kiến về tính cách của nam giới. Ở phát ngôn này, HVNN được sử dụng là khẳng định, thuộc nhóm Tái hiện.

[VD39] – *Con không việc gì phải khóc. Đời có số con ạ, con phải vững vàng mà sống. Đừng dại dột, nếu con thương mẹ, con phải về bên ấy. Con gái đi lấy chồng là phải theo chồng. Chết cũng phải chết trên mảnh đất nhà chồng. Mẹ tin là trời có mắt. Ai sống có nhân có nghĩa trời biết. Ai sống độc trời cũng biết...*

(Dương Hương, *Bóng đêm và mặt trời*)

Lượt lời này là của nhân vật bà mẹ Nga nói với cô con gái trong hoàn cảnh chồng Nga vừa đi bộ đội, Nga về nhà mẹ ở lại. Trong suy nghĩ của mẹ Nga, việc một cô gái đã đi lấy chồng thì phải theo chồng, theo gia đình chồng. Những câu nói liên tiếp của bà củng cố suy nghĩ này. Ở đây, Sp1 đã sử dụng hành vi khuyên thuộc nhóm Điều khiển.

[VD40] – *Tiên sư con đi Bướm nhá! Mày trốn ông, hả? Ông giáo, em nhờ ông đuổi nó ra ngoài lầy hộ em, để em ráo rục ló. Có vợ mà không dạy được vợ thì tao là con chó, hiểu chưa, Bướm?*

(Ma Văn Kháng, *Cái Bướm tung tăng*)

Phát ngôn này là của nhân vật Lộc, chồng của cô Bướm, nhân vật chính của câu chuyện khi anh ta rượt theo cô vợ đang chạy sang nấp ở nhà Kha – anh hàng xóm làm nghề giáo. Nhà văn cố tình để nhân vật này nói ngọng các từ *lầy*, *ráo rục* nhằm phản ánh bản chất quê mùa, gia trưởng của anh ta. Trong lượt lời của mình, Lộc hướng đến 2 đối tượng giao tiếp là “ông giáo” và cô vợ. Nội dung lời nói của Lộc chứa đựng sự định kiến về vai trò của đàn ông trong gia đình, tự đặt vị thế của mình cao hơn vợ, có trách nhiệm “giáo dục” – dạy vợ. HVNN trong lời nói hướng tới 2 đối tượng giao tiếp nêu trên chính vì thế cũng khác biệt nhau.

Với đối tượng người nghe là “ông giáo”, Lộc nhờ người hàng xóm bảo Bướm đi ra kèm mục đích trần tình là để giáo dục cô vợ, đích ngôn trung ở đây là giải thích cho hành động nhờ kia của mình. HVNN được sử dụng ở đây là trần tình, thuộc nhóm Tái hiện.

Với đối tượng người nghe là cô vợ, anh ta sử dụng câu có cấu trúc “A thì B”, trong đó A = “có vợ mà không dạy được vợ” là biểu thức ngôn ngữ chứa sự định kiến đối với nam giới; B là hệ quả sinh ra do A. Trong văn hoá Việt, khi tự ví mình là chó có nghĩa là người nói hạ thấp tối đa vị thế “người”, một trạng thái tự xúc phạm bản thân tới độ. Với phát ngôn nếu không “dạy được vợ” thì bản thân mình chính “là con chó”, nhân vật thể hiện sự cam kết, hứa hẹn rằng nhất định mình sẽ dạy được vợ. Lời nói của nhân vật Lộc hướng đến đối tượng cô vợ của anh ta, càng đẩy mạnh tính cam kết, hứa hẹn thành mức thề thốt, rằng anh ta nhất định sẽ dạy được vợ. Mặc dù hình thức lời nói là hỏi nhưng HVNN gián tiếp ở đây là thề, thuộc nhóm Cam kết.

[VD41] – *Trò ấy diễn với chúng mày thì được chứ qua sao khỏi mắt chị mày.
Đàn ông tử tế giờ đi đâu hết sạch!*

(Thuỳ Dương, *Quạt tóc*)

Đây là lời của một cô gái nói với bạn của em gái mình. Trong lời nói của mình, nhân vật này cho rằng xung quanh mình không có bóng dáng của “đàn ông tử tế”. Sự định kiến của cô thể hiện ở sự quy loại tất cả mọi đàn ông đều diễn trò, phàn nàn rằng tất cả đàn ông đều không tử tế. Để truyền đạt nội dung này, cô sử dụng HVNN phàn nàn thuộc nhóm Biểu cảm.

[VD42] – *Ấy đấy, cuộc đời lại ra nông nổi ấy đấy. Bất ngờ, sinh động. Bí ẩn lắm. Thế mà, buồn thay. Đám nhà văn trẻ các chú viết nhạt hoét, toàn những điều sổng sít. **Làm thằng đàn ông phải có danh.** Đã lao vào nghệ thuật là phải hơn thua; nếu viết văn phải hay hơn những thằng khác; nếu chơi đàn thì thằng khác phải thua mình. Để bọn đàn bà con gái đã một lần đọc văn, một lần nghe đàn là không dứt được, đánh đổi cả cuộc đời theo mình.*

(Sương Nguyệt Minh, *Đôi Con Gái*)

Phát ngôn này là của ông Trần, một nghệ sĩ lớn tuổi ở miền đất có cái tên gọi cảm là đôi Con Gái. Ông Trần nêu lên quan điểm của mình về việc sáng tác nghệ thuật, đáng chú ý trong đó là lời tuyên bố “làm thằng đàn ông phải có danh” thể hiện sự định kiến đối với nam giới, coi “danh” là mục tiêu tối thượng mà mọi người đàn ông phải đạt được khi có mặt trên đời. HVNN được sử dụng ở đây là tuyên bố, thuộc nhóm Tuyên bố.

Với 336 lượt lời chứa định kiến đối với nam giới được xem xét, chúng tôi đã đối chiếu các tiêu chí phân loại của Searle để chỉ ra các HVNN được sử dụng khi bộc lộ định kiến đối với nam giới, kết quả được thể hiện cụ thể ở Bảng 2.7:

Bảng 2.7. Các HVNN thể hiện định kiến đối với nam giới

Nhóm HVNN	Tái hiện	Điều khiển	Cam kết	Biểu cảm	Tuyên bố
Tần suất (n/336)	153	46	7	101	29
%	45,54	13,69	2,08	30,06	8,63

Bảng 2.7 thể hiện sự phân bố không đồng đều giữa các ngữ liệu thuộc các nhóm HVNN. Trong đó, nhóm HVNN phổ biến nhất được sử dụng để bộc lộ định kiến đối với nam giới là nhóm Tái hiện với 153 ngữ liệu tương ứng 45,54% tổng số ngữ liệu được xét. Một nhóm HVNN khác cũng xuất hiện với tần suất khá lớn, chiếm gần 1/3 số ngữ liệu thể hiện định kiến đối với nam giới, đó là nhóm Biểu cảm với 101 phát ngôn (tương ứng 30,06%). Nhóm Điều khiển với các HVNN như *ra lệnh*, *yêu cầu*, *khuyến*,... và nhóm Tuyên bố được sử dụng ở mức thấp hơn, trên dưới 10%, cụ thể là nhóm Điều khiển chiếm 13,69%, nhóm Tuyên bố chiếm 8,63% trong tổng số 336 ngữ liệu. Nhóm Cam kết với các hành động như *hứa hẹn*, *đe dọa* ít được sử dụng nhất (chỉ 7 phát ngôn, tương ứng 2,08%).

Tái hiện là nhóm HVNN được ưu tiên lựa chọn khi thể hiện sự định kiến đối với nam giới, với số lượng các HVNN cụ thể khá phong phú bao gồm: miêu tả, kể, xác nhận, trần tình, khẳng định, thông báo,... Trong số đó, có một số HVNN được sử dụng nhiều nhất để bộc lộ định kiến đối với nam giới bao gồm *khẳng định* (58/153 lượt lời), *trần tình* (35/153 lượt lời), *kể* (25/153 lượt lời), *nhận định* (29/150 lượt lời). Sự phân bố các HVNN thuộc nhóm Tái hiện này khá đồng đều, chỉ có HVNN *khẳng định* vượt trội hơn các HVNN còn lại trong nhóm. Điều này khá nhất quán với đặc điểm của ĐKG là nêu lên những sai lệch trong quan niệm về mỗi giới, bởi sự khẳng định gắn liền và phản ánh thế giới quan, nhân sinh quan của cá nhân về giới.

Trong nhóm Biểu cảm, các HVNN phổ biến được sử dụng để bộc lộ định kiến đối với nam giới bao gồm: *chê* (43/101 lượt lời), *phàn nàn* (27/101 lượt lời), *chửi mắng* (16/101 lượt lời), *khen* (11/101 lượt lời). Ngoài ra còn có các hành động *rủa*,

ao ước. Biểu cảm gắn liền với việc bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người nói. Trong giao tiếp, những phản ứng tức thời gắn liền với yếu tố cảm xúc cho nên các nội dung phản ánh định kiến chứa đựng yếu tố biểu cảm cũng là điều hoàn toàn dễ hiểu.

2.3.3. Hành vi ngôn ngữ phổ biến thể hiện định kiến đối với nữ giới

Tương tự như việc nhận diện HVNN thể hiện định kiến đối với nam giới, trên nền 670 ngữ liệu chứa định kiến đối với nữ giới, chúng tôi tiến hành phân loại hành động ở lời dựa trên các tiêu chí của Searle. Kết quả khảo sát được thể hiện cụ thể tại Bảng 2.8.

Bảng 2.8. Các HVNN thể hiện định kiến đối với nữ giới

Nhóm HVNN	Tái hiện	Điều khiển	Cam kết	Biểu cảm	Tuyên bố
Tần suất (n/670)	303	139	15	176	37
%	45,22	20,75	2,24	26,27	5,52

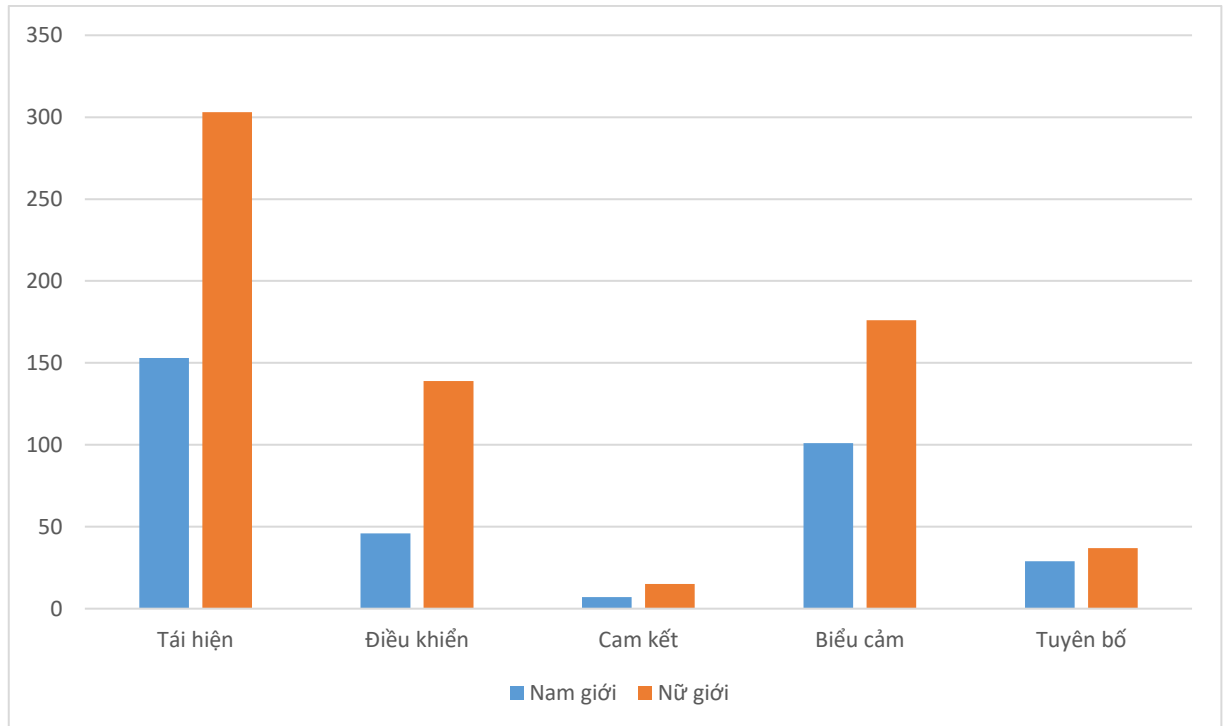
Quan sát Bảng 2.8, có thể thấy khi bộc lộ sự định kiến đối với nữ giới, các nhóm HVNN thường được lựa chọn là Tái hiện, Điều khiển và Biểu cảm. Trong số đó, nhóm Tái hiện chiếm tỉ lệ cao nhất, gần một nửa số ngữ liệu được xét, cụ thể là 303/670 ngữ liệu, tương ứng 45,22%. Các nhóm Biểu cảm và Điều khiển cũng thường được lựa chọn với mức độ sử dụng hơn 20%, cụ thể là 26,27% các ngữ liệu chứa HVNN nhóm Biểu cảm và 20,75% các ngữ liệu chứa HVNN thuộc nhóm Điều khiển. Các nhóm HVNN ít được lựa chọn hơn cả là Tuyên bố (5,52%) và Cam kết (chỉ 2,24%). Sự phân nhóm rõ rệt như trên thể hiện được sự ưu tiên lựa chọn HVNN biểu thị định kiến đối với phụ nữ.

Tương tự như đối với nam giới, ở nữ giới, nhóm Tái hiện có tần suất xuất hiện lớn nhất. Trong đó, có những hành động thường xuyên được lựa chọn, bao gồm: *khẳng định* (101/303 lượt lời), *trần tình* (77/303 lượt lời), *nhận định* (74/303 lượt lời), *kể* (42/303 lượt lời).

Ở nhóm Biểu cảm, các HVNN thường được dùng nhất là *chê* (64/176 lượt lời), *phàn nàn* (49/176 lượt lời), *chửi mắng* (24/176 lượt lời), *trách* (19/176 lượt lời), *khen* (16/176 lượt lời).

Nhóm các HVNN Điều khiển thường được lựa chọn để thể hiện định kiến đối với nữ giới hơn là nam giới, với 139 lượt lời, vượt trội hơn hẳn 46 lượt lời thể hiện định kiến với nam giới bằng HVNN cùng nhóm. Trong nhóm Điều khiển, các hành động thường được lựa chọn nhất để thể hiện định kiến đối với nữ giới là *hỏi* (53/139 lượt lời), *khuyến* (51/139 lượt lời).

Để có cái nhìn khái quát hơn về các nhóm HVNN được sử dụng phổ biến để thể hiện định kiến đối với mỗi giới, xin xem Hình 2.1.



Hình 2.1. Tương quan HVNN biểu thị định kiến đối với nam giới và nữ giới

Hình 2.1 cho thấy bức tranh tổng quát về các HVNN thường được sử dụng để bộc lộ ĐKG. Theo đó, các nhóm Tái hiện, Biểu cảm đều được ưu tiên lựa chọn trong phát ngôn chứa định kiến đối với nam giới và nữ giới, hiển nhiên về số lượng tuyệt đối, ở mỗi nhóm, định kiến đối với nữ giới luôn cao hơn so với nam giới. Các nhóm Cam kết và Tuyên bố không được ưu tiên lựa chọn khi người nói muốn thể hiện ĐKG. Nhóm Điều khiển với các hành động như *khuyến*, *yêu cầu*, *hỏi*... được sử dụng ở mức trung bình. Điều đáng chú ý là trong khi với các nhóm HVNN còn lại, số lượng phát ngôn chứa định kiến đối với nữ giới cao gấp khoảng 2 lần số lượng phát ngôn chứa định kiến với nam giới thì ở riêng nhóm Điều khiển này, số lượng các phát ngôn chứa định kiến đối với nữ giới nhiều gấp 3 lần số phát ngôn chứa định kiến đối với nam giới.

2.3.4. Động từ ngữ vi, biểu thức ngữ vi tường minh và nguyên cấp trong các phát ngôn chứa định kiến giới

Động từ ngữ vi là những động từ có khả năng thực hiện chức năng ngữ vi trong phát ngôn, tức khi người nói phát ra thành lời cũng tương ứng với việc người đó thực hiện được hành vi ở lời do chúng biểu thị. Trong mục này, chúng tôi sẽ khảo sát các ngữ liệu trên tiêu chí động từ ngữ vi gắn với biểu thức ngữ vi và các dạng biểu thức ngữ vi trong các phát ngôn chứa ĐKG.

2.3.4.1. Động từ ngữ vi trong các phát ngôn chứa định kiến giới

Không phải lúc nào một động từ ngữ vi cũng được dùng đúng với chức năng ngữ vi. Theo Austin, các điều kiện để một động từ ngữ vi được dùng trong chức năng ngữ vi, tạo nên hiệu lực ngữ vi bao gồm: (1) người nói ở ngôi thứ nhất; (2) thời hiện tại; (3) thể chủ động; (4) thức thực thi.

Khi trong phát ngôn chứa động từ ngữ vi xuất hiện những yếu tố biến thái thì hiệu lực ngữ vi bị loại trừ, lúc đó động từ ngữ vi trở thành động từ miêu tả thông thường. Trên thực tế, số lượng các động từ ngữ vi xuất hiện trong lời nói xuất hiện rất hạn chế, do đó chúng tôi cho rằng số lượng các phát ngôn mang nội dung ĐKG có chứa động từ ngữ vi cũng sẽ xuất hiện ít ỏi.

Chẳng hạn, xét phát ngôn sau:

[VD43] - *Thưa ông, con chúc ông mỗi năm mỗi khoẻ.*

- Chúc cô chú Luận sang năm có thêm thằng cu.

(Ma Văn Kháng, *Mùa lá rụng trong vườn*)

Bối cảnh diễn ra lượt lời trên là bữa tiệc đón năm mới của gia đình ông Bằng. Chị Hoài là vợ của anh con trai cả (đã hi sinh) của cụ Bằng. Lượt lời này của nhân vật chị Hoài (Sp1) hướng tới hai đối tượng Sp2 khác nhau (Sp2₍₁₎: ông Bằng; Sp2₍₂₎: vợ chồng Luận). Trong đó, phát ngôn “Chúc cô chú Luận sang năm có thêm thằng cu.” hướng tới đối tượng Sp2₍₂₎ đã thể hiện ĐKG ở cụm “có thêm thằng cu”. Trong quan niệm của nhiều người Việt, con trai trong gia đình là người nắm giữ việc thờ cúng, sinh được con trai mới thể hiện được sự tiếp nối của dòng tộc. Và nội dung ĐKG này được thực hiện thông qua HVNN *chúc* thuộc nhóm Biểu cảm. Động từ “chúc” có thể vừa là động từ ngữ vi, vừa là động từ dùng để miêu tả. Ở trong trường hợp ngữ liệu được dẫn, động từ “chúc” chính là động từ ngữ vi bởi các lí do sau: (1)

Chị Hoài đã nói ra lời chúc bằng cách dùng ngôi thứ nhất (ẩn trên câu chữ), có thể khôi phục chủ ngữ ẩn này như sau: “**Chị** chúc cô chú Luận sang năm có thêm thăng cu”. (2) Thời điểm chị Hoài nói ra lời chúc là ở hiện tại, trong bữa tiệc của cả gia đình, trước sự hiện diện của vợ chồng Luận và những thành viên khác. (3) Và hành động nói ở đây diễn ra ở thể chủ động, chị Hoài là người chúc, không phải là người nhận được lời chúc. (4) Thức của phát ngôn chính là thực thi, vì khi chị Hoài nói ra câu này cũng là lúc lời chúc của chị được truyền ngay tới đối tượng nhận được chúc là vợ chồng Luận.

Ở một phát ngôn khác:

[VD44] - *Thế nào, kế hoạch Tết ra sao, chị Lý?*

- *Mai, ba mươi: chơi chợ hoa, đi làm đầu. Tối, cúng té gì thì cúng té, rồi ăn cỗ tất niên.*

- *Mồng hai Tết phải về làng thăm hỏi, chúc Tết họ hàng chứ. Ông cụ nhắc đấy. **Chị, giờ là dâu trưởng.***

(Ma Văn Kháng, *Mùa lá rụng trong vườn*)

Ví dụ này cũng được trích từ cùng tiểu thuyết *Mùa lá rụng trong vườn* của nhà văn Ma Văn Kháng. Ở đây, để tiện hình dung về ngữ cảnh diễn ra cuộc đối thoại, chúng tôi dẫn ra một đoạn văn thay vì chỉ trích dẫn phát ngôn chứa ĐKG. Đây là cuộc thoại giữa nhân vật Lý và nhân vật Luận, em trai chồng của Lý. Lời nói của Luận thể hiện sự định kiến về vai trò của người phụ nữ trong gia đình, cụ thể ở đây là vai trò dâu trưởng của Lý, để nhắc nhở Lý cần thực hiện đầy đủ bổn phận của người dâu trưởng. Trong phát ngôn của Luận có hiện diện động từ “chúc”. Tuy nhiên, khác với động từ “chúc” ở [VD43] mang tư cách một động từ ngữ vi, động từ “chúc” ở [VD44] này chỉ mang chức năng miêu tả sự việc.

Chúng tôi đã tiến hành khảo sát khía cạnh động từ ngữ vi của 932 phát ngôn chứa ĐKG bằng cách đối chiếu các yếu tố của phát ngôn với những điều kiện mà Austin đã nêu. Kết quả khảo sát cho thấy chỉ có 17 phát ngôn mang nội dung ĐKG có chứa động từ ngữ vi. Điều này thể hiện rõ nét sự áp đảo của các hành động ở lời không chứa động từ ngữ vi trong các phát ngôn chứa ĐKG, với 98% phát ngôn được

xét không chứa động từ ngữ vi. Kết quả này hoàn toàn trùng khớp với điều chúng tôi đã dự đoán trước khi tiến hành khảo sát ngữ liệu.

Các động từ ngữ vi được sử dụng gồm: *thách* (01 phát ngôn); *mời* (01 phát ngôn), *chúc* (01 phát ngôn); *cầu mong* (01 phát ngôn), *hứa* (01 phát ngôn), *khuyến* (01 phát ngôn), *dẫn* (01 phát ngôn), *đồng ý* (01 phát ngôn), *van* (01 phát ngôn), *cam đoan* (01 phát ngôn), *trông cậy* (01 phát ngôn), *tuyên bố* (02 phát ngôn), *cắm* (04 phát ngôn).

Dựa vào hiệu lực ở lời của từng phát ngôn, có thể thấy không có động từ ngữ vi nào xuất hiện ở nhóm Tái hiện. Ở các nhóm HVNN còn lại, các động từ ngữ vi phân bố như sau:

- Nhóm Cam kết: 3 phát ngôn (chứa các động từ ngữ vi: *thách*, *hứa*, *cam đoan*)
- Nhóm Điều khiển: 8 phát ngôn (chứa các động từ ngữ vi: *mời*, *cắm*, *khuyến*, *dẫn*, *đồng ý*)
- Nhóm Biểu cảm: 4 phát ngôn (chứa các động từ ngữ vi: *chúc*, *cầu mong*, *van*, *trông cậy*)
- Nhóm Tuyên bố: 2 phát ngôn (chứa động từ ngữ vi: *tuyên bố*)

2.3.4.2. Biểu thức ngữ vi tường minh và nguyên cấp trong các phát ngôn chứa định kiến giới

Các biểu thức ngữ vi được phân chia thành biểu thức ngữ vi tường minh và biểu thức ngữ vi nguyên cấp (hàm ẩn) dựa vào việc biểu thức đó có chứa động từ ngữ vi hay không. Các biểu thức có chứa động từ ngữ vi là biểu thức ngữ vi tường minh, còn các biểu thức tuy có hiệu lực ở lời nhưng không chứa động từ ngữ vi thì được gọi là biểu thức ngữ vi nguyên cấp (hay hàm ẩn). Theo kết quả khảo sát ngữ liệu, trong số 932 phát ngôn chứa ĐKG, chỉ có 17 phát ngôn chứa động từ ngữ vi, tức là chỉ có 17 biểu thức ngữ vi tường minh, 915 phát ngôn (tương ứng hơn 98% tổng số phát ngôn) còn lại chứa biểu thức ngữ vi nguyên cấp.

Chẳng hạn, xét 2 phát ngôn cùng có hành vi ở lời Tuyên bố sau đây:

[VD45] *Hai tuần sau, cả nhà nấu bữa phở mừng mẹ ở bệnh viện về an toàn. Bố ăn liền hai tô, uống một cốc rượu thuốc rồi cười cười: “Này có đủ mặt ba con, hai ba cháu ngoại, ông tuyên bố là: bà chúng mày từ nay sẽ mọc râu, sẽ là đàn ông. Mà đàn ông không thể sống với đàn ông được. Bố sẽ ở một mình trên gác. Nhà có cái giường xếp Liên Xô, mẹ mày*

mang xuống kê dưới nhà và ngủ ở đó. Ngủ cùng nhau công an phạt chết... ”. Bố nói và cười hơ hơ.

(Nguyễn Thị Thu Huệ, *Ám ảnh*)

[VD46] *Người thì bé mà cái tiếng thì to, Phùng đứng ở dưới đất quát gần:*

- *Này, nghe đây, từ nay trong nhà này chỉ tôi có quyền nói thôi nhé! Còn cô, Dư, tôi có cho phép thì cô mới được nói. Nhớ chưa, đồ dĩ thoã, đồ ngựa xéo voi giày!*

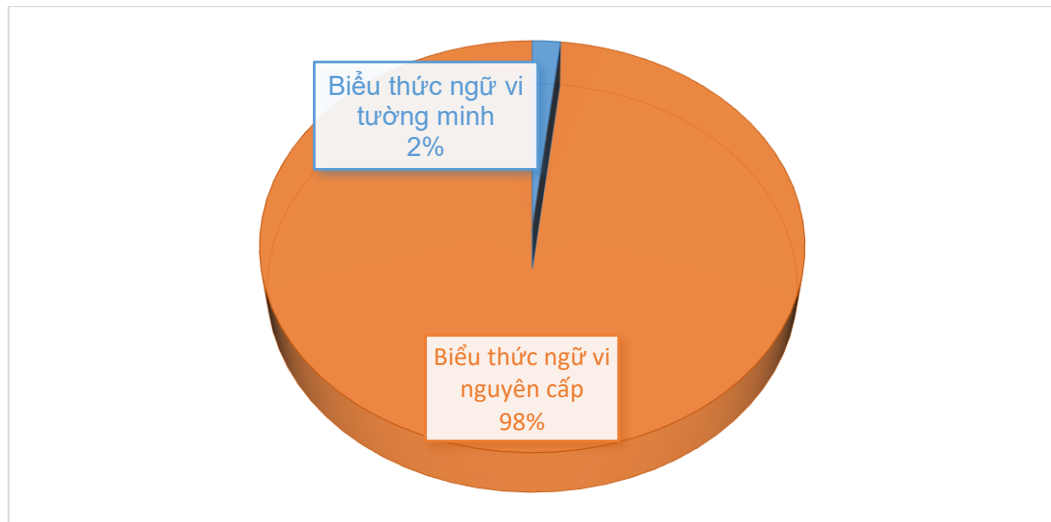
(Ma Văn Kháng, *Đất màu*)

Hai cuộc thoại ở [VD45] và [VD46] đều diễn ra ở ngữ cảnh gia đình, nơi những nhân vật giao tiếp có mối quan hệ thân cận. Sp1 đều là người đàn ông trong gia đình, đóng vai trò là ông, là bố, là chồng – theo quan niệm của văn hoá Việt, họ là người nắm quyền lực trong gia đình. Mối quan hệ quyền lực ở cả hai phát ngôn đều là giữa Sp1 ở vai trên nói với Sp2 ở vai dưới. Cả hai phát ngôn của họ hướng đến những người nghe trong gia đình thông qua hành động ở lời Tuyên bố.

Trong phát ngôn ở [VD45], Sp1 là người đàn ông lớn tuổi có con, có cháu. Với hoàn cảnh cụ thể là ngày đón vợ của ông từ bệnh viện về, bà bị bệnh phải phẫu thuật cắt bỏ vú. Theo Sp1, thực tế này khiến cho vợ của ông không còn là phụ nữ mà hoá thành đàn ông. Lời nói của Sp1 thể hiện sự ĐKG, cụ thể là định kiến về giá trị của người phụ nữ. Sp2 là một nhóm người, bao gồm vợ ông, các con và các cháu của Sp1. Phát ngôn của Sp1 có hiệu lực ở lời Tuyên bố, được thực hiện bởi biểu thức ngữ vi có chứa động từ ngữ vi “tuyên bố”, do đó, biểu thức ngữ vi ở đây là biểu thức ngữ vi tường minh.

Trái lại, trong phát ngôn ở [VD46], Sp1 là người chồng tên Phùng nói với Sp2 là cô vợ tên Dư. Sự định kiến của Phùng hướng đến vai trò, vị trí của chồng – vợ trong gia đình. Lời tuyên bố về quyền lực của Phùng và việc vợ của Phùng phải tuân theo quyền lực được thực hiện thông qua biểu thức ngữ vi nguyên cấp.

Hình 2.2 dưới đây thể hiện sự khác biệt về tỉ lệ giữa các biểu thức ngữ vi tường minh và biểu thức ngữ vi nguyên cấp trong các phát ngôn chứa ĐKG được xét.



Hình 2.2. Tương quan giữa biểu thức ngữ vi tường minh và nguyên cấp trong các phát ngôn chứa ĐKG

Theo Đỗ Hữu Châu, “trong thực tế giao tiếp bằng ngôn ngữ, phổ biến và thường xuyên được dùng là các biểu thức ngữ vi nguyên cấp” [12, tr.103]. Kết quả khảo sát các biểu thức ngữ vi tường minh và nguyên cấp được thể hiện tại Hình 2.2 hoàn toàn phù hợp với lời nhận xét của nhà nghiên cứu Đỗ Hữu Châu được dẫn ra ở trên.

Tiểu kết

Trong chương 2, chúng tôi đã tiến hành khảo sát, miêu tả, phân tích những phương tiện ngôn ngữ phổ biến được sử dụng để biểu thị ĐKG. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong giao tiếp, có một số phương tiện ngôn ngữ có khả năng biểu đạt nội dung chứa ĐKG. Sự xuất hiện của những phương tiện ngôn ngữ này có thể coi là yếu tố chỉ báo về sự xuất hiện của ĐKG trong lời nói.

Về từ ngữ: Trước hết là nhóm từ ngữ có chứa yếu tố chỉ giới tính. Sự xuất hiện thường xuyên và dày đặc của những từ và kết hợp từ có chứa yếu tố chỉ giới tính có thể được coi là một chỉ dấu khá mạnh để nhận biết khả năng xuất hiện sự ĐKG trong lời nói. Thứ hai là các từ ngữ nhấn mạnh vai trò giới, khuôn mẫu giới, tạo thành những trường ngữ nghĩa gắn với mỗi giới. Đối với nam giới, những từ ngữ thuộc trường ngữ nghĩa nhấn mạnh về sức mạnh đàn ông, đặc điểm tình cảm đàn ông thường chiếm ưu thế hơn cả. Còn đối với nữ giới, những khuôn mẫu giới được lặp lại thường xuyên nhất là về trình tiết, vai trò trong gia đình, chức năng và nhiệm vụ sinh sản của phụ nữ, đặc điểm ngoại hình phụ nữ. Những từ ngữ này đóng góp đáng kể trong việc khắc sâu các vai trò giới, khuôn mẫu giới trong xã hội. Thứ ba là các từ ngữ mang tính đánh giá đối với mỗi giới. Kết quả nghiên cứu cho thấy những từ ngữ mang tính

đánh giá đối với nữ giới cao vượt trội so với từ ngữ mang tính đánh giá đối với nam giới. Xét chung với cả hai giới, từ ngữ thể hiện thái độ đánh giá tiêu cực chiếm ưu thế so với từ ngữ thể hiện thái độ đánh giá tích cực. Thứ tư là các từ ngữ vận dụng các mô típ “Thân em...” và “Làm trai...” và các biến thể của mô típ đã cho thấy sức ảnh hưởng của những khuôn mẫu giới trong xã hội xưa tới xã hội hiện đại ngày nay.

Xét về cấu trúc câu phổ biến để biểu đạt nội dung ĐKG, chúng tôi chỉ ra được có ba hình thức phổ biến ở cấp độ câu là cấu trúc thuận nghĩa định kiến và cấu trúc nghịch nghĩa định kiến và đã mô hình hoá thành 4 kiểu cấu trúc câu thường gặp. Bên cạnh đó là cấu trúc câu lồng ghép các diễn ngôn văn hoá dân gian chứa ĐKG với các lồng ghép cụ thể: dẫn nguyên văn, dẫn một phần, sử dụng từ ngữ chêm vào hoặc biến đổi một phần diễn ngôn văn hoá dân gian đã tạo nên màu sắc phong phú cho lời nói chứa ĐKG.

Xét về HVNN: Kết quả nghiên cứu cho thấy, các nhóm HVNN Tái hiện và Biểu cảm có xu hướng được ưu tiên lựa chọn trong phát ngôn chứa định kiến đối với nam giới lẫn nữ giới. Các HVNN thuộc các nhóm Cam kết và Tuyên bố ít được dùng để thể hiện ĐKG. Nhóm Điều khiển với các HVNN như *khuyên, yêu cầu, hỏi...* được sử dụng ở mức trung bình. Điều đáng chú ý là trong khi với các nhóm HVNN còn lại, số lượng phát ngôn chứa định kiến đối với nữ giới cao gấp khoảng 2 lần số lượng phát ngôn chứa định kiến với nam giới thì ở riêng nhóm Điều khiển này, số lượng các phát ngôn chứa định kiến đối với nữ giới nhiều gấp 3 lần số phát ngôn chứa định kiến đối với nam giới. Điều này cho thấy tần suất sử dụng các HVNN nhóm Điều khiển để thể hiện định kiến với nữ giới đặc biệt cao so với việc thể hiện định kiến với nam giới.

Trong giao tiếp, việc sử dụng các biểu thức ngữ vi tường minh rất hạn chế so với các biểu thức ngữ vi nguyên cấp. Những phát ngôn chứa ĐKG cũng tuân theo thực tế này, bởi trong số các ngữ liệu được khảo sát, chỉ có 17 phát ngôn chứa động từ ngữ vi, cũng có nghĩa chỉ có 17/932 phát ngôn chứa biểu thức ngữ vi tường minh. Điều này cho thấy sự vượt trội của các biểu thức ngữ vi nguyên cấp khi vai nói lựa chọn phương tiện để thể hiện sự ĐKG.

CHƯƠNG 3

VAI GIAO TIẾP VÀ QUAN HỆ LIÊN CÁ NHÂN TRONG CÁC PHÁT NGÔN CHỨA ĐỊNH KIẾN GIỚI

Ở chương này, chúng tôi tập trung vào việc phân tích vai giao tiếp trong các phát ngôn chứa ĐKG được trích từ các đoạn hội thoại giữa các nhân vật trong truyện ngắn và tiểu thuyết Việt Nam hiện đại. Đây là nguồn ngữ liệu giàu tính xã hội và phản ánh các chuẩn mực văn hoá – xã hội về giới tính. Mục đích của chương này nhằm lí giải cách thức ngôn ngữ góp phần kiến tạo và duy trì ĐKG, vai trò của người tạo lập phát ngôn và sự ảnh hưởng của ngữ cảnh trong quá trình tạo lập các phát ngôn chứa ĐKG. Thông qua cách xác lập vai giao tiếp, mối quan hệ giữa người nói – người nghe gắn với các ngữ cảnh cụ thể, ĐKG có thể được thể hiện một cách tinh vi trong các loại hình diễn ngôn. Với tư cách là một loại hình diễn ngôn phức tạp, văn học cho phép người nghiên cứu tiếp cận các biểu hiện ngôn ngữ của ĐKG trong những tình huống xã hội khác nhau, qua đó làm rõ các cơ chế duy trì, củng cố các khuôn mẫu giới trong lời nói của các nhân vật có giới tính, tuổi tác, nghề nghiệp, địa vị,... khác nhau.

3.1. Vai giao tiếp trong các phát ngôn chứa định kiến giới

3.1.1. Đặc điểm của vai nói và vai nghe trong cuộc thoại chứa định kiến giới

3.1.1.1. Vai nói trong các phát ngôn chứa định kiến giới

Một cuộc giao tiếp diễn ra luôn có vai nói (Sp1) và vai nghe (Sp2), các vai này duy trì cuộc giao tiếp theo nguyên tắc luân phiên lượt lời, sự chuyển đổi vai của các nhân vật giao tiếp diễn ra liên tục dựa trên sự luân phiên này. Với các phát ngôn chứa ĐKG, người nói đóng vai trò là vai phát – chủ thể của phát ngôn chứa ĐKG.

Có nhiều yếu tố chi phối nội dung do một người nói ra, chẳng hạn như tuổi tác, nghề nghiệp, địa vị xã hội,... Trong số đó, giới tính của người nói cũng đóng vai trò quan trọng. Những yếu tố này đều ảnh hưởng đến việc lựa chọn từ ngữ và hình thức biểu đạt của phát ngôn.

Trong số 932 ngữ liệu chứa ĐKG được khảo sát, có 13 ngữ liệu không xác định giới của vai nói, lí do là người nói ra lời nói mang định kiến là nhân vật quần chúng xuất hiện trong thoáng chốc, được mô tả bằng những danh từ chung như người hàng xóm, người học trò, người khách ở quán rượu,...

Xét 2 ví dụ sau đây:

[VD47] *Trong lúc điểm danh và tự giới thiệu về mình, cô đã bật cười vì có một đứa hỏi cô rất tự nhiên:*

- Cô có chồng chưa? Cô xuống đây dạy rồi ai nấu cơm cho chồng cô ăn?

(Trâm Nguyên Ý Anh, *Lẽ vô thường*)

[VD48] *Người chê Bướm vụng thối vụng nát. Kẻ vận ma y thần tướng véo von:*

“Gái nào chưa nói đã cười, chưa đi đã chạy thật người gian dân.”

(Ma Văn Kháng, *Cái Bướm tung tăng*)

Ở [VD47], câu hỏi “Cô xuống đây dạy rồi ai nấu cơm cho chồng cô ăn?” chứa nội dung ĐKG, cụ thể là định kiến về vai trò của người phụ nữ trong gia đình là người quán xuyến việc bếp núc. Đây là lời của một nhân vật học sinh nói với cô giáo. Trong truyện, đây chỉ là một chi tiết nhỏ, tác giả không chú trọng và không nhắc đến giới tính của học sinh nói ra lời nói đó.

[VD48] được trích từ cuộc chuyện trò của những người cùng xóm về một cô gái. Người phát ngôn thể hiện sự định kiến về tính cách của cô Bướm thông qua việc viện dẫn câu ca dao đánh giá về phụ nữ. Ở phát ngôn này, vai nói là một nhân vật không xác định giới tính, chỉ được miêu tả bằng cụm từ “kẻ vận ma y thần tướng”. Số lượng những phát ngôn không xác định được giới tính của Sp1 như các ví dụ được nêu không nhiều, chỉ chiếm 1,39% tổng số ngữ liệu được khảo sát. Những ngữ liệu này được loại trừ trong quá trình khảo sát về giới của vai nói, do đó, số phát ngôn thực tế được xem xét là 919.

Trừ số lượng ngữ liệu không xác định giới của Sp1, 919 phát ngôn còn lại đều thể hiện cụ thể về giới tính của người tạo lập phát ngôn. Sự phân định này dựa trên các tình tiết giúp xác định rõ giới tính của nhân vật, các nội dung miêu tả nhân vật hoặc những từ ngữ phổ biến thể hiện giới tính của nhân vật như “nàng”, “thị”, “y”, “gã”, “thầy”,...

Kết quả khảo sát về giới tính của vai nói (tức người tạo lập phát ngôn chứa ĐKG) được thể hiện tại Bảng 3.1.

Bảng 3.1. Giới tính của vai nói trong phát ngôn chứa ĐKG

Sp1	Số lượng phát ngôn (k)	Tần suất (k/919)
Nam giới	451	49,08%
Nữ giới	468	50,92%

Quan sát Bảng 3.1, ta thấy: xét từ góc độ giới của vai nói trong các phát ngôn chứa ĐKG, có sự chênh lệch nhất định giữa nữ giới và nam giới. Theo đó, nữ giới là những người thường nói ra lời nói chứa ĐKG hơn so với nam giới, với số liệu cụ thể là 50,92% so với 49,08%. Tuy nhiên, sự chênh lệch này không quá sâu sắc (hiệu số <2%) chứng tỏ những suy nghĩ thiên kiến về giới tồn tại phổ biến ở cả hai giới.

3.1.1.2. Vai nghe trong các phát ngôn chứa định kiến giới

Trong giao tiếp, đối trọng của vai nói chính là vai nghe (Sp2). Một cuộc thoại giữa người nói và người nghe có thể diễn ra theo các hướng:

- Một người nói hướng tới một người nghe (Sp2 là cá nhân).
- Một người nói hướng tới nhiều người nghe (Sp2 là hai người hoặc một nhóm gồm nhiều người).

Với 932 ngữ liệu chứa ĐKG được khảo sát, trường hợp người nói hướng tới một người nghe phổ biến hơn hẳn (879/932 tương ứng 94,31%), so với 53 trường hợp người nói hướng tới một nhóm người nghe (tương ứng 5,69%).

Xét trường hợp lời của vai nói hướng tới một nhóm người nghe, vai nghe khá phong phú, từ những người hàng xóm, những người công nhân công trường, những người lính, những người đi chung một chuyến xe, đám lâm tặc,... Từ đó có thể thấy ngữ cảnh diễn ra các cuộc thoại chứa nội dung liên quan đến ĐKG rất đa dạng, ở nhiều không gian khác nhau, giữa những nhóm người có nghề nghiệp, giới tính, độ tuổi khác nhau, ngay cả những đứa trẻ con tùm năm tùm ba bàn chuyện một người cùng làng như trong ví dụ sau cũng có thể nói ra lời nói thể hiện sự thiên kiến về giới tính:

[VD49] *Đêm, khuya hắt rồi mà nó còn dong ra ngõ, đánh thức bọn trẻ con hàng xóm dậy, chát chúng ngồi chồng lên nhau kín cái xe, phi thẳng ra bờ sông.*

- *Chúng mày có đứa nào biết chị Thom, con ông Vạn lái đò không?*

- *Biết chứ sao không. Chị Thơm ngày nào chẳng mang ngô sang chợ huyện từ sớm tinh mơ.*

- *Nhưng chị Thơm không phải là con ông Vạn nữa rồi.*

- *Sao lại không phải là con ông Vạn nữa? Chúng mày chỉ huyền thiên.*

- *Thật mà, chị Thơm thành con ông Tỉnh từ lâu rồi, bây giờ sang ở hẳn bên huyện bán thịt rồi. Con dâu ông Tỉnh chẳng ở đây thì ở đâu.*

(Đỗ Bích Thuý, *Gió lùa qua cửa*)

Trong cuộc trò chuyện của nhóm trẻ con ở [VD49], vai nói và vai nghe không được chỉ đích danh, giới tính của người nói và người nghe cũng không được đề cập, tác giả cũng không có những chi tiết mang tính chỉ dẫn cụ thể để từ đó người đọc có thể đoán định được các yếu tố này. Qua đoạn trích, người đọc chỉ có thể biết được đó là lời của “bọn trẻ con hàng xóm” trao đổi với nhau về sự việc chị Thơm con ông Vạn lái đò lấy chồng, chồng chị là con trai của ông Tỉnh. Các biểu thức ngôn ngữ “chị Thơm không phải là con ông Vạn nữa”, “chị Thơm thành con ông Tỉnh từ lâu rồi, bây giờ sang ở hẳn bên huyện bán thịt rồi. Con dâu ông Tỉnh chẳng ở đây thì ở đâu” biểu lộ sự định kiến của người nói về vai trò của nữ giới trong gia đình theo quan niệm cũ của người Việt “dâu con, rể khách”, người con gái khi đi lấy chồng thì trở thành người của nhà chồng, không còn là con cái trong gia đình nhà mẹ đẻ nữa.

Bên cạnh đặc điểm vai nghe là cá nhân/ tập thể, qua các ngữ liệu, có thể xác định được mối quan hệ giữa vai nghe với đối tượng chịu định kiến. Theo đó, vai nghe trong cuộc thoại có phát ngôn chứa ĐKG có thể là đối tượng trực tiếp chịu sự tác động của ĐKG, chẳng hạn:

[VD50] *Chị Hoài lùa hai bàn tay vỗ bôm bốp vào hai mông tròn lẳn của Chiêu khen đẹp:*

- *Các cụ xưa đã nói “To mông rộng háng đáng đồng tiền”. Chị cầu mong lần này em đẻ con trai.*

(Dương Hương, *Bến khách*)

Phát ngôn này được trích từ cuộc thoại giữa nhân vật chị Hoài và cô Chiêu là người vợ mà gia đình chị Hoài mới cưới về. Bằng cách viện dẫn ngôn văn hoá dân gian “To mông rộng háng đáng đồng tiền” thể hiện sự đánh giá về ngoại hình người phụ nữ biết “để con trai” để thực hiện tròn nghĩa vụ trong gia đình, chị Hoài

(Sp1) nói ra lời nói chứa ĐKG và đối tượng chịu tác động trực tiếp từ định kiến đó là cô Chiêu (Sp2).

Cũng có những trường hợp vai nghe đóng vai trò đơn thuần là người tiếp nhận thông tin về một đối tượng khác không phải là Sp1 hay Sp2. Ví dụ:

[VD51] Ông Trần tình bơ, thùng thẳng:

- Cái giống đàn bà nói chung là xí xốn, đều phải cầu viện trang sức, mỹ phẩm hoặc siêu nhiên.

(Sương Nguyệt Minh, *Đôi Con Gái*)

Ông Trần là một nghệ sĩ kỳ cựu. Trong cuộc trò chuyện với nhóm các văn nghệ sĩ ít tuổi hơn mình ở mảnh đất có cái tên thơ mộng là đôi Con Gái, ông Trần (vai nói – người phát ngôn) đã nêu lên quan niệm mang tính tiêu cực về nữ giới nói chung. Với biểu thức chỉ xuất “cái giống đàn bà nói chung” kèm tính từ “xí xốn” mang hàm ý chê trách, nhân vật này thể hiện sự đánh giá thấp đối với ngoại hình của phụ nữ, cho rằng phụ nữ không có vẻ đẹp tự nhiên, cái đẹp họ có được là nhờ tới “trang sức, mỹ phẩm hoặc siêu nhiên”. Vai nghe ở đây là nhóm các nghệ sĩ trẻ, họ chỉ đóng vai trò là người tiếp nhận thông tin mà ông Trần mang lại, cụ thể ở đây là quan điểm cá nhân của ông.

3.1.2. Đối tượng chịu định kiến giới xét từ vai giao tiếp trong các phát ngôn chứa định kiến giới

ĐKG là sự bộc lộ những thiên kiến trong suy nghĩ liên quan đến yếu tố giới tính của đối tượng. Trong các phát ngôn chứa yếu tố ĐKG, có những lượt lời Sp1 bộc lộ ĐKG đối với Sp2 hoặc một đối tượng/ nhóm đối tượng khác, cũng có những trường hợp, Sp1 thể hiện sự ĐKG liên quan đến chính bản thân mình – chúng tôi gọi đây là hình thức *tự định kiến*.

Quá trình hình thành nhận thức của một người vốn xuất phát từ cá nhân hướng dần ra thế giới xung quanh họ. Hình thức tự định kiến về giới của bản thân phản ánh sự bền sâu của định kiến trong nhận thức của một cá nhân. Khi sự tự định kiến đã chi phối nhận thức và phóng chiếu ra xung quanh thì góc nhìn của cá nhân mang định kiến sẽ càng bị thu hẹp và đè nặng bởi các khuôn mẫu giới.

[VD52] Chị Hoài nói với bạn:

- Bữa nay đi chợ mua mấy khúc vải về may đồ cho anh Thứ. Anh nói mặc đồ chợ cũng được mà tui đâu có chịu, **người vợ biết đường kim mũi chỉ lúc nào cũng làm ấm lòng ông chồng, phải hôn nè...**

(Nguyễn Ngọc Tư, *Hiu hiu gió bắc*)

Ở [VD52], lời nói của Sp1 (nhân vật chị Hoài) nêu lên quan điểm của chị về vai trò của người phụ nữ trong gia đình. Sp1 cho rằng là một người vợ trong gia đình thì phải rành chuyện may vá và thông qua hành động may đồ cho chồng mà làm cho người chồng hài lòng về mình. Quan điểm này của Sp1 vừa nêu lên định kiến về năng lực của người phụ nữ (phải giỏi may vá), vừa thể hiện sự định kiến về vai trò của người vợ trong gia đình (chăm sóc, làm hài lòng người chồng). Trong phát ngôn này, Sp1 đã nêu lên định kiến đối với chính bản thân mình.

Đối tượng chịu định kiến trong các phát ngôn chứa ĐKG có thể hướng tới Sp2 – vai nghe trong cuộc thoại với Sp1 như ở [VD53], [VD54]:

[VD53] *Tôi có được cuộc nói chuyện trực tiếp với cô Hồng sau đó ít ngày. Ấy là lần tôi đang rửa bát ở bể nước, cô đi đến và nói nhỏ:*

- Anh Vuông cứ để đấy em rửa cho, **con trai ai lại phải rửa bát?**

(Lê Ngọc Minh, *Nhà phải có đàn ông*)

[VD54] *Lão Kiên mở cửa hàng. Một bà cấp thùng xôi đi qua ngõ vào:*

- Mời bác xơi quà sáng.

Lão Kiên xua tay quây quây:

- **Giời ơi, nhà làm ăn, mới sáng ra đàn bà con gái đã ám thế này thì làm ăn gì.**

(Nguyễn Huy Thiệp, *Không có vua*)

Phát ngôn chứa ĐKG ở [VD53] là lời của Sp1 là một cô gái tên Hồng nói chuyện với SP2 là một người đàn ông (nhân vật xưng “tôi”) khi bắt gặp Sp2 đang rửa bát. Sp1 đã ngăn Sp2 thực hiện hành động bằng lời giải thích sau khi đề nghị làm hộ công việc của Sp2. Câu có cấu trúc “Con trai ai lại + X” cho thấy theo quan điểm của Sp1, đàn ông thì không thực hiện việc X, nếu Sp2 làm việc X chứng tỏ Sp2 không đáp ứng các tiêu chuẩn của một người đàn ông.

Ở đoạn trích [VD54], lời đáp của nhân vật lão Kiên (Sp1) dành cho bà bán xôi (Sp2) thể hiện sự định kiến đối với nữ giới, xuất phát từ quan niệm dân gian phổ biến

“ra ngõ gặp gái” là xúi quẩy. Trong các dịp khai trương, mở hàng..., những người làm kinh doanh cho rằng người phụ nữ mang đến vận rủi, khiến cho hàng hoá bị ế đọng. Trong cả 2 ví dụ [VD53] và [VD54], đối tượng chịu định kiến là Sp2.

Cũng có những trường hợp, đối tượng chịu định kiến không phải là Sp1, cũng không phải là Sp2. Xét các ví dụ sau:

[VD55] *Cũng chiều đó, thầy Phong gọi anh tới nhà:*

*- Cơ hội này không phải ai cũng có được. Tôi biết em có một chút vướng mắc tình cảm. Song Tuấn ạ, **người đàn ông chân chính là biết đặt sự nghiệp lên trên tất cả**. Tôi có lí của mình khi chỉ chọn em giữa hơn chục sinh viên xuất sắc nhất. Con Phương nhà tôi cũng chỉ đi đợt này, anh em bảo nhau mà phấn đấu.*

(Nguyễn Phương Liên, *Mùa hạ đã qua*)

Phát ngôn chứa ĐKG ở [VD55] trích từ cuộc thoại giữa hai người có mối quan hệ là thầy – trò. Với tư cách là thầy giáo, thầy Phong (Sp1) đã đưa ra lời khuyên cho học trò của mình là Tuấn (Sp2). Trong lời nói của mình, thầy Phong đã nêu lên định kiến chung đối với nam giới nói chung, thầy cho rằng “người đàn ông chân chính là biết đặt sự nghiệp lên trên tất cả”. Với hình thức tuyên ngôn này, thầy ngầm khuyến khích Tuấn cần gạt bỏ những vướng mắc trong tình cảm, tập trung phát triển sự nghiệp, có như thế Tuấn mới là người đàn ông chân chính.

[VD56] *Tấn nhếch mép cười ruồi:*

*- Nay, cô đừng mang các thứ lương tâm cũ mèm ấy ra mà gặm nhấm nữa. Nó không nuôi sống nổi cô lấy một ngày đâu. Còn im lặng thì lâu nay tôi vẫn im lặng đấy chứ. Bây giờ tôi mới thẳng thắn tuyên bố cho cô biết, từ nay cô sẽ không cần phải đi làm nữa. Vứt hết những chuyện đi viết lách nhăng nhit ấy đi. **Thiên chức của đàn bà là chăm lo công việc gia đình và nuôi dạy con cái! Của nả tôi kiếm được cũng đủ để cô sống sung sướng hết đời!***

(Vũ Thị Hồng, *Sau mưa*)

[VD56] trích từ cuộc thoại giữa 2 người nam nữ với quan hệ cụ thể là vợ chồng, trong đó Sp1 là nhân vật Tấn (người chồng), Sp2 là vợ của Tấn. Trong phát ngôn của mình, Sp1 đã thể hiện sự ĐKG hướng tới 3 đối tượng: (1) Sp1 (Sp1 tự định kiến về vai trò của người đàn ông trong gia đình), (2) Sp2 (Sp1 định kiến về vai trò của người

vợ trong gia đình), (3) nữ giới nói chung (Sp1 thể hiện sự định kiến về vai trò của người phụ nữ trong gia đình).

[VD57] *Vợ Cừ đang giọt ngắn giọt dài, quay phắt lại, gào:*

- Nó không có bố dạy, mất dạy lắm rồi! Bác cứ cho nó vào trại trẻ mồ côi đi! Giời ơi là giời!

(Ma Văn Kháng, *Mùa lá rụng trong vườn*)

Phát ngôn ở [VD57] là lời vợ nhân vật Cừ. Do hoàn cảnh xô đẩy, Cừ đã vượt biên, để lại cho cô vợ một nách hai con nhỏ. Khi hai đứa con của vợ chồng cô có những biểu hiện hư đốn, bị anh của chồng trách móc, cô đã đáp lại lời trách đó bằng lời lẽ uất ức. Trong lời nói của mình, cô thể hiện sự định kiến đối với nam giới, cụ thể là định kiến về vai trò của người bố trong việc dạy dỗ con cái. Ở đây, đối tượng chịu định kiến là nhân vật Cừ - chồng của cô, người vắng mặt trong cuộc thoại. Khác với đối tượng chịu định kiến ở [VD55], [VD56] là nam giới hay nữ giới nói chung, ở [VD57], đối tượng chịu định kiến là một người có thể xác định danh tính.

Ở trên chúng tôi đã dẫn ra các ví dụ kèm sự phân tích để bước đầu dựng lên khung đối tượng chịu ĐKG trong giao tiếp. Với cách phân định đối tượng chịu định kiến như trên xuất phát từ vai giao tiếp trong phát ngôn, thông qua nguồn ngữ liệu được khảo sát, chúng tôi thu được kết quả tại Bảng 3.2:

Bảng 3.2. Đối tượng chịu định kiến giới xét trên vai giao tiếp

Đối tượng chịu ĐKG	Số lượt lời (n)	Tần suất (n/932)
Sp1	166	17,81%
Sp2	323	34,66%
Khác	470	50,43%

Đối tượng khác chịu ĐKG có thể là một cá nhân/ một nhóm người cụ thể, xác định được danh tính trong câu chuyện của Sp1 và Sp2 (267 ngữ liệu) hoặc nam giới/ nữ giới nói chung (203 ngữ liệu).

Số liệu từ Bảng 2.3 cho thấy xét từ vai giao tiếp, nhóm Đối tượng khác (liên quan đến chủ đề cuộc thoại của Sp1 và Sp2) chiếm số lượng vượt trội so với Sp1 và Sp2, với tổng số lượt lời là 470, tương ứng 50,43% tổng số ngữ liệu. Điều này phù

hợp với thực tế giao tiếp, nội dung của một cuộc trò chuyện có liên quan đến định kiến thường sẽ mang chiều hướng tiêu cực, do đó, chủ đề tập trung vào đối tượng khác các nhân vật trực tiếp tham gia giao tiếp sẽ diễn ra phổ biến hơn.

3.2. Nội dung định kiến gắn với vai giao tiếp trong các phát ngôn chứa định kiến giới

Nghiên cứu này tập trung làm rõ vấn đề ĐKG trong ngôn ngữ, do đó ở mục này chúng tôi chú trọng phân tích nội dung diễn ngôn với yếu tố lõi là sự ĐKG gắn với vai giao tiếp.

3.2.1. Các phương diện định kiến giới thường gặp trong đời sống

Có nhiều cách phân định về nội dung định kiến của phát ngôn chứa ĐKG. Trong khuôn khổ nghiên cứu này, chúng tôi kế thừa kết quả nghiên cứu từ những nhà nghiên cứu đi trước, cụ thể là cách phân xuất nội dung định kiến của Trần Thị Minh Đức (2006).

Theo đó, những khuôn mẫu mà xã hội đặt ra đối với nam giới và nữ giới về tuổi tác, ngoại hình, tính cách, năng lực, đặc điểm tính dục, vai trò trong gia đình và trong xã hội được thể hiện giàu màu sắc trong ngôn ngữ. Các phương diện định kiến nêu trên đối với nam giới và nữ giới đều xuất hiện trong các ngữ liệu được khảo sát. Chẳng hạn:

Về mặt tuổi tác, thông thường yếu tố này gắn với ĐKG sẽ mang nghĩa chê một người đã lớn tuổi nhưng chưa ổn định về đời sống gia đình.

[VD58] *Những lúc thấy Ngân thần thờ, bà nội lại bảo: “Bà biết cháu chờ nó. Nhưng cháu ơi, người ta khác mình lắm. Xem có đứa nào trong làng tốt bụng hỏi thì lấy. Tuổi cháu đứng rồi, đừng viễn vông, trong nhà, bà lo và thương nhất mày. Nếu xinh đẹp như người ta thì lại đi một nhẽ, đàng này... Thôi, ông trời cho thế nào thì được thế, cháu ạ.”*

(Nguyễn Quang Thiều, *Chiếc lông chim màu đỏ*)

Ví dụ trên là lời của nhân vật bà nội nói với Ngân – cô cháu gái khi cô vẫn chung thủy chờ đợi người trong lòng công tác ở xa. Bà khuyên nhủ Ngân nên tính chuyện chồng con, chọn một chàng trai nào đó ở trong làng bởi lí do cô cháu đã đứng tuổi. Bên cạnh đó, bà còn thể hiện sự lo lắng về ngoại hình của cháu mình không được “xinh đẹp như người ta”. Như vậy, đối tượng chịu định kiến ở đây là nữ giới, phương diện định kiến là về tuổi tác và ngoại hình của đối tượng.

[VD59] *Mẹ bảo:*

*– Thao sẽ **cao giống bố, một mét bảy mươi hai**. Và sẽ thật khoẻ mạnh, con trai phải khoẻ mạnh để **xông pha vào nơi khó khăn**.*

(Ma Văn Kháng, *Một mùa hè nóng nôi và một mùa thu êm đềm*)

Phát ngôn này là lời của một bà mẹ nói với cậu con trai tên là Thao. Trong lời nói của mình, người mẹ đã bộc lộ sự kỳ vọng của bản thân đối với đứa con trai về phương diện ngoại hình (*cao giống bố, một mét bảy mươi hai*), về vai trò trụ cột của con trong xã hội (*xông pha vào nơi khó khăn*). Chỉ trong một phát ngôn nhưng người nói đã thể hiện sự định kiến về hai phương diện liên quan là ngoại hình và vai trò của nam giới trong xã hội.

[VD60] – *Thằng này **coi vậy mà sến dễ sợ. Đàn bà xứ này nhiều như muỗi U Minh...***

(Nguyễn Thị Việt Hà, *Chuyến than cuối*)

Lượt lời này là của nhân vật Tư, người cầm đầu đám lâm tặc làm than được sau khi nghe Đô – một đàn em của Tư thổ lộ rằng xong chuyến chặt trộm được làm than cuối cùng này cậu sẽ về quê cưới vợ, nếu không người yêu của cậu sẽ bỏ đi lấy chồng Đài Loan. Tư chê cậu đàn em “sến” khi cậu ta bộc bạch tình cảm riêng tư, trái với hình mẫu đàn ông mạnh mẽ, biết kìm chế cảm xúc. Lời nói của nhân vật Tư thể hiện sự định kiến về tính cách của nam giới. Đồng thời, trong lời nói của mình, nhân vật Tư còn bộc lộ sự định kiến đối với nữ giới, coi nữ giới hết sức rẻ rúng, “nhiều như muỗi U Minh”, cho nên cậu đàn em có rất nhiều sự lựa chọn. Ở trường hợp này, người phụ nữ bị coi nhẹ về giá trị tự thân.

[VD61] – *À, mợ khó bảo nhỉ? Nào có nhọc nhằn gì việc ấy. Tôi **quanh năm làm việc vất vả, mỗi ngày vùi đầu vào công việc hàng bảy tám giờ đồng hồ**. Nếu tôi quản công thì liệu cả gia đình này có được ấm no hay không? Mợ không biết nghĩ.*

(Nguyễn Công Hoan, *Xuất giá tòng phu*)

Đây là lời của nhân vật người chồng nói với người vợ của mình trong hoàn cảnh anh ta bắt ép vợ diện đồ đẹp đi tiếp quan trên, bất chấp sự phản đối quyết liệt của vợ. Người chồng này đã thể hiện sự tự định kiến về vai trò của mình trong gia đình, đặt mình ở vị trí trụ cột kinh tế để mang lại cuộc sống ấm no cho cả gia đình.

[VD62] – *Xông pha là việc của đàn ông. Đàn bà con gái cốt nhất có được một gia đình thuận hoà, êm ấm, Bích à.*

(Ma Văn Kháng, *Chuyến đò ngang cuối ngày*)

Lượt lời này của một người mẹ (nhân vật bà ngoại) nói với cô con gái của mình khi cô gửi con về ngoại, còn bản thân thì chạy đôn chạy đáo ngược xuôi để kiếm thật nhiều tiền. Trong lời nói của mình, nhân vật bà ngoại vừa thể hiện sự định kiến về vai trò của nam giới (*xông pha là việc của đàn ông*) lẫn vai trò của nữ giới (*đàn bà con gái cốt nhất có được một gia đình thuận hoà, êm ấm*).

Để thuận tiện cho việc khảo sát, chúng tôi tạm chia nhóm các phương diện nội dung ĐKG thường gặp kèm mô tả cách phân loại ngữ liệu như sau:

– Định kiến về tuổi tác của người nam/nữ: các ngữ liệu chứa ĐKG liên quan đến yếu tố tuổi của đối tượng được nói đến.

– Định kiến về ngoại hình của người nam/nữ: các ngữ liệu chứa ĐKG liên quan đến yếu tố đặc điểm bên ngoài của đối tượng được nói đến.

– Định kiến về tính cách của người nam/nữ: các ngữ liệu chứa ĐKG liên quan đến yếu tố tính cách của đối tượng được nói đến.

– Định kiến về giá trị, năng lực tự thân của người nam/nữ: các ngữ liệu chứa ĐKG liên quan đến yếu tố giá trị, năng lực, khả năng làm việc của đối tượng được nói đến.

– Định kiến về yếu tố tính dục của người nam/nữ: các ngữ liệu chứa ĐKG liên quan đến yếu tố tính dục như trình tiết của phụ nữ, khả năng tình dục của nam giới...

– Định kiến về vai trò của người nam/ nữ trong gia đình: các ngữ liệu chứa ĐKG liên quan đến vai trò của đối tượng trong gia đình, ví dụ: nam giới đóng vai trò là trụ cột, nắm quyền kiểm soát; phụ nữ giữ vai trò vun vén, chăm sóc con cái,...

– Định kiến về vai trò của người nam/ nữ trong xã hội: các ngữ liệu chứa ĐKG liên quan đến vai trò của đối tượng trong xã hội, chủ yếu là sự xông pha của nam giới.

3.2.2. Những phương diện định kiến thường gặp ở nam giới trong các phát ngôn chứa định kiến giới

Kết quả khảo sát 336 phát ngôn chứa định kiến đối với nam giới về những phương diện nội dung định kiến nam giới thường gặp phải được thể hiện cụ thể ở Bảng 3.3.

Bảng 3.3. Những phương diện định kiến nam giới thường gặp phải

Phương diện định kiến	Tần suất (n/336)	%
Về tuổi tác	3	0,90
Về ngoại hình	15	4,46
Về tính cách	115	34,23
Về năng lực, giá trị tự thân	16	4,76
Về yếu tố tính dục	17	5,06
Về vai trò trong gia đình	151	44,94
Về vai trò trong xã hội	19	5,65

Bảng 3.3 cho thấy những lời nói định kiến đối với nam giới thường tập trung vào các khía cạnh tính cách của nam giới và vai trò trụ cột của nam giới trong gia đình. Các phương diện định kiến về tuổi tác, ngoại hình, năng lực, khả năng tính dục và vai trò trụ cột trong xã hội ít được đề cập hơn. Cụ thể, vai trò trụ cột của người đàn ông trong gia đình thường được nhắc đến nhất, chiếm gần một nửa (44,94%) tổng số phát ngôn chứa định kiến đối với nam giới. Yếu tố tính cách của người đàn ông cũng thường xuyên được chú ý, bằng chứng là hơn 1/3 tổng số lời nói chứa định kiến đối với nam giới (115 phát ngôn, tương ứng 34,23%) thể hiện sự định kiến về tính cách của nam giới, trong đó đặc biệt đáng chú ý là sự xuất hiện dày đặc của các nét tính cách như mê gái, trăng hoa.

Những phương diện ít được đề cập hơn là về ngoại hình, năng lực, giá trị tự thân, yếu tố tính dục và vai trò của người đàn ông trong xã hội, tỉ lệ tương ứng theo thứ tự nhắc đến là 4,46%, 4,76%, 5,06% và 5,65%

Cuối cùng, nam giới ít phải chịu định kiến về tuổi tác nhất. Chỉ có 3/336 phát ngôn thể hiện sự định kiến về tuổi tác đối với đối tượng nam giới, tương ứng 0,90%.

3.2.3. Những phương diện định kiến thường gặp ở nữ giới trong các phát ngôn chứa định kiến giới

Khảo sát 670 ngữ liệu chứa định kiến đối với nữ giới về phương diện định kiến, chúng tôi thu được kết quả cụ thể tại Bảng 3.4:

Bảng 3.4. Những phương diện định kiến nữ giới thường gặp phải

Phương diện định kiến	Tần suất (n/670)	%
Về tuổi tác	20	2,99
Về ngoại hình	46	6,87
Về tính cách	137	20,45
Về năng lực, giá trị tự thân	171	25,52
Về yếu tố tính dục	60	8,96
Về vai trò trong gia đình	231	34,48
Về vai trò trong xã hội	5	0,75

Quan sát Bảng 3.4, có thể thấy rõ sự vượt trội của nhóm các phát ngôn chứa sự định kiến về vai trò của người phụ nữ trong gia đình. Số lượng tuyệt đối của các phát ngôn dạng này là 231, gấp 1,54 lần số lượng tuyệt đối các phát ngôn chứa sự định kiến về vai trò của nam giới trong gia đình. Tuy nhiên, nếu xét theo tương đối thì ngữ liệu định kiến về vai trò của phụ nữ trong gia đình chiếm hơn 1/3 tổng số phát ngôn chứa định kiến đối với nữ giới.

Những lời nói chứa định kiến đối với nữ giới cũng tập trung nhiều vào yếu tố năng lực, giá trị tự thân của người phụ nữ (171 phát ngôn tương ứng 25,52%) và yếu tố tính cách của người phụ nữ (137 phát ngôn tương ứng với 20,45%).

Những yếu tố liên quan đến tính dục (đề cao trinh tiết của người phụ nữ) và yếu tố ngoại hình thuộc vào nhóm ít xuất hiện hơn, chỉ 8,96% và 6,87% theo thứ tự được nhắc đến. Các phương diện định kiến ít xuất hiện hơn cả đối với nữ giới là về tuổi tác và vai trò trong xã hội. Chỉ 2,99% ngữ liệu có nhắc tới tuổi tác với tư cách là yếu tố bộc lộ định kiến đối với phụ nữ, đặc biệt chỉ 0,75% ngữ liệu chứa định kiến với phụ nữ nhắc tới vai trò của phụ nữ trong xã hội.

3.2.4. Sự khác biệt về các phương diện định kiến đối với nam giới và nữ giới

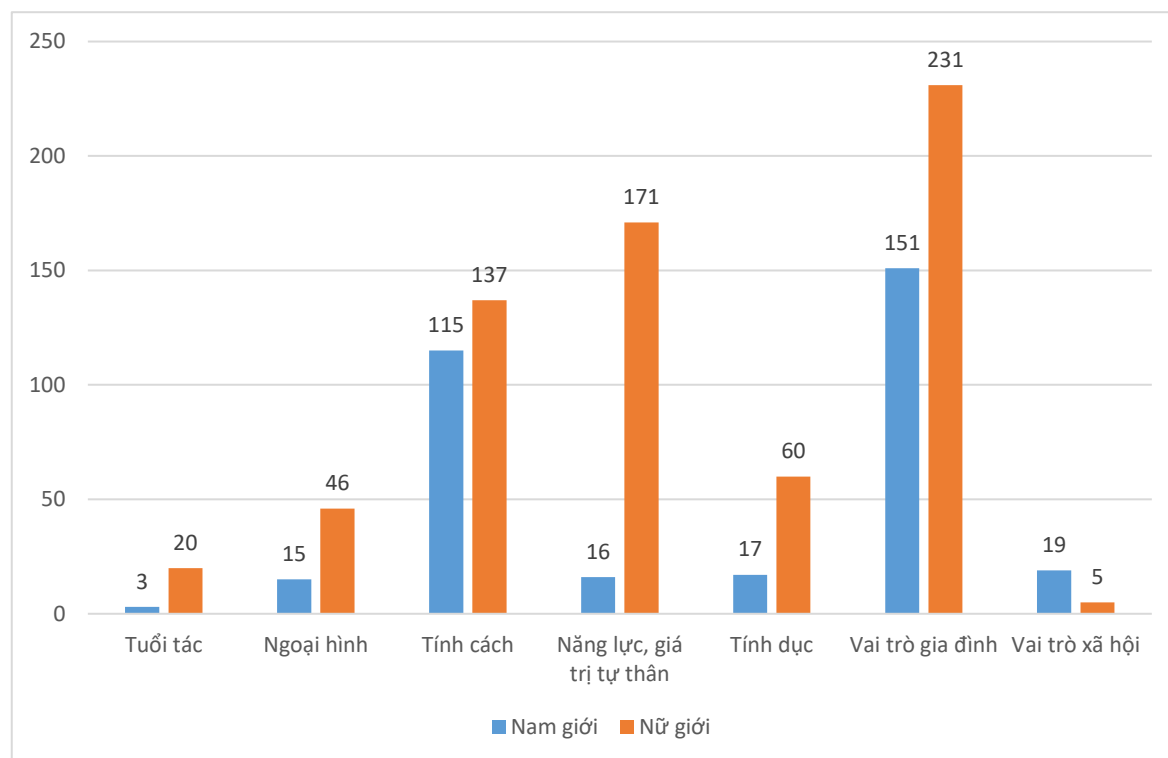
Kết quả khảo sát ở Bảng 3.3 và Bảng 3.4 cho thấy đối với cả nam giới lẫn nữ giới, các phương diện định kiến về tính cách và về vai trò trong gia đình của các đối tượng này đều chiếm tỉ lệ đáng kể trong số các ngữ liệu được xét. Điều này có thể được lí giải từ phương diện tâm lí xã hội và yếu tố văn hoá. Người Việt có mối quan tâm về giá trị bên trong của một cá nhân, đề cao yếu tố này hơn yếu tố diện mạo bên ngoài. Những câu tục ngữ, thành ngữ Việt được lưu truyền qua bao đời nay phản ánh

điều này, chẳng hạn như: “Tốt gỗ hơn tốt nước sơn”, “Xanh vỏ đỏ lòng”,... Do đó, những lời nói chứa đựng định kiến về giá trị bên trong cũng nhiều hơn (tính cách nam giới: 34,23%; tính cách nữ giới: 20,45%; năng lực, giá trị tự thân của nữ giới: 25,52%) so với những định kiến về giá trị bên ngoài (ngoại hình nam giới: 4,46%; ngoại hình nữ giới: 6,87%).

Thông thường, các chủ thể phát ngôn thường đặt mình ở vị trí trung tâm để tiến hành sự quy chiếu về các sự vật xung quanh. Những gì gắn bó thiết thân với chủ thể phát ngôn sẽ thường xuất hiện trong các cuộc giao tiếp. Theo đó, xét về môi trường gắn bó thì phạm vi gia đình gần gũi với chủ thể phát ngôn hơn, cho nên những chủ đề chuyện trò cũng thường gắn với bối cảnh gia đình. Chúng tôi cho rằng tỷ lệ các phát ngôn bộc lộ sự định kiến về vai trò trụ cột của nam giới trong gia đình (44,94%), vai trò của nữ giới trong gia đình (34,48%) vượt trội số lượng các phát ngôn bộc lộ sự định kiến về vai trò trụ cột của nam giới trong xã hội (5,65%), vai trò của nữ giới trong xã hội (0,75%) xuất phát từ nguyên nhân nêu trên.

Bên cạnh những phương diện có nét tương đồng như trên, sự định kiến đối với nam giới và nữ giới có những khác biệt nhất định ở một vài phương diện.

Sự khác biệt này được cụ thể hoá ở Hình 3.1 với số lượng ngữ liệu chứa các phương diện định kiến trong tổng số 932 ngữ liệu.



Hình 3.1. Các phương diện định kiến đối với nam giới và nữ giới

Sự khác biệt rõ nét nhất, dễ quan sát nhất là định kiến về năng lực, giá trị tự thân của đối tượng. Trong khi ở nữ giới, phương diện này được đặc biệt chú ý với tổng số 171/670 phát ngôn (tương ứng 25,52%), tức là hơn ¼ tổng số ngữ liệu được xét thì ở nam giới, phương diện này bị xem nhẹ, chỉ có 16/336 phát ngôn (tương ứng 4,76%) đề cập yếu tố này. Chúng tôi cho rằng sự đối lập này xuất phát từ vị thế của người phụ nữ trong xã hội thường bị đặt ở thế yếu so với nam giới, cho nên sự định kiến về giá trị, năng lực tự thân của người phụ nữ thường bị nhấn mạnh để tô đậm sự thấp kém này.

Một điểm khác biệt đáng chú ý khác đó là yếu tố ít được nhắc đến nhất đối với mỗi giới khi định kiến. Nếu như nam giới ít bị định kiến về tuổi tác nhất (chỉ 3/336 phát ngôn, tương ứng 0,90%) thì nữ giới lại hiếm khi bị định kiến về vai trò trong xã hội (chỉ 5/670 phát ngôn tương ứng 0,75%). Những con số này rất ít ỏi, không đáng kể, có thể tạm coi như không xuất hiện.

3.3. Quan hệ liên cá nhân và ngữ cảnh trong các phát ngôn chứa định kiến giới

3.3.1. *Mối quan hệ của vai nói – vai nghe trên trục thân cận*

Mỗi cuộc giao tiếp đều gắn với một ngữ cảnh nhất định, có tác dụng chi phối đến vai nói và vai nghe. Các cuộc thoại chứa phát ngôn thể hiện sự ĐKG diễn ra trong nhiều bối cảnh khác nhau: trong bữa cơm gia đình, trong buổi họp mặt của cơ quan, trên một chuyến xe, một chuyến đò, tại quán nước ven đường,... Sự phong phú, đa dạng của ngữ cảnh cho thấy ĐKG hiện diện ở khắp mọi nơi và người nói ra lời nói chứa ĐKG có thể là bất cứ ai. Tuy nhiên, tần suất xuất hiện và sự phân bố của lời nói chứa ĐKG ở những ngữ cảnh được chỉ ra hoàn toàn không giống nhau.

Con người sống trong xã hội vốn chịu sự chi phối của vô số các mối quan hệ: quan hệ với những người trong gia đình, quan hệ với đồng nghiệp, quan hệ với bạn bè và những mối quan hệ khác. Chúng tôi dựa trên các mối quan hệ này để phân chia các ngữ cảnh chứa phát ngôn thể hiện ĐKG, theo đó sẽ có 3 nhóm quan hệ giữa Sp1 và Sp2:

- Sp1 – Sp2 có mối quan hệ gia đình. Đây là tập hợp của các mối quan hệ rất phong phú dựa trên huyết thống hoặc tình trạng hôn nhân: cha – con, mẹ – con, vợ – chồng, anh – em,...

- Sp1 – Sp2 có mối quan hệ quen thân (bạn bè, hàng xóm, đồng nghiệp...): Nhóm quan hệ này có sự kết nối gần gũi giữa các nhân vật giao tiếp, trong cuộc sống họ có những mối liên quan gần gũi về mặt môi trường sống, môi trường hoạt động và giữ sự kết nối khá thường xuyên. Những ngữ liệu chứa cuộc thoại giữa các nhân vật

là người yêu, người tình của nhau, chưa xác lập tình trạng hôn nhân cũng được xếp vào nhóm này.

- Sp1 – Sp2 xa lạ với nhau: Những trường hợp tình cờ gặp nhau trong một chuyến xe, chuyến đò, những người mới lần đầu gặp mặt... Với những trường hợp này, mối quan hệ của các nhân vật giao tiếp trên trục khoảng cách nằm ở vị trí hai đầu cực.

Việc nhận diện cụ thể các ngữ cảnh này được thực hiện dựa trên bối cảnh được miêu tả và sự tương tác giữa các nhân vật giao tiếp với nhau. Chẳng hạn xét các ví dụ:

[VD63] *Các con tôi không đứa nào biết bơi. Đã nhiều lần định dạy chúng, vì sống gần sông nước mà không biết bơi thì nguy hiểm không lường được. Nhưng không đứa nào chịu học. “Mẹ buồn cười thật đấy, **chúng con có phải con trai đâu mà tập bơi**. Tự dưng mẹ con ra sông bì bõm, cả làng lại chạy ra xem. Rồi mấy thằng con trai nữa, chúng lại tha hồ hít cho...”*

Chồng tôi cũng đồng tình. “Đàn bà con gái mà kéo nhau ra sông hụp lặn thì chẳng ai nhìn được thật.”

(Đỗ Bích Thuý, *Những buổi chiều ngang qua cuộc đời*)

Đoạn trích ở [VD63] thể hiện cuộc chuyện trò giữa những người trong cùng một gia đình, cụ thể là giữa mẹ với các con và giữa vợ với chồng. Các biểu thức ngôn ngữ “chúng con có phải con trai đâu mà tập bơi” (trích lời của con gái nói với mẹ) và “Đàn bà con gái mà kéo nhau ra sông hụp lặn thì chẳng ai nhìn được thật” (lời người chồng nói với người vợ) thể hiện sự ĐKG, cụ thể là định kiến về việc bơi lội là hoạt động dành cho nam giới, còn nữ giới thì không cần thiết và không nên bơi. Phạm vi của cuộc thoại là trong gia đình, thuộc nhóm quan hệ thứ nhất trong cách phân định được chúng tôi giới thiệu ở trên.

[VD64] - *Chị xoi nước đi - Tuyết đưa hai tay nâng chén nước mời Thu Nga - Anh ấy cứ làm khổ mọi người. Đang tự nhiên đừng đừng bỏ nhà đi để rồi phải chui đầu vào nhà đá.*

*- Cũng tại cô đấy - Thủ trưởng cao giọng nghiêm nét mặt nói - **cô phải chiều cậu ấy. Đàn ông chỉ sướng nhất khi được vợ chiều. Và cái giỏi của phụ nữ phải biết giữ chân chồng.***

(Dương Hương, *Bóng đêm và Mặt trời*)

Lời của người thủ trưởng nói với Thu Nga – nghệ sĩ dưới quyền ông – ở ví dụ [VD64] thể hiện đậm nét sự định kiến về giới. Ông ta cho rằng Thu Nga là vợ thì phải chiều chồng và phải biết giữ chân chồng. Trong mối quan hệ đáng ra cần sự bình đẳng, người vợ lại bị đặt vào vị trí thấp kém hơn hẳn. Mối quan hệ giữa người nói – người nghe trong phát ngôn chứa ĐKG dẫn ra ở trên là quan hệ giữa những người đồng nghiệp, thuộc nhóm thứ hai theo cách phân định ở trên.

[VD65] - *Tôi không muốn các con tôi phải sống kiếp của rận. **Bọn chúng đều là gái. Phận gái mười hai bến nước. Mà lại những năm đũa, sáu mươi cái bến vô định. Biết đi đâu, về đâu. Tôi phải cố mà sống. Cố mà chịu đựng.***

(Mai Tiên Nghi, *Mùa của rận*)

Đây là lời của một nhân vật kiếm sống bằng nghề bắt cua rận nói với hàng xóm của mình. Ở đây, Sp1 là nam giới thể hiện sự định kiến đối với nam giới (vai trò trụ cột của bản thân trong gia đình) và nữ giới (giá trị của con gái). Sp2 là hàng xóm của Sp1, cho nên mối quan hệ giữa người nói – người nghe là mối quan hệ giữa những người hàng xóm, thuộc nhóm quan hệ thứ hai trong cách phân định đã nêu.

[VD66] *Anh khệ nệ bê đóng đồ đạc ra xe, rồi trở vào. Tôi dò hỏi:*

- *Đây là...*

- *Nhà của đơn vị bố trí cho chiến sĩ. Tuềnh toàng lắm. **Toàn đàn ông mà.***

(Lê Thị Bích Hồng, *Người đàn ông của tôi*)

Trong [VD66] dẫn ở trên, cuộc đối thoại giữa nhân vật anh công an (Sp1) và một cô gái là cô giáo từ miền xuôi lên (Sp2). Cô gái bị tai nạn xe và anh công an là người cứu cô. Trong lời nói của anh công an có câu “*Toàn đàn ông mà.*” để giải bày về tình trạng “tuềnh toàng” ở ngôi nhà mình. Cuộc thoại này diễn ra giữa Sp1 và Sp2 là những người không quen biết, thuộc nhóm quan hệ thứ ba trong số các mối quan hệ xã hội giữa Sp1 – Sp2 đã được chúng tôi nêu ra.

Khảo sát 932 ngữ liệu chứa ĐKG cho kết quả cụ thể về ngữ cảnh diễn ra phát ngôn chứa ĐKG ở Bảng 3.5.

Bảng 3.5. Ngữ cảnh diễn ra phát ngôn chứa định kiến giới

STT	Phạm vi	Số lượt lời	Tần suất
1	Sp1 – Sp2 là người trong một gia đình	442	47,43%
2	Sp1 – Sp2 có mối quan hệ quen thân	439	47,10%
3	Sp1 – Sp2 là người không quen biết	51	5,47%
Tổng cộng		932	100%

Bảng 3.5 thể hiện sự khác biệt đáng kể về phạm vi các cuộc thoại có chứa yếu tố ĐKG. Những cuộc thoại diễn ra giữa những người trong cùng một gia đình là nơi thường xuyên xảy ra sự định kiến về giới tính với số lượng gần một nửa các ngữ liệu được khảo sát, cụ thể là 47,42%. Một môi trường khác cũng khá lí tưởng cho sự xuất hiện của các phát ngôn chứa ĐKG, đó chính là những cuộc thoại giữa những người có mối quan hệ gần gũi như bạn bè, hàng xóm láng giềng, đồng nghiệp... với hơn 47,10% số lượng phát ngôn được xem xét. Điều này cho thấy khi quan hệ liên cá nhân giữa vai nói – vai nghe càng thân cận thì sự kiêng kị đối với vấn đề ĐKG càng giảm xuống, người ta có thể thoải mái bộc lộ các thiên kiến về giới ra trong cuộc giao tiếp. Ở chiều hướng ngược lại, những cuộc thoại diễn ra giữa những người không quen biết, tình cờ gặp mặt lần đầu rất ít khi xảy ra sự ĐKG, tương ứng 5,47% tổng số phát ngôn được xem xét.

Như vậy, ĐKG thường diễn ra ở đầu cực thân tình và hiếm diễn ra ở đầu cực xa lạ trên trục khoảng cách. Trong các mối quan hệ được xét ở trên, trục quan hệ thân cận thể hiện sự tỷ lệ thuận với khả năng xuất hiện lời nói chứa ĐKG. Theo đó, khi giữa các nhân vật giao tiếp có mối quan hệ càng thân cận thì yếu tố ĐKG càng dễ hiện hữu trong các cuộc chuyện trò. Còn khi trục quan hệ giữa vai nói – vai nghe bị kéo giãn về các đầu cực xa lạ (trường hợp Sp1 – Sp2 là người không quen biết) thì ĐKG ít có cơ hội hiện diện trong các cuộc giao tiếp.

Chúng tôi xét riêng ngữ cảnh thường xuyên xuất hiện lời nói chứa ĐKG nhất là gia đình với số lượng 442 ngữ liệu, tương ứng 47,43% tổng số ngữ liệu được khảo sát. Mối quan hệ giữa những người trong cùng một gia đình có thể tạm phân chia thành các nhóm sau dựa vào hàng quan hệ và sự gắn kết trong quan hệ:

- Quan hệ giữa vợ và chồng
- Quan hệ giữa cha mẹ và con cái

- Quan hệ giữa ông bà và cháu
- Quan hệ giữa anh/chị và em
- Các quan hệ khác (chẳng hạn như dì – cháu, chú – cháu, bác – cháu, cô – cháu,...).

Trong số 442 phát ngôn chứa ĐKG xuất hiện trong ngữ cảnh gia đình, sự phân bố của lời nói chứa ĐKG cũng không đồng đều, cụ thể xin xem ở Bảng 3.6.

Bảng 3.6. Sự phân bố lời nói chứa định kiến giới trong gia đình

STT	Mối quan hệ	Số lượt lời	Tần suất
1	Vợ – chồng	179	40,50%
2	Bố/ mẹ – con	154	34,84%
3	Anh/ chị – em	73	16,52%
4	Ông/ bà – cháu	16	3,62%
5	Khác	20	4,52%
Tổng cộng		442	100%

Bảng 3.6 cho thấy: trong gia đình, khi quan hệ giữa các nhân vật giao tiếp càng thân cận thì khả năng xuất hiện lời nói chứa ĐKG càng cao. Những cuộc thoại giữa những người trong gia đình hạt nhân (cuộc thoại giữa vợ - chồng, giữa cha mẹ - con cái) thường xuyên xuất hiện lời nói chứa ĐKG nhất và mức độ xuất hiện cũng tương đối đồng đều nhau (trên dưới 35% tổng số lượt lời, cụ thể là 40,50% các cuộc thoại giữa vợ - chồng và 34,84% các cuộc thoại giữa bố/mẹ và con). Trường hợp những cuộc trò chuyện giữa anh chị em trong gia đình cũng ghi nhận sự hiện diện khá thường xuyên của nội dung liên quan đến ĐKG (hơn 15% tổng số lượt lời). Khi mối quan hệ giữa Sp1 – Sp2 bị kéo giãn về 2 cực trên trục gần gũi về mối quan hệ thì những lời nói chứa ĐKG cũng ít đi đáng kể, chỉ có 16 lượt lời trong cuộc thoại giữa ông/ bà với cháu (tương ứng 3,62% tổng số lượt lời) và 20 lượt lời trong cuộc thoại giữa những người thân khác trong gia đình (tương ứng 4,52% tổng số lượt lời). Sự khác biệt rõ ràng như trên một lần nữa củng cố luận điểm về sự chi phối của mối quan hệ thân cận giữa các nhân vật giao tiếp với chủ đề ĐKG trong lời nói.

Ở một ngữ cảnh khác cũng thường xuyên xuất hiện lời nói chứa ĐKG là khi Sp1 – Sp2 có mối quan hệ thân quen, chúng tôi nhận thấy trường hợp Sp1 – Sp2 có mối quan hệ bạn bè hay hàng xóm (391 phát ngôn) vượt trội hơn hẳn trường hợp Sp1 – Sp2 có mối quan hệ đồng nghiệp (48 phát ngôn). Sự chênh lệch này một phần do sự chi phối của đề tài sáng tác của các nhà văn, khi mà môi trường công việc ít xuất hiện hơn môi trường đời sống cá nhân của các nhân vật. Bên cạnh đó, ở môi trường công việc, do sự chi phối của yếu tố nghi thức cao hơn nên sự bộc lộ định kiến sẽ có phần hạn chế hơn.

3.3.2. Mối quan hệ của vai nói – vai nghe trên trục quyền uy

Mối quan hệ liên cá nhân giữa các nhân vật giao tiếp gắn chặt với yếu tố quyền lực – tương ứng với trục quyền uy đã được đề cập. Có thể nói quyền lực có khả năng ảnh hưởng lớn đến việc lựa chọn và sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp nói chung và ngôn ngữ biểu thị ĐKG nói riêng. Quyền lực của một cá nhân được xem xét dựa trên nhiều biến xã hội như tuổi tác, giới tính, chức vụ, tình trạng kinh tế,... Dưới sự chi phối của quyền lực, một người nói (Sp1) có thể tham gia cuộc giao tiếp với người nghe (Sp2) ở một trong ba cấp độ:

Sp1 > Sp2: Sp1 giao tiếp với người dưới quyền

Sp1 = Sp2: Sp1 giao tiếp với người ngang quyền

Sp1 < Sp2: Sp1 giao tiếp với người trên quyền

Trong một cuộc giao tiếp, vị thế của các nhân vật giao tiếp được xác lập ngay từ trước khi cuộc trò chuyện diễn ra. Theo đó, vị thế vai trên, vai dưới hay bằng vai của các nhân vật giao tiếp trong cuộc giao tiếp được duy trì và không thay đổi. Quan hệ quyền uy giữa Sp1 và Sp2 cũng được giữ cố định và mang tính bất đối xứng. Trần Ngọc Thêm cho rằng trong gia đình, “quan hệ huyết thống là quan hệ theo hàng dọc, theo thời gian. Nó là cơ sở của tính tôn ti” [98; tr.90]. Trong hệ thống tôn ti, những người ở thế hệ trước sẽ giữ địa vị bậc trên so với những người ở thế hệ sau, ví dụ như mối quan hệ giữa cha – con, mẹ – con, ông – cháu, bà – cháu,... Ngay cả những người ở cùng một thế hệ như anh chị em trong một gia đình cũng ứng xử với nhau dựa trên quan hệ thứ bậc: người anh, người chị ở vai trên so với người em. Quan hệ gia đình chủ yếu dựa trên mối quan hệ huyết thống, chỉ duy nhất quan hệ vợ chồng là khác

biệt. Do sự chi phối của chế độ gia trưởng, giao tiếp vợ chồng thường diễn ra theo xu hướng người chồng là vai trên, người vợ là vai dưới chẳng hạn như trong ví dụ sau:

[VD67] *Có vợ mà không dạy được vợ thì tao là con chó, hiểu chưa, Bướm?*

(Ma Văn Kháng, *Cái Bướm tung tăng*)

Phát ngôn này là lời của nhân vật Lộc, chồng của cô Bướm. Lời nói của Lộc thể hiện sự định kiến về quyền lực của người chồng trong gia đình, theo đó, Lộc cho rằng mình là chồng, mình có quyền dạy vợ. Anh ta bộc lộ quan niệm này bằng biểu thức ngôn ngữ “Có vợ mà không dạy được thì tao là con chó” thể hiện quyết tâm cao độ, cam kết sẽ dạy được vợ. Quy chiếu về mối quan hệ vai giao tiếp, đây là lời của vai trên nói với vai dưới.

Trong xã hội, quyền uy được thiết lập dựa trên các yếu tố xã hội như địa vị, tuổi tác, chẳng hạn trong quan hệ giao tiếp ở nơi làm việc, sếp giữ vai trên so với nhân viên; trong quan hệ giao tiếp ở làng xã, những người lớn tuổi thường ở vai trên so với người ít tuổi hơn, những người có chức sắc ở vai trên so với người không có chức quyền...

Dưới tác động của các yếu tố văn hoá – lịch sử, vấn đề mối quan hệ liên cá nhân và quyền lực trong giao tiếp tiếng Việt khá phức tạp. Văn hoá Việt Nam chịu sự ảnh hưởng mạnh mẽ của hệ tư tưởng Nho giáo. Theo quan điểm Khổng Mạnh, các mối quan hệ ứng xử trong gia đình được quy chiếu dựa trên quyền lực và sự áp chế của những người nam trong gia đình (chồng, cha, anh...) đối với những người phụ nữ (vợ, con gái, em gái...). Mở rộng ra phạm vi xã hội, người đàn ông là “phái mạnh”, đóng vai trò then chốt, mang các thẩm quyền quyết định những vấn đề mang tính trọng đại, biểu tượng của những tính cách tích cực còn người phụ nữ bị gạt ra ngoài lề, biểu tượng cho các yếu tố tiêu cực, xui rủi. Những quan niệm này tồn tại cố hữu trong các diễn ngôn văn hoá dân gian và có sức lan toả đến ngày nay như các quan niệm như “Đàn ông nông nổi giéng khơi/ Đàn bà sâu sắc như coi đưng trầu”, “Đàn bà đá không qua ngọn cỏ”,...

Bên cạnh sự chi phối của tư tưởng ngoại sinh, người Việt vẫn duy trì yếu tố văn hoá bản địa thờ mẫu, tôn trọng người phụ nữ. Dưới sự ảnh hưởng của văn hoá mang

màu sắc riêng này, sự định kiến về giới của người Việt cũng có sự biến hoá linh hoạt. Trong gia đình hay trong làng xã, người phụ nữ Việt không hoàn toàn lép vế mà vẫn có được quyền lực nhất định. Yếu tố quyền lực này xuất phát từ tuổi tác và/ hoặc vị thế xã hội của người phụ nữ. Chẳng hạn như trong một gia đình, người phụ nữ ở thế hệ trước có thể có quyền lực cao hơn các thành viên nam thuộc thế hệ sau, như trong các mối quan hệ giữa bà với cháu trai, giữa mẹ với con trai,... Thậm chí trong cùng một thế hệ, trong một số trường hợp, người chị có thể có quyền lực cao hơn em trai của mình. Hoặc trong xã hội phong kiến, những bà chánh, bà lí có thể có quyền lực cao hơn những người nam tá điền, nô bộc. Chính vì vậy, trong quá trình xem xét yếu tố quyền lực chi phối đến các phát ngôn chứa ĐKG, không thể bỏ qua sự dung hợp linh hoạt này để các phân tích được thấu đáo và toàn diện hơn, chẳng hạn như ở [VD68] sau đây:

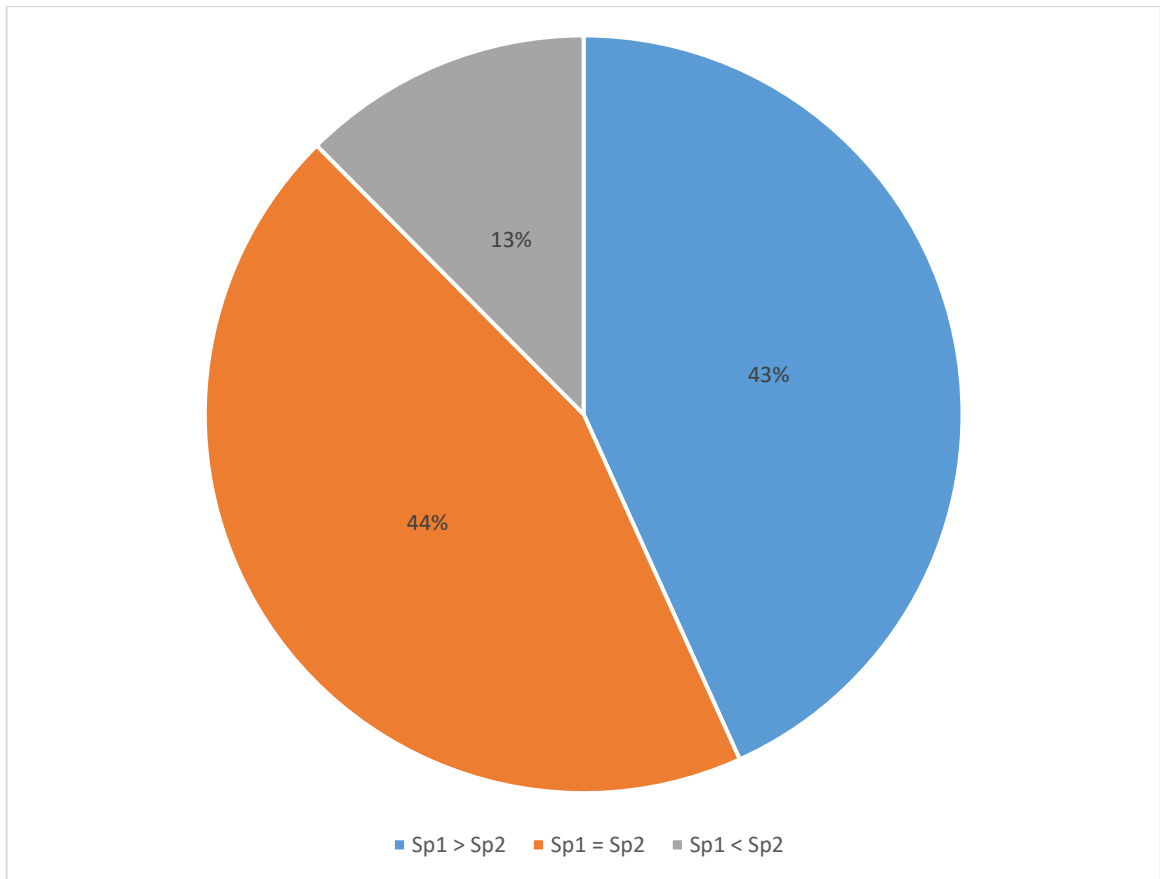
[VD68] *Đáp lại lời Lương, bà cụ trẻ môi, dài giọng:*

- Trăm thằng đàn ông chết vì vợ cả trăm. Công kênh nó lên đầu đi. Để nó lên bàn thờ ông vãi nhà anh mà thờ, anh Lương ạ!

(Ma Văn Kháng, *Bồ nông ở biển*)

Ngữ liệu ở [VD68] được trích từ cuộc đối thoại giữa hai nhân vật là anh Lương và bà cụ (mẹ của Lương). Trong lời nói của bà cụ chứa sự định kiến đối với nam giới, cụ thể bà cụ chê anh con trai mình thiếu đi sự nam tính, để cho cô vợ của anh lấn lướt trong gia đình. Yếu tố quyền lực giữa vai nói, vai nghe ở đây nghiêng về vai nói – mẹ của anh Lương, thể hiện qua hành động chê trách dồn dập trong cả 3 câu nói liên tiếp với những từ ngữ mang tính mỉa mai.

Tiến hành khảo sát về mối quan hệ giữa Sp1 và Sp2 dựa trên trục quyền uy, chúng tôi thu được kết quả cụ thể như sau về quyền lực trong các cuộc giao tiếp chứa ĐKG: có 403 trường hợp Sp1 giao tiếp với vị thế vai trên so với Sp2 ($Sp1 > Sp2$), 413 trường hợp Sp1 giao tiếp với vị thế bằng vai với Sp2 ($Sp1 = Sp2$), 116 trường hợp Sp1 giao tiếp với vị thế vai dưới của Sp2 ($Sp1 < Sp2$). Hình 3.2 biểu thị rõ nét về các tương quan quyền lực giữa Sp1 và Sp2:



Hình 3.2. Tương quan quyền lực giữa Sp1 và Sp2

Hình 3.2 cho thấy có sự phân bố không đồng đều về vị thế của vai nói trong các phát ngôn chứa ĐKG. Trường hợp vai nói là vai trên hoặc vai nói bằng vai với vai nghe xuất hiện tương đối cân bằng, chiếm số lượng lớn, tương ứng 43% và 44% tổng số phát ngôn theo thứ tự được nhắc đến. Các phát ngôn chứa ĐKG xuất phát từ vai nói ở vị thế thấp hơn vai nghe chiếm tỉ lệ thấp hơn hẳn hai trường hợp còn lại (chỉ 13% tổng số phát ngôn chứa ĐKG).

3.3.3. *Mối liên hệ giữa ngữ cảnh và quyền lực trong các phát ngôn chứa định kiến giới*

Trong *Đại cương NNH – tập hai: Ngữ dụng học*, tác giả Đỗ Hữu Châu cho rằng nhân tố giao tiếp là các nhân tố có mặt trong cuộc giao tiếp, có khả năng chi phối cuộc giao tiếp và chi phối diễn ngôn cả về hình thức lẫn nội dung. Các nhân tố giao tiếp bao gồm ngữ cảnh, ngôn ngữ và diễn ngôn. Nếu như ngôn ngữ và diễn ngôn gắn chặt với các nhân vật giao tiếp thì ngữ cảnh là yếu tố nằm ngoài diễn ngôn. Do vậy, việc xác lập sự gắn kết giữa yếu tố ngữ cảnh và mối quan hệ liên cá nhân giữa các

nhân vật giao tiếp có tác dụng giúp mình xác nội dung truyền tải của diễn ngôn. Chẳng hạn phát ngôn của nhân vật Lộc ở ví dụ [VD69] sau đây:

[VD69] - Ông giáo, em nhờ ông đuổi nó ra ngoài lầy hộ em, **để em ráo rục nó**.

(Ma Văn Khánh, *Cái Bướm tung tăng*)

Đây là lời của nhân vật Lộc nói với người hàng xóm của mình là một thầy giáo. Trong khi nổi cơn ghen, Lộc đuổi đánh vợ. Cô vợ sợ hãi chạy sang nhà hàng xóm trốn. Lộc đã nhờ ông giáo “đuổi” vợ của mình ra, để mình tiếp tục dạy vợ. Để khắc hoạ rõ nét một anh chàng có máu ghen và tính cách khá lỗ mãng, nhà văn đã giữ hình thức nói ngọng của nhân vật trên bề mặt chữ viết (ráo rục nó = giáo dục nó). Thông qua cách gọi vợ là “nó” và ý muốn “giáo dục” vợ, Lộc thể hiện sự định kiến về quyền uy của người chồng trong gia đình.

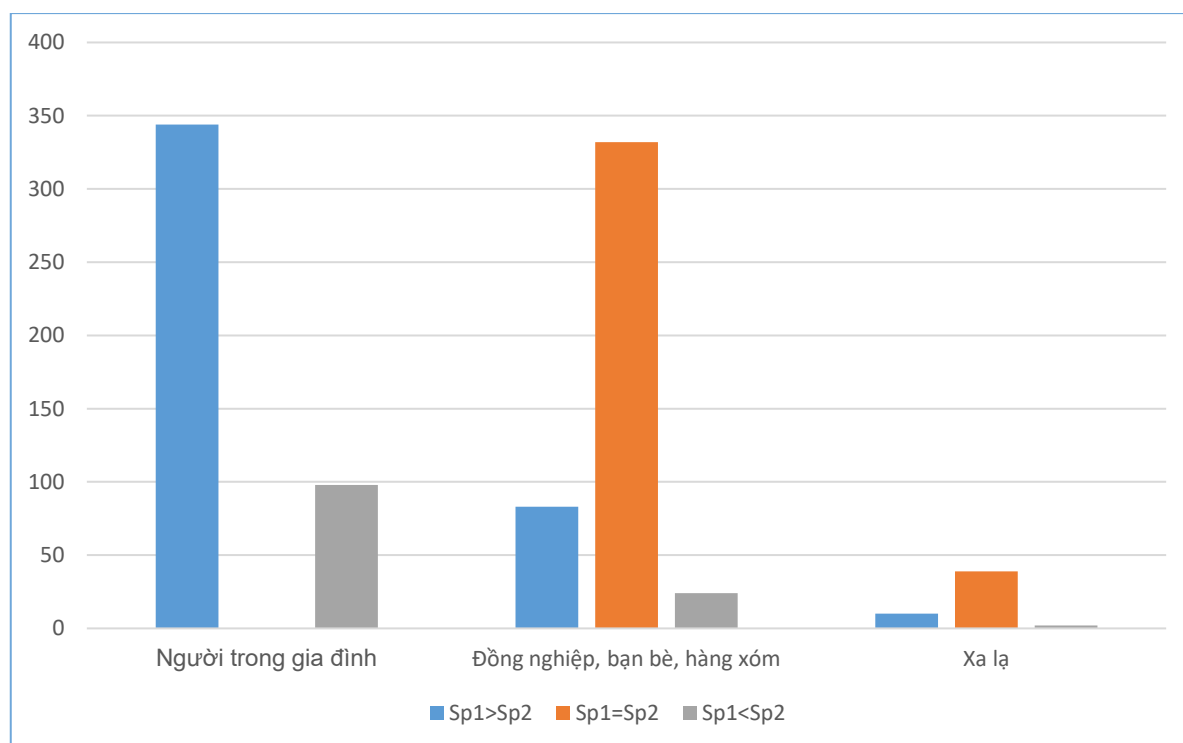
Xét các phát ngôn của nhân vật Lộc ở ví dụ [VD67] (mục 3.3.2) và phát ngôn của chính nhân vật Lộc này ở ví dụ [VD69] vừa dẫn ra ở trên, có thể thấy: lời nói của cùng một người (Sp1), cùng để chuyển tải một nội dung định kiến mang ý nghĩa “người chồng có quyền giáo dục vợ của mình” nhưng vì đối tượng hướng đến khác nhau, tức ngữ cảnh giao tiếp khác biệt khiến cho mối quan hệ quyền lực giữa vai nói – vai nghe cũng khác. Cụ thể:

- Ở ví dụ [VD34], như đã phân tích, quan hệ giữa vai nói (Lộc) và vai nghe (cô Bướm, vợ Lộc) là quan hệ giữa vai trên và vai dưới (Sp1>Sp2).

- Trong khi đó, ở ví dụ [VD36], quan hệ giữa vai nói (Lộc) và vai nghe (ông giáo, là người hàng xóm của Lộc) diễn ra mối quan hệ bằng vai (Sp1=Sp2).

Như vậy, cùng một chủ thể phát ngôn, cùng một nội dung phát ngôn nhưng sự khác nhau về ngữ cảnh sẽ tương ứng với mối quan hệ quyền lực khác nhau giữa các vai giao tiếp.

Hình 3.3 biểu thị mối liên hệ giữa ngữ cảnh và sự phân bố quyền lực trong cuộc giao tiếp chứa nội dung ĐKG.



Hình 3.3. Phân bố quyền lực của Sp1 so với Sp2 trong các ngữ cảnh giao tiếp

Quan sát Hình 3.3, có thể thấy được trong trường hợp cuộc thoại diễn ra giữa những người trong gia đình, vị thế giao tiếp ngang quyền giữa Sp1 và Sp2 không xuất hiện. Điều này hoàn toàn phù hợp với đặc điểm trật tự tôn ti, trọng thứ bậc trong gia đình của văn hoá Việt. Ở hai nhóm ngữ cảnh còn lại, có sự xuất hiện cả ba vị thế của Sp1 đối với Sp2. Tuy vậy, sự phân bố các vị thế giao tiếp gắn với mỗi nhóm ngữ cảnh có sự khác biệt đáng kể.

Trong tổng số 442 phát ngôn chứa ĐKG từ cuộc thoại giữa Sp1 và Sp2 là người trong gia đình, trường hợp vai nói trên vai so với vai nghe ($Sp1 > Sp2$) xuất hiện áp đảo với 344 lượt lời (tương ứng 78%). Số lượng 98 phát ngôn của Sp1 có vị thế thấp hơn Sp2 ($Sp1 < Sp2$) trong gia đình ít hơn hẳn trường hợp $Sp1 > Sp2$. Tuy nhiên, nếu so sánh với các nhóm ngữ cảnh còn lại thì đây lại là con số vượt trội hẳn so với 24 phát ngôn (ngữ cảnh đồng nghiệp, bạn bè, hàng xóm) và 02 phát ngôn (ngữ cảnh cuộc thoại giữa những người xa lạ).

Trong hai nhóm ngữ cảnh còn lại, trường hợp vai nói ngang bằng vị thế với vai nghe ($Sp1 = Sp2$) diễn ra nhiều nhất, vượt xa đáng kể trường hợp vai nói trên quyền hoặc dưới quyền vai nghe. Tuy nhiên, nếu xét về số lượng tuyệt đối thì ngữ cảnh Sp1, Sp2 có mối quan hệ đồng nghiệp, bạn bè hoặc hàng xóm láng giềng hoàn toàn áp đảo, với 332 phát ngôn so với 39 phát ngôn của ngữ cảnh cuộc thoại giữa những người xa

lạ. Những phân tích ở trên đã khẳng định sự gắn bó hữu cơ giữa yếu tố ngữ cảnh với sự phân bố quyền lực của nhân vật giao tiếp trong cuộc thoại chứa ĐKG.

Tiểu kết

Giao tiếp là quá trình truyền tải và giải mã thông điệp giữa các nhân vật giao tiếp để đạt đến sự thấu hiểu lẫn nhau. Việc nghiên cứu ĐKG trong ngôn ngữ xuất phát từ vai giao tiếp có ý nghĩa thực tiễn, xác định đặc điểm của vai nói – vai nghe, đối tượng chịu ĐKG và các ngữ cảnh phổ biến thường xuất hiện lời nói chứa ĐKG. Kết quả khảo sát cho thấy, người nói ra lời nói mang ĐKG phân bố khá đồng đều ở cả hai giới. Xét về đối tượng chịu ĐKG, phụ nữ là những người thường xuyên chịu áp lực của ĐKG. Tuy nhiên, nam giới cũng phải đối mặt với không ít áp lực, kỳ vọng từ các chuẩn mực, khuôn mẫu mà xã hội đặt ra.

Việc phân tích các phát ngôn chứa ĐKG trong lời thoại của nhân vật thuộc các truyện ngắn và tiểu thuyết Việt Nam hiện đại dưới góc độ quan hệ liên cá nhân cho thấy khi mối quan hệ thân cận giữa các nhân vật giao tiếp ảnh hưởng đến khả năng xuất hiện sự ĐKG trong lời nói. Theo đó, khi quan hệ giữa người nói và người nghe càng gần gũi, thân thiết thì ĐKG càng có nhiều cơ hội hiện diện trong cuộc thoại. Trên trục quyền uy, ĐKG thường xảy ra khi người phát ngôn ở vị thế giao tiếp trên vai hoặc bằng vai với người nghe. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn chỉ ra được sự phân bố quyền lực tương ứng với những ngữ cảnh xuất hiện ĐKG. Trong gia đình, sự ĐKG gắn liền với quyền lực bất cân xứng, nơi người nói – thường ở vị trí quyền lực cao hơn – sử dụng ngôn ngữ để áp đặt vai trò, khuôn mẫu và kỳ vọng giới lên người nghe. Trái lại, trường hợp ĐKG khi người nói và người nghe có vị thế giao tiếp ngang bằng thường xuyên xảy ra ở những ngữ cảnh ngoài gia đình.

Về nội dung định kiến gắn với vai giao tiếp, ở cả hai giới, các phương diện định kiến phổ biến nhất là định kiến về tính cách và định kiến về vai trò của người đàn ông, người phụ nữ trong gia đình. Bên cạnh đó, giữa hai giới vẫn có sự khác biệt ở các phương diện định kiến. Điểm khác biệt rõ nét nhất, dễ quan sát nhất ở hai giới là phương diện định kiến về năng lực, giá trị tự thân của đối tượng. Trong khi ở nữ giới, phương diện này được đặc biệt chú ý thì ở nam giới, nó lại bị xem nhẹ. Ngoài ra, nam giới hiếm khi chịu định kiến về tuổi tác, còn nữ giới thì rất ít khi bị định kiến về vai trò trong xã hội.

Sự chênh lệch quyền lực giữa các vai giao tiếp, cụ thể là vị thế của Sp1 so với Sp2 phần nào hé lộ cơ chế vận hành của ĐKG dưới hình thức các khuôn mẫu giới và

kỳ vọng mà xã hội đặt ra đối với mỗi giới được thể hiện qua lời nói. Việc phân tích các phát ngôn này không chỉ góp phần giúp xác định vị thế xã hội của các nhân vật mà còn hé lộ các chiến lược ngôn ngữ được sử dụng để duy trì sự bất bình đẳng giới trong các cuộc giao tiếp hằng ngày. Trong nhiều trường hợp, người nói – thường nắm giữ vị trí quyền lực cao hơn – sử dụng lời thoại để củng cố những quan niệm giới mang tính ràng buộc, giới hạn vai trò và hành vi của người nghe. Những kết quả này góp phần khẳng định ngôn ngữ không chỉ đơn thuần là công cụ được sử dụng để tái hiện, phản ánh hiện thực xã hội mà còn đóng vai trò chủ động trong việc tái tạo và duy trì cấu trúc quyền lực giới trong xã hội.

CHƯƠNG 4

MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ TRONG VẤN ĐỀ ĐỊNH KIẾN GIỚI

Từ trước đến nay, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá luôn được các nhà nghiên cứu quan tâm. Các quan điểm đều thống nhất rằng ngôn ngữ và văn hoá có sự gắn bó hữu cơ, tác động và chi phối lẫn nhau. Khi gắn với vấn đề ĐKG, sự tương tác này càng thể hiện rõ: văn hoá Việt Nam với những đặc điểm riêng có tính định hình cách sử dụng ngôn ngữ. Ở chiều tương tác ngược lại, ngôn ngữ trong đời sống lại phản ánh, duy trì và củng cố những vai trò giới, khuôn mẫu giới tích lũy qua nhiều thế hệ, từ đó tạo thành một hệ thống các giá trị văn hoá về giới tồn tại lâu đời trong nền văn hoá dân tộc.

4.1. Sự ảnh hưởng của văn hoá chứa định kiến giới đối với ngôn ngữ

4.1.1. Một số nét đặc trưng của văn hoá Việt ảnh hưởng đến ngôn ngữ chứa định kiến giới

Mỗi nền văn hoá có một hệ thống giá trị văn hoá riêng. Dựa trên kết quả điều tra các doanh nghiệp đa quốc gia ở 64 nước, giáo sư Geert Hofstede thuộc Đại học Limburg, Maastricht, Hà Lan đã đưa ra 5 tiêu chí nhằm chỉ ra sự khác biệt văn hoá giữa các quốc gia bao gồm: Khoảng cách quyền lực; Chỉ số cá nhân/tập thể; Tính nam và tính nữ; Tính cẩn trọng; Định hướng dài và ngắn hạn. Cùng nằm chung trong phong văn hoá nhân loại, văn hoá Việt Nam tồn tại những yếu tố trên. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của mỗi tiêu chí ở mỗi quốc gia là khác nhau. Việc sắp xếp các tiêu chí đối với một nền văn hoá nằm ở thứ tự nào là công việc nghiên cứu của các nhà văn hoá học, các nhà xã hội học. Trong khuôn khổ nghiên cứu này, chúng tôi chỉ kế thừa kết luận của Hofstede về sự hiện hữu của yếu tố giới trong văn hoá. Trong đó, tiêu chí tính nam và tính nữ liên quan đến sự phân bố vai trò giới trong xã hội. Nền văn hoá nam tính định hướng chủ yếu vào những giá trị chi phối như tính quyết đoán, sự chú trọng tiền bạc, vai trò rõ ràng giới,... Còn văn hoá nữ tính chú trọng vào tính chất mối quan hệ, sự quan tâm đến những người khác, sự thoả mãn trong công việc và tính linh hoạt,...

Xét dưới góc độ loại hình văn hoá, văn hoá Việt mang đậm tính cộng đồng, trong đó, cá nhân luôn được đặt trong sự gắn bó với một số nhóm nhất định như gia

đình, làng xã, tổ chức xã hội, tôn giáo,... trong tổng thể lớn là cộng đồng dân tộc. Xét theo tính cộng đồng của người Việt, trong số các nhóm mà cá nhân gia nhập vào, gia đình là nhóm quan trọng nhất. Có thể coi gia đình là nhóm hạt nhân, các mối quan hệ trong gia đình một phần biểu hiện của các mối quan hệ huyết thống, một phần làm nên mô hình xã hội thu nhỏ.

4.1.1.1. Văn hoá Nho giáo: tư tưởng trọng nam khinh nữ, tam tông – tứ đức

Xã hội Việt Nam từ trong lịch sử tư tưởng đã có sự giao lưu, ảnh hưởng của Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo (trong đó có ảnh hưởng của Nho giáo là mạnh nhất). Nho giáo có thể được coi là một học thuyết lớn về xã hội trong lịch sử nhân loại. Có thể lọc ra từ trong hệ tư tưởng của Nho giáo những quan điểm về giới mang tính định kiến đối với nam giới nữ giới, tạo nên những ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống chính trị, xã hội của nhiều quốc gia thuộc nền văn hoá phương Đông nói chung và Việt Nam nói riêng.

Trước hết là quan điểm về bổn phận của người phụ nữ trong gia đình gói gọn trong bốn chữ “Tam tông, tứ đức”. Tam tông là “tại gia tông phụ, xuất giá tông phu, phu tử tông tử” (ở nhà theo cha, lấy chồng theo chồng, chồng chết theo con). Tứ đức là công, dung, ngôn, hạnh. Ngoài ra, người phụ nữ không được tham gia các công việc xã hội mà chú trọng phục vụ chồng con trong suốt cuộc đời mình.

Nho giáo đặt ra các quy chuẩn về gia đình như: Vợ chồng môn đăng hộ đối; Mọi người phải tuân thủ khuôn phép gia phong: cha từ, con hiếu, vợ phục tùng chồng; trọng nam khinh nữ;... Trong gia đình, chồng được coi là “vua” còn vợ là “nội tướng”, con cái hư hỏng thì đổ tội cho phụ nữ không biết dạy con cháu: Con hư tại mẹ, cháu hư tại bà.

Trật tự gia đình của Nho giáo được xác lập trong chế độ đối kháng giai cấp và áp bức giới hết sức chặt chẽ và nghiêm khắc. Cấu trúc gia đình được phân thành hai nhánh: Sử và Sự. Sử là những ông chủ trong gia đình, có quyền uy tuyệt đối trong đối nội và đối ngoại, đó là ông, cha, anh, chồng; Sự là những người thứ bậc dưới như cháu, con, em và vợ. Nho giáo cho rằng phục vụ vô điều kiện cho nam giới là chức năng, nhiệm vụ, thiên chức của phụ nữ. Đó là quan điểm “chồng chúa, vợ tôi” rất phổ biến trong xã hội.

Trong thế đối ứng với nữ giới, nam giới được nâng lên ở vị thế bậc trên, mang trong mình những khát vọng, trọng trách. Theo quan niệm của Nho giáo, người đàn

ông nắm giữ vai trò trụ cột của gia đình và gánh vác trách nhiệm với xã hội. Họ phải tu dưỡng đạo đức, giữ trọn đạo hiếu với cha mẹ, làm gương cho vợ con, đồng thời trung thành với vua và hết lòng vì nước. Lí tưởng cao nhất là “tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ”, thể hiện sứ mệnh vừa rèn luyện bản thân vừa xây dựng trật tự gia đình, quốc gia và xã hội.

Nho giáo đã hình thành nền tư tưởng của người Việt trong nhiều thế kỉ, cung cấp những mã đạo đức cho cách ứng xử và là nền tảng tư tưởng chính trị cho những triều đại phong kiến thịnh trị, thậm chí vào thời nhà Lê (thế kỉ XV), Nho giáo đã trở thành quốc giáo. Nó tiếp tục tác động mạnh mẽ đến nền văn hoá Việt cả trong quá trình giao lưu tiếp biến với văn hoá phương Tây thời Pháp thuộc và cho đến ngày nay vẫn để lại những dấu vết nhất định trong xã hội.

Chính từ quan niệm đề cao trách nhiệm và quyền lực của nam giới trong gia đình và xã hội, Nho giáo đã góp phần hình thành những ĐKG rõ rệt: nam giới bị ràng buộc trong vai trò ‘trụ cột’, gánh nặng về đạo đức và trách nhiệm xã hội, trong khi nữ giới lại bị giới hạn trong khuôn khổ ‘nội trợ’ và sự phục tùng, với những chuẩn mực khắt khe như ‘tam tòng, tứ đức’. Điều này tạo nên một hệ thống trật tự gia trưởng vừa duy trì vị thế ưu tiên cho nam giới, vừa củng cố sự bất bình đẳng đối với nữ giới.

Những tư tưởng mang đậm tính ĐKG của Nho giáo đã được cụ thể hoá dưới dạng ngôn ngữ và thông qua ngôn ngữ mà truyền từ đời này sang đời khác. Cho đến nay, những tư tưởng này vẫn tồn tại phổ biến trong xã hội.

4.2.1.2. Văn hoá thờ Mẫu: tôn vinh vai trò người phụ nữ nhưng vẫn mang tính khuôn mẫu

Tuy nhiên, Nho giáo chủ yếu thâm nhập vào tầng lớp trên của xã hội, nói như lời của giáo sư Trần Quốc Vượng, nó chỉ là “lớp vỏ ngoài của văn hoá Việt”. Ở bề sâu của xã hội, nó hoà quyện với truyền thống văn hoá Việt, đặc biệt là tín ngưỡng bản địa, hình thành một sắc thái Nho giáo riêng. Theo như cách lí giải của nhà văn hoá Phan Ngọc: “(...) một tư tưởng từ ngoài vào, dù đó là Nho giáo, chủ nghĩa Mác hay tư tưởng hậu công nghiệp, khi vào tâm thức Việt Nam, tức là nhập vào một tâm thức vốn chưa hề biết đến nó, thế nào cũng trải qua một độ khúc xạ, và do đó chịu một độ lệch. Người Việt Nam nói chung không hề cảm thấy độ lệch ấy, cứ cho là mình làm đúng như ở nước xuất phát. Nhưng xét qua cách ứng xử cụ thể, sẽ thấy độ lệch này rất rõ. Nguyên nhân của độ lệch này là ở ngay trong môi trường thiên nhiên

và xã hội hàng ngàn năm nay, khách quan, bên ngoài cá nhân, chính vì vậy mà cá nhân không thể nhận thấy được” [79; tr.204]. Cái nhìn định kiến đối với phụ nữ từ trong Nho giáo gốc cũng có độ khúc xạ nhất định qua lăng kính Việt. Tại các cộng đồng nông thôn, trên bình diện giới, mặc dù hệ tư tưởng Nho giáo vẫn là hệ tư tưởng chủ đạo của xã hội nhưng bản thân nó đã không thể làm mất đi một số quan niệm khoáng đạt của người Việt trong cách ứng xử với phụ nữ.

Văn hoá thờ Mẫu là một trong những tín ngưỡng dân gian đặc sắc của người Việt, phản ánh sâu sắc nhu cầu tinh thần, sự gắn bó với tự nhiên và quan niệm tôn vinh người mẹ. Khác với nhiều tôn giáo ngoại nhập, tín ngưỡng này hình thành từ chính nền văn minh nông nghiệp lúa nước, coi người Mẹ là biểu tượng của sự sinh sôi, sáng tạo và che chở. Việc UNESCO công nhận “Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt” là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại vào năm 2016 đã khẳng định sức sống mạnh mẽ cũng như giá trị nhân văn độc đáo của truyền thống này.

Cốt lõi của tín ngưỡng thờ Mẫu là việc tôn thờ các nữ thần, tiêu biểu nhất là Mẫu Liễu Hạnh – một trong “Tứ bất tử” của tín ngưỡng dân gian Việt Nam. Bà hiện thân cho hình ảnh người phụ nữ vừa nhân hậu, dịu dàng vừa mạnh mẽ, kiên cường. Cùng với đó, hệ thống Tam phủ – Tứ phủ (Mẫu Thượng Thiên, Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Thoải và Mẫu Địa) phản ánh cách người Việt nhận thức vũ trụ và đặt hình tượng Mẹ vào vị trí tối thượng. Trong khi nhiều tín ngưỡng và tôn giáo khác thường đề cao quyền uy nam giới, thì ở Việt Nam, người Mẹ lại được coi là trung tâm của trật tự vũ trụ, biểu trưng cho sức mạnh thiêng liêng và khả năng điều phối các lĩnh vực đời sống.

Ảnh hưởng của Đạo Mẫu không chỉ giới hạn trong không gian tâm linh mà còn lan toả vào cách mọi người trong xã hội nhìn nhận về phụ nữ. Việc tôn vinh người Mẹ khiến phụ nữ được gắn với những phẩm chất quyền lực, sự che chở và khả năng điều hành. Nghịch lí ở chỗ, trong khi người phụ nữ trong đời thường chịu nhiều ràng buộc từ tư tưởng Nho giáo – với chuẩn mực “công, dung, ngôn, hạnh” – thì trong tín ngưỡng, họ lại được tôn thờ ở vị trí cao nhất. Điều này khiến ĐKG ở Việt Nam mang màu sắc riêng: phụ nữ vừa bị giới hạn trong khuôn khổ xã hội gia trưởng, vừa được nâng lên thành hình tượng quyền năng trong không gian tinh thần.

Đặc biệt, ảnh hưởng của tư duy coi trọng Mẹ còn thể hiện ngay trong đời sống thường nhật của người Việt. Trong gia đình truyền thống, tiếng nói của người bà, người mẹ thường có sức nặng nhất định, thậm chí quyết định đến hành xử của con trai, cháu trai. Quyền lực mềm này không chỉ bắt nguồn từ kinh nghiệm, tuổi tác mà còn từ nền tảng văn hoá đề cao vai trò nữ giới. Như vậy, bên cạnh sự gò bó của khuôn mẫu Nho giáo, phụ nữ Việt Nam vẫn giữ những vị thế quan trọng trong gia đình và cộng đồng, vừa bằng sự uy nghi trong tín ngưỡng, vừa bằng quyền lực biểu tượng và ảnh hưởng thực tế trong đời sống.

Có thể thấy, Đạo Mẫu vừa khẳng định giá trị nữ giới vừa tạo nên sự giằng co giữa tôn vinh và ràng buộc, góp phần hình thành bản sắc riêng của vấn đề giới trong xã hội Việt Nam. Nếu ở nhiều xã hội khác, ĐKG chủ yếu bắt nguồn từ hệ tư tưởng phụ quyền tuyệt đối, thì ở Việt Nam, những định kiến ấy được pha trộn với truyền thống tôn Mẹ. Tín ngưỡng bản địa với tục thờ mẫu, kính mẫu đã tạo nên uy tín nhất định của người mẹ, người bà; người Việt tôn trọng lễ thuận hoà của vợ chồng, ở một khía cạnh nào đó tôn trọng tình yêu nam nữ, ít áp đặt khắt khe như Nho giáo Trung Hoa. Nhà nghiên cứu Phan Ngọc nói hình ảnh hơn: “Người phụ nữ Việt Nam trong làng xã có thân phận rõ ràng. Không ai bó chân họ, bắt họ cứ suốt đời trong xó bếp. Lí thuyết nam nữ thụ thụ bất thân là chuyện Trung Hoa, chỉ nhìn các hội hè đình đám nông thôn cũng thấy không ai theo chuyện ấy. Phụ nữ Việt Nam đi chợ, tham dự giao tiếp xã hội, có vai trò quan trọng hơn nam giới trong kinh tế, giáo dục gia đình. Họ nắm tay hòm chìa khoá. Cho nên có câu: “Giàu vì bạn, sang vì vợ.” Quan hệ xã hội trong một gia đình, nhất là quan hệ với làng xã, họ hàng là do phụ nữ tạo nên, còn nam giới chỉ là đại diện ở bên ngoài mà thôi...” [79; tr.83-84].

Như vậy, có thể khẳng định sự hiện diện rõ nét của định kiến đối với nữ giới trong nền văn hoá Việt Nam. Dù vậy, việc xem xét định kiến này cần có cái nhìn toàn diện, để nhận thấy rõ hơn những ảnh hưởng của các yếu tố khác trong nền văn hoá truyền thống của dân tộc.

Người Việt Nam có đặc tính ứng xử linh hoạt trong mọi hoàn cảnh. Trải qua các quá trình giao lưu và tiếp biến văn hoá kéo dài trong lịch sử, người Việt đã dung hợp nhiều yếu tố văn hoá, biến chúng thành những nét riêng trong nền văn hoá của mình. Với sự kết hợp ảnh hưởng Nho giáo và tín ngưỡng thờ Mẫu bản địa, những khuôn mẫu giới được hình thành trong xã hội cũng mang những nét riêng.

4.1.2. Văn hoá làm sản sinh, định hình những yếu tố ngôn ngữ chứa định kiến giới

Bởi những nét đặc trưng của văn hoá chứa yếu tố định kiến đối với nam giới và nữ giới đã được gọi nhắc ở trên, có thể thấy rất nhiều hình thức cụ thể hoá của những định kiến xã hội về giới tính trong ngôn ngữ Việt. Những quan niệm về giới, vai trò giới trong Nho giáo đã tạo ra những từ ngữ chứa đựng ĐKG như “xuất giá tòng phu”, “tam tòng tứ đức”, “nhất nam viết hữu...”,... Và có lẽ chính từ những cụm từ Hán Việt này mà làm nảy sinh những từ ngữ thuần Việt mang ý nghĩa tương ứng như “lấy chồng phải theo chồng”, những người phụ nữ được gọi một cách hình tượng là “bọn tam tòng tứ đức” hoặc lối diễn đạt “gả bán” khi nói về việc cho người con gái trong gia đình lấy chồng...

Cũng bởi sự chi phối của Nho giáo và tư tưởng gia trưởng, về chức phận của từng giới mà vai trò thờ cúng của người đàn ông trong gia đình, gia tộc được nhấn mạnh, làm xuất hiện hàng loạt những từ ngữ liên quan đến chức năng thừa tự, các công việc, thủ tục thờ cúng trong gia đình và dòng họ như: *cúng giỗ, lễ* (khán), *việc hương khói, bốn phận* (với dòng tộc), *trưởng nam, trưởng tộc, nối dõi tông đường, cầm ảnh, chống gậy, rành nhang đèn cúng bái, ôm bàn thờ*,...

[VD70] *Cậu cười hớn hở, càng quyết tâm hơn.*

- *Con nộp đơn tình nguyện rồi, vài ngày nữa tuyển quân. Ở nhà, đã có một lô các chị.*

Mọi người quanh cậu ngơ ngác. Bà ngoại khóc.

- *Con cứ đi thế này, **bao giờ mẹ chết biết có đưa nào cầm ảnh, chống gậy?***

(Nguyễn Thị Thu Huệ, *Một chuyến đi*)

[VD71] *Cách vào đầu của anh cho thấy cái bệnh quân lệnh như sơn của anh, thói quen khiến cô Ràng hay lo lắng:*

- *Trận mạc giết chóc động thủ hét hò tiêm nhiễm. Ba nó mềm mại thấu đáo hơn nhiều. Với lại **không rành nhang đèn cúng bái, ôm bàn thờ sao đây?***

(Dạ Ngân, *Gia đình bé mọn*)

Hai phát ngôn ở [VD70] và [VD71] đều thể hiện sự định kiến về vai trò thờ cúng của người đàn ông trong gia đình. Nếu ở [VD70] lời thoại nảy sinh ở bối cảnh

gia đình miền Bắc thì ở [VD71], bối cảnh diễn ra cuộc thoại là ở gia đình miền Nam. Tuy có sự khác biệt về vị trí địa lí, tuy nhiên, sự chi phối của văn hoá cúng giỗ đã khiến cho yếu tố ĐKG được thể hiện khá tương đồng, cụ thể là ở mỗi phát ngôn, Sp1 đều dùng những từ ngữ thuộc trường ngữ nghĩa về chức năng thừa tự, thờ cúng rất phổ biến mà bất cứ người Việt nào nghe cũng có thể hiểu: “cầm ảnh, chống gậy” [VD70], “rành nhang đèn cúng bái, ôm bàn thờ” [VD71].

Các yếu tố ngôn ngữ chứa ĐKG được dẫn làm ví dụ ở trên xuất hiện lâu đời trong xã hội Việt Nam và có quá trình tồn tại, điều chỉnh và đến xã hội hiện đại, khi có sự chi phối của nhiều luồng tư tưởng từ các nước phương Tây thì vẫn giữ được chỗ đứng của nó trong bức tranh ngôn ngữ giao tiếp chứng tỏ chúng đã trở thành một bộ phận cố định của tiếng Việt, được sử dụng nhuần nhuyễn hằng ngày, chẳng hạn như ví dụ sau:

[VD72] *Mẹ vừa mở mâm cơm Nga đã reo lên.*

- Ôi! Mẹ ăn sang nhỉ. Từ nay con về ở hẳn với mẹ nhé.

*- Cha bố chị - mẹ mừng yêu - Nó vừa mới đi đã tính chuyện về với mẹ. Mà chớ có coi thường chuyện ấy. Nó đi rồi ở nhà phải ý tứ ăn nói giữ gìn mọi chuyện. **Con gái đi lấy chồng mà bỏ về nhà mẹ đẻ là cấm kỵ, lệ làng này xưa nay vẫn thế. Phận đàn bà “xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử”.** Mà mà với gia đình bên ấy có yên ả gì đâu. Bây giờ chỉ cần mày bỏ về đây là người ta lại ảm lên ngay. Bây giờ chồng đi rồi ở nhà phải vững vàng lên mà sống con ạ. Cứ như mẹ đây...*

(Dương Hương, *Bóng đêm và mặt trời*)

Ví dụ trên là cuộc trò chuyện giữa mẹ và con gái vừa lấy chồng, chồng cô vừa vào chiến trường. Lời của mẹ là lời căn dặn con cách sống, ứng xử với nhà chồng khi chồng đi vắng, trong đoạn lời này thể hiện đậm nét sự ĐKG. Sự dẫn giải “Con gái đi lấy chồng mà bỏ về nhà mẹ đẻ là cấm kỵ” phản ánh quan niệm “con gái là con người ta”. Tiếp đó là lời khẳng định về việc người đàn bà lấy chồng phải theo chồng, theo con trai. Những yếu tố ngôn ngữ nối tiếp nhau, lồng vào nhau dệt nên một tấm lưới tinh vi về thân phận của người phụ nữ.

Bên cạnh những từ ngữ xuất hiện bởi sự chi phối của yếu tố văn hoá Nho giáo, trong tiếng Việt, văn hoá “thờ mẫu” cũng góp phần mang lại những lối diễn đạt mang thiên hướng tôn sùng vai trò người mẹ, đồng thời cũng góp phần tạo nên khuôn mẫu

giới về vai trò của người phụ nữ như “phúc đức tại mẫu”, “con dại cái mang”, “con hư tại mẹ, cháu hư tại bà”,... Những yếu tố nữ như “mẫu”, “cái”, “bà”, “mẹ”,... đã làm cho yếu tố gia trưởng trong gia đình Việt trở nên ít khi khắt hơn. Những người bà, người mẹ trong gia đình nhận về mình trọng trách giáo dục con cái - những việc vốn thường được gán là nghĩa vụ của giới nam, và do đó, họ cũng đứng ra nhận trách nhiệm nếu xảy ra trường hợp con cái hư hỏng như ở các ví dụ [VD73], [VD74] sau:

[VD73] *Bà cụ ứa nước mắt:*

- *Tội là do tôi, các bác ạ. **Con dại cái mang**. Nó điên khùng, rõ dại, hư hỏng là do tôi không dạy nó.*

(Ma Văn Kháng, *Mảnh đạn*)

[VD74] *Phương ngôn có câu nói: **Con hư tại mẹ, cháu hư tại bà!** Ông làm nó hư hỏng, để cho tôi, tôi phải nghe lời thiên hạ chửi rửa, bới móc.*

(Vũ Trọng Phụng, *Số đỏ*)

Sự ra đời và định hình những yếu tố ngôn ngữ chứa ĐKG thể hiện sự tác động sâu sắc của văn hoá đối với ngôn ngữ.

4.1.3. Văn hoá chứa định kiến giới chi phối việc lựa chọn các phương tiện ngôn ngữ trong giao tiếp

Những phương tiện ngôn ngữ thường được dùng để thể hiện ĐKG đã được chúng tôi trình bày, phân tích cụ thể tại Chương 2 của luận án. Việc tổ chức các đơn vị ngôn ngữ thành lời nói có ý nghĩa phụ thuộc sâu sắc vào việc lựa chọn ngôn ngữ của người phát ngôn. Xét riêng đến nội dung ĐKG trong ngôn ngữ Việt, có thể thấy, việc lựa chọn từ ngữ, HVNN, cấu trúc diễn ngôn để bộc lộ ĐKG phản ánh những đặc điểm văn hoá của người Việt.

Trong khi nói năng, người sử dụng ngôn ngữ không hoàn toàn được tự do mà phải đắn đo, cân nhắc, lựa chọn các phương tiện ngôn ngữ hoặc phi ngôn ngữ sao cho phù hợp nhất với các yếu tố tinh thần như hệ thống văn hoá, các hình mẫu tư duy và hình mẫu giao tiếp làm nền tảng cho hoạt động ngôn ngữ của dân tộc mình. Bất cứ cá nhân nào cũng thuộc về một tập thể – xã hội nhất định, tri nhận và thụ nhiệm một cách tự giác và đầy đủ mọi chế ước, mọi quy tắc ứng xử hành vi, phong tục, tập quán, tín ngưỡng,... và các chế ước, các quy tắc ấy cũng gây áp lực mạnh mẽ lên mọi hành vi cá nhân, kể cả HVNN. Trong tri giác ngôn ngữ của mỗi cá nhân đều có một bộ các

quy tắc ứng xử ngôn ngữ mà họ học được, tích lũy được dần dần từ xã hội, đồng thời ý thức rõ các giá trị khác nhau của từng kiểu hành vi nói năng theo quan niệm chung của xã hội.

Do đó, khi nghiên cứu mặt hành chức của ngôn ngữ, ta không thể bỏ qua yếu tố ngữ cảnh và phong văn hoá của nó. Trên thế giới có nhiều nhà nghiên cứu quan tâm đến khía cạnh văn hoá của ngôn ngữ như Clyne (1994), Kramsh (1998), Fairclough (2001), Yousef (1998), Brown và Levinson (2001),... Ở Việt Nam, đóng góp về mặt lí thuyết, khi bàn về “Khía cạnh văn hoá của phân tích diễn ngôn”, tác giả Nguyễn Hoà [49] chỉ ra rằng: “Thực chất của phân tích diễn ngôn từ góc độ liên văn hoá chính là sự nghiên cứu các giá trị văn hoá trong sự hoạt động của diễn ngôn và phương thức thể hiện của chúng”.

Phân tách như trên chỉ nhằm làm rõ sự chi phối, ảnh hưởng của văn hoá đối với ngôn ngữ. Trên thực tế, hoạt động ngôn ngữ và văn hoá không thể tách rời nhau. Những đặc điểm văn hoá đã hoà sâu, thấm quyện vào ngôn ngữ của đời sống. Gắn với vấn đề ĐKG, những đặc điểm nổi bật của nền văn hoá Việt đã chi phối nhiều đến yếu tố ngôn ngữ chứa ĐKG:

Xuất phát từ đặc điểm văn hoá Việt Nam là một *nền văn hoá trọng nam* cho nên những yếu tố bộc lộ ĐKG, sự đánh giá, phê phán trong ngôn ngữ Việt hướng nhiều đến nữ giới. Chẳng hạn như, thông qua số liệu khảo sát ngữ liệu đã thực hiện, chúng tôi nhận thấy, xét về đối tượng chịu ĐKG trong lời nói thì số lượng lời nói chứa định kiến đối với nữ giới cao gấp đôi so với số lượng lời nói chứa định kiến đối với nam giới (xin xem cụ thể tại Bảng 2.6.) Bên cạnh đó, trong việc lựa chọn phương tiện từ ngữ mang tính đánh giá đối với nam giới và nữ giới, những từ ngữ thể hiện sự đánh giá tiêu cực đối với nữ giới thường xuyên được dùng hơn. Trong vùng ngữ liệu được khảo sát, nếu như chỉ có 77 từ ngữ đánh giá tiêu cực về nam giới thì có đến 212 từ ngữ đánh giá tiêu cực về nữ giới, cao gần gấp 3 lần so với nam giới (xin xem cụ thể tại Bảng 2.5).

Một đặc điểm nữa của nền văn hoá Việt là *trọng những cái nhỏ nhắn, xinh xắn*. Theo nhà nghiên cứu Trần Đình Hượu: Đối với người Việt, “cái đẹp vừa ý là xinh, là khéo. Ta không háo hức cái tráng lệ, huy hoàng, không say mê cái huyền ảo, kì vĩ. Màu sắc chuộng cái dịu dàng, thanh nhã, ghét sặc sỡ. Quy mô chuộng sự vừa khéo, vừa xinh, phải khoảng. Giao tiếp, ứng xử chuộng hợp tình, hợp lí, áo quần, trang sức,

món ăn đều không chuộng sự cầu kì. Tất cả đều hướng vào cái đẹp dịu dàng, thanh lịch, duyên dáng và có quy mô vừa phải.” [56, tr.195]. Với một nền văn hoá yêu thích những điều nhỏ bé hay vừa phải như vậy, việc nhân vật giao tiếp Sp1 chọn cách lồng ghép diễn ngôn chứa ĐKG là các mô-típ, ca dao, tục ngữ vào lời nói cũng là điều hoàn toàn dễ hiểu. Bởi đó là những dạng hàm súc, hình thức kiệm lời nhưng ẩn trong đó nhiều tầng nghĩa do sự thối hồn từ văn hoá. Gần 9% số lượng ngữ liệu được khảo sát chứa các mô-típ, các diễn ngôn văn hoá dân gian là một minh chứng sống động cho điều này. Hình thức lồng ghép, vận dụng các diễn ngôn văn hoá dân gian chứa ĐKG vào lời nói vừa linh hoạt, vừa hài hoà lại có sự biến đổi phù hợp với thực tế nói năng.

4.2. Vai trò của ngôn ngữ chứa định kiến giới với tư cách là phương tiện phản ánh và duy trì giá trị văn hoá

Ngôn ngữ mang bản chất văn hoá – xã hội. Mỗi một phát ngôn được người nói lập ra hình thành nên các phản ứng nhất định ở người nghe, khiến cho người nghe thực hiện hành động như người nói mong muốn. Ngôn ngữ cũng đồng thời bị quy định bởi các điều kiện xã hội: quá trình kiến tạo, nhận hiểu và hoạt động của các nhân vật giao tiếp chịu tác động của các nhân tố xã hội theo những cách thức và mức độ khác nhau. Như vậy, xét đến cùng, những khác biệt trong cách ngôn ngữ mô hình hoá và cấu trúc hoá thực tại khách quan khi phản ánh thực tại chịu sự chi phối của điều kiện và nhu cầu về văn hoá vật chất lẫn văn hoá tinh thần của chủ thể giao tiếp.

Nói riêng về vấn đề định kiến xã hội trong cấu trúc văn hoá, từ mối quan hệ trên giữa văn hoá và ngôn ngữ, có thể nói bản thân ngôn ngữ không tồn tại định kiến mà chính người sử dụng ngôn ngữ có định kiến, biến ngôn ngữ thành công cụ phản ánh định kiến.

4.2.1. Ngôn ngữ phản ánh sự tồn tại của định kiến giới, tái tạo vai trò giới, khuôn mẫu giới truyền thống

Mỗi cộng đồng văn hoá biểu hiện chính nó trong ngôn ngữ. Nói như Greenberg (1963): “Ngôn ngữ đồng thời vừa là một phạm trù hành vi cá nhân vừa là một phạm trù văn hoá xã hội”. Tương tự, Wierzbicka (1986) cũng cho rằng: Trong ngôn ngữ, những quy tắc, cấu trúc hoặc từ loại mang tính lựa chọn cao hoặc có liên quan đến quan hệ con người, ví dụ như hệ thống đại từ nhân xưng thường phản ánh cấu trúc và giá trị văn hoá xã hội của cộng đồng ngôn ngữ đó.

Các nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Khang (1999, 2004), Trần Xuân Điệp (2003, 2005),... đã chỉ ra sự tồn tại của ĐKG trong hệ thống từ loại tiếng Việt (cấp độ cấu trúc). Nghiên cứu của chúng tôi tiếp nối việc khẳng định sự tồn tại của ĐKG trong ngôn ngữ tiếng Việt, cụ thể là ngôn ngữ giao tiếp – hình thức ngôn ngữ mang tính động, chịu sự chi phối của các biến thể xã hội như giới tính, tuổi tác, nghề nghiệp, chức vụ,... và phụ thuộc chặt chẽ vào ngữ cảnh.

Sự hiện hữu của những tư tưởng ĐKG tồn tại trong đời sống hằng ngày, ở mọi môi trường giao tiếp thể hiện trước hết ở những vai trò giới, khuôn mẫu giới mà lời nói tái hiện. Những nội dung này đã được chúng tôi nêu và phân tích tại mục 2.2 đã thể hiện khả năng tái tạo vai trò giới, khuôn mẫu giới một cách linh hoạt, đa dạng của ngôn ngữ.

Khuôn mẫu giới và tư tưởng gia trưởng là cái lõi của ĐKG, nguồn gốc hình thành và duy trì ĐKG. Khuôn mẫu giới là những kinh nghiệm, tri thức của một nhóm xã hội cụ thể được khái quát từ thực tế mong đợi của xã hội về người phụ nữ và người nam giới. Trong đó các khuôn mẫu về nam giới mang nhiều giá trị tích cực, còn khuôn mẫu về nữ giới thì có nhiều khiếm khuyết hơn. Trái lại, các khuôn mẫu đối với phụ nữ liên quan tới những tính cách không được ưa chuộng như thụ động, phục tùng, quá đa cảm và do dự, lảm nhảm và nông cạn,... Chẳng hạn:

[VD75] *Này, xóm khác thì đông vui thế, mà đàn ông xóm ta đi đâu sạch nhĩ?
Những lúc công việc nặng nhọc thế này, chẳng có các ông ấy ở nhà đỡ
đàn cho một tay.*

(Vũ Tú Nam, *Quê hương*)

[VD 76] *Người đàn ông nào cũng có hai việc phải làm. Thứ nhất là bốn phận
đối với người đàn bà mình yêu. Thứ hai là bốn phận đối với đất Mẹ...*

(Nguyễn Xuân Khánh, *Đội gạo lên chùa*)

Các phát ngôn chứa ĐKG ở [VD75] và [VD76] cùng thể hiện sự định kiến thông qua hình khuôn mẫu giới liên quan đến giá trị tích cực của người đàn ông. Ở [VD75], Sp1 là nữ giới, còn ở [VD76], Sp1 là nam giới. Nội dung định kiến gắn với vai trò chỗ dựa của người đàn ông đối với những người phụ nữ trong gia đình, người đàn ông gắn với sự gánh vác những bốn phận đối với đất nước.

Tư tưởng gia trưởng tồn tại trong hệ thống các thiết chế được duy trì để bảo vệ quyền lực của nam giới đối với phụ nữ. Cũng như nhiều quốc gia phương Đông, Việt Nam chịu ảnh hưởng khá mạnh của tư tưởng Nho giáo, đề cao vai trò của người đàn ông với tư cách là người chủ trong gia đình và xã hội. Theo đó, người đàn ông kiểm soát công việc, sinh sản, tính dục, sự di chuyển, tài sản và các nguồn kinh tế khác của phụ nữ. Có thể thấy, phạm vi kiểm soát của hệ thống gia trưởng rất rộng lớn, bao gồm gần như toàn bộ khía cạnh cuộc sống của người phụ nữ. Phạm vi kiểm soát của gia trưởng cũng chính là phạm vi mà ĐKG hướng đến.

Xã hội gia trưởng nuôi dưỡng quyền lực của người đàn ông. Trong gia đình, người phụ nữ trở thành câm lạng, phục tùng ý kiến của người chồng, người cha bất kể điều đó sai hay đúng. Người đàn ông có thể không có thực tài nhưng được vô số lễ thói tôn lên làm “vĩ nhân” trong gia đình. Dù phạm vi và bản chất tiềm quyền của nam giới rất khác nhau trong các gia đình, trong các thời đại và các nền văn hoá nhưng những khía cạnh của gia trưởng không bao giờ vắng mặt.

Hàng loạt các phát ngôn chứa ĐKG thể hiện tính chất gia trưởng này:

[VD77] - *Này ông Quát! Ông là cái thá gì mà chõ mõm vào việc riêng nhà tôi. Tôi nói để ông biết, thằng Bức nó có quyền dạy vợ nó. Rõ dơ chưa.*

(Dương Hương, *Bóng đêm và mặt trời*)

hoặc:

[VD78] *Bố về, thấy thế, mắt quắc lên, dí cái cùi gà vào mặt mẹ:*

- *Bà ngu lắm, lại cứ xỏ vào chuyện của người khác, **tôi cấm, tôi cấm bà đấy!***

(Nguyễn Thị Thu Huệ, *Ám ảnh*)

Tuy nhiên, trên thực tế, hệ thống gia trưởng không thể tồn tại mà không có “sự ủng hộ ngầm” của phía những người phụ nữ. Phụ nữ là đối tượng của gia trưởng, họ tiếp thu những giá trị từ hệ thống này và ít nhiều hưởng được một số ít ỏi quyền lợi từ chúng. Điều này duy trì những bất công đối với phụ nữ mà ngay bản thân họ cũng không ý thức được. Có một thực tế là không ít phụ nữ thường cư xử hay chăm sóc cho con trai tốt hơn, họ tước đoạt quyền được học hành của con gái, họ ngược đãi đối với con dâu,... Và phụ nữ phải liên tục cạnh tranh nhau để nhận được sự chia sẻ trong việc tiếp cận các nguồn, tài chính, quyền lực hay quyền quyết định từ phía những người đàn ông. Chẳng hạn như trong ví dụ sau đây:

[VD79] - *Vâng, chị tốt, chị đẹp! Tôi thì tôi chịu chị, tôi hàng chị! Để anh ấy về anh ấy đối đáp với chị. À, anh ấy kia rồi. Ôi, anh Lương ơi, anh về mà dạy vợ anh đi này!*

(Ma Văn Kháng, *Bồ nông ở biển*)

Ở [VD79] là lời của mẹ anh Lương hướng đến con trai của mình, mục đích nhằm phàn nàn về cô con dâu và thể hiện yêu cầu con trai cần “dạy vợ”. Phát ngôn này của nhân vật bà cụ không chỉ khẳng định quyền lực gia trưởng của người chồng đối với người vợ mà còn cho thấy sự ủng hộ của người phụ nữ thế hệ trước đối với yếu tố gia trưởng trong gia đình.

4.2.2. Ngôn ngữ duy trì, củng cố khuôn mẫu giới

Sự hiện hữu của những tư tưởng ĐKG từ văn hoá – xã hội tồn tại trong đời sống hằng ngày, ở mọi môi trường giao tiếp, và sự lặp đi lặp lại của ngôn ngữ chứa ĐKG có vai trò khắc sâu định kiến, góp phần duy trì và củng cố định kiến thông qua việc nhấn mạnh các vai trò, khuôn mẫu giới.

Thông qua những cấu trúc câu mang tính định hình về giới như “Đàn ông mà...”, “Đàn bà mà...”, “Con trai ai lại...”... cùng hình thức diễn đạt lấy motip dân gian hoặc lồng ghép các điển ngôn văn học dân gian chứa ĐKG.

Diễn ngôn văn học dân gian đi vào lời ăn tiếng nói hằng ngày, khắc sâu những giá trị văn hoá mà chúng truyền tải, từ đó góp phần duy trì, củng cố những khuôn mẫu giới đã được hình thành từ lâu. Các điển ngôn văn hoá dân gian chứa ĐKG thường gặp trong lời nói giao tiếp bao gồm các thành ngữ, tục ngữ, ca dao. Bởi đặc trưng cô đọng, hàm súc, các dạng diễn ngôn văn hoá dân gian này được ưa thích sử dụng. Những thành ngữ như “con đại cái mang”, “mặt hoa da phấn”, “bụng dạ đàn bà”, “ra ngõ gặp gái”...; các câu tục ngữ như “Phận gái mười hai bến nước.”, “Con hư tại mẹ, cháu hư tại bà”,... hoặc các câu ca dao “Gái nào chưa nói đã cười, chưa đi đã chạy thật người gian dâm.”,... phản ánh tư duy định kiến sâu sắc về giới, nhất là sự định kiến đối với nữ giới. Bên cạnh những thành ngữ, tục ngữ thuần Việt, có những thành ngữ Hán Việt như “xuất giá tòng phu”, “tam tòng tứ đức”, “nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô”, “nữ nhân ngoại tộc”. Các thành ngữ này đều có nguồn gốc từ Nho giáo, tôn vinh nam giới, hạ thấp nữ giới. Số lượng thành ngữ Hán Việt được dùng không nhiều, tuy nhiên khi được sử dụng, chúng lại nhấn mạnh tính chất nghiêm ngặt của tư tưởng định kiến. Những điển ngôn văn hoá dân gian mang ý nghĩa ĐKG này

tồn tại từ lâu đời, cho đến nay vẫn được viện dẫn trong lời nói chứng tỏ sức sống của loại hình văn học dân gian.

Với đặc trưng ngắn gọn, có vần điệu, dễ nhớ, các diễn ngôn văn hoá dân gian như ca dao, tục ngữ, thành ngữ chứa ĐKG trong lời ăn tiếng nói dễ dàng chuyển tải và khắc sâu các khuôn mẫu giới.

4.3. Đề xuất biện pháp loại bỏ yếu tố định kiến giới trong lời nói

Những kết quả đạt được khi nghiên cứu về vấn đề ĐKG trong lời nói giao tiếp có ý nghĩa là cơ sở nền tảng để chúng tôi tiến hành đề xuất những hình thức biểu đạt nhằm hạn chế tối đa sự xuất hiện hoặc lí tưởng hơn cả là loại bỏ những yếu tố ĐKG trong hoạt động giao tiếp nói riêng và trong ngôn ngữ nói chung.

4.3.1. Sử dụng ngôn ngữ trung tính về giới

Trong giao tiếp hằng ngày cũng như trong các văn bản chính thức, việc lựa chọn từ ngữ trung tính về giới được coi là một giải pháp quan trọng nhằm loại bỏ yếu tố ĐKG và thúc đẩy bình đẳng xã hội. Ngôn ngữ không chỉ là công cụ phản ánh hiện thực mà còn tham gia tích cực vào quá trình kiến tạo các quan hệ xã hội. Như Fairclough (1989) nhấn mạnh, diễn ngôn vừa phản ánh vừa tái sản sinh quyền lực và quan hệ xã hội; vì vậy, cách dùng từ ngữ có thể góp phần duy trì hoặc thay đổi ĐKG. Trong tiếng Việt, nhiều đơn vị từ vựng thường dùng vẫn hàm chứa sự thiên lệch. Sự xuất hiện của những từ ngữ chỉ nghề nghiệp là một ví dụ. Việc thường xuyên nhấn mạnh giới tính trong các từ chỉ nghề nghiệp như “nữ bác sĩ”, “nữ doanh nhân”, “nữ nhà văn” vô hình trung khiến năng lực nghề nghiệp của nữ giới bị che mờ sau đặc điểm giới tính, trong khi với nam giới, giới tính lại được xem như mặc định, không cần nhấn mạnh.

Để khắc phục tình trạng này, nhiều nghiên cứu về NNH xã hội khuyến nghị sử dụng các từ ngữ trung tính, nhấn mạnh chức năng, vị trí xã hội thay vì đặc điểm giới. Theo Brown & Levinson (1987), việc lựa chọn ngôn từ lịch sự và trung tính trong giao tiếp có tác dụng duy trì thể diện cho người đối thoại, đồng thời tạo môi trường giao tiếp bình đẳng. Thực tế, tiếng Việt có nhiều đơn vị từ vựng trung tính có thể thay thế hiệu quả. Chẳng hạn, có thể sử dụng “người lao động” thay vì cụm “các anh chị em công nhân” để có cách nói ngắn gọn, bao quát, không tạo cảm giác phân biệt. Trong trường học, thay vì dùng “các bạn nam, bạn nữ”, ta có thể nói “các bạn sinh viên” hoặc “học sinh”, nhấn mạnh tư cách thành viên trong tập thể học tập. Hoặc từ

“phụ huynh” gắn với tư tưởng Nho giáo, tôn sùng vai trò người cha người anh trong gia đình, nay thường được thay bằng từ “cha mẹ” vừa gần gũi, vừa thể hiện sự quân bình trong cách nói năng. Trong môi trường hành chính – chính trị, các cách gọi như “quý vị đại biểu”, “quý đồng nghiệp” hay “quý khách” thể hiện sự tôn trọng và bao trùm, đồng thời tránh gắn các vai trò xã hội với khuôn mẫu giới.

Bên cạnh đó, một số tài liệu quốc tế như UN Guidelines for Gender-Inclusive Language (United Nations, 2019) cũng khẳng định việc sử dụng ngôn ngữ trung tính giúp tạo nên môi trường giao tiếp công bằng, góp phần xoá bỏ ĐKG trong tư duy và hành động. Khi áp dụng vào bối cảnh tiếng Việt, khuyến nghị này càng trở nên cần thiết bởi tiếng Việt có hệ thống xưng hô phong phú, dễ bị chi phối bởi quan hệ tuổi tác, giới tính và vị thế xã hội. Nếu không có sự lựa chọn có ý thức, ngôn ngữ xưng hô và gọi tên có thể củng cố sự bất bình đẳng giới vốn tồn tại trong xã hội.

Như vậy, việc sử dụng từ ngữ trung tính không chỉ là một thay đổi mang tính hình thức mà còn có ý nghĩa xã hội rộng lớn. Nó giúp giảm thiểu thiên lệch, khuyến khích sự nhìn nhận công bằng về năng lực và vai trò của mỗi cá nhân, bất kể giới tính. Quan trọng hơn, nó góp phần hình thành một diễn ngôn mới – diễn ngôn bình đẳng và tôn trọng – từ đó hỗ trợ quá trình kiến tạo một môi trường giao tiếp văn minh, công bằng và hoà nhập.

4.3.2. Xây dựng chuẩn mực giao tiếp công bằng

Xây dựng chuẩn mực giao tiếp công bằng là một bước quan trọng nhằm loại bỏ yếu tố ĐKG trong lời nói và kiến tạo môi trường tương tác xã hội bình đẳng. Ngôn ngữ giao tiếp hằng ngày không chỉ truyền đạt thông tin mà còn phản ánh và củng cố quan hệ quyền lực giữa các cá nhân. Khi sử dụng những cách gọi, cách xưng hô mang định kiến như “phái yếu”, “đàn bà thì...”, hay những lời nhận xét kiểu “con trai ai lại phải rửa bát” [trích từ VD53], “đàn ông mà thích ăn ốc” [trích từ VD22], người nói đã vô tình áp đặt khuôn mẫu giới lên đối tượng giao tiếp. Điều này không chỉ giới hạn sự tự do thể hiện của cá nhân mà còn duy trì bất bình đẳng trong sự nhận thức của xã hội.

Để khắc phục, cần xây dựng các chuẩn mực giao tiếp hướng tới tính công bằng, trong đó ngôn từ phải thể hiện sự tôn trọng và công nhận năng lực thay vì nhấn mạnh giới tính. Ví dụ, thay vì cách nói “nữ lãnh đạo trẻ”, “nữ nhà báo”, “nữ phóng viên”,...

có thể sử dụng “nhà lãnh đạo trẻ”, “nhà báo + [tên]”, “phóng viên + [tên]”,... nhằm nhấn mạnh vào vai trò và thành tựu thay vì đặc điểm giới.

Như vậy, việc thiết lập và duy trì chuẩn mực giao tiếp công bằng không chỉ có ý nghĩa trong phạm vi ngôn ngữ mà còn góp phần hình thành một văn hoá ứng xử bình đẳng, tôn trọng sự đa dạng và khuyến khích sự tham gia của mọi cá nhân vào đời sống xã hội.

Việc tăng cường phê phán và thay thế các diễn ngôn chứa ĐKG trong sách giáo khoa, báo chí và văn học là một yêu cầu cấp thiết nhằm kiến tạo môi trường ngôn ngữ bình đẳng và thúc đẩy nhận thức xã hội tiên bộ. Chẳng hạn, trong sách giáo khoa tiếng Việt, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra sự mất cân đối trong hình ảnh nam và nữ. Nam giới thường được mô tả gắn liền với trí tuệ, sự nghiệp, hành động dũng cảm, trong khi nữ giới lại được gắn nhiều hơn với vai trò gia đình, chăm sóc và hy sinh. Ví dụ, các nhân vật nam thường là “anh hùng”, “chiến sĩ”, còn nhân vật nữ lại xuất hiện với tư cách “người mẹ”, “người vợ tần tảo”. Cách xây dựng hình tượng này tuy phản ánh một phần lịch sử xã hội, nhưng nếu không có sự điều chỉnh, sẽ duy trì định kiến về sự phân công giới cứng nhắc. Báo chí hiện đại cũng không tránh khỏi tình trạng sử dụng diễn ngôn định kiến. Chẳng hạn, những cụm từ như “bóng hồng thể thao”, “người đẹp showbiz” hay “nữ tướng thương trường” vẫn phổ biến trên các trang tin. Các cách gọi này nhấn mạnh ngoại hình và giới tính thay vì thành tích, vô tình làm lu mờ năng lực và giá trị chuyên môn của nhân vật. Trong khi đó, cùng hoàn cảnh, nam giới thường chỉ được nhắc đến với vai trò nghề nghiệp hoặc cống hiến xã hội, không kèm yếu tố giới tính.

4.3.3. Thúc đẩy nhận thức xã hội về bình đẳng giới thông qua ngôn ngữ

Thúc đẩy nhận thức xã hội về bình đẳng giới thông qua ngôn ngữ là một định hướng quan trọng, bởi ngôn ngữ không chỉ đóng vai trò phản ánh văn hoá mà còn có khả năng định hình, kiến tạo và thay đổi văn hoá. Quan điểm của Sapir – Whorf cho rằng cấu trúc ngôn ngữ ảnh hưởng đến cách con người tri nhận và suy nghĩ về thế giới, đồng thời mở ra khả năng can thiệp vào nhận thức xã hội bằng việc điều chỉnh cách sử dụng ngôn ngữ. Như vậy, ngôn ngữ không dừng lại ở chức năng mô tả hiện thực mà còn trở thành công cụ mạnh mẽ để thúc đẩy những giá trị mới, trong đó có bình đẳng giới.

Trong xã hội Việt Nam, nhiều biểu hiện ngôn ngữ thường ngày vẫn duy trì khuôn mẫu giới. Các cách nói như “con gái thì phải dịu dàng”, “làm đàn ông thì không được khóc” phản ánh định kiến lâu đời và vô hình trung hạn chế sự phát triển cá nhân. Nếu tiếp tục sử dụng, những diễn ngôn này củng cố định kiến rằng nữ giới gắn với tính thụ động, chăm sóc, còn nam giới gắn với sức mạnh, lí trí. Ngược lại, khi thay thế bằng các biểu đạt trung tính hoặc tích cực, ngôn ngữ có thể góp phần tái cấu trúc nhận thức. Chẳng hạn, thay vì nhấn mạnh “phái yếu”, “phái mạnh”, ta có thể dùng “phụ nữ”, “nam giới” để nhấn mạnh tư cách xã hội bình đẳng. Truyền thông hiện nay cũng bắt đầu chuyển đổi từ hình thức diễn đạt “nữ tướng thương trường” sang “doanh nhân thành đạt”, từ “người đẹp giành huy chương” sang “vận động viên xuất sắc”... Những thay đổi này góp phần làm mờ đi sự ám ảnh về giới, thay vào đó tập trung vào thành tựu và năng lực của mỗi cá nhân.

Theo Fairclough (1992), diễn ngôn có tính chất kiến tạo thực tại xã hội; do đó, thay đổi diễn ngôn đồng nghĩa với thay đổi cách nhìn và quan hệ xã hội. Việc sử dụng ngôn ngữ bình đẳng trong sách giáo khoa, báo chí và các chiến dịch truyền thông sẽ định hướng nhận thức cộng đồng rằng cả nam và nữ đều có khả năng đóng góp ngang nhau. Chẳng hạn, báo cáo của UNESCO (2019) khẳng định rằng việc đưa hình ảnh và ngôn ngữ bình đẳng giới vào tài liệu học tập giúp học sinh hình thành thái độ công bằng ngay từ nhỏ, qua đó góp phần xây dựng nền văn hoá tôn trọng sự đa dạng.

Ở cấp độ rộng hơn, coi ngôn ngữ là công cụ thay đổi văn hoá còn có ý nghĩa chiến lược. Ngôn ngữ định hướng cách cộng đồng đánh giá giá trị và vai trò của mỗi cá nhân. Khi xã hội dần quen với những cách nói công bằng, khái niệm “bình đẳng giới” sẽ trở thành một phần của chuẩn mực văn hoá, không còn bị coi là khẩu hiệu hay chủ trương xa lạ. Chính việc thay đổi từ ngữ, cách gọi, và diễn ngôn có khả năng dần dần làm thay đổi thái độ, hành vi và cuối cùng là thiết chế xã hội.

Tóm lại, ngôn ngữ vừa là tấm gương phản chiếu văn hoá vừa là công cụ đắc lực để kiến tạo văn hoá mới. Việc sử dụng ngôn ngữ bình đẳng, trung tính và tôn trọng trong mọi lĩnh vực giao tiếp không chỉ góp phần loại bỏ ĐKG mà còn thúc đẩy sự hình thành một nền văn hoá bình đẳng, nơi các giá trị nhân văn và sự công bằng được coi trọng.

Tiểu kết

Có thể thấy sự gắn bó mật thiết giữa ngôn ngữ và văn hoá đã làm nên màu sắc sinh động cho vấn đề ĐKG. Văn hoá Việt chịu sự ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo và sự tác động của đạo mẫu. Sự kết hợp giữa yếu tố văn hoá ngoại lai và văn hoá bản địa cùng khả năng dung hợp linh hoạt của người Việt tạo ra một nền văn hoá mang tính mở. Sự tác động của văn hoá Việt đến ngôn ngữ thể hiện ở việc làm sản sinh ra những từ ngữ liên quan đến sự ĐKG, khắc sâu những vai trò giới, khuôn mẫu giới trong xã hội. Cũng chính văn hoá ảnh hưởng đến việc lựa chọn phương tiện ngôn ngữ để biểu đạt các nội dung chứa ĐKG. Văn hoá góp phần định hình và hình thành các chuẩn mực giao tiếp mà tại đó đánh dấu sự xuất hiện của ĐKG.

Bản thân ngôn ngữ khi được đưa vào môi trường hành chức cũng đã có những sự tác động ngược trở lại đối với văn hoá nói chung. Ngôn ngữ phản ánh sự tồn tại của ĐKG, tái tạo vai trò giới, khuôn mẫu giới truyền thống trong tổng thể văn hoá Việt. Thông qua sự tồn tại của mình, ngôn ngữ chứa ĐKG đã góp phần không hề nhỏ trong việc duy trì, củng cố các khuôn mẫu giới. Bên cạnh đó, thông qua sự đánh giá lệch lạc về hành vi qua ngôn ngữ mà những thiên kiến về giới càng có đất dụng võ, bén rễ sâu trong lòng văn hoá và truyền đi qua các thế hệ.

Bởi mối quan hệ gắn bó tương hỗ giữa ngôn ngữ và văn hoá mà chúng tôi cho rằng, muốn thay đổi nhận thức về ĐKG, cần phải bắt đầu từ chính những lời ăn tiếng nói hằng ngày. Trước hết, cần khuyến khích sử dụng ngôn ngữ trung tính về giới, tránh các từ ngữ mang tính phân biệt đối xử về giới. Cần xây dựng các chuẩn mực giao tiếp công bằng với cả hai giới trong môi trường giáo dục, truyền thông, nơi công sở,... Bên cạnh đó, việc phê phán, thay thế diễn ngôn chứa ĐKG trong sách giáo khoa, trên các báo, trong các tác phẩm văn học... cũng là hình thức giúp cải biến ngôn ngữ để từ đó cải biến văn hoá – xã hội. Trên hết, việc thúc đẩy nhận thức xã hội về bình đẳng giới thông qua ngôn ngữ có ý nghĩa cấp thiết, cần coi ngôn ngữ như một công cụ giúp thay đổi văn hoá chứ không đơn thuần chỉ phản ánh văn hoá.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Từ kết quả khảo sát, phân tích các phát ngôn chứa ĐKG trích từ văn học Việt Nam, cụ thể là các truyện ngắn, tiểu thuyết hiện đại từ bình diện Ngữ dụng học cùng lí thuyết về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá, luận án đi đến các kết luận khoa học sau đây:

1. ĐKG tồn tại lâu đời trong đời sống xã hội Việt Nam và được biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, trong số đó ngôn ngữ là hình thức thể hiện thường gặp nhất, gần gũi nhất với mỗi chúng ta. Việc nghiên cứu những yếu tố ngôn ngữ thường gặp góp phần tạo nên phát ngôn chứa ĐKG có ý nghĩa thực tiễn, giúp nhận diện các yếu tố ngôn ngữ củng cố ĐKG trong khi tạo lập lời nói, để từ đó nâng cao nhận thức và tiến tới hạn chế, giảm thiểu những yếu tố này trong giao tiếp.

Việc biểu thị ĐKG trong lời nói là kết quả của sự lựa chọn các phương tiện ngôn ngữ phù hợp. Những phương tiện ngôn ngữ thường gặp là những từ ngữ chứa yếu tố chỉ giới tính, các từ ngữ nhấn mạnh khuôn mẫu giới, các từ ngữ thể hiện sự đánh giá với mỗi giới, cấu trúc câu thường gặp phản ánh ĐKG, các HVNN được ưu tiên lựa chọn để thể hiện sự định kiến đối với mỗi giới.

2. Trong lời nói giao tiếp, từ góc độ vai giao tiếp và quan hệ giữa các nhân vật giao tiếp, ngôn ngữ biểu thị ĐKG có các đặc điểm:

- Xét về giới của chủ thể phát ngôn lời nói chứa ĐKG, sự phân bố giữa hai giới khá đồng đều. Tuy nhiên, nếu xét về đối tượng chịu ĐKG thì sự định kiến trong lời nói hướng tới nữ giới mang tính phổ biến hơn, cao vượt trội so với nam giới. Trong một cuộc giao tiếp có xuất hiện phát ngôn chứa ĐKG, đối tượng chịu định kiến có thể là người nói, người nghe hoặc một đối tượng khác.

- Mối quan hệ liên cá nhân giữa các vai giao tiếp và sự hiện diện của nội dung chứa ĐKG trong lời nói có sự gắn bó mật thiết. Khi mối quan hệ giữa các vai giao tiếp trên trục thân cận càng gần gũi thì khả năng xuất hiện lời nói chứa ĐKG càng lớn; trái lại, nếu quan hệ giữa vai nói – vai nghe mang tính xa lạ hay quy thức thì ĐKG ít có cơ hội hiện diện. Trên trục quyền uy, trường hợp vai nói có quyền lực giao tiếp cao hơn thì lời nói chứa định kiến có xu hướng xuất hiện nhiều hơn. Có thể coi đây là một trong những dấu hiệu chỉ báo về khả năng xuất hiện của lời nói chứa ĐKG trong giao tiếp.

3. ĐKG vốn tồn tại cố hữu trong xã hội Việt Nam. Sự tồn tại của nó chịu sự chi phối của các yếu tố văn hoá – xã hội và phản ánh trong ngôn ngữ. Những yếu tố văn hoá Việt có sức lan toả và ảnh hưởng mạnh mẽ tới ngôn ngữ thể hiện ĐKG. Đồng thời, chính những sản phẩm ngôn ngữ chứa yếu tố ĐKG đã tạo nên sức ảnh hưởng ngược trở lại với văn hoá, củng cố và gia tăng sức mạnh của những khuôn mẫu giới trong xã hội, khiến cho nó có sức sống lâu bền tới ngày nay.

4. Về mặt thực tiễn, các kết quả nghiên cứu đạt được cho thấy vai trò cải biến văn hoá của ngôn ngữ. Sự thay đổi trong cách diễn đạt có ý nghĩa quan trọng trong việc hình thành tư duy phản định kiến. Việc ý thức sử dụng ngôn ngữ giúp loại bỏ dần, tiến tới mục tiêu lí tưởng hơn là xoá bỏ hẳn sự định kiến về mặt giới tính trong lời nói. Đây là một việc làm hết sức thiết thực, đóng góp vào quá trình bình đẳng giới nói chung. Việc cải biến ngôn ngữ, hình thành ý thức loại bỏ ĐKG cần phải bắt đầu từ ngay chính thực tiễn cuộc sống, trong lời ăn tiếng nói hằng ngày, đặc biệt cần đề cao vai trò của giáo dục gia đình, nhà trường đối với trẻ em, bởi đây là đối tượng dễ dàng tiếp nhận và chịu sự ảnh hưởng từ ngôn ngữ giao tiếp.

5. Những vấn đề liên quan đến luận án cần được tiếp tục nghiên cứu:

Với đề tài này, do sự giới hạn về khuôn khổ của luận án cùng điều kiện thời gian, chúng tôi chỉ mới dừng lại ở những kết quả nghiên cứu về ĐKG dựa trên ngữ liệu văn chương thu thập được. Dưới đây là một số vấn đề còn bỏ ngỏ và có thể khai thác mở rộng:

- Luận án đã chứng minh mối liên hệ mật thiết giữa đặc điểm của chủ thể phát ngôn và sự định kiến về mặt giới tính, qua đó phần nào phản ánh về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá trong vấn đề ĐKG. Những nghiên cứu tiếp theo có thể tiếp tục được thực hiện với đối tượng khảo sát rộng hơn, gắn với các đặc điểm xã hội của nhân vật giao tiếp như giới tính, lứa tuổi, nghề nghiệp, chức vụ,... Chúng tôi cho rằng các biến số xã hội có đóng góp không nhỏ trong việc chi phối các phương diện nội dung và hình thức diễn ngôn chứa ĐKG, từ đó có thể thấy rõ hơn vai trò của ngôn ngữ trong việc phản ánh, tái tạo và duy trì cấu trúc quyền lực giới trong đời sống văn hoá – xã hội.

- Nghiên cứu này được thực hiện dựa trên việc khảo sát khối ngữ liệu trích xuất từ các tác phẩm văn học, phần nào góp phần nhận diện quan hệ giới trong văn học – văn hoá. Từ góc độ nghiên cứu vai giao tiếp và quan hệ liên cá nhân trong phát ngôn,

trong tương lai, có thể mở rộng đối tượng khảo sát sang các lời nói trên mạng xã hội, trong phim, các bài trả lời phỏng vấn trên báo chí, phương tiện truyền thông đại chúng hoặc các cuộc giao tiếp hằng ngày. Từ góc độ nghiên cứu ĐKG trong ngôn ngữ, hướng nghiên cứu ĐKG dưới ánh sáng của lí thuyết ngữ dụng học vẫn hứa hẹn nhiều khoảng trống có thể khai phá và đào sâu.

- ĐKG là một trong số các định kiến xã hội phổ biến. Chúng tôi cho rằng, ngôn ngữ thể hiện các loại định kiến khác, ví dụ ngôn ngữ thể hiện định kiến đối với trẻ em, định kiến đối với người già, định kiến về nghề nghiệp, định kiến vùng miền,... cũng là những đối tượng nghiên cứu giàu tiềm năng.

Chúng tôi hi vọng sẽ tiếp tục triển khai nghiên cứu các chủ đề này trong một tương lai gần.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- [1] Đào Duy Anh (2002), *Việt Nam văn hoá sử cương*, NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội.
- [2] Ăng-ghe-n Ph. (1972), *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*, NXB Sự thật, Hà Nội.
- [3] Phan Kế Bính (2015), *Việt Nam phong tục*, NXB Văn học, Hà Nội.
- [4] Bourdieu P. (2011), *Sự thống trị của nam giới* (Lê Hồng Sâm dịch), NXB Tri thức, Hà Nội.
- [5] Brown J., Yule G. (1983), *Phân tích diễn ngôn*. (Bản dịch năm 2002 của Trần Thuần, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội).
- [6] Nguyễn Tài Cẩn (2001), *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hoá*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [7] Đỗ Hữu Châu (1974), “Khái niệm trường và việc nghiên cứu hệ thống từ vựng”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4.
- [8] Đỗ Hữu Châu (1993), *Đại cương Ngôn ngữ (tập 1)*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [9] Đỗ Hữu Châu (1997), *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [10] Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
- [11] Đỗ Hữu Châu – Bùi Minh Toán (2007), *Đại cương NNH*, tập một, NXB Giáo dục.
- [12] Đỗ Hữu Châu (2003), *Đại cương Ngôn ngữ học - tập hai: Ngữ dụng học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [13] Nguyễn Từ Chi (1996), *Văn hoá học đại cương và cơ sở văn hoá Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [14] Nguyễn Văn Chiên (1993), “Từ xưng hô trong tiếng Việt”, *Việt Nam những vấn đề ngôn ngữ và văn hoá*, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam và Trường Đại học Ngoại ngữ, Hà Nội, tr.61-65.
- [15] Chomsky N. (2013), *Ngôn ngữ và ý thức* (Bản dịch Hoàng Văn Vân), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

- [16] Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (1997), *Cơ sở Ngôn ngữ học và tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [17] Mai Ngọc Chừ (2009), *Văn hoá và ngôn ngữ phương Đông*, NXB Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh.
- [18] Corballis Michael (2021), *Ý thức đệ quy - nguồn gốc của ngôn ngữ, tư duy và văn minh loài người* (Phạm Văn Lam, Huyền Vân dịch), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [19] Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học*, Tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [20] Nguyễn Đức Dân (2000), *Ngữ dụng học*, Tập II, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [21] Trần Trí Dõi (2022), *Lịch sử ngôn ngữ người Việt góp phần tìm hiểu văn hoá Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [22] Phạm Vũ Dũng (1996), *Văn hoá giao tiếp*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
- [23] Vũ Tiến Dũng (2002), “Tìm hiểu một vài biểu thức tình thái gắn với tính lịch sự của nữ giới trong giao tiếp”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, Số 3 năm 2002.
- [24] Vũ Tiến Dũng (2003), *Lịch sự trong tiếng Việt và giới tính (qua một số hành động nói)*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [25] Phạm Đức Dương (2000), *Văn hoá Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội.
- [26] Hữu Đạt (2009), *Đặc trưng ngôn ngữ và văn hoá giao tiếp Tiếng Việt*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [27] Nguyễn Đăng Điệp (2011), “Vấn đề phái tính và âm hưởng nữ quyền trong văn học Việt Nam đương đại”, *Tạp chí Văn học*, (137).
- [28] Trần Xuân Điệp (2003), *Sự kì thị giới tính trong ngôn ngữ qua cứ liệu tiếng Anh và tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [29] Trần Xuân Điệp (2005), *Sự kì thị giới tính trong ngôn ngữ*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [30] Trần Thị Minh Đức (Chủ biên, 2006), *Định kiến và phân biệt đối xử theo giới: Lí thuyết và thực tiễn*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [31] Trần Thị Minh Đức (2008), *Các thực nghiệm trong tâm lí học xã hội*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [32] F. de Saussure (2005), *Giáo trình Ngôn ngữ học đại cương* (Cao Xuân Hạo dịch), NXB Khoa học Xã hội.

- [33] Trần Thị Huyền Gấm (2024), *Diễn ngôn báo chí tiếng Việt về nữ giới từ lý thuyết phân tích diễn ngôn phê phán*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học – Đại học Huế.
- [34] Nguyễn Thiện Giáp (2004), *Dụng học Việt ngữ*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [35] Nguyễn Thiện Giáp (2008), *Giáo trình Ngôn ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [36] Nguyễn Thiện Giáp (2022), *Ngữ dụng học từ lý thuyết đến thực tiễn tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [37] Phạm Thị Hà (2013), *Đặc điểm ngôn ngữ giới trong giao tiếp tiếng Việt (qua hành vi khen và tiếp nhận lời khen)*, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, Học viện KHXH.
- [38] Phạm Thị Hà (2015), “Đặc điểm nội dung khen về hình thức bên ngoài của con người từ góc độ giới”, Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, Số 1 năm 2015, tr.69-76.
- [39] Nguyễn Thị Thu Hà (2009), *Định kiến giới đối với cán bộ nữ lãnh đạo cấp cơ sở*, Luận án Tiến sĩ Tâm lý học, Viện Tâm lý học.
- [40] Đinh Việt Hà (2016), “Định kiến giới về phụ nữ sống thử thể hiện trên báo chí những năm gần đây”, Tạp chí *Nghiên cứu Gia đình và Giới* số 2 năm 2016, tr.74-82.
- [41] Halliday M.A.K (2002), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*, Hoàng Văn Vân dịch, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [42] Lê Thị Hạnh (biên soạn) (2022), *Xã hội học về bình đẳng giới – Tác giả và tác phẩm*, NXB Phụ nữ Việt Nam.
- [43] Cao Xuân Hạo (2004), *Tiếng Việt sơ thảo ngữ pháp chức năng*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [44] Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, NXB Giáo dục.
- [45] Nguyễn Văn Hiệp (2015), *Cú pháp tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

- [46] Lý Tùng Hiếu, Nguyễn Văn Huệ, 2008. “Lịch sử hình thành Ngôn ngữ học nhân học ở Việt Nam: Cái nhìn tổng quan”. Tạp chí *Khoa học xã hội* số 07/2008, tr.42 – 52.
- [47] Nguyễn Thị Mai Hoa (2010), *Đặc điểm ngôn ngữ giới tính trong hát phường vải Nghệ Tĩnh*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Vinh.
- [48] Nguyễn Hoà (2003), *Phân tích diễn ngôn: Một số vấn đề lý luận và phương pháp*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [49] Nguyễn Hoà (2005), “Khía cạnh văn hoá của phân tích diễn ngôn”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 12, tr 15 - 25.
- [50] Hooks B. (2000), *Nữ quyền cho tất cả mọi người*, NXB Phụ nữ Việt Nam, (Bản dịch của Trần Ngọc Hiếu, 2022).
- [51] Đỗ Việt Hùng (2011), *Ngữ dụng học*, NXB Giáo dục.
- [52] Nguyễn Thị Hương (2014), “Diễn tín về giới trong sách giáo khoa Tiếng Việt tiểu học”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội* số 3 năm 2014, tr.14-27.
- [53] Vũ Thị Thanh Hương (1999), “Giới tính và lịch sử”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 8 năm 1999, tr.17-30.
- [54] Vũ Thị Thanh Hương, Hoàng Tử Quân (2006), *Ngôn ngữ, văn hoá và xã hội - Một cách tiếp cận liên ngành* (Tuyển tập dịch), NXB Thế giới, Hà Nội.
- [55] Trần Đình Hượu (1995), *Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại*, NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội.
- [56] Trần Đình Hượu (1996), *Đến hiện đại từ truyền thống*, NXB Văn hoá, Hà Nội.
- [57] Lương Văn Hy (Chủ biên) (2000), *Ngôn từ, giới và nhóm xã hội từ thực tiễn tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [58] Jean Chevalier – Alain Gheerbrant (2002), *Từ điển biểu tượng văn hoá thế giới*, NXB Đà Nẵng - Trường Viết văn Nguyễn Du.
- [59] John Lyons (1996), *Nhập môn Ngôn ngữ học lý thuyết* (Vương Hữu Lễ dịch), NXB Giáo dục.
- [60] John Lyons, *Linguistic Semantics: An introduction*, Cambridge University Press, 1995. (Bản dịch tiếng Việt: Nguyễn Văn Hiệp, *Ngữ nghĩa học dẫn luận*, NXB Giáo dục, 2006).

- [61] Nguyễn Văn Khang (Chủ biên) (1996), *Ứng xử ngôn ngữ trong giao tiếp gia đình người Việt*, NXB Văn hoá thông tin, Hà Nội.
- [62] Nguyễn Văn Khang (1999), *Ngôn ngữ học xã hội – Những vấn đề cơ bản*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [63] Nguyễn Văn Khang (2003), *Kế hoạch hoá ngôn ngữ - Ngôn ngữ học xã hội vĩ mô*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [64] Nguyễn Văn Khang (2004), “Xã hội học ngôn ngữ về giới: Sự kì thị và sự chống kì thị đối với nữ giới trong sử dụng ngôn ngữ”, *Tạp chí Xã hội học*, số 2 năm 2004, tr.25-38.
- [65] Đinh Gia Khánh (1992), “Tục thờ mẫu và những truyền thống văn hoá dân gian ở Việt Nam”, *Tạp chí Văn học*, (5).
- [66] Đỗ Thị Kim Liên (1999), *Ngữ nghĩa lời hội thoại*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [67] Đỗ Thị Kim Liên (2008), *Đặc điểm văn hoá – giới tính qua tục ngữ Việt*, Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần 3, truy cập tại:
<http://nguivan.hnue.edu.vn/Nghi%C3%AAn-c%E1%BB%A9u/Ng%C3%B4n-ng%E1%BB%AF/p/dac-diem-van-hoa--gioi-tinh-qua-tuc-ngu-viet-819>
- [68] Lê Hồng Linh, “Mối liên hệ giữa ngôn ngữ và giới tính trong tiếng Việt và tiếng Anh”, *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, Số 1-2 năm 2010, tr.30-36.
- [69] Phạm Thị Thuỳ Linh (2021), *Định kiến giới trên báo mạng điện tử Việt Nam (Khảo sát báo điện tử Tuoitre.vn, VnExpress.net, Giadinh.net.vn từ tháng 01/2014 đến tháng 12/2016)*, Luận án Tiến sĩ Báo chí học, Học viện Báo chí và Tuyên truyền.
- [70] Lê Đức Luận (2022), *Những vấn đề Ngôn ngữ và Văn hoá, tập 2*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [71] Trần Hữu Luyến (2010), *Những bình diện tâm lý Ngôn ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [72] Hồ Xuân Mai (2016), “Những biểu hiện của văn hoá qua ngôn ngữ”, *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 4 (212), tr.49-54.
- [73] Hồ Chí Minh (2011), *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 3, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

- [74] Quang Minh (2006), “Thêm một cách nhìn về một số biểu hiện của sự kì thị giới tính trong việc sử dụng tiếng Việt”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 2 năm 2006, tr.13-19.
- [75] Nguyễn Thị Tuyết Minh (2011), *Định kiến giới trong các sản phẩm truyền thông trên các phương tiện truyền thông đại chúng hiện nay*, Học viện Báo chí và Tuyên truyền.
- [76] Trần Thị Yến Minh (2015). “Định kiến giới trên báo in (Khảo sát một số tờ báo in quý 1 năm 2014)”, Tạp chí *Phát triển Kinh tế – Xã hội Đà Nẵng*, số tháng 7/2015.
- [77] Nguyễn Quang Ngoạn (2008), “Một số quan điểm và nghiên cứu về quyền lực trong giao tiếp ngôn từ”, Tạp chí *Ngôn ngữ* (số 4), Viện Ngôn ngữ học, tr.63 - 67.
- [78] Phan Ngọc (1994), *Văn hoá Việt Nam và cách tiếp cận mới*, NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội.
- [79] Phan Ngọc (1998), *Bản sắc văn hoá Việt Nam*, NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội.
- [80] Phan Ngọc (1999), *Khổng học, quan hệ của nó với thời đại mới*, in trong *Một số vấn đề về văn hoá và phát triển ở Việt Nam, Lào và Campuchia*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [81] Cao Như Nguyệt (2017), “Hiện tượng phân biệt giới tính trong xưng hô tiếng Hán và tiếng Việt”, in trong *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia 2017: Nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ, ngôn ngữ và quốc tế học tại Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.283-290.
- [82] Nhiều tác giả (2022), *Nam Phong tạp chí – Vấn đề phụ nữ ở nước ta*, Đoàn Ánh Dương biên soạn và giới thiệu, NXB Phụ nữ Việt Nam.
- [83] Oxfam Việt Nam (2016). *Báo chí và định kiến giới đối với lãnh đạo nữ*. https://cng-cdn.oxfam.org/vietnam.oxfam.org/s3fs-public/file_attachments/Full%20Report%20VN_0.pdf
- [84] Perez C. C (2019), *Phụ nữ vô hình: Bất bình đẳng từ khoảng trống dữ liệu*, NXB Phụ nữ Việt Nam, Hà Nội (Bản dịch của Nhung Nhung, 2022)
- [85] Võ Minh Phát (2016), *Đặc điểm ngôn ngữ của từ ngữ xưng hô trong Phật giáo Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học – Đại học Huế.

- [86] Hoàng Phê (1999), *Lôgic Ngôn ngữ học*, NXB Khoa học xã hội.
- [87] Hoàng Phê (Chủ biên, 2000), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.
- [88] Trần Kim Phụng (2001), “Về các điều kiện của động từ ngôn hành tiếng Việt”, Tạp chí *Ngôn ngữ* (số 2), Viện Ngôn ngữ học, tr.39-44.
- [89] Pilcher J. & Whelehan I. (2017), *Khái niệm then chốt trong nghiên cứu giới*, NXB Phụ nữ Việt Nam, Hà Nội (Bản dịch của Nguyễn Thị Minh, 2022).
- [90] Lê Văn Quán (2007), *Nguồn văn hoá truyền thống Việt Nam*, NXB Lao động, Hà Nội.
- [91] Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006), *Luật Bình đẳng giới* (Luật số 73/2006/QH11).
- [92] Lê Thị Quý (2010), *Giáo trình xã hội học giới*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [93] Robert Lado (2003), *Ngôn ngữ học qua các nền văn hoá* (Hoàng Văn Vân dịch), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [94] Trần Văn Sáng (2022), *Ký hiệu và biểu tượng – Tiếp cận liên ngành ngôn ngữ với văn chương – văn hoá* (Chuyên khảo), NXB Thuận Hoá.
- [95] Đặng Đức Siêu (2004), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [96] Steindl M. (2002), “Ngôn ngữ của chúng ta phải chăng là việc của nam giới?”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 2 năm 2002, Hà Nội.
- [97] Đặng Thị Hảo Tâm (2001), *Câu cảm thán dưới góc nhìn dụng học*, Ngữ học trẻ 2001, Diễn đàn học tập và nghiên cứu, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Hà Nội, 122-125.
- [98] Đặng Thị Hảo Tâm (2003), *Cơ sở lý giải nghĩa hàm ẩn của các hành vi ngôn ngữ gián tiếp trong hội thoại*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [99] Nguyễn Thị Việt Thanh (1999), “Hiện tượng phân biệt giới tính của người sử dụng ngôn ngữ trong tiếng Nhật”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 8/1999, tr.56-62.
- [100] Trần Ngọc Thêm (1998), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, NXB Giáo dục.
- [101] Trần Ngọc Thêm (2013), *Những vấn đề văn hoá học lý luận và ứng dụng*, NXB Văn hoá - Văn nghệ.

- [102] Trần Ngọc Thêm (2016), *Hệ giá trị Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại và con đường tới tương lai*, NXB Văn hoá – Văn nghệ, TP.HCM
- [103] Trần Ngọc Thêm (2021), “Quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá trong nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ và quốc tế học dưới cái nhìn hệ thống”, *Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội*, số 9 tr.23-32.
- [104] Hoàng Bá Thịnh (2008), *Giáo trình xã hội học về giới*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [105] Ngô Đức Thịnh (1996), *Các sắc thái văn hoá tộc người, Văn hoá học Đại cương và cơ sở văn hoá Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [106] Ngô Đức Thịnh (Chủ biên) (2014), *Giá trị văn hoá Việt Nam, truyền thống và biến đổi*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [107] Nguyễn Thị Thịnh (2008), *ĐKG trong ca dao, tục ngữ, thành ngữ Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Tâm lý học, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [108] Nguyễn Hữu Thọ (2009), *Nghiên cứu cách diễn đạt giống và một số biểu hiện của sự kỳ thị giới tính trong tiếng Pháp và tiếng Việt*, Đề tài nghiên cứu khoa học đặc biệt cấp Đại học Quốc gia, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [109] Thủ tướng Chính phủ (2010), *Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2020*.
- [110] Nguyễn Thị Thu Thủy (2016), *Điểm nhìn và ngôn ngữ trong truyện kể*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [111] Lương Duy Thứ (1997), *Đại cương văn hoá phương Đông*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [112] Nguyễn Đức Tồn (2008) *Đặc trưng Văn hoá – Dân tộc của Ngôn ngữ và Tư duy*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [113] Nguyễn Văn Tùng (2001), “Ám ảnh của định kiến xã hội trong tác phẩm Nam Cao trước Cách mạng”, in trong *Tuyển tập mười năm tạp chí Văn học và Tuổi trẻ* (2003), NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [114] Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam (1998), *Phân tích và lập kế hoạch dưới góc độ giới* – Tài liệu tập huấn giảng viên.
- [115] Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam (2005), *Hướng dẫn lồng ghép giới trong hoạch định và thực thi chính sách*.

- [116] Phạm Hồng Vân (2016), “Hành động ngắt lời trong giao tiếp tiếng Việt xét từ góc độ giới”, Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, Số 1 năm 2016, tr.29-31.
- [117] Trần Quốc Vượng (2003), *Văn hoá Việt Nam – tìm tòi và suy ngẫm*, NXB Văn học, Hà Nội.
- [118] Trần Quốc Vượng (2014), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [119] Nguyễn Thị Thanh Xuân (2013), *Vấn đề phái tính và âm hưởng nữ quyền trong văn xuôi Việt Nam đương đại (qua sáng tác của một số nhà văn nữ tiêu biểu)*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Học viện Khoa học Xã hội.
- [120] Nguyễn Như Ý (Cb. 1997), *Từ điển giải thích thuật ngữ Ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [121] Bùi Thị Minh Yến (2001), *Xung hô trong gia đình đến ngoài xã hội*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Viện Ngôn ngữ học và Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, Hà Nội

Tiếng Anh

- [122] Austin J. (1962), *How to Do Things with Words*, Clarendon Press, Oxford.
- [123] Bach K. (2008), *Speech Acts and Pragmatics*.
- [124] Boas, Franz (1889), *On Alternating Sounds*, American Anthropologist, Vol. 2, No. 1, 47-54.
- [125] Boas F (1911), ‘Introduction.’ In Boas F (ed.) *Handbook of American Indian Languages*, Washington, DC: Smithsonian Institution/Bureau of American Ethnology, Pp.1–83.
- [126] Brown, R., & Gilman, A. (1960). *The Pronouns of Power and Solidarity*. In T. A. Sebeok (Ed.), *Style in language* (pp. 253–276). MIT Press.
- [127] Brown, P., & Levinson, S. (1987), *Politeness: Some Universals in Language Use*, Cambridge Cambridge University Press.
- [128] Coate J. (1997), *Language and Gender*, Roehampton University London, UK.
- [129] Chomsky N. (1965), *Aspects of the Theory of Syntax*. M. I. T. Press.

- [130] Culpeper, J. (2021), "Sociopragmatics – Roots and Definition", *The Cambridge Handbook of Sociopragmatics*, Cambridge University Press, New York, p. 15-29.
- [131] Duranti A. (1997), *Linguistic Anthropology*, New York: Cambridge University Press.
- [132] Edward Sapir & Judith T. Irvine (2002), *The Psychology of Culture*.
- [133] Ferraro G., Andreatta S. (2010), *Cultural Anthropology: An Applied Perspective*, Wadsworth Cengage Learning.
- [134] Fairclough N. (1989), *Language and Power*, London: Longman.
- [135] Fairclough N. (1995), *Critical Discourse Analysis: The Critical Study of Language and Power*, Edinburgh: Pearson Education Limited.
- [136] Fairclough N. (1995), *Media Discourse*, London: Edward Arnold.
- [137] Goddard C. (2003), Thinking Across Languages and Cultures: Six Dimensions of Variation, *Cognitive Linguistics* 14 (2/3), pp.109-140.
- [138] Goddard, A. & Mean L. (2008), *Language and Gender*, Routledge.
- [139] Gonzalez Maria D. L. A. Gomez (2008), *Languages and Cultures in Contrast and Comparison (Pragmatics and Beyond New Series)*, John Benjamins Publishing Company.
- [140] Grice H.P. (1975), *Logic and Conversation*, Harvard University Press.
- [141] Halliday M.A.K. & Hasan R. (1976), *Cohesion in English*. London: Longman.
- [142] Hao Liu & Mengyu Qian (2017), "A Study on Gender Differences in Speech Act of Refusal of Chinese College Students", *Advances in Economics, Business and Management Research*, vol. 53, pp.289-298.
- [143] Haugh, M. and Culpeper, J. (2018), "Intergrative pragmatics and (im)politeness theory", in Cornelia Ilie and Neal Norrick (eds.), *Pragmatics and Its Interface*, John Benjamins, Amsterdam, pp. 213-39.
- [144] Hofstede G. (2010), *Cultures and Organizations: Software for the Mind*, Third Edition, McGraw-Hill, New York.
- [145] Hofstede G. J. (2002), *Exploring Culture: Exercises, Stories and Synthetic Cultures*, Intercultural Press.
- [146] Holmes J. & King B. W. (2017), "Chapter 12 – Gender and Sociopragmatics", *The Routledge Handbook of Pragmatics*, UK: Routledge, pp. 121-138.

- [147] Hymes D. (1972), *On Communicative Competence*, In J. B. Pride & J. Holmes (Eds.). Sociolinguistics. New York: Penguin.
- [148] Janet K. Swim and Charles Stangor (1998), *Prejudice: The target's perspective*, Academic Press.
- [149] Jucker A. H. (2009), "Speech act research between armchair, field and laboratory: The case of compliments", *Journal of Pragmatics* 41, pp. 1611–1635.
- [150] Kotek H., Dockum R., Babinski S. & Geissler C. (2021), "Gender bias and stereotypes in linguistics examples sentences", *Language*, Vol. 97, Number 4, pp. 653-677.
- [151] Lakoff, R. (1973), "Language and Woman's Place", *Language in Society*, Vol. 2, No. 1, pp. 45-80.
- [152] Lakoff R. (1977), *What you can do with words: Politeness, pragmatics, and performatives*, Washington, DC.
- [153] Lakoff, R. T. (2004), *Language and Woman's Place: Text and Commentaries*. Revised and Expanded Edition, Oxford University Press, New York.
- [154] Lanser, S. S. (1986), "Toward a feminist narratology", *Style*, 20(3): 341-363.
- [155] Lanser, S. S. (2018), *Fictions of authority: Women writers and narrative voice*, Cornell University Press.
- [156] Laura M. Ahearn (2012), *Living Language – An Introduction to Linguistic Anthropology*, Wiley-Blackwell.
- [157] Leech, G. N. (1983), *Principles of Pragmatics*, London: Longman.
- [158] Leslie A. White (2018), *The Science of Culture*, Farrar, Straus and Company, Franklin Classics.
- [159] Macaulay M. & Brice C. (1997), "Don't Touch My Projectile: Gender Bias and Stereotyping in Syntactic Examples", *Language*, Vol. 73, Number 4, pp. 798-825.
- [160] Menegatti M. and Rubini M. (2017), "Gender Bias and Sexism in Language", *Oxford Research Encyclopedia of Communication*, Oxford University Press, USA.

- [161] Mushtaq A. Sharqawi & Elizabeth M. Anthony (2020), “Analysing Gender Effect on the Speech Act of Suggestion: A Pilot Study”, *Academic Journal of Interdisciplinary Studies*, Vol 9 No 4, pp. 62-76.
- [162] Nguyen, H., McIntyre-Mills, J. J., & Corcoran-Nantes, Y. (2022), “Gender roles in Vietnam: A metalogue on the traditional and the new and suggestions for transformation”. In J. J. McIntyre-Mills & Y. Corcoran-Nantes (Eds.), *Transformative education for regeneration and wellbeing* (pp. 177–195). Springer.
- [163] Noack R., Gamio L. (2015), “The world’s languages, in 7 maps and charts”, *The Washington Post*, 23/4/2015.
- [164] Pabst, K.; Cépeda P.; Kotek H.; Syrett K.; Donelson K.; McCarvel M. (2018), *Gender Bias in Linguistics Textbooks: Has Anything Changed Since Macaulay & Brice (1997)?*, Paper presented at the 92nd annual meeting of the Linguistic Society of America, Salt Lake City.
- [165] Penelope E., McConnell-Ginet Sally (2003), *Language and Gender*, Cambridge University Press.
- [166] Pham Thi Hong Nhung (2014), “How Do the Vietnamese Lose Face? Understanding the Concept of Face through Self-Reported, Face Loss Incidents”, *International Journal of Language and Linguistics*. Vol. 2, No. 3, pp. 223-231.
- [167] Olshtain, E. & Weinbach, L. (1985), *Complaints: A Study of Speech Act Behavior Among Native and Nonnative Speakers of Hebrew*, In J. Verschueren & M. Bertuccelli-Papi (Eds.), *The Pragmatic Perspective: Selected Papers from the 1985 International Pragmatics Conference* (pp. 195-208), Amsterdam/ Philadelphia: John Benjamins Publishing Company.
- [168] *Oxford Advanced Learner’s Dictionary*, Oxford University Press, 1995.
- [169] Searle J. R. (1969), *Speech Acts*, Cambridge University Press, Cambridge.
- [170] Spender D. (1980), *Man Made Language*, Pandora Press.
- [171] Talbot, M. (2010), *Language and Gender*, Polity, 2nd edition.
- [172] Tannen, D. (1994), *Gender and Discourse*, Oxford University Press, New York.
- [173] Teresa, De Lauretis (1984), *Alice Doesn’t: Feminism, semiotics, cinema*, Indiana University Press.

- [174] Teresa, De Lauretis (1987), *Technologies of gender: essays on theory, film, and fiction*, Indiana University Press.
- [175] *The New Encyclopedia Britannica*, vol.3, 15th Edition 1997, 784.
- [176] Thomas, J. (1995), *Meaning in Interaction: An Introduction to Pragmatics*, London/New York:Longman.
- [177] Trosborg, A. (1995), *Interlanguage Pragmatics: Requests, Complaints and Apologies*, Berlin, New York: Mouton Gruyter.
- [178] United Nations Division for the Advancement of Women (2002), *Information and Communication Technologies and Their Impact on and Use as An Instrument for the Advancement and Empowerment of Women*, <https://www.un.org/womenwatch/daw/egm/ict2002/reports/EGMFinalReport.pdf>
- [179] UNICEF, UN Women, & UNFPA (2020), *Ending Violence Against Women and Children in Viet Nam*, Retrieved from:
<https://asiapacific.unwomen.org/sites/default/files/Field%20Office%20ESEAAsia/Docs/Publications/2020/12/ap-EVAW-Vietnam-Report.pdf>
- [180] UN Women (2021), *Country Gender Equality Profile: Viet Nam*, https://vietnam.un.org/sites/default/files/2021-12/CGEP_Full%20report_English.pdf
- [181] van Dijk, Teun A. (1995), "Power and the News Media", *Political Communication and Action*, pp.9-36, Cresskill, NJ: Hampton Press.
- [182] Warhol, R. R. (1986), "Toward a theory of the engaging narrator: Earnest interventions in Gaskell, Stowe, and Eliot," *PMLA*, 101(5): 811-818.
- [183] Wierzbicka, A. (1987), *English Speech Act Verbs - A Semantic Dictionary*, Academic Press, Australia.
- [184] Wierzbicka, A. (1991), *Cross-Cultural Pragmatics the Semantics of Human Interaction*, Mouton de Gruyter, Berlin New York.
- [185] William A. Foley (1997), *Anthropological Linguistics: An Introduction*, Oxford: Blackwell.
- [186] Williams, Raymond (1965), *The Analysis of Culture in "The Long Revolution"*, London: Penguin Books, 57-88.

- [187] Wollstonecraft, M. (2010), *A Vindication of the Rights of Woman: with Structure on Political and Moral Subjects*, Cambridge University Press.
- [188] Yule G. (1996), *Pragmatics*, Oxford University Press, Oxford.

NGŨ LIỆU¹

- [189] Nam Cao (2005), *Tuyển tập Nam Cao*, NXB Văn học.
- [190] Nguyễn Minh Châu (2007), *Nguyễn Minh Châu – Tác phẩm văn học được giải thưởng Hồ Chí Minh*, NXB Văn học.
- [191] Ngân Hoa, Quế Hương, Đỗ Bích Thuý (2007), *Truyện ngắn ba cây bút nữ*, NXB Phụ nữ.
- [192] Nguyễn Công Hoan (2005), *Truyện ngắn chọn lọc*, NXB Hà Nội.
- [193] Nguyên Hồng (2012), *Tuyển tập*, NXB Văn học.
- [194] Nguyễn Thị Thu Huệ (2017), *Của để dành - Tuyển tập truyện ngắn*, NXB Trẻ.
- [195] Dương Hương (2004), *Tiểu thuyết: Bến không chồng; Bóng đêm và Mặt trời*, NXB Công an Nhân dân, Thanh Hoá.
- [196] Nguyễn Khải (2020), *Mùa lạc*, NXB Văn học.
- [197] Ma Văn Kháng (2013), *Đám cưới không có giấy giá thú*, NXB Thanh niên.
- [198] Ma Văn Kháng (2011), *Mùa lá rụng trong vườn*, NXB Trẻ.
- [199] Ma Văn Kháng (2017), *100 truyện ngắn Ma Văn Kháng 1*, NXB Hội Nhà văn.
- [200] Ma Văn Kháng (2017), *100 truyện ngắn Ma Văn Kháng 2*, NXB Hội Nhà văn.
- [201] Ma Văn Kháng (2017), *100 truyện ngắn Ma Văn Kháng 3*, NXB Hội Nhà văn.
- [202] Nguyễn Xuân Khánh (2018), *Đội gạo lên chùa - Tiểu thuyết (in lần thứ 7)*, NXB Phụ nữ.
- [203] Chu Lai và Vũ Thị Hồng (2013), *Tuyển tập truyện ngắn*, NXB Văn học.
- [204] Sương Nguyệt Minh (2016), *Người ở bến sông Châu*, NXB Phụ nữ.
- [205] Vũ Tú Nam (2007), *Tuyển truyện Vũ Tú Nam - Những sáng tác chọn lọc*, NXB Hội Nhà văn.

¹ Để việc trích dẫn ngữ liệu ở phần Phụ lục được thuận lợi, chúng tôi tiến hành đánh số thứ tự các xuất bản phẩm thuộc phần Ngữ liệu này nối tiếp số thứ tự của phần Tài liệu tham khảo.

- [206] Bích Ngân, *Thế giới xô lệch - Tiểu thuyết*, NXB Hội Nhà văn, 2009.
- [207] Dạ Ngân (2010), *Gia đình bé mọn*, NXB Thanh niên.
- [208] Nhiều tác giả (2017), *60 năm Văn nghệ quân đội – Tuyển tập truyện ngắn hay 2000 – 2016*, NXB Trẻ.
- [209] Nhiều tác giả (2017), *Bến đọt*, NXB Văn học.
- [210] Nhiều tác giả (2004), *Đàn ông và đàn bà*, NXB Hội Nhà văn.
- [211] Nhiều tác giả (2018), *Không đầu, không cuối, không biết tại sao* (Truyện ngắn báo *Lao động cuối tuần*), NXB Văn học.
- [212] Nhiều tác giả (2000), *Những gương mặt văn xuôi trẻ cuối thế kỷ XX*, NXB Hội Nhà văn.
- [213] Nhiều tác giả (2010), *Truyện ngắn 50 tác giả trẻ*, NXB Thanh niên.
- [214] Nhiều tác giả (2019), *Truyện ngắn chọn lọc báo Nhân dân 2009 - 2019*, NXB Văn học.
- [215] Nhiều tác giả (2001), *Truyện ngắn hay 2001*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.
- [216] Vũ Trọng Phụng (2006), *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng*, Tập 2, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [217] Nguyễn Huy Thiệp (2003), *Truyện ngắn*, NXB Văn học.
- [218] Nguyễn Quang Thiều (2003), *Người nhìn thấy trăng thật (Tập truyện ngắn)*, NXB Đà Nẵng.
- [219] Nguyễn Ngọc Tư, Nguyễn Thị Diệp Mai, Trầm Nguyên Ý Anh (2005), *Truyện ngắn ba tác giả nữ (Đồng bằng sông Cửu Long)*, Nguyễn Anh Vũ tuyển chọn, giới thiệu, NXB Văn học.
- [220] Đỗ Bích Thủy (2013), *Đàn bà đẹp*, NXB Văn học.
- [221] Trần Kim Trắc (2011), *Tuyển tập Trần Kim Trắc*, NXB Hội Nhà văn.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

- [1] Trần Thị Mai Hương (2019). “Định kiến của nam giới đối với phụ nữ trong ngôn ngữ hội thoại (qua các cứ liệu văn học)”. *Tạp chí Khoa học – Đại học Đồng Nai*, số 14 (2019), tr. 83-95.
- [2] Trần Thị Mai Hương (2019). “Tin hiệu ngôn từ bộc lộ định kiến của nam giới đối với nữ giới (Qua một số sáng tác văn xuôi của Nam Cao, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Công Hoan)”. *Kỷ yếu hội thảo Khoa học quốc gia Văn học và Giới*. NXB Đại học Huế, tr. 370-383.
- [3] Trần Thị Mai Hương (2025). “Định kiến đối với nam giới trong ngôn ngữ (Qua các ngữ liệu văn chương)”. *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Nghiên cứu liên ngành về Ngôn ngữ và Giảng dạy Ngôn ngữ lần thứ X*. Nhà xuất bản Đại học Huế, tr. 689-698.
- [4] Trần Thị Mai Hương (2025). “Các hành động ngôn ngữ phổ biến thể hiện định kiến đối với nam giới trong hội thoại”. *Tạp chí Khoa học – Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*. Tập 22, Số 10 (2025).
- [5] Trần Thị Mai Hương (2025). “Vai giao tiếp trong các phát ngôn chứa ĐKG”. *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế: Văn hoá, Xã hội và Nhân văn hướng đến Phát triển Bền vững*. Đại học Cần Thơ. (Đã nhận đăng).
- [6] Trần Thị Mai Hương (2025). “Những phương diện định kiến phổ biến trong các phát ngôn chứa định kiến giới” (Qua các ngữ liệu Văn học Việt Nam). *Tạp chí Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục*, Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng. Tập 15, số 2.
- [7] Trần Thị Mai Hương (2025). “Quan hệ liên cá nhân và phân bố quyền lực trong các phát ngôn chứa định kiến giới”. *Kỷ yếu Hội thảo UniC 2025 “Trí tuệ nhân tạo và giảng dạy ngoại ngữ, ngôn ngữ & quốc tế học tại Việt Nam” (Artificial Intelligence and Language Education & Language Studies in Vietnam)*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. (Đã nhận đăng)

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

TỪ NGỮ CHỨA YẾU TỐ CHỈ GIỚI TÍNH NAM
TRONG CÁC PHÁT NGÔN CHỨA ĐỊNH KIẾN GIỚI

ĐÀN ÔNG

1. Thì cũng có lúc nó phải như thế chứ. **Đàn ông** lúc nào cũng lường vường vợ con trong óc có chết. (Ma Văn Kháng, *Ngẫu sự* [199, tr.128])
2. Thế nào, thấy đỏ ngỡ là chín, mê tí tò lò nó rồi, hả? **Đàn ông** các người hoá ra cũng chỉ là một lũ đục rựa như nhau cả thôi. (Ma Văn Kháng, *Một vàng nắng nhỏ* [200, tr.21])
3. Em bị anh hấp dẫn vì sự hiểu biết, sức mạnh **đàn ông**, vì sự già dặn. Ở anh, cái gì cũng sáng tỏ. (Ma Văn Kháng, *Anh cả tôi, người sung sướng* [200, tr.211])
4. Tôi phải lấy truyện cổ ra giải thích. Được làm người là một cái đại phúc thứ nhất. Được làm **đàn ông** là một cái đại phúc thứ hai. (Ma Văn Kháng, *Người làm câu đối ở tỉnh nhỏ* [200, tr.314-315])
5. Nó là cái sự quá đáng, các bá ạ. Vì nó đúng là loại **đàn ông** mắt sâu râu rậm, không biết lễ phép trên dưới là gì. (Ma Văn Kháng, *Trái chín cây* [200, tr.398])
6. Đàn bà nó dụ mê lắm! Chết rồi vẫn làm cho **đàn ông** chúng ta khôn khổ khôn nạn. (Sương Nguyệt Minh, *Đôi Con Gái* [208, tr.374])
7. Hay là... Mà tao nói thật, **đàn ông** trăm thằng giống nhau cả trăm linh một, nhất là cái loại vai u thịt bắp lỗ măng, nó chỉ biết sướng cái thân nó thôi. (Ma Văn Kháng, *Theo chồng* [201, tr.51])
8. Ôi, **đàn ông** chẳng anh quái nào mà không thích danh. Già cóc đế rồi còn thích chức vị, thích lên mặt dạy bảo mọi người! (Ma Văn Kháng, *Đứa trẻ và các cụ già* [201, tr.274])
- 9-10. **Đàn ông** không râu bất nghì. Đàn bà không vú lấy gì nuôi con! Ông Ưởng này, **đàn ông** không râu có khi thuộc loại quái tượng cũng nên đấy. (Ma Văn Kháng, *Bệnh nhân tâm thần* [201, tr.329])
11. **Đàn ông** năm bảy lá gan! (Ma Văn Kháng, *Lũ tiểu mẫn ngập bờ* [201, tr.350])
12. **Đàn ông** ý mà, dẫu đã già như ông Ba Đệ thì cũng vẫn là một con thuyền tình lật lều thôi. (Ma Văn Kháng, *Lênh đênh sông nước miền Tây* [201, tr.365])
13. **Đàn ông** như máy mà không dám thử cho biết hết mùi đời à! Nghiện thế đếch nào được mà sợ! (Ma Văn Kháng, *Bức tranh người đàn bà chơi vĩ cầm* [201, tr.370])

14. **Đàn ông** anh quái nào chả vậy. Nhưng mà như thế còn thích. (Ma Văn Kháng, *Bức tranh người đàn bà chơi vĩ cầm* [201, tr.380])
15. Xông pha là việc của **đàn ông**. Đàn bà con gái cốt nhất có được một gia đình thuận hoà, êm ấm, Bích à. (Ma Văn Kháng, *Chuyến đò ngang cuối ngày* [201, tr.405])
16. **Đàn ông** thời nao thì cũng hư thân mất nết cả. (Ma Văn Kháng, *Một mùa hè nóng nôi và một mùa thu êm đềm* [201, tr.520])
17. **Đàn ông** mà thích ăn ốc, cô bảo có kỳ không? Ăn được cả rổ, mút chùn chụt như ma xó, đến khiếp! (Ma Văn Kháng, *Mùa lá rụng trong vườn* [198, tr.21])
18. **Đàn ông**, dẫu sao họ cũng có cái vui của công việc, với bạn bè. (Ma Văn Kháng, *Mùa lá rụng trong vườn* [198, tr.141])
19. Đàn bà là cái thiếu của **đàn ông**, mày đừng có lo, rồi có con đàn bà khác nó lấp vào đó, mày lại thấy đời chả có gì đáng chán. (Dương Bình Nguyên, *Cải lạc loài* [208, tr.33])
20. Thế mới là **đàn ông** chứ, lâu nay em yêu anh nhưng em vẫn tự nhủ rằng nếu anh mạnh mẽ lên một chút thì cuộc sống chúng mình tốt biết bao. (Nguyễn Toàn Thắng, *Chuyện Trương Bốn* [208, tr.298])
21. Nhưng mà, thằng nào chưa bị đàn bà nó lừa dối thì chưa ra giống **đàn ông**. (Sương Nguyệt Minh, *Đời Con Gái* [208, tr.375])
22. Thế các người tưởng làm **đàn ông** thì không nhục à? (Nguyễn Huy Thiệp, *Tướng về hưu* [217, tr.31])
23. Mày cũng là thằng khôn kiếp lắm kia! **Đàn ông** chúng mày thế hết... (Nguyễn Huy Thiệp, *Cún* [217, tr.47])
24. Tao chẳng cần. **Đàn ông** chẳng nên xấu hổ vì có con b... (Nguyễn Huy Thiệp, *Không có vua* [217, tr.64])
25. **Đàn ông** các anh tùy tiện đặt ra luật pháp. Cả chồng tôi nữa. Họ có bà Cả, bà Hai. Họ hưởng lạc giầu giém..." (Nguyễn Huy Thiệp, *Con gái thủy thần* [217, tr.123])
26. Ăn đi con ạ. **Đàn ông** nó chẳng thương mình đâu. Rượu thì nó ngồi mâm trên. Ngủ thì nó đè lên mình. (Nguyễn Huy Thiệp, *Những bài học nông thôn* [217, tr.164])
27. Nhưng **đàn ông** cũng nhiều người không ra gì. Lấy chồng phải anh nghèo, bắt tài mà lại cao thượng thì hãi lắm. (Nguyễn Huy Thiệp, *Những bài học nông thôn* [217, tr.170-171])
28. Tôi còn lạ gì **đàn ông**! Các người đi tìm vàng, tìm gái chứ chí lớn khi gì! (Nguyễn Huy Thiệp, *Đời thế mà vui* [217, tr.444])
29. **Đàn ông** thường anh nào ở đời cũng mơ như vậy, vô nghĩa hết... (Nguyễn Huy Thiệp, *Đời thế mà vui* [217, tr.445])

- 30-31. Đàn bà là giống yêu tinh ác độc nên trong lòng nó mới thấy thiếu tình thương! Còn **đàn ông** bao giờ thiếu tình thương đâu! Hoan hô **đàn ông**! Hoan hô dê cụ! (Nguyễn Huy Thiệp, *Đời thế mà vui* [217, tr.446])
32. Anh hèn lắm. **Đàn ông** mà hèn. Đến cả chuyện ngủ với vợ cũng phụ thuộc vào người khác. (Dương Hương, *Bóng đêm và Mặt trời* [195, tr.100])
33. Tôi làm chuyện ấy là vì cô. Cô hãy tha thứ cho tôi cái lần đã không phải với cô. **Đàn ông** mà cô. (Dương Hương, *Bóng đêm và Mặt trời* [195, tr.106])
34. Đừng vội nghĩ xấu về tôi thế, cô bé. **Đàn ông** mà, chính là do hoàn cảnh. (Dương Hương, *Bóng đêm và Mặt trời* [195, tr.160])
35. Là **đàn ông** phải đại lượng. (Dương Hương, *Bóng đêm và Mặt trời* [195, tr.200])
36. **Đàn ông** chỉ sướng nhất khi được vợ chiều. Và cái giỏi của phụ nữ phải biết giữ chân chồng. (Dương Hương, *Bóng đêm và Mặt trời* [195, tr.217])
37. Dâu mà đàn được rồi? - Thì cứ đàn đại đi. Ở đây với bu cũng phải tập làm đàn ông. (Dương Hương, *Bến không chồng* [195, tr.461])
38. Hoà bình rồi! Ha ha... **Đàn ông** lại sẽ đầy ra. (Dương Hương, *Bến không chồng* [195, tr.467])
39. Tôi không ngờ nó đàn lát giỏi như **đàn ông**. (Dương Hương, *Bến không chồng* [195, tr.488])
40. Em thân thể hùng hực thế kia, thanh xuân thế kia mà ba năm chỉ ở với **đàn ông** ba ngày. (Đỗ Hoàng Diệu, *Tình chuột* [213, tr.18])
41. Thôi thì tha thứ cho nhau một lần. Dù gì nó cũng là **đàn ông**, khôn ba năm đại một giờ. (Niê Thanh Mai, *Không dung mà khóc* [213, tr.232])
42. **Đàn ông** chui vào buồng gái để để cái đầu nó ngu như lợn à! Ma...a...ạt! Họ nhà này mạt đến nơi rồi! (Đỗ Tiến Thuy, *Chuyện không muốn kể* [213, tr.408])
43. **Đàn ông** bị động vào người yêu hoặc vợ, anh nào mà chẳng lên cơn, không cách này thì cách nọ. Mà mày thì cũng lẳng lẳng cơ. (Lê Thị Thu Thủy, *Đa tình* [213, tr.419])
44. Đây, xóm khác thì đông vui thế, mà **đàn ông** xóm ta đi đâu sạch nhỉ? Những lúc công việc nặng nhọc thế này, chẳng có các ông ấy ở nhà đỡ đàn cho một tay. (Vũ Tú Nam, *Quê hương* [205, tr.66])
45. Họ Vũ ta đông, thế nào **đàn ông** chả mấy ai ở nhà. (Vũ Tú Nam, *Quê hương* [205, tr.128])
46. Nhà người ta có **đàn ông**, sướng từ cái nắm lạt, cái cầu ao... Đúng thế đấy anh ạ. (Vũ Tú Nam, *Quê hương* [205, tr.128])

47. Anh chỉ yêu kiều ấy chứ gì? **Đàn ông** các anh thực dụng lắm. (Vũ Tú Nam, *Đơn độc giữa người thân* [205, tr.280])
48. Nói thật **đàn ông** các anh đều lắm, bênh nhau chăm chấp, đã lợi dụng phụ nữ rồi lại còn đổ hết tiếng xấu cho họ... (Vũ Tú Nam, *Đi đón cơn mưa* [205, tr.414])
49. Tết này phải xa vợ xa con nghĩ cũng tội. Vắng **đàn ông** quanh nhà vắng đàn bà quanh bếp. (Ngân Hoa, *Ngó về quê mẹ* [191, tr.18])
50. Lâu lâu đi bia ôm. - Anh cười. | - Để làm gì? | - **Đàn ông** mà! - Anh tắc lưỡi ra vẻ phải làm một việc bất đắc dĩ. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Người xưa* [194, tr.70])
51. Những trò đó là của **đàn ông**, em là con gái, phải giữ những bản tính của con gái chứ? (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Xin hãy tin em* [194, tr.91])
52. **Đàn ông** sáu mươi tuổi còn có tình yêu, đàn bà thì hiếm hoi lắm. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Giai nhân* [194 tr.111])
53. Nói chung làm **đàn ông** mà vừa ăn cướp vừa la làng, quá gái đã già mồm. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Một trăm linh tám cây bằng lăng* [194, tr.161])
54. **Đàn ông** theo em khi còn đáng theo, khi em còn trẻ. Đó là điều đáng mừng. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Người đàn bà ám khói* [194, tr.182])
55. Anh xem. Nếu một nơi nào đó, toàn **đàn ông** sống với nhau, sẽ chẳng xảy ra chuyện gì. Cùng lắm. Họ chỉ đánh nhau một trận rồi thôi. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Người đàn bà ám khói* [194, tr.185])
56. Cô là con gái, tại sao tặng hoa **đàn ông**? Thời buổi hiện đại, mọi thứ đảo lộn hết rồi. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Người đi tìm giấc mơ* [194, tr.195])
- 57-59. Nay có đủ mặt ba con, hai ba cháu ngoại, ông tuyên bố là: bà chúng mày từ nay sẽ mọc râu, sẽ là **đàn ông**. Mà **đàn ông** không thể sống với **đàn ông** được. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Ám ảnh* [194, tr.251])
60. Chị bảo đàn bà có thể không cần học chữ nhiều, chỉ cần học lễ thôi. Nhưng **đàn ông** thì cần có học. Có cả hai thứ ấy mới thành người. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Chị tôi* [194, tr.275])
61. Cái đó còn phải xem đã. **Đàn ông** lại xa nhà mà mẹ. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Chị tôi* [194, tr.275])
62. Đến **đàn ông** các anh lắm ông râu quai nón xồm xoàm, trông tướng thì dê gọi bằng cụ, thế mà chỉ "Sida lưỡi" với "hủ hoá mồm" chứ thẳng thừng ra thì bất lực hết. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Minu xinh đẹp* [194, tr.353])
63. Nhà của đơn vị bố trí cho chiến sĩ. Tuềnh toàng lắm. Toàn **đàn ông** mà. (Lê Thị Bích Hồng, *Người đàn ông của tôi* [209, tr.76])
64. Nhà phải có **đàn ông** con ạ. (Lê Ngọc Minh, *Nhà phải có đàn ông* [209, tr.215])

- 65-66. **Đàn ông** thì phải có râu, không có râu sao gọi **đàn ông**. Ngừ ấy, chỉ nên vút vào hậu cung. (Đỗ Bích Thuý, *Đàn bà đẹp* [220, tr.168])
67. Ô vậy à. Tháng sau có bị muộn thì cứ đến mà lấy, rồi bao giờ có cho tôi cũng được. Để ông cụ nhin, tội nghiệp. **Đàn ông** ấy, đã nghiện trà mà không có để uống thì khổ sở lắm. (Đỗ Bích Thuý, *Sương khói mịt mờ* [220, tr.202])
68. Cái mặt anh ấy trắng quá, lại nhẵn như chùi, râu ria chả thấy đâu. **Đàn ông** loại ấy thường sở khanh, tráo trở. (Đỗ Bích Thuý, *Trong thung lũng* [220, tr.224])
69. **Đàn ông** thông minh thì không bao giờ lấy vợ đẹp. (Hồ Anh Thái, *Chín triệu, ba triệu, hai triệu và bóng rổ* [210, tr.34])
- 70-71. Điều này thì tôi rất hiểu chị. Đàn bà dẫu sao cũng rành rọt hơn **đàn ông** ở chỗ này. Tôi đã thụ lí nhiều vụ án, vì người đàn bà không thể ăn ở hai lòng mà dẫn đến thảm án. Chứ ở **đàn ông** họ che giấu sự ngoại tình dễ hơn. (Y Ban, *Gà ấp bóng* [210, tr.117])
72. Tội nghiệp, **đàn ông** gì cứ thật thà như đêm, cứ tuồn tuột như củ sắn trắng ấy thôi. (Thu Hằng, *Chuyện người nuôi chim* [210, tr.128])
- 73-74. Còn tôi đến thì cánh **đàn ông** tụ tập nhau hút thuốc vê với nốc rượu. Lúc anh ấy tức lên thì cũng rút rào cho tôi với thằng cu Lim một trận tím người... Nhưng anh ấy tốt lắm cơ. Chẳng bao giờ bỏ tôi đi với đứa khác... **Đàn ông** các anh bây giờ... (Võ Thị Xuân Hà, *Lúa hát* [210, tr.165])
75. **Đàn ông** thì khác, họ chỉ muốn người tình làm thi vị cuộc sống riêng nhằm tẻ của họ, cái cuộc sống họ không muốn vút đi ấy mà. (Thuỳ Linh, *Gió mưa gửi lại* [210, tr.263])
76. **Đàn ông** đẹp ở khát vọng. (Chu Lai, *Một khái niệm tình yêu* [203, tr.29])
77. **Đàn ông** mà nhận xét tinh ghê! (Chu Lai, *Trang bản thảo chép thuê* [203, tr.100])
78. **Đàn ông** bị giống nhau thì quá chán. (Nguyễn Việt Hà, *Trùng trùng điệp điệp* [211, tr.102])
79. Mày lắm cảm quá, bản chất của **đàn ông** là thích chinh phục. (Đăng Thị Thanh Hương, *Tình online* [211, tr.189])
80. Đồ **đàn ông** hèn! Không giữ được vợ giờ đi bắt đền người khác. (Nguyễn Thị Diệp Mai, *Nước mắt chảy một bên* [219, tr.198])
81. Đồ hèn! Đồ **đàn ông** thúì! Bị vợ bỏ rồi giận cá chém thớt hả? (Nguyễn Thị Diệp Mai, *Nước mắt chảy một bên* [219, tr.201])
82. Đơn giản lắm vì tao yêu, tao muốn làm đàn bà, muốn thôi làm **đàn ông**, thôi gánh cái trách nhiệm lương tính nặng nề đó. (Nguyễn Thị Diệp Mai, *Nước mắt chảy một bên* [219, tr.204])

83. Riết rồi chuyện trong nhà nhỏ cũng tao, lớn cũng tao, **đàn ông** cũng tao, đàn bà cũng tao, mẹ cũng tao, con cũng tao. (Nguyễn Thị Diệp Mai, *Nước mắt chảy một bên* [219, tr.205])
84. Con phải lo sự nghiệp trước. Phải có chỗ đứng trong xã hội mới xứng mặt **đàn ông**. (Trần Nguyên Ý Anh, *Lẽ vô thường* [219, tr.314])
85. Đừng có giấu tao, mày đẹp ra như thế này thì chỉ do hơi **đàn ông** chứ còn gì. (Nguyễn Quang Thiều, *Khúc hát của dòng sông* [218, tr.19])
86. **Đàn ông** ai mà chẳng nói thế. (Nguyễn Quang Thiều, *Đêm cá đẽ* [218, tr.385])
87. Bao đêm qua anh trần trọc, **đàn ông** các anh luôn tự hào là phái khoẻ nhưng lại yếu đuối, khi quá mơ tưởng đến nhục thể thì bất chấp tất cả giới hạn cái gì nên làm cái gì không nên làm, ân hận thì đã muộn. (Trần Kim Trắc, *Con ong đục* [221, tr.48])
88. **Đàn ông** không chịu nổi khi biết mình nói sai đâu. (Trần Kim Trắc, *Ba cô* [221, tr.57])
89. Tôi là kẻ đã khéo giữ mồm giữ miệng lắm nhưng bà biết đó, trong việc gìn giữ bí mật, **đàn ông** kín tiếng lắm đối với chuyện quốc gia đại sự, chuyện kinh tế làm ăn hơn đàn bà, còn chuyện riêng tư, chuyện phòng the chăn gối, giới mày râu làm sao kín đáo hơn chị em được. (Trần Kim Trắc, *Sầu riêng* [221, tr.92])
90. Tôi là người có học, ham học lịch sử, tôi biết rõ câu chuyện Mỹ Nương, nên biết rất rõ vết xe cũ nhẹ dạ của người con gái Việt, để có bản lĩnh với **đàn ông** bác ạ! (Trần Kim Trắc, *Sầu riêng* [221, tr.93])
91. Vì **đàn ông** họ sẽ điên lên khi biết mình đã nhầm và cũng vì ông ấy bây giờ là hoàn toàn của cô rồi. (Trần Kim Trắc, *Sầu riêng* [221, tr.106])
92. **Đàn ông** mà! Chơi gái thì chọn cô thật đẹp, ông a ông ọ liếc mắt đưa tình, càng khêu gợi là lời càng thích, nhưng ma nào cưới vợ chẳng chọn con gái nhà lành để suốt đời cầm cửa. (Trần Kim Trắc, *Tự cười* [221, tr.192])
93. Cười cái mặt ghen ấy. Cái mặt **đàn ông** ghen coi ngộ lắm! (Trần Kim Trắc, *Ừ đi!* [221, tr.231])
94. Tôi là **đàn ông** tôi biết, trong tình yêu của đàn ông, chính sự đòi hỏi của các giác quan chế ngự họ: đòi hỏi xác thịt, đòi hỏi chinh phục, đòi hỏi chiến hữu, tình yêu ích kỷ ham của lạ, tất cả mọi đam mê ấy nằm ngoài lí lẽ. (Trần Kim Trắc, *Ơi đàn ông* [221, tr.252])
- 95-96. Chị em chớ mơ tưởng hão rằng **đàn ông** nào cũng xứng đáng tôn thờ lắm. [...] **Đàn ông** không ngoại tình mới là lạ. (Trần Kim Trắc, *Ơi đàn ông* [221, tr.252])
97. Vâng tôi cũng là người bình thường thôi. **Đàn ông** đều do phụ nữ sinh ra nên họ có nhiều khiếm khuyết mà. (Trần Kim Trắc, *Ơi đàn ông* [221, tr.252])

98. Trải qua bao nhiêu đời, người xưa rành **đàn ông** quá mà. (Trần Kim Trắc, *Oi đàn ông* [221, tr.252])
99. Diễn hình Hoạn Thư bị văn thơ đả kích, nhưng chị em cũng khéo cùng cố ưu thế của mình và sự dung dị dịu dàng làm cho **đàn ông** mê tí chết mệt mà nắm vai trò nội tướng. (Trần Kim Trắc, *Oi đàn ông* [221, tr.252])
100. Điều ấy rất tiến bộ nhưng mặt khác cũng làm cho một số chị em thiếu thực tế của chúng ta tưởng mình đã là nam giới chơi ăn miếng trả miếng với **đàn ông**. (Trần Kim Trắc, *Oi đàn ông* [221, tr.253])
101. Nhưng với **đàn ông** với chồng thì cơm sôi bớt lửa, lạt mềm buộc chặt còn rắn quá thì tha em ạ! (Trần Kim Trắc, *Oi đàn ông* [221, tr.253])
102. Đàn bà xấu xí đến mấy cũng là cái bẫy cho bọn **đàn ông** bạ đâu trút đó. (Trần Kim Trắc, *Kẻ trộm tình* [221, tr.260])
103. Quen anh có một ngày mà hai lần anh mắc nạn nên tuổi của tôi là sát phu, **đàn ông** nào gặp tôi sẽ khổ, lấy chồng hại chết người ta e thất đức. (Trần Kim Trắc, *Kẻ trộm tình* [221, tr.262])
104. **Đàn ông** mà, người nào chẳng ích kỷ, họ cười người khác là họ cười mình mà thôi. (Trần Kim Trắc, *Kẻ trộm tình* [221, tr.264])
105. Trời ơi! Ông viết như vậy, là **đàn ông** đây tôi cũng ghen, trách gì bà ấy chẳng tức lên vì ông còn tiếc của đời. (Trần Kim Trắc, *Trả lại tôi mùa đông* [221, tr.273])
106. Nhưng mà không được trái lẽ đời: **đàn ông** luôn luôn phải là chỗ dựa vững chắc cho nữ giới. (Trần Kim Trắc, *Ngủ dưới thuyền* [221, tr.294])
107. Một kiểu tự ái rất **đàn ông** ấy mà. (Trần Kim Trắc, *Cảm hứng* [221, tr.295])
108. Một kiểu ranh ma rất **đàn ông**: Ngoại tình với gái có chồng nhờ có gieo bầu cũng là con người ta, do vợ người ta sinh ra khỏi lo. (Trần Kim Trắc, *Cảm hứng* [221, tr.299])
109. **Đàn ông** chịu không nổi nếu biết mình không còn được tin cậy. (Trần Kim Trắc, *Cảm hứng* [221, tr.299])
110. Khi nhan sắc phai tàn chẳng có ai bầu bạn, phí cả một đời, quen biết bao nhiêu trăm **đàn ông** mà chẳng tìm được tí tẹo hạnh phúc. (Trần Kim Trắc, *Biến tấu mùa kỳ lân* [221, tr.313])
111. Đàn ông phản bội như tờ vé số dò không trúng xé vứt đi, tiếc gì cho mệt. (Trần Kim Trắc, *Phó nhòm* [221, tr.382])
112. Sách viết không sai: **Đàn ông** là bạo hành và luật rừng. (Trần Kim Trắc, *Phó nhòm* [221, tr.389])

113. Nhiều người **đàn ông** cho mình là ông trời trong gia đình mà! Quyền sinh quyền sát trong tay họ. (Trần Kim Trắc, *Phó nhòm* [221, tr.389])

114-115. **Đàn ông**, sợ nhất là bị bóc trần chân tướng, chị về nhà kể lại chuyện gặp em ngoài chợ mua xôi, em biết là chị có ý tốt là chị bình thường hoá quan hệ thôi, nhưng đối với anh ấy là bị chạm nọc. **Đàn ông** đố kỵ nhất khi cảm thấy không được tin cậy. (Trần Kim Trắc, *Phó nhòm* [221, tr.390-391])

116. **Đàn ông** chẳng qua là đứa trẻ con nhiều tuổi. (Trần Kim Trắc, *Phó nhòm* [221, tr.391])

117. Người ta nói bản tính **đàn ông** là cứng cỏi, thô bạo, thích dùng quả đấm, thiếu quảng đại, lừ đừ nhẹ dạ trong tình yêu, ham nhục dục, dễ say sưa hút hít. (Trần Kim Trắc, *Phó nhòm* [221, tr.396])

118. **Đàn ông** họ không hay chấp nê như bọn mình đâu. (Nguyễn Công Hoan, *Hé! Hé! Hé!* [192, tr.412])

119. Không! Phải là **đàn ông** kia! Chứ nữ nhân ngoại tộc, ai kể? (Nguyễn Công Hoan, *Tinh thần thể dục* [192, tr.456])

120-121. Có người đàn bà bầu bạn, **đàn ông** mới thành ra **đàn ông** được, con ạ. (Nguyễn Xuân Khánh, *Đội gạo lên chùa* [202, tr.625])

ANH ĐÀN ÔNG

122. Mà xét cho cùng thì **anh đàn ông** nào mà chẳng có một chút ương ương, gàn gàn, không ở khía cạnh này thì cũng ở khía cạnh khác. (Nguyễn Anh Thư, *Mai Hiên ngông cuồng* [210, tr.218])

BỌN ĐÀN ÔNG

123. Với **bọn đàn ông** thì người phụ nữ chẳng học được cái gì đâu. Chúng chỉ chăm chăm một việc là đèn mình ra giường rồi tỷ tê những lời đường mật. (Nguyễn Huy Thiệp, *Mưa* [217, tr.403])

124. Con ạ, con cứ khóc đi... Đàn bà chúng ta làm gì an ủi được **bọn đàn ông** mông muội này? (Nguyễn Huy Thiệp, *Đưa sáo sang sông* [217, tr.571])

125. Bụng dạ đàn bà nhỏ nhen ti tiếu, nào có biết gì là xã giao lịch sự là **bọn đàn ông** chúng ta tuy chơi thì cũng có chơi, nhưng ai nỡ phụ vợ bao giờ? (Vũ Trọng Phụng, *Làm đĩ* [216, tr.435])

126. Đàn bà đẹp đi tu, **bọn đàn ông** nó cũng không tha đâu. (Nguyễn Xuân Khánh, *Đội gạo lên chùa* [202, tr.42])

LÃO ĐÀN ÔNG

127. Phượng ơi mày thấy chưa? Tao đã bảo rồi mà, các **lão đàn ông** nhà này toàn là hạng vô tích sự cả. (Ma Văn Kháng, *Mùa lá rụng trong vườn* [198, tr.31])

LŨ ĐÀN ÔNG

128. Rặt một **lũ đàn ông** mặc váy cả. Tuy vậy đáng thương nhất vẫn là tay Lê Nho. Tay này không uống vì sợ vợ, chứ không phải vì áp huyết áp hung gì hết. (Ma Văn Kháng, *Bữa tiệc tất niên* [201, tr.435])

129. Cút đi, cái **lũ đàn ông** khốn kiếp các anh!... (Nguyễn Huy Thiệp, *Con gái thủy thần* [217, tr.98])

130. Chà! **Lũ đàn ông**! Thầy bậy thầy bạ! Phúc đức gì lũ chúng mày! (Nguyễn Huy Thiệp, *Sống dễ lắm* [217, tr.582])

NGƯỜI ĐÀN ÔNG

131. Nhà cửa thiếu **người đàn ông** vừa quạnh vừa bừa bộn. Anh có bận gì không, giúp em một tay? (Ma Văn Kháng, *Cái Bướm tung tăng* [200, tr.295])

132. Nhà cửa sao tuềnh toàng, luộm thuộm quá thế. Giá có **người đàn ông** nào nó thương, nó cũng sợ phát khiếp! (Ma Văn Kháng, *Trái chín cây* [200, tr.400])

133. Cái gì mẹ cũng kêu nỏ biết, nỏ biết. Đến những **người đàn ông** người ta còn biết nấu miến ăn cho ngon lành cơ mà. (Nguyễn Minh Châu, *Mẹ con chị Hằng* [190, tr.851])

134. Một người đàn bà như chị luôn luôn bị những **người đàn ông** giỏi giang quấy rầy là phải. (Nguyễn Minh Châu, *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* [190, tr.975])

135. Chiều vợ là đức tính vô cùng quý ở **người đàn ông**. (Dương Hương, *Bóng đêm và Mặt trời* [195, tr.200])

136. Tuấn ạ, **người đàn ông** chân chính là biết đặt sự nghiệp lên trên tất cả. (Nguyễn Phương Liên, *Mùa hạ đã qua* [213, tr.207])

137. Con về ở với mẹ, mẹ còn kèm toán cho. Với lại chỉ có bác và mẹ, không có **người đàn ông** nào trong nhà. (Vũ Tú Nam, *Đơn độc giữa người thân* [205, tr.319])

138. Chàng không và sẽ không bao giờ có sức làm trụ cột gia đình, mà nàng thì lại ngại những **người đàn ông** như thế. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Tình yêu ơi, ở đâu?* [194, tr.76])

139. Đời người đàn bà thường ngắn hơn đời **người đàn ông** mặc dù tuổi thọ thì lại nhiều hơn. Đó là một nghịch lí. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Giai nhân* [194, tr.111])

140. Đàn bà muốn độc quyền trọn vẹn **người đàn ông** của mình. (Lê Thị Bích Hồng, *Người đàn ông của tôi* [209, tr.86])
141. May quá, đời các cụ trước khi chết cũng thấy được trong nhà có **người đàn ông** làm trụ cột! (Lê Ngọc Minh, *Nhà phải có đàn ông* [209, tr.210])
142. Còn cái việc một **người đàn ông** tán tỉnh phụ nữ thì tôi thấy một thằng bé lên ba đã có bản năng ấy rồi. (Y Ban, *Gà ấp bóng* [210, tr.119])
143. Lúc đó, mình ao ước có bên cạnh một **người đàn ông** vững vàng, có đủ ý chí và sức mạnh để che chở cho mình. (Nguyễn Anh Thư, *Mai Hiên nông cuồng* [210, tr.206])
144. Tôi không thích cách sống của K., K. sống nhu nhược, yếu đuối, luôn luôn do dự. Đó không phải là đức tính của **người đàn ông**, chứ chưa nói của người chiến sĩ. (Nguyễn Khải, *Nghĩ về anh L.M.* [196, tr.42])
145. Chẳng qua là do **người đàn ông** sợ sự phiền hà, sợ trong gia đình có người to tiếng, sợ hàng xóm đặt điều, sợ cả con cái sẽ hiểu nhầm cha mẹ, nên cứ nhịn đi. (Nguyễn Khải, *Một trường hợp ly dị* [196, tr.58])
146. Một **người đàn ông** được tao yêu phải là một người thật độc đáo. (Nguyễn Việt Hà, *Trùng trùng điệp điệp* [211, tr.102])
147. Mày là đứa may mắn, chồng mày là **người đàn ông** thực thụ thì chắc mày không bao giờ biết được cảnh vừa làm vợ, vừa làm chồng, vừa làm mẹ, vừa làm đầy tớ như tao. (Nguyễn Thị Diệp Mai, *Nước mắt chảy một bên* [219, tr.204])
148. Anh biết em là vợ anh, anh là chồng em và anh là một **người đàn ông**! (Bích Ngân, *Thế giới xô lệch* [206, tr.193])
149. Anh làm đi, chỉ là việc con con của một **người đàn ông**! (Bích Ngân, *Thế giới xô lệch* [206, tr.195])
150. Em không chỉ nhớ sương thôi đâu, mà em đang... đang kiệt sức vì... vì không thể trở thành **người đàn ông** như chị nói. (Bích Ngân, *Thế giới xô lệch* [206, tr.273])
151. Làm một **người đàn ông** ruồng bỏ vợ cũng đâu có ít búa rìu hơn em mang tội tà dâm trước mấy tay thường vụ trong đó. (Dạ Ngân, *Gia đình bé mọn* [207, tr.228])
152. Nếu tôi giống như những **người đàn ông** khác thì tôi đã không dám lấy mình làm vợ. (Nam Cao, *Sao lại thế này* [189, tr.357])
153. Vậy mà tôi, tôi có thể cam đoan với ông rằng, không một người đàn bà nào lại chung tình với một **người đàn ông** nào cả. (Vũ Trọng Phụng, *Giông tố*, [216, tr.133])
154. **Người đàn ông** nào cũng có hai việc phải làm. Thứ nhất là bỏn phận đối với người đàn bà mình yêu. Thứ hai là bỏn phận đối với đất Mẹ... (Nguyễn Xuân Khánh, *Đội gạo lên chùa* [202, tr.625])

TÊN ĐÀN ÔNG

155. Không hiểu sao đàn bà chỉ thích những **tên đàn ông** nhăng nhít, dê cụ, khả ô, đều cằng... Thằng Hoạt nhà tôi lại đứng đắn quá. (Nguyễn Huy Thiệp, *Mưa Nhã Nam* [217, tr.266])

TAY ĐÀN ÔNG

156. Tôi không tin trên đời này có **tay đàn ông** nào thấy gái thơm không ham. Hoang đường! Nhảm nhí! (Tiến Đạt, *A & D & Tôi* [211, tr.56])

THẰNG ĐÀN ÔNG

157. Trăm **thằng đàn ông** chết vì vợ cả trăm. (Ma Văn Kháng, *Bồ nông ở biển* [199, tr.152])

158. Trông chị ta hay đáo để, bà nhỉ? Thế mà sao cấm có thấy **thằng đàn ông** nào đến. Hay là chồng nó bỏ? (Ma Văn Kháng, *Những người đàn bà* [199, tr.209])

159. Hỏi không có **thằng đàn ông** đêm nào nó cũng vằn vữa tưới tắm, nó cho lên tiên thì có được khối. (Ma Văn Kháng, *Một mối tình si* [199, tr.405])

160. Xuân à, anh biết anh là một **thằng đàn ông** vô tích sự. Anh chẳng giúp được gì cho em và các con đỡ khổ. (Ma Văn Kháng, *Một vàng nắng nhỏ* [200, tr.92])

161. Mà chỉ biết độc một **thằng đàn ông** là chồng mày. Còn tao... (Ma Văn Kháng, *Vòng quay cổ điển* [200, tr.251])

162. Chẳng gì thì từ nay trong mắt bạn bè, anh cũng đã là **thằng đàn ông** thứ thiệt vì đã xây được nhà cho vợ con, mà lại xây được nhà giữa thời buổi kinh tế toàn thế giới đang suy thoái mới oách. (Khuất Quang Thụy, *Thuyền rồng và mỹ nhân* [208, tr.119])

163. Làm **thằng đàn ông** phải có danh... (Sương Nguyệt Minh, *Đời Con Gái* [208, tr.374])

164. Bởi vậy, sống ở đời, khôn nạn nhất là **thằng đàn ông** nào trở thành vật sở hữu của đàn bà. (Nguyễn Huy Thiệp, *Những người thợ xẻ* [217, tr.148])

165. Khó nhất là phần đầu được hai cái gạch trên ve áo kia mới khó, còn cái khoản đúc thằng cu thì lúc nào được lúc ấy. Chộp chỗ này không được thì chộp chỗ khác, hà hà... **Thằng đàn ông** sướng mỗi cái đó. (Dương Hương, *Bến không chồng* [195, tr.507])

166. Anh đâu phải **thằng đàn ông** kém cỏi. (Đỗ Hoàng Diệu, *Tình chuột* [213, tr.18])

167. Cái **thằng đàn ông** mà cũng có lúc buồn viễn vông, mơ hồ như đàn bà thì thật chẳng ra gì. Biết thế, nên cố giấu. (Đỗ Bích Thuý, *Gió lùa qua cửa* [213, tr.382])

168. Làm **thằng đàn ông** mà để vợ con sống như gà vịt thế này cũng đành lòng hờ cậu? (Đỗ Bích Thuý, *Những buổi chiều ngang qua cuộc đời* [191, tr.345])
169. Là **thằng đàn ông**, đừng thi vị hoá đàn bà. Đàn bà là đàn bà. Thế thôi. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Sơ-ri đắng* [194, tr.76])
- 170-171. Anh xem, em như thế này mà đã có lúc đóng vai một **thằng đàn ông** được yêu, đã yêu một cách vụng trộm, và là một **thằng đàn ông** chính hiệu để nghe những chuyện: nạo thai khác gì hút thai, sót rau thì hiện tượng ra sao... (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Màu ngà sắc đỏ* [194, tr.145])
172. Mày cũng là một **thằng đàn ông**, sớm muộn cũng hiểu đời thôi. Một lúc nào đó, mày sẽ thấy là phải sống với một mụ già mọc râu thì đời nó như thế nào. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Ám ảnh* [194, tr.256])
173. Khỏi con đàn bà, ngủ với trăm **thằng đàn ông** xong, lừa được một “con gà” vẫn vừa khóc vừa thề rằng em còn trinh, hiểu chưa? (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Dĩ vãng* [194, tr.294])
174. Mày là **thằng đàn ông** bản thủ nhất trên đời mà tao gặp. Số tao ăn mày nên vớ phải thằng cha căng chú kiết như mày... (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Phù thủy* [194, tr.436])
175. Một **thằng đàn ông** dẻo mỏ một chút, thông minh một chút, nó tán tỉnh, nó hứa hẹn, nó đè nghiêng lên bụng mình, thế rồi đã thêm, nó bỏ đi mà vẫn cứ hun hút yêu, hun hút chung tình. (Chu Lai, *Cái tát sau cánh gà* [203, tr.91])
176. Thì dù có rau ăn rau, có cháo ăn cháo, một **thằng đàn ông** chân chính không bao giờ được phép để vợ đi như thế? (Chu Lai, *Phố nhà binh* [203, tr.235])
177. Nghèo, hèn lắm, nhục lắm! Anh muốn rèn cho nó khí phách vượt thằng mãnh liệt của **thằng đàn ông** ngay từ bây giờ. (Chu Lai, *Người cha nhu nhược* [203, tr.285])
- 178-179. Làm **thằng đàn ông** quả thật là sung sướng. Làm **thằng đàn ông** đẹp trai, khoẻ mạnh lại càng sung sướng lắm. (Nguyễn Khải, *Chuyện tình của mỗi người* [196, tr.169])
180. Tiền không phải là tất cả, nhá. Cả anh, cả gã chủ lò mổ đều là những **thằng đàn ông** vô tích sự. (Sương Nguyệt Minh, *Ánh trắng trong lò mổ* [211, tr.280])
181. Mày biết không, - Bích nhìn xa xôi ra biển - trong thời kỳ vợ chồng công chức nào cũng phải đếm từng lon gạo mà tao tạo dựng cho gia đình mình đầy đủ như vậy, thử hỏi mấy **thằng đàn ông** làm được? (Nguyễn Thị Diệp Mai, *Nước mắt chảy một bên* [219, tr.206])

182. Thứ nhất xanh cỏ, thứ nhì đỏ ngực. Làm con trai thời loạn cho đáng mặt **thằng đàn ông**. (Sương Nguyệt Minh, *Trương Hạ* [204, tr.97])

183. Tôi sẽ dạy cứng làm **thằng đàn ông** không được hèn. (Sương Nguyệt Minh, *Sao băng lúc mờ tối* [204, tr.217])

184. Làm cái **thằng đàn ông**, có thể mà đã sợ, không bỏ vợ nó cười vào mặt cho. (Nam Cao, *Quái dị* [189, tr.153])

185. Anh là **thằng đàn ông**, con nhà gia giáo, mà chịu thua đứa con gái lẳng lơ đó sao. (Nguyễn Xuân Khánh, *Đội gạo lên chùa* [202, tr.422])

ĐÒN ÔNG

186. Đàn bà là cái thứ sanh ra để làm khổ **đòn ông**. (Nguyễn Thị Việt Hà, *Chuyến than cuối* [208, tr.241])

ĐÀN ÔNG CON TRAI

187. Nè, là **đàn ông con trai** sao lại thoa son mậy? (Nguyễn Quang Sáng, *Chuyện ngày Tết* [211, tr.381])

188. **Đàn ông con trai** gì mà ăn nói nhỏ nhẹ, cặp mắt mới nhìn đã làm lòng nó chao đảo. Còn cái miệng nữa... (Trần Nguyên Ý Anh, *Đứa con hoang* [219, tr.438])

189. Bọn **đàn ông con trai** thời đại này, chúng nó là loài dê, chưa đến tuổi người ta đã gọi là dê cụt, gái khôn khi gần gũi tiếp xúc với chúng phải dùng thuốc để xem nồng độ hoóc môn dê trong từng thớ thịt của nó. (Trần Kim Trắc, *Ba cô* [221, tr.56])

190. Tao lại nghĩ khác, nó nằm xấp vì bọn **đàn ông con trai** là giống ích kỷ suốt đời chỉ biết, chỉ nghĩ cho nó, nó chỉ yêu nó chứ nó chẳng yêu ai đâu! (Trần Kim Trắc, *Ba cô* [221, tr.56])

ĐÀN ÔNG ĐÀN ANG

191. **Đàn ông đàn ang** hèn thế thì chết đi! (Ma Văn Kháng, *Một vầng nắng nhỏ* [200, tr.93])

192. Khô! Trông cứ như ngọn gió hoang. **Đàn ông đàn ang** với nhau, anh nên khuyên ông ấy nên giữ mồm giữ miệng. (Ma Văn Kháng, *Bệnh nhân tâm thần* [201, tr.328])

193. **Đàn ông đàn ang**, bôi mấy thứ ấy lên mặt cho nó thành công công à. (Đỗ Bích Thuý, *Đàn bà đẹp* [220, tr.167])

194. Buồn cười, **đàn ông đàn ang** gì mà đa cảm! (Chu Lai, *Người cha nhu nhược* [203, tr.288])

195. Cắt tóc đi, **đàn ông đàn ang** ai để tóc dài. (Nguyễn Ngọc Tư, *Biển người mệnh mông* [219, tr.25])

196. Các ông ấy **đàn ông đàn ang**, gặp đâu nói đấy, chứ sao bằng bọn mình. (Nguyễn Công Hoan, *Hé! Hé! Hé!* [192, tr.417])

NAM

197. Băm, nhất **nam** viết hữu, thập nữ viết vô... Bao nhiêu con gái, theo lời thánh dạy, cũng chẳng đáng kể. (Vũ Trọng Phụng, *Số đỏ* [216, tr.273])

NAM NHI

198. **Nam nhi** chí chí mà chọn việc ăn theo vợ thiên hạ chê cười. (Trần Kim Trắc, *Vườn tạp* [221, tr.172])

199. **Nam nhi** gì mà khóc lóc như đàn bà ấy thế? (Vũ Trọng Phụng, *Giông tố* [216, tr.237])

ĐẮNG NAM NHI

200. **Đắng nam nhi** có được như thằng cha Khoản lái xe cho lão đêm nào cũng hăm con vợ toi tả, hay chưa đến chợ đã hết tiền, để vợ suốt đời chết khô chết héo? (Ma Văn Kháng, *Một mối tình si* [199, tr.405])

201. Trò chơi ấy mà, sá gì. Nhưng mà biết đâu trong trò chơi này tao kiếm được một **đắng nam nhi** đích thực. (Ma Văn Kháng, *Vòng quay cổ điển* [200, tr.249])

NAM GIỚI

202. Điều ấy rất tiên bộ nhưng mặt khác cũng làm cho một số chị em thiếu thực tế của chúng ta tưởng mình đã là **nam giới** chơi ăn miếng trả miếng với đàn ông. (Trần Kim Trắc, *Oi đàn ông* [221, tr.253])

203. Thế mới cần có **nam giới**, mới cần có anh chứ! (Ma Văn Kháng, *Mùa lá rụng trong vườn* [198, tr.187])

TRANG NAM NHI

204. Ông xã nhà mình hồi chưa bị xuất huyết não rồi trở thành vô tích sự mà mình vẫn gọi là “cái bã trầu” như bây giờ ấy mà, cũng là một **trang nam nhi** trắng gió ra phết. (Ma Văn Kháng, *Điệu rumba mê dại* [201, tr.34])

TRƯỞNG NAM

205. Mà cứ nói, đã là “**trưởng nam** con” không sợ thằng nào hết. (Dương Hương, *Bến không chồng* [195, tr.289])

206. Nó sẽ là chàng trai kế thừa **trưởng nam** dòng họ Nguyễn mà lại. (Dương Hương, *Bến không chồng* [195, tr.395])

207. Nó sẽ là cậu **trưởng nam** con như anh ngày xưa, lớn lên nó sẽ là một thi sĩ. (Dương Hương, *Bến không chồng* [195, tr.495])

TRAI

208. Lấy chồng rồi hả? Được hơi **traï** tươi như hoa c. lợn ấy nhẩy! (Ma Văn Kháng, *Người cuối cùng về làng Lận* [200, tr.169])

209. Ta ra đi, ta ra đi, đâu nề chông gai. Tiến lên đi, tiến lên đi, tung hoành sức **traï**. Chí ta lớn cao ngất tầng mây. (Nguyễn Huy Thiệp, *Đời thế mà vui* [217, tr.444])

210. Chú Vạn còn bảo làm **traï** phải xông pha nơi chiến trận. (Dương Hương, *Bến không chồng* [195, tr.282])

211. Làm **traï** muốn nên người phải xông phá nơi chiến trận. Ru rú ở nhà bảm váy vợ thì nhục. (Dương Hương, *Bến không chồng* [195, tr.357])

212. Mày khỏi phải thương hại tao. **Traï** thời loạn gái thời bình. (Dương Hương, *Bến không chồng* [195, tr.467])

213. Gái phải hơi **traï** như thái lái phải cút chó ghen Xíu. Nó làm bây sướng lắm hay sao mà càng lúc càng đẹp dữ vậy? (Niê Thanh Mai, *Không dung mà khóc* [213, tr.230])

214. Nhà chỉ có mình anh là **traï**, anh được hưởng cả cơ ngơi này, vừa nhà, vừa đất vườn, vừa ao, vừa ruộng đi làm đéch gì, ở nhà không sướng hơn sao? (Nguyễn Đình Tú, *Đay gieo mùa thương nhớ* [213, tr.452])

215-216. Người đầu tóc tém cao, mắt xếch ngược, tướng tá kịch côm, **traï** không ra **traï**, gái không ra gái. (Nguyễn Thị Diệp Mai, *Đại ca Bầu* [219, tr.145])

217. Giờ con Bích bỏ nhà theo **traï** rồi, cho nó sáng mắt ra. Đồ thứ đàn bà hư! (Nguyễn Thị Diệp Mai, *Nước mắt chảy một bên* [219, tr.195])

218-219. Mày muốn hỏi tại sao tao bỏ nhà theo **traï** phải không? Ừ, thì tao theo **traï** thật. (Nguyễn Thị Diệp Mai, *Nước mắt chảy một bên* [219, tr.204])

220. “Làm **traï** cho đáng nên trai, Phú Xuân đã trải Đồng Nai đã từng”. Mày đã nghe câu ca ấy chưa? (Sương Nguyệt Minh, *Trương Hạ* [204, tr.97])

221. Tôi là phận gái, mới mười chín tuổi, tự dưng dắt **traï** về nhà không xin phép trước có mà ăn đòn. (Trần Kim Trắc, *Tạ Văn Bang* [221, tr.208])

222. **Traï** hay gái? (Nguyễn Công Hoan, *Oăn tà roăn* [192, tr.29])

223. Chào mợ! **Traï** hay gái? (Nguyễn Công Hoan, *Oăn tà roăn* [192, tr.33])

224. Hỏi tôi còn tại ngũ, tôi gửi về nhà có trăm. Không biết vợ tôi nó tiêu pha gì hay cho **traï** mà không còn một đồng nào cả. (Nam Cao, *Chí Phèo* [189, tr.40])

225. Tôi ấy à! Nói khí vô phép chứ vợ tôi mà thế thì mấy tôi cũng không lấy nữa. Làm **trai** tài, thiếu gì! (Nam Cao, *Sống mòn* [189, tr.681])
226. Đừng có lo. Mẹ tính cả rồi. Làm tài **trai** phải tìm cách đổi đời mình đi là đúng. (Nguyễn Xuân Khánh, *Đội gạo lên chùa* [202, tr.625])
227. Làm tài **trai** phải có chí đổi đời. Anh không muốn bị người ta khinh rẻ như bây giờ. (Nguyễn Xuân Khánh, *Đội gạo lên chùa* [202, tr.633])

CON TRAI

228. Chứ còn **con trai** như cái thằng Đăng kia, tiếng là hiền như đất nhưng trên là gòi, dưới là vợ nó. (Ma Văn Kháng, *Trái chín cây* [200, tr.399])
- 229-230. Thao sẽ cao giống bố, một mét bảy mươi hai. Và sẽ thật khoẻ mạnh, **con trai** phải khoẻ mạnh để xông pha vào nơi khó khăn. Như bố bây giờ đang lặn lội ở Tây Nguyên. Bố sẽ mừng lắm đấy khi thấy **con trai** bố đẹp người đẹp nét, học hành giỏi giang, càng lớn càng giống bố ở sự nghiêm ngặt và tính cẩn trọng. (Ma Văn Kháng, *Một mùa hè nóng nôi và một mùa thu êm đềm* [201, tr.509])
231. Các cụ xưa đã nói “To mông rộng háng đáng đồng tiền.” Chị cầu mong lần này em đẻ **con trai**. (Dương Hương, *Bến khách* [208, tr.61])
232. Phúc cho nhà ta rồi ông ơi! Trông nó mát da mát thịt thế này chắc là đẻ **con trai**. (Dương Hương, *Bến khách* [208 tr.62])
233. Trước kia hơi một tí là ông bà già réo chị là loại đàn bà không biết đẻ **con trai** làm tiết nòi giống nhà này. (Dương Hương, *Bến khách* [208, tr.65])
234. Nhưng nhà ai cũng thế cả. Nhà này xưa nay khi nước có giặc giã, **con trai** chẳng ai ở nhà đâu! (Nguyễn Minh Châu, *Cửa sông* [190, tr.41])
235. Như vậy lại hoá hay - xây nhà xong, có con, hí hí... anh có tin là chúng mình sẽ có **con trai**? (Dương Hương, *Bến không chồng* [195, tr.494])
236. Mụ Hin cũng phải thừa nhận mụ ấy không có **con trai**. Hồi còn trẻ ngủ với thằng đội trưởng đội cải cách được con Tươi là con vẹt khi lấy tôi cũng lại ba con vẹt. (Dương Hương, *Bến không chồng* [195, tr.540])
237. Anh Vuông cứ để đấy em rửa cho, **con trai** ai lại phải rửa bát? (Lê Ngọc Minh, *Nhà phải có đàn ông* [209, tr.219])
238. Lạ thật! Môi **con trai** mà như môi con gái, thôi, uống! (Nguyễn Quang Sáng, *Chuyện ngày Tết* [211, tr.382])
239. Thứ nhất xanh cổ, thứ nhì đỏ ngực. Làm **con trai** thời loạn cho đáng mặt thằng đàn ông. (Sương Nguyệt Minh, *Truong Hạ* [204, tr.97])

240. Thằng này **con trai** hay con gái? (Trần Kim Trắc, *Ba cô* [221, tr.52])
241. Không thấy tao phát chán sao? Còn hỏi! Nếu **con trai** bỏ về làm gì? (Trần Kim Trắc, *Sầu riêng* [221, tr.98])
242. Người ta thì yêu thật, còn tao lại muốn mượn ỏ kiếm đưa **con trai**, chứ nào có ý phản bội vợ con. (Trần Kim Trắc, *Sầu riêng* [221, tr.99])
243. Muốn **con trai** sao sắp không hỏi em, việc này em có kinh nghiệm gia truyền, sinh trai hay gái theo ý muốn. (Trần Kim Trắc, *Sầu riêng* [221, tr.99])
244. Âm thịnh là đẻ con gái, dương thịnh là đẻ **con trai**, ông nội em dạy như vậy, gẫm lại thật là đúng. (Trần Kim Trắc, *Sầu riêng* [221, tr.99])
245. Âm suy thì dương thịnh, bảo đảm gieo đúng giờ dương nhất định là **con trai** đứt đuôi con nòng nọc. (Trần Kim Trắc, *Sầu riêng* [221, tr.99])
246. Em phải ăn nhiều! Đừng nghĩ là tham ăn, mình ăn là vì con, lần này nhất định em sẽ cho anh một đứa **con trai** bụ bẫm, khỏe mạnh, thông minh để nối dõi tông đường! (Trần Kim Trắc, *Sầu riêng* [221, tr.100])
247. Ông thương yêu ở đâu đâu, chứ ông có thương yêu gì nó, nên ông nói dễ lắm, ông cần có **con trai** chứ con gái có đem nào đổi với ông mà ông khóc. (Trần Kim Trắc, *Sầu riêng* [221, tr.103])
248. Sao bác nói vậy! Cô ấy làm sao xứng đáng với tôi, kệt quá, chẳng qua là tôi muốn kiếm đứa **con trai** nối dõi - đâu ngờ xôi hỏng bỏng không. (Trần Kim Trắc, *Sầu riêng* [221, tr.109])
249. **Con trai** mà chơi búp bê. (Trần Kim Trắc, *Ơi đàn ông* [221, tr.247])
250. Nếu có đi nữa cũng tí tẹo mà thôi, nên khi thấy không phải thế chị em vỡ mộng **con trai** tuổi hai mươi đến băm, dồi dào sinh lực nhưng khí huyết chưa ổn định nên hay lộn xộn. (Trần Kim Trắc, *Ơi đàn ông* [221, tr.252])
251. Nhà tao **con trai** đông lắm nghe! Đừng đem trứng cho ác nghe. (Trần Kim Trắc, *Con trai ông Tướng* [221, tr.371])
252. Bao nhiêu năm qua, mẹ goá con cô, em đã xin phép nhà em rồi, thật là phúc cho nhà em được ông bà và cháu quan tâm, em đồng ý gả cháu cho **con trai** ông bà để con em được làm dâu nhà họ Trần, nương nhờ phúc đức của ông bà. (Trần Kim Trắc, *Phó nhòm* [221, tr.371])
253. Anh vừa nằm mơ thấy chúng mình có con. **Con trai**. (Dương Hương, *Bến không chồng* [195, tr.395])

254. Quyền hành của bà bây giờ ở ngoài lò vẹt của ông Vòng, bà hiểu chưa? Từ nay tôi cấm bà không được dụ dỗ **con trai** tôi. (Dương Hương, *Bóng đêm và mặt trời* [195, tr.141])
255. Gia đình ta mấy đời nay “độc đinh”! Mỗi đời, trời chỉ cho một **con trai** để nối dõi tông đường, là trụ cột cho dòng họ Nguyễn nhà ta. (Dương Hương, *Bến không chồng* [195, tr.283])
256. Anh là **con trai** mà nhất. (Dương Hương, *Bến không chồng* [184; tr.294])
257. **Con trai** mà viết thư yếu đuối như con gái. (Dương Hương, *Bến không chồng* [195, tr.346])
258. Chị ơi, cái Vân nhà em sinh **con trai**! (Vũ Tú Nam, *Sống với thời gian hai chiều* [205, tr.268])
259. Em không mắng cháu đâu, **con trai** là ham bóng đá lắm, nhưng nên rút kinh nghiệm là chớ có đá vào sân nhà người khác. (Vũ Tú Nam, *Vui buồn bà Chu* [205, tr.461])
260. Ủ. Nó mới đẻ, **con trai** đấy. (Đỗ Bích Thuý, *Cạnh bếp có cái muôi gỗ* [191, tr.261])
261. Mẹ buồn cười thật đấy, chúng con có phải **con trai** đâu mà tập bơi. (Đỗ Bích Thuý, *Những buổi chiều ngang qua cuộc đời* [191, tr.339])
262. **Con trai** cố gắng đừng tham ô, tham nhũng, cò bạc rượu chè, con gái đừng sa ngã... Thế thôi. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Hoàng hôn màu cỏ úa* [194, tr.62])
263. Mình **con trai**, làm thế hơi hèn. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Ám ảnh* [194, tr.360])
264. **Con trai** gì mà ở nhà thì chỉ biết dán tai vào máy nghe nhạc, khi ra đường thì tóc tai cứ bóng lộn lên vì xịt gôm... (Chu Lai, *Con tôi đi lính* [203, tr.280])
265. Dì mà sanh **con trai**, lão gia mừng lắm, tụi tôi cũng vui lây. (Trần Nguyên Ý Anh, *Kiếp nhân sinh* [219, tr.397])
266. Đã không sanh cho ta được **con trai** nối dõi lại học đòi phường độc phụ. (Trần Nguyên Ý Anh, *Kiếp nhân sinh* [219, tr.401])
267. Thôi cũng được, **con trai** thì quý rồi. (Trần Nguyên Ý Anh, *Nhà tù thiện* [219, tr.419])
268. Anh không đi hái rau khúc vì **con trai** lớn từng này cấp rá đi hái khúc buồn cười lắm. (Nguyễn Quang Thiều, *Hương khúc nếp cuối cùng* [218, tr.159])
269. Anh yêu em đi, em sẽ sinh **con trai** cho anh... (Nguyễn Quang Thiều, *Đi chợ Tết* [218, tr.179])

270. **Con trai** miền biển mà sợ sóng thì đem mà vớt vào bãi xương rồng, phải không Minh? (Nguyễn Quang Thiều, *Cha tôi* [218, tr.360])

271. **Con trai** thì biết gì, mà lại còn trẻ thế này. Lại đây với em. (Nguyễn Quang Thiều, *Đêm cá đẻ* [218, tr.383])

272. Bà ấy không có **con trai**, bao nhiêu của nả sẽ về tôi. (Nam Cao, *Sống mòn* [189, tr.551])

273. Nay bà nội con đã quy tiên, anh cả con thì đã thành tài ra làm thầy giáo, lại đã sinh **con trai** nối dõi tông đường. (Nguyễn Xuân Khánh, *Đội gạo lên chùa* [202, tr.234])

THẰNG CON TRAI

274-275. Cháu ạ, Tổ quốc giang sơn ta đặt ở đây! Cháu làm **thằng con trai** thì phải hiểu lấy. Suốt mười năm trời nay, thằng Mỹ giày xéo nước Nam mình, đã giết đồng bào mình trong miền Nam tưởng máu đã chảy thành sông, xương đã chất thành núi. Cháu đã làm **thằng con trai** thì cháu phải hiểu lấy! (Nguyễn Minh Châu, *Cửa sông* [190, tr.41])

276. Cô Dâu ngốc lắm, tôi xây nhà cho cô đấy. Mụ Tý Hin mụ ấy đồng ý cho tôi lấy vợ lẽ để kiếm **thằng con trai**... (Dương Hương, *Bến không chồng* [195, tr.540])

277. Không kể cái tội tệ đón hèn của **thằng con trai** đi bộ đội mà viết thư về chỉ kêu đói, kêu khổ và xin tiền gia đình. (Ma Văn Kháng, *Mùa lá rụng trong vườn* [198, tr.37])

278. Tôi đã có với ông ba **thằng con trai**. Ba lần mang nặng đẻ đau nuôi nấng chăm bẵm cho chúng nó để bây giờ nó đối với tôi tàn nhẫn đến đau lòng thế đấy ông ơi. (Dương Hương, *Bóng đêm và mặt trời* [195, tr.141])

279-280. Tôi chết còn có ba **thằng con trai** tôi. Ba **thằng con trai** tôi thì ít nhất sau này cũng đẻ cho tôi chín thằng cháu trai nữa để nối dõi tông đường. (Dương Hương, *Bến không chồng* [195, tr.377])

281. Bán? Bán thì sau này lấy đất đâu cho mấy **thằng con trai** làm nhà, cưới vợ? (Đỗ Bích Thuý, *Giống như cái cối nước* [191, tr.242])

282. Nhìn bà đây này, ngày xưa, bà còn khổ bằng mấy chúng mày, lại còn có đến ba **thằng con trai**, lo cho chúng nó đâu như lo cho thứ thị mọt này. (Đỗ Bích Thuý, *Những buổi chiều ngang qua cuộc đời* [191, tr.353])

283. Tự va mồm vào bàn lại vụ không **thằng con trai** độc đánh thì cũng chẳng còn nhân cách làm bố nữa. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Một trăm linh tám cây bằng lăng* [194, tr.161])

284. Tôi biết anh khát khao có **thằng con trai**. Anh là con một. Dòng họ của anh ba đời nay độc đinh. (Lê Thị Bích Hồng, *Người đàn ông của tôi* [209, tr.85])

285. Tần muốn tao để đến khi nào được một **thằng con trai** thì thôi. Đòi hỏi đó đã vượt khỏi sức chịu đựng của tao. (Nguyễn Thị Diệp Mai, *Nước mắt chảy một bên* [219, tr.206])

286. Chúng mình sẽ có một **thằng con trai**. Vùng đời này sẽ có thêm một người và anh có thêm một người trồng thông. (Nguyễn Quang Thiều, *Lời hứa của thời gian* [218, tr.42])

287. **Thằng con trai** lấy vợ cũng là một cách để đổi đời. (Nguyễn Xuân Khánh, *Đội gạo lên chùa* [202, tr.633])

THẰNG CHÁU TRAI

288. Ba **thằng con trai** tôi thì ít nhất sau này cũng để cho tôi chín **thằng cháu trai** nữa để nối dõi tông đường. (Dương Hương, *Bến không chồng* [195, tr.377])

THẰNG TRAI TƠ

289. Có phải là con mụ Bàn bán bún ốc nói là tôi ngồi uống cà phê với một **thằng trai tơ** đeo vòng vàng không? (Ma Văn Kháng, *Trốn nợ* [201, tr.181])

ANH TRAI

290. Còn bây giờ, nghe đây, trông mặt gian rất đáng nghi, nhưng tạm tha cho, ăn xong đi siêu thị Metro mua cho cái sơ mi Pierre Cardin mà mặc cho đáng mặt **anh trai**, nghe không? (Ma Văn Kháng, *Điều rumba mê đại*, [201, tr.34])

TRAI ANH HÙNG

291. Ôi My ơi là My ơi! Cứ tưởng là gái thuyền duyên, **trai anh hùng** mà hoá ra gặp phải kẻ vô nhân bạc ác. (Ma Văn Kháng, *Lũ tiểu mãn ngập bờ* [201, tr.352])

NGƯỜI CON TRAI

292. Làm một người con gái được những **người con trai** giỏi giang luôn luôn chú ý đến cũng thú nhưng cũng mệt lắm đấy, đồng chí ạ! (Nguyễn Minh Châu, *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* [190, tr.974])

293. **Người con trai** như thế kia mà lại đi tu ư? Vào chùa ư? Xin chớ có thế! Nó phí hoài đi em ạ. (Nguyễn Xuân Khánh, *Đội gạo lên chùa* [202, tr.765])

CHÀNG TRAI

294. Nó sẽ là **chàng trai** kế thừa trưởng nam dòng họ Nguyễn mà lại. (Dương Hương, *Bến không chồng* [195, tr.395])

THÂN CON TRAI

295. Làm **thân con trai** phải xông pha nơi trận mạc. (Dương Hương, *Bến không chồng* [195, tr.367])

TRAI TRẮNG

296. Mẹ Lâm bảo: “**Trai trắng** ăn bốn bát thì hèn. Ông nhà tôi phải chín bát lèn chặt. Tôi cũng sáu bát mới đủ no.” (Nguyễn Huy Thiệp, *Những bài học nông thôn* [217, tr.164])

297. Tôi thấy xấu hổ khi **traoi trắng** lại ở một nơi yên tĩnh như thế này... (Nguyễn Quang Thiều, *Chạy trốn khỏi vàng trắng* [218, tr.222])

GIAI

298. Mày đãi tao bát cháo lòng lúc tao đói rồi mày dụ dỗ tao. Ví gì một bát cháo lòng, làm cho thiên hạ bỏ chồng theo **giai**. (Ma Văn Kháng, *Cái Bướm tung tăng* [200, tr.290])

299. Cha bỏ mày, mẹ mày bỏ đi theo **giai** rồi. Chỉ còn hai bà cháu mình với nhau thôi. (Nguyễn Thị Châu Giang, *Chợ tình* [213, tr.51])

300. Mai kia mợ chết, nó rước **giai** về giết con đây, con ơi! (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Người đi tìm giấc mơ* [194, tr.195])

301-302. Vứt con cái ở nhà tốn lên đi với **giai**. Gái phải hơi **giai** như thái lài phải cắt chóc. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Phù thủy* [194, tr.442])

303. Vả lại **giai** khôn đòn quan, gái ngoan đòn chồng. (Vũ Trọng Phụng, *Giông tố* [216, tr.68])

CON GIAI

304. Vợ mày còn trẻ lắm hay sao mà mày tiếc đời đến thế! Cũng đòi làm **con giai**! (Nam Cao, *Quái dị* [189, tr.154])

305. Ông rèn tập **con giai** ráo riết lắm, nhất là cậu Cừ. (Ma Văn Kháng, *Mùa lá rụng trong vườn* [198, tr.104])

THẰNG CON GIAI

306. Học hành cho lắm, chỉ tổ tốn cơm. Hai **thằng con giai** mà ở nhà có phải kiếm cả núi tiền không. (Đỗ Bích Thuý, *Trong thung lũng* [220, tr.224])

BỌN CON GIAI

307. Phượng à, mày có con gái, mày phải dạy nó đánh đá thật lực vào, đối với **bọn con giai** phải cay như hạt tiêu sọ, phải biết tính toán trước sau. (Ma Văn Kháng, *Mùa lá rụng trong vườn* [198, tr.44])

308. Cái con bé bây giờ hư lắm, không giữ gìn gì nữa. Chắc là từ hôm nó bị hiếp thì nó lẳng nhăng bừa bãi với **bọn con giai** làng bên. (Vũ Trọng Phụng, *Giông tố* [216, tr.87])

CHÁU GIAI

309. Bà cũng thêm một mẩn **cháu giai** đấy con ạ. (Vũ Tú Nam, *Quê hương* [205, tr.113])

CON ĐỰC

310-311. Tao biết cả trăm **con đực**. Nhưng không thấy một **con đực** nào hoàn hảo cả. Toàn là bọn giẻ cùi tốt mã. (Ma Văn Kháng, *Vòng quay cổ điển* [200, tr.251])

ANH ĐỰC RỰA

312. Thời buổi này, có **anh đực rửa** nào mà không thích chém gió với các em út, mà chẳng vài lần ném thử tàu suốt, tàu nhanh với gái nhà thổ. (Ma Văn Kháng, *Một mùa hè nóng nôi và một mùa thu êm đềm* [201, tr.520])

LŨ ĐỰC RỰA

313. Thế nào, thấy đồ ngớ là chín, mê tít thò lò nó rồi, hả? Đàn ông các người hoá ra cũng chỉ là một **lũ đực rửa** như nhau cả thôi. (Ma Văn Kháng, *Một vàng nắng nhỏ* [200, tr.21])

PHỤ LỤC 2

TỪ NGỮ CHỨA YẾU TỐ CHỈ GIỚI TÍNH NỮ TRONG CÁC PHÁT NGÔN CHỨA ĐỊNH KIẾN GIỚI

ĐÀN BÀ

1-2. **Đàn bà** con nào mà không dâm. Không dâm sao là **đàn bà**? (Ma Văn Kháng, *Nhiên, nghệ sĩ mùa* [199, tr.288])

3. **Đàn bà** tử tế là phải có chồng con, anh ạ. (Ma Văn Kháng, *Nhiên, nghệ sĩ mùa* [199, tr.294])

4. Còn chúng ta, thấp cơ thua trí **đàn bà** tất. (Ma Văn Kháng, *Nợ đời* [199, tr.331])

5. Nhưng chỗ chị em **đàn bà** lòng vả cũng như lòng sung, tớ hỏi thật. Cái khoản ấy của lão thế nào? (Ma Văn Kháng, *Nợ đời* [199, tr.331])
6. Vâng, chỉ vì em là **đàn bà** nên mới sinh ra tội lỗi ấy. (Ma Văn Kháng, *Đất màu* [199, tr.455])
7. Tôi là đàn bà quê mùa. (Ma Văn Kháng, *Mảnh đạn* [200, tr.103])
8. Đàn bà đã đẹp thì chớ có nên thông minh. (Ma Văn Kháng, *Vòng quay cổ điển* [200, tr.251])
- 9-10. **Đàn bà** gì mà cơm nước xong, buông đũa buông bát là ghêch chân lên cái ghế bành, bật ti vi xem ca kịch với biểu diễn thời trang, mặc thẳng chồng hiền giả hoá ngu một thân một mình hết đồ dành con bé lại dạy con lớn học, rồi đến tận khuya còn lúi cùi rửa bát, cọ nồi, giặt giũ cả đồng quần áo, trong đó có cả quần lót của vợ. **Đàn bà** ấy là thứ đàn bà trắc nết. (Ma Văn Kháng, *Trái chín cây* [200, tr.399])
11. **Đàn bà** lạnh lạnh tiếng đồng. Một hảnh chiều chồng, hai thật quý con. (Ma Văn Kháng, *Bà cụ Cần và bầy chim sẻ* [201, tr.155])
12. Đàn bà mà dám đấu lực ngang ngửa với chồng thì hẳn là loại táo gan lắm! (Ma Văn Kháng, *Trốn nợ* [201, tr.172])
13. **Đàn bà** mà bỏ đi ba ngày Tết là loại đàn bà hư đốn! (Ma Văn Kháng, *Trốn nợ* [201, tr.177])
14. Tao phục mẹ Phong đấy. **Đàn bà** mà gan. (Ma Văn Kháng, *Đèn không tắt sáng* [201, tr.317])
15. Đàn bà không vú lấy gì nuôi con! (Ma Văn Kháng, *Bệnh nhân tâm thần* [201, tr.329])
- 16-17. Các anh có là **đàn bà** đâu mà các anh biết nỗi khổ nhục của **đàn bà** chúng em. (Ma Văn Kháng, *Lũ tiểu mãng ngập bờ* [201, tr.350])
18. Sao làm **đàn bà** lại khổ thế này, My ơi! (Ma Văn Kháng, *Lũ tiểu mãng ngập bờ* [201, tr.352])
- 19-20. Tui là **đàn bà**. **Đàn bà** yêu là hết mình luôn. (Ma Văn Kháng, *Lênh đênh sông nước miền Tây* [201, tr.366])
21. **Đàn bà**, con gái chồng con rồi, chỉ còn có chồng con thôi... thế mà... lắm lúc nản ghê cơ, chẳng thiết sống nữa. (Ma Văn Kháng, *Mùa lá rụng trong vườn* [198, tr.141])
22. **Đàn bà** là cái thiếu của đàn ông, mà đừng có lo, rồi có con đàn bà khác nó lấp vào đó, mà lại thấy đời chả có gì đáng chán. (Dương Bình Nguyên, *Cải lạc loài* [208, tr.33])
23. Nói thật nhé, **đàn bà** lắm khi không hay bằng điện thoại. (Kiều Bích Hậu, *Nốt cuối của bản nhạc jazz* [208, tr.127])

24. **Đàn bà** xứ này nhiều như muỗi U Minh... (Nguyễn Thị Việt Hà, *Chuyến than cuối* [208, tr.240])
25. **Đàn bà** là cái thứ sanh ra để làm khổ đàn ông. (Nguyễn Thị Việt Hà, *Chuyến than cuối* [208, tr.241])
26. Mày làm cách nào điều tra được, nếu đúng thì là **đàn bà** vương phu ích tử, quý lắm! (Phạm Duy Nghĩa, *Thông trên đá* [208, 317])
- 27-28. Tiếng hò của chú buồn lắm, nhưng là cái buồn sang trọng; lại có ý thương hại **đàn bà**. Chú tốt lắm! Sau này, chuốc khổ vào thân. Tiếng hò của ta nỉ non, oán thán, nức nở. **Đàn bà** nghe, động lòng hơn. (Sương Nguyệt Minh, *Đời Con Gái* [208, 371])
- 29-30. **Đàn bà** nó dụ mê lắm! Chết rồi vẫn làm cho đàn ông chúng ta khôn khổ khôn nạn. Nhưng mà, thằng nào chưa bị **đàn bà** nó lừa dối thì chưa ra giống đàn ông. (Sương Nguyệt Minh, *Đời Con Gái* [208, 375])
31. Anh ơi, **đàn bà** chúng em nhục lắm. (Nguyễn Huy Thiệp, *Tướng về hưu* [217, tr.31])
32. **Đàn bà** chúng tôi chỉ tin ở cảm giác, mà cảm giác nghĩa là nhầm lẫn và tạm bợ. (Nguyễn Huy Thiệp, *Con gái thủy thần* [217, tr.124])
33. **Đàn bà** ấy, chúng mày ạ, không nên bao giờ đặt lòng tin vào chúng. (Nguyễn Huy Thiệp, *Những người thợ xẻ* [217, tr.140])
- 34-35. **Đàn bà** lạ lắm. Cái gì thuộc về họ thì họ hành hạ đến nơi đến chốn, họ chỉ quý thứ tình gió đưa thôi. Bởi vậy, sống ở đời, khôn nạn nhất là thằng đàn ông nào trở thành vật sở hữu của **đàn bà**. (Nguyễn Huy Thiệp, *Những người thợ xẻ* [217, tr.148])
36. Thế là già rồi đấy. **Đàn bà** chỉ có một thì. (Nguyễn Huy Thiệp, *Những bài học nông thôn* [217, tr.168])
37. Thế là **đàn bà** không ra gì. (Nguyễn Huy Thiệp, *Những bài học nông thôn* [217, tr.170])
- 38-39. Thầy giáo Triệu dạy bổ túc văn hoá ban đêm, thầy giáo bảo **đàn bà** không cần lòng cao thượng. **Đàn bà** cần cảm thông với vuốt ve, cần giúp đỡ bằng tiền mặt. (Nguyễn Huy Thiệp, *Những bài học nông thôn* [217, tr.171])
40. Y hết **đàn bà**, để yên thì là hạnh kiểm phi thường, đụng vào tan nát như chơi, đầu tiên nát tiền, đến nát tâm hồn, rồi tan gia đình, tan cơ nghiệp. (Nguyễn Huy Thiệp, *Những bài học nông thôn* [217, tr.179])
41. **Đàn bà**... quý sứ... Tất cả đều chẳng ra gì... (Nguyễn Huy Thiệp, *Sang sông* [217, tr.230])
42. Không hiểu sao **đàn bà** chỉ thích những tên đàn ông nhăng nhít, dê cụ, khả ố, đều cang... (Nguyễn Huy Thiệp, *Mưa Nhã Nam* [217, tr.266])

43. Cái chí của cậu, tôi là **đàn bà** không dám nói sao, chỉ khuyên cậu nên chừng mực thôi. (Nguyễn Huy Thiệp, *Giọt máu* [217, tr.355])
44. Nhảm nhí! Rõ chuyện **đàn bà**. (Nguyễn Huy Thiệp, *Giọt máu* [217, tr.367])
- 45-46. **Đàn bà** không có thơ đâu. Thơ phải là những tâm sự lớn. **Đàn bà** thì tâm sự gì. (Nguyễn Huy Thiệp, *Giọt máu* [217, tr.367])
47. **Đàn bà** chúng tôi sống chỉ vì tình. (Nguyễn Huy Thiệp, *Đời thế mà vui* [217, tr.445])
48. **Đàn bà** chúng tôi nhẹ dạ lắm, trong lòng lúc nào cũng thấy trống vắng, trong lòng lúc nào cũng thấy thiếu tình thương. (Nguyễn Huy Thiệp, *Đời thế mà vui* [217, tr.445])
49. Thế mới khổ! Thế mới đích thị **đàn bà**. (Nguyễn Huy Thiệp, *Đời thế mà vui* [206; tr.446])
50. **Đàn bà** là giống yêu tinh ác độc nên trong lòng nó mới thấy thiếu tình thương! (Nguyễn Huy Thiệp, *Đời thế mà vui* [217, tr.446])
51. Cô ấy sẽ không trở lại... **Đàn bà** rất thích những ngôi nhà có cửa sổ rộng để chuồn ra ngoài... (Nguyễn Huy Thiệp, *Truyện tình kể trong đêm mưa* [217, tr.554])
52. Con ạ, con cứ khóc đi... **Đàn bà** chúng ta làm gì an ủi được bọn đàn ông mông muội này? (Nguyễn Huy Thiệp, *Đưa sáo sang sông* [217, tr.571])
53. Người ta vẫn nói **đàn bà** với tiểu nhân là một. (Nguyễn Huy Thiệp, *Sống dễ lắm* [217, tr.579])
54. Đã làm **đàn bà** sao lại sợ không nuôi con xuể? (Nguyễn Minh Châu, *Cửa sông* [190, tr.113])
- 55-56. **Đàn bà**, con gái thời bây giờ không còn thấy ai như thế nữa. **Đàn bà** bây giờ, ở phía bên kia cũng như bên phía cách mạng ta cũng vật, bao nhiêu người có chồng chết trận, đâu có thế? (Nguyễn Minh Châu, *Cỏ lau* [190, tr.687])
- 57-58. Đấy anh coi, **đàn bà** phải chứa đầy nước mắt trong người mới là **đàn bà**. (Nguyễn Minh Châu, *Cỏ lau* [190, tr.706])
59. Tôi không am hiểu **đàn bà** nhiều lắm và thú thật tôi lại là một anh dốt, tôi chỉ có thể nghĩ rằng... tốt nhất là nên tránh xa họ. (Nguyễn Minh Châu, *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* [190, tr.969])
60. Cũng bởi lòng dạ **đàn bà** yếu mềm nên tôi trót thương cái cảnh người ta cô độc. (Dương Hương, *Bóng đêm và mặt trời* [195, tr.141])
61. Cái mắt ấy, **đàn bà** khỏi đưa chết. (Dương Hương, *Bóng đêm và mặt trời* [195, tr.167])

62. Đúng là **đàn bà** quen ngồi xó bếp chả hiểu gì cả. Vừa nói đến bom đã sợ vãi đái. (Dương Hương, *Bến không chồng* [195, tr.350])
63. **Đàn bà** gì mà khô cứng. (Nguyễn Lê My Hoàn, *Cô tha thứ cho em* [213, tr.111])
64. **Đàn bà** ai lại muốn gia đình mình tan nát vì mấy chuyện con con đó hả em? (Niê Thanh Mai, *Không dung mà khóc* [213, tr.233])
65. Cái thằng đàn ông mà cũng có lúc buồn viển vông, mơ hồ như **đàn bà** thì thật chẳng ra gì. (Đỗ Bích Thuý, *Gió lùa qua cửa* [213, tr.382])
66. Trời sinh ra **đàn bà** các cô để làm vợ, thế thì cô phải biết là mình cần làm gì trong gia đình chứ... (Đỗ Bích Thuý, *Gió lùa qua cửa* [213, tr.384])
67. Tôi biết anh ấy sắp mất; tôi đàn bà, sức yếu, tôi nhờ hai đồng chí đỡ anh ấy nằm xuống. (Vũ Tú Nam, *Quê hương* [205, tr.82])
68. Thừa hội nghị, tôi là **đàn bà** không biết nói thế nào. (Vũ Tú Nam, *Quê hương* [205, tr.92])
69. **Đàn bà** hay hờn hay tủi mà. Chú cứ chủ động hàn gắn, lo cho tương lai của các con nữa. (Vũ Tú Nam, *Đơn độc giữa người thân* [205, tr.317])
70. Vắng đàn ông quanh nhà vắng **đàn bà** quanh bếp. (Ngân Hoa, *Ngó về quê mẹ* [191, tr.18])
71. Không phải là **đàn bà** chưa thì cứ đem đầu tôi ra mà chặt. (Ngân Hoa, *Chuyện kể trong thành phố* [191, tr.80])
72. **Đàn bà** đẹp, lại thông minh thì khổ lắm. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Hoàng hôn màu cỏ úa* [194, tr.60])
- 73-75. Là thằng đàn ông, đừng thi vị hoá **đàn bà**. **Đàn bà** là **đàn bà**. Thế thôi. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Hoàng hôn màu cỏ úa* [194, tr.76])
76. Đàn ông sáu mươi tuổi còn có tình yêu, **đàn bà** thì hiếm hoi lắm. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Giai nhân* [194, tr.111])
77. Đời ngắn lắm, tôi có con đường riêng của tôi, miễn là tôi không phản bội cô, và tôi chăm sóc con, cô im đi và đừng lèm nhèm những chuyện bếp núc **đàn bà** nữa. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Hình bóng cuộc đời* [194, tr.125])
- 78-79. Anh đầy ắp **đàn bà**, lại toàn **đàn bà** đẹp, sung sướng thật. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Màu ngà sắc đỏ* [194, tr.141])
80. **Đàn bà** như Hạnh coi như xong cuộc đời, anh phải làm thế nào cho Hạnh còn đi lấy chồng chứ? (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Màu ngà sắc đỏ* [194, tr.142])

81. Mà không riêng Hạnh, hầu như em ngại **đàn bà**. Họ phức tạp và ngu ngốc lắm. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Màu ngà sắc đỏ* [194, tr.145])
82. Làm **đàn bà** khổ lắm. Cậu phải thương yêu chăm sóc cô ấy. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Một trăm linh tám cây bằng lăng* [194, tr.165])
83. Làm thế nào được. **Đàn bà** mà. Có lắm những nhu cầu, ham muốn lật vật. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Người đàn bà ám khói* [194, tr.183])
84. **Đàn bà** thật đáng sợ. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Người đàn bà ám khói* [194, tr.185])
85. Vâng. Mọi tội lỗi đều ở nơi **đàn bà**. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Người đàn bà ám khói* [194, tr.185])
86. Cô là **đàn bà**, cô cũng thấy thế hả? (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Người đàn bà ám khói* [194, tr.185])
- 87-88. Vâng. Tại **đàn bà** hết. Những vụ hiếp dâm. Những vụ đổ bể, mất chức hay tan nát một gia đình, đều do **đàn bà** mà ra cả. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Người đàn bà ám khói* [194, tr.185])
89. Anh biết đấy, **đàn bà** vừa vất vả, vừa yếu đuối. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Người đàn bà ám khói* [194, tr.186])
90. Sao bao nhiêu **đàn bà** không thấy giống cô? (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Người đàn bà ám khói* [194, tr.186])
91. Không được nói lăng nhăng, lại có tính **đàn bà** nữa. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Ám ảnh* [194, tr.256])
92. Đồ **đàn bà**! (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Ám ảnh* [194, tr.257])
93. Chị bảo **đàn bà** có thể không cần học chữ nhiều, chỉ cần học lễ thôi. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Chị tôi* [194, tr.275])
- 94-95. Đúng là **đàn bà**. Cái giống vừa hiếu thắng vừa ngu. Tôi - từ bé đã không thích **đàn bà** là phải. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Dĩ vãng* [194, tr.302])
96. Nhìn nó ngon đấy, xơi thôi chúng mày. Bao lâu ở trong rừng tao thiếu thốn, thèm hơi **đàn bà**. (Chu Việt Nga, *Thần mặt trời của rừng* [209, tr.39])
97. Hạnh phúc của **đàn bà** chúng ta là có ông chồng tuyệt vời. (Lê Thị Bích Hồng, *Người đàn ông của tôi* [209, tr.80])
98. Cuộc đời không cho người tôi hằng yêu quý, nhưng lại cho tôi giọt máu hồng sinh nở mà tôi đã chủ động đánh cắp, bắt chấp tất cả: đạn bom, sống chết, kỳ thị, đàm tiếu, trình tiết **đàn bà**... (Lê Thị Bích Hồng, *Người đàn ông của tôi* [209, tr.82-83])

99. Chị em mình là **đàn bà**, có những nỗi sợ hãi, sức chịu đựng giống nhau. (Lê Thị Bích Hồng, *Người đàn ông của tôi* [209, tr.83])
- 100-102. Tôi là **đàn bà**. **Đàn bà** có những nỗi niềm, chịu đựng, hy sinh chẳng giống nhau. **Đàn bà** muốn độc quyền trọn vẹn người đàn ông của mình. (Lê Thị Bích Hồng, *Người đàn ông của tôi* [209, tr.86])
103. Cô nói vậy mà nghe được, **đàn bà** lấy chồng phải về quê chồng. (Trầm Hương, *Hoa mít vườn xưa* [209, tr.144])
104. Mà thôi, cái ngữ đàn bà nông cạn và sành điệu như cô, không, phải nói là **đàn bà** nông cạn - sành điệu - hư hỏng mới đúng, thì cần gì hấp dẫn. (Đỗ Bích Thuý, *Đàn bà đẹp* [220, tr.173])
105. **Đàn bà** dẫu sao cũng rành rọt hơn đàn ông ở chỗ này. (Y Ban, *Gà ấp bóng* [210, tr.117])
- 106-108. Ngày xưa mẹ con dạy **đàn bà** không được khóc, **đàn bà** là linh hồn của con cái. **Đàn bà** phải luôn mỉm cười... (Võ Thị Xuân Hà, *Lúa hát* [210, tr.168])
109. **Đàn bà** về già mà hiu quạnh một mình thì cũng khổ lắm. (Nguyễn Anh Thư, *Mai Hiên ngông cuồng* [210, tr.218])
110. **Đàn bà** khi cặp bồ là hay tính toán, mơ màng đến cuộc sống mới. (Thùy Linh, *Gió mưa gửi lại* [210, tr.263])
111. **Đàn bà** chúng tôi khổ lắm cậu ạ. (Tạ Duy Anh, *Ánh sáng nàng* [210, tr.375])
112. Biết ngay mà. **Đàn bà** đáng yêu thật! (Chu Lai, *Một khái niệm tình yêu* [207, tr.12])
113. Thiên chức của **đàn bà** là chăm lo công việc gia đình và nuôi dạy con cái! (Vũ Thị Hồng, *Sau mưa* [207, tr.380])
114. **Đàn bà** đâu mà vô tâm quá thế! (Nguyễn Khải, *Một trường hợp ly dị* [196, tr.66])
115. Rồi khóc, đêm khóc, ngày khóc, hễ ai tới thăm hỏi lại khóc. Như **đàn bà** anh ạ. (Nguyễn Khải, *Cái thời lãng mạn* [196, tr.97])
116. Làm **đàn bà** mà có tới hai, ba dòng con như con Song thì cơ cực lắm! (Hoàng Thị Bích Ti, *Tay vin nhành quýt* [211, tr.427])
117. Nó còn mắng tao ăn hiếp **đàn bà**. (Nguyễn Thị Diệp Mai, *Nước mắt chảy một bên* [219, tr.195])
118. Đơn giản lắm vì tao yêu, tao muốn làm **đàn bà**, muốn thôi làm đàn ông, thôi gánh cái trách nhiệm lưỡng tính nặng nề đó. (Nguyễn Thị Diệp Mai, *Nước mắt chảy một bên* [219, tr.204])
119. **Đàn bà** đi khuya về sớm là hư thân mất nết. (Nguyễn Thị Diệp Mai, *Nước mắt chảy một bên* [219, tr.205])

120. Riết rồi chuyện trong nhà nhỏ cũng tao, lớn cũng tao, đàn ông cũng tao, **đàn bà** cũng tao, mẹ cũng tao, con cũng tao. (Nguyễn Thị Diệp Mai, *Nước mắt chảy một bên* [219, tr.205])
- 121-122. Yêu rồi tao mới cảm thấy mình là **đàn bà**. Tao muốn sống thật sự là người đàn bà được yêu thương chứ không phải chỉ là **đàn bà** của trách nhiệm. (Nguyễn Thị Diệp Mai, *Nước mắt chảy một bên* [219, tr.205])
123. **Đàn bà**... đúng là ngọn lửa! (Bích Ngân, *Thế giới xô lệch* [206, tr.164])
124. **Đàn bà** là ngọn lửa, chú mày coi chừng bị phỏng! (Bích Ngân, *Thế giới xô lệch* [206, tr.192])
125. Giời còn để sống, chị còn đẻ. Còn là **đàn bà** thì còn đẻ được. (Nguyễn Quang Thiều, *Thị trấn những cây bàng cụt* [218, tr.186])
126. Chị phải đẻ. Giời cho chị làm **đàn bà** thì chị phải đẻ. Chị phải có con. (Nguyễn Quang Thiều, *Thị trấn những cây bàng cụt* [218, tr.189])
127. Không phải việc **đàn bà**. (Sương Nguyệt Minh, *Trương Hạ* [204, tr.58])
128. Tôi là kẻ đã khéo giữ mồm giữ miệng lắm nhưng bà biết đó, trong việc gìn giữ bí mật, đàn ông kín tiếng lắm đối với chuyện quốc gia đại sự, chuyện kinh tế làm ăn hơn **đàn bà**, còn chuyện riêng tư, chuyện phòng the chăn gối, giới mày râu làm sao kín đáo hơn chị em được. (Trần Kim Trắc, *Sầu riêng* [221, tr.92])
129. Ghen chứ! **Đàn bà** ai lại không ghen. (Trần Kim Trắc, *Sầu riêng* [221, tr.106])
130. **Đàn bà** xấu xí đến mấy cũng là cái bẫy cho bọn đàn ông bạ đâu trút đó. (Trần Kim Trắc, *Kẻ trộm tình* [221, tr.260])
131. Vẫn biết rằng **đàn bà** quý giá ở chữ trinh, nhưng mợ có phải là gái thất trinh đâu? (Nguyễn Công Hoan, *Ốn và roăn* [192, tr.29])
132. Lạy quan lớn, con là **đàn bà**, làm gì dám mang những thứ ấy. (Nguyễn Công Hoan, *Lập giòong* [192, tr.49])
133. Mày không đánh lừa nổi ông. **Đàn bà** mang những vật ấy mới dễ. (Nguyễn Công Hoan, *Lập giòong* [192, tr.50])
134. Rõ **đàn bà** hay lời thôi. (Nguyễn Công Hoan, *Cái nạn ô tô* [192, tr.181])
135. Thực là **đàn bà** hiếm có, quảng giao mà tháo vát đủ việc. (Nguyễn Công Hoan, *Bà chủ mất đồ* [192, tr.186])
136. Chả trách người ta chê **đàn bà** non gan. (Nguyễn Công Hoan, *Một tấm gương sáng* [192, tr.222])
137. Ô, việc quan không phải như chuyện **đàn bà** của các chị! (Nguyễn Công Hoan, *Tinh thần thể dục* [192, tr.456])

138. Các bà đi vào nhà; **đàn bà** chỉ lồi thối, biết gì? (Nam Cao, *Chí Phèo* [192, tr.35])
139. Vợ tôi là một cô gái nhà quê không đẹp, có lẽ xấu nhưng được cái cũng là **đàn bà** mà lại thuộc hạng đặt đầu gối đây. (Nam Cao, *Cái mặt không chơi được* [189, tr.71])
140. Sự co quắp của **đàn bà** thật là khó chịu nhưng nhiều khi có lí. (Nam Cao, *Làm tổ* [189, tr.171])
141. Cái trò đàn bà có khác! Chỉ trông mặt mà bắt hình dong. (Nam Cao, *Lang Rận* [189, tr.271])
142. Chẳng qua là nó bạc, cái bụng dạ **đàn bà** biết đâu mà lường? (Nam Cao, *Nửa đêm* [189, tr.317])
143. Giá tất cả **đàn bà** đều hiểu người ta cười họ về là để họ đem cho người ta những nụ cười, những cái vuốt ve, những lời nói nhẹ nhàng, khả dĩ khiến người ta quên mệt nhọc và chán nản... (Nam Cao, *Cười* [189, tr.359])
144. Thì ra **đàn bà** họ đều như thế cả. (Nam Cao, *Nước mắt* [189, tr.378])
145. Giá được ở với vợ thì phải cố chịu cái tai nạn **đàn bà** lắm điều cũng là lẽ đương nhiên. (Nam Cao, *Sống mòn* [189, tr.540])
146. Mà tính **đàn bà** cũng lại rủa trẻ con! (Nam Cao, *Sống mòn* [189, tr.545])
147. Nhà thì chỉ rặt những **đàn bà**. (Nam Cao, *Sống mòn* [189, tr.577])
148. Thì cô ả đại dứt đi rồi, nhưng bụng dạ **đàn bà** ai cũng thế thôi. Ai cũng nhẹ dạ, cả tin. (Nam Cao, *Sống mòn* [189, tr.660])
149. Mà tôi mong rằng ông đừng tin **đàn bà**! (Vũ Trọng Phụng, *Giông tố* [216, tr.133])
150. Ông vẫn còn tin được **đàn bà** và ái tình đó à? (Vũ Trọng Phụng, *Giông tố* [216, tr.133])
151. Tôi xin nói trước là chưa chắc em tôi đã cho ông hưởng hạnh phúc đâu, vì tôi đã khuyên ông chớ nên hi vọng ở **đàn bà**. (Vũ Trọng Phụng, *Giông tố* [216, tr.135])
152. Nhưng đàn bà thường nhỏ nhen như vậy, phải đâu có học thức gì, mà đáng trách! (Vũ Trọng Phụng, *Giông tố* [216, tr.139])
153. Nam nhi gì mà khóc lóc như **đàn bà** ấy thế? (Vũ Trọng Phụng, *Giông tố* [216, tr.237])
154. Đối với tôi ấy à?... **Đàn bà** cứ nhốt trong buồng. (Vũ Trọng Phụng, *Số đỏ* [216, tr.292])
155. **Đàn bà** gì lại có thứ đàn bà có những tư tưởng đến thế! (Vũ Trọng Phụng, *Số đỏ* [216, tr.328])

156. **Đàn bà** thì phải biết tông nhất nhị chung, thế nào là tam tông tứ đức, thế nào là trinh tiết đức hạnh? (Vũ Trọng Phụng, *Số đỏ* [216, tr.328])

157. Bụng dạ **đàn bà** nhỏ nhen ti tiểu, nào có biết gì là xã giao lịch sự là bọn đàn ông chúng ta tuy chơi thì cũng có chơi, nhưng ai nữ phụ vợ bao giờ? (Vũ Trọng Phụng, *Làm đĩ* [216, tr.435])

158. Ấy đây **đàn bà** họ giống nhau như đức! Trước anh tưởng Huyền cũng khá, bây giờ anh mới rõ em cũng cổ hủ như bọn “tam tông tứ đức” mà thôi! (Vũ Trọng Phụng, *Làm đĩ* [216, tr.551])

159. Ừ nhỉ, sao lúc ấy tao đàn bà thế, mà bây giờ lòng tao lại không còn thốn thức gì cả, đến nỗi khô khan thế này? (Vũ Trọng Phụng, *Làm đĩ* [216, tr.569])

160. **Đàn bà** đẹp đi tu, bọn đàn ông nó cũng không tha đâu. (Nguyễn Xuân Khánh, *Đội gạo lên chùa* [202, tr.42])

161. Tôi là **đàn bà**, phải lên chùa sớm hơn. Còn lo việc bếp núc. (Nguyễn Xuân Khánh, *Đội gạo lên chùa* [202, tr.563])

BỌN ĐÀN BÀ

162. Cũng tại **bọn đàn bà** hay đòi hỏi cơ! (Nguyễn Huy Thiệp, *Sống dễ lắm* [217, tr.579])

163. Đây không phải chỉ là chuyện của cô mà còn là sự rủi ro bất hạnh của tất cả **bọn đàn bà** nhẹ dạ chúng mình. (Chu Lai, *Cái tát sau cánh gà* [203, tr.95])

CÁNH ĐÀN BÀ

164. **Cánh đàn bà** chúng mình phải để thật nhiều nữa để lấy người mà đánh giặc chứ! (Nguyễn Minh Châu, *Cửa sông* [190, tr.113])

CON ĐÀN BÀ

165. Mày, mày là **con đàn bà** ngứa nghề, chồng mày mới ra khỏi nhà mà đã... (Ma Văn Kháng, *Bồ nông ở biển* [199, tr.162])

166. Tua ạ, nó là **con đàn bà** thì tôi mơ ngủ với nó cũng là lẽ thường tình. Chứ sao ông lại trách tôi? (Ma Văn Kháng, *Một chiều đông gió* [199, tr.343])

167. Em nghĩ, em là **con đàn bà** không ra gì. (Ma Văn Kháng, *Đất màu* [199, tr.455])

168. Một **con đàn bà** có cái gì mà già trẻ lớn bé, hết thế hệ này đến thế hệ khác, các người cứ hăm hở lột truồng nó ra để vẽ, cấm đầu vào mà vẽ! (Ma Văn Kháng, *Tóc Huyền màu bạc trắng* [200, tr.509])

169. Còn đứa nào nói, Tết nhất mà bỏ nhà đi là **con đàn bà** hư hỏng? (Ma Văn Kháng, *Trốn nợ* [201, tr.181])

170. Đàn bà là cái thiếu của đàn ông, mà đừng có lo, rồi có **con đàn bà** khác nó lấp vào đó, mà lại thấy đời chả có gì đáng chán. (Dương Bình Nguyên, *Cải lạc loài* [208, tr.33])

171. Mà có thấy thậm ngu không, hai thằng đàn ông tự dưng lại đi đánh nhau vì một **con đàn bà**. (Nguyễn Huy Thiệp, *Những người thợ xẻ* [217, tr.154])

172. Con phải biết rằng chính mẹ của con cũng là một **con đàn bà** khôn nạn. (Nguyễn Huy Thiệp, *Huyền thoại phố phường* [217, tr.336])

173. Khỏi **con đàn bà**, ngủ với trăm thằng đàn ông xong, lừa được một “con gà” vẫn vừa khóc vừa thề rằng em còn trinh, hiểu chưa? (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Dĩ vãng* [194, tr.294])

174. Sao tính xử lí **con đàn bà** này thế nào anh? (Chu Việt Nga, *Thần mặt trời của rừng* [209, tr.39])

175. Vả lại bị một **con đàn bà** gọi đến mà bóp chân! (Nam Cao, *Chí Phèo* [189, tr.56])

ĐÚA ĐÀN BÀ

176. Cứ như thế này mà ông không kiếm được **đứa đàn bà** nào cho nó hầu hạ ông thì chết dở đấy. (Nguyễn Xuân Khánh, *Đội gạo lên chùa* [202, tr.724])

GIỐNG ĐÀN BÀ

177. Cái **giống đàn bà** nói chung là xí xốn, đều phải cầu viện trang sức, mỹ phẩm hoặc siêu nhiên. (Sương Nguyệt Minh, *Đôi Con Gái* [208, tr.378])

178. Ông bảo **giống đàn bà** chúng con là giống hư hỏng và bẩn thỉu. (Võ Thị Xuân Hà, *Lúa hát* [210, tr.168])

179. Cái **giống đàn bà** xưa nay vẫn thế kia! (Nguyễn Công Hoan, *Xuất giá tòng phu* [192, tr.339])

HẠNG ĐÀN BÀ

180. Gia đình tôi thì cứ phải theo cổ, không được có **hạng đàn bà** ăn mặc tân thời nay khiêu vũ, mai chợ phiên, rồi về nhà chửi lại mẹ chồng bằng những lí thuyết bình quyền với giải phóng. (Vũ Trọng Phụng, *Số đỏ* [205; tr.292])

LOẠI ĐÀN BÀ

181. Trước kia hơi một tí là ông bà già réo chị là **loại đàn bà** không biết đẻ con trai làm tiết nòi giống nhà này. (Dương Hương, *Bến khách* [208, tr.65])

182. Tôi nghĩ rằng Thai, nhà tôi ấy, thuộc **loại đàn bà** chỉ có thể yêu được một người. Thực tình là vợ tôi suốt đời chỉ yêu được có một mình ông thôi. (Nguyễn Minh Châu, *Cỏ lau* [190, tr.687])

183. Cái từ em yêu, ừ, thì cứ bỏ qua cái thói đồng đánh, phù phiếm thường tình của **loại đàn bà** như em cũng như sự ngộ nhận triền miên cùng với trò lừa phỉnh của em, còn... (Bích Ngân, *Thế giới xô lệch* [206, tr.115])

MỤ ĐÀN BÀ

184. Có phải không, hỡi **mụ đàn bà** đạo đức giả, miệng nam mô bụng một bồ dao găm kia! (Ma Văn Kháng, *Bà cụ Cần và bầy chim sẻ* [201, tr.158])

NGŨ ĐÀN BÀ

185. Cả tôi nữa, tôi cũng đã khuyên nó, lấy ai thì lấy, chứ đừng lấy cái **ngũ đàn bà** ấy, y như rằng, vợ còn quá nợ! (Nguyễn Minh Châu, *Đứa ăn cắp* [190, tr.926])

186. Mà cũng chẳng phải cái nợ riêng của thằng Khánh, cái **ngũ đàn bà** ấy nó còn ở trong khu tập thể của chúng mình một ngày thì thêm một ngày chúng mình còn phải dòm ngó, còn phải đề phòng, còn phải cơ khổ vì nó! (Nguyễn Minh Châu, *Đứa ăn cắp* [190, tr.926])

187. Mà thôi, cái **ngũ đàn bà** nông cạn và sành điệu như cô, không, phải nói là đàn bà nông cạn - sành điệu - hư hỏng mới đúng, thì cần gì hấp dẫn. (Đỗ Bích Thuý, *Đàn bà đẹp* [220, tr.173])

NGƯỜI ĐÀN BÀ

188. Lấy chồng phải anh nghèo, bất tài mà lại cao thượng thì hãi lắm. Nó làm tan nát đời **người đàn bà** như bốn. (Nguyễn Huy Thiệp, *Những bài học nông thôn* [217, tr.171])

189. Mỗi **người đàn bà** đều có thiên tính người mẹ. (Nguyễn Huy Thiệp, *Tâm hồn mẹ* [217, tr.317])

190. Trời sinh ra **người đàn bà** để mà gánh vác...(Nguyễn Minh Châu, *Cửa sông* [190, tr.90])

191. Cái thằng bé này, nó lại chê mình thương lính như kiêu một **người đàn bà** đây! (Nguyễn Minh Châu, *Dấu chân người lính* [190, tr.437])

192. **Người đàn bà** nào cũng phải nên làm đầy đủ công việc của một người vợ và một người mẹ. (Nguyễn Minh Châu, *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* [190, tr.969])

193. Một **người đàn bà** như chị luôn luôn bị những người đàn ông giỏi giang quấy rầy là phải. (Nguyễn Minh Châu, *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* [190, tr.975])
194. Đời **người đàn bà** thường ngắn hơn đời người đàn ông mặc dù tuổi thọ thì lại nhiều hơn. Đó là một nghịch lí. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Giai nhân* [194, tr.111])
195. Nhưng nếu thả một **người đàn bà** vào đó, sẽ xảy ra đủ mọi chuyện. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Người đàn bà ám khói* [194, tr.185])
196. Chị đừng cho tôi là **người đàn bà** trắc nết. (Lê Thị Bích Hồng, *Người đàn ông của tôi* [209, tr.82-83])
197. Em chán cứ phải lên gân là một **người đàn bà** chính chuyên lắm rồi. (Y Ban, *Gà ấp bóng* [210, tr.114])
198. Tôi đã thụ lí nhiều vụ án, vì **người đàn bà** không thể ăn ở hai lòng mà dẫn đến thảm án. (Y Ban, *Gà ấp bóng* [210, tr.117])
199. Tại sao ba không lấy vợ đi hả ba? Ba cần có một tổ ấm, một gia đình, cần có một **người đàn bà** chăm sóc ba hàng ngày. (Vũ Thị Hồng, *Người đàn ông ở một mình* [203, tr.452])
200. Dù biết mình đang làm một việc điên rồ, đang làm một **người đàn bà** hư hỏng nhưng không thể chối bỏ là em rất nhớ anh. (Nguyễn Thị Diệp Mai, *Nơi cuối con đường* [219, tr.187])
201. Tao muốn sống thật sự là **người đàn bà** được yêu thương chứ không phải chỉ là đàn bà của trách nhiệm. (Nguyễn Thị Diệp Mai, *Nước mắt chảy một bên* [219, tr.205])
202. Bỏ một **người đàn bà** quá khó. (Dạ Ngân, *Gia đình bé mọn* [207, tr.227])
203. Đời **người đàn bà** khổ lắm. Chị ơi nghiêng răng mà chịu. (Sương Nguyệt Minh, *Người ở bến sông Châu* [204, tr.20])
204. **Người đàn bà** chỉ có thể sống trong khuôn khổ. (Nam Cao, *Nửa đêm* [189, tr.309])
205. Thứ đã phải ngấm ngấm ghê sợ cho sự tính toán thấu đáo và ích kỷ của **người đàn bà** nham hiểm ấy. (Nam Cao, *Sống mòn* [189, tr.556])
206. Không đời nào một **người đàn bà** nhà quê, con một nhà danh giá, làm như thế. (Nam Cao, *Sống mòn* [189, tr.667])
207. Nhưng mà **người đàn bà** thế thì cũng bạc. Đã lấy tiền của người ta, đã ngủ với người ta, như thế là vợ chồng rồi. (Nam Cao, *Sống mòn* [189, tr.682])
208. Vậy mà tôi, tôi có thể cam đoan với ông rằng, không một **người đàn bà** nào lại chung tình với một người đàn ông nào cả. (Vũ Trọng Phụng, *Giông tố* [216, tr.133])

209. Như vậy, ông cầu sao được lòng chung tình ở một **người đàn bà**? (Vũ Trọng Phụng, *Giông tố* [216, tr.134])
210. Em trông cậy ở cái bụng dạ quân tử, cái lòng tha thứ của anh, tha cho một **người đàn bà** khôn nạn là em, thế thôi...(Vũ Trọng Phụng, *Làm đĩ* [216, tr.543])
211. Có **người đàn bà** bầu bạn, đàn ông mới thành ra đàn ông được, con ạ. (Nguyễn Xuân Khánh, *Đội gạo lên chùa* [202, tr.625])
212. Người đàn ông nào cũng có hai việc phải làm. Thứ nhất là bổn phận đối với **người đàn bà** mình yêu. Thứ hai là bổn phận đối với đất Mẹ... (Nguyễn Xuân Khánh, *Đội gạo lên chùa* [202, tr.625])
213. Nhưng dù sao anh cũng phải có một **người đàn bà** để nó bầu bạn với anh, phòng khi trái nặng trở giòi. Không thể em chả an tâm đâu. (Nguyễn Xuân Khánh, *Đội gạo lên chùa* [202, tr.726])
214. Hiệu trưởng trường chúng mình đặc biệt là một **người đàn bà**. (Nguyễn Minh Châu, *Dấu chân người lính* [190, tr.258])

PHẬN ĐÀN BÀ

215. Em khổ lắm. **Phận đàn bà** khổ lắm. (Sương Nguyệt Minh, *Đôi Con Gái* [208, tr.380])
216. **Phận đàn bà** “xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử”. (Dương Hương, *Bóng đêm và mặt trời* [195, tr.138])
217. **Phận đàn bà**, còn con cái, còn họ hàng, bao nhiêu ràng buộc, làm sao phá nát gia đình được, ở địa vị và tuổi tác tôi, ly thân tốt hơn là ly hôn, bởi vậy, hôm nay mới có chuyến đi này. (Trần Kim Trắc, *Sầu riêng* [221, tr.93])

SỐ ĐÀN BÀ

218. **Số đàn bà** như tôi suốt đời chỉ thấy vất vả với lo lắng nên đã quen với những chuyện ấy đi rồi! (Nguyễn Minh Châu, *Cửa sông* [190, tr.89])

THÂN ĐÀN BÀ

219. Khôn khổ cái **thân đàn bà** chúng em thế đấy. (Sương Nguyệt Minh, *Đôi Con Gái* [208, 372])

THỨ ĐÀN BÀ

220. Đàn bà ấy là **thứ đàn bà** trắc nết. (Ma Văn Kháng, *Trái chín cây* [200, tr.399])
221. Giờ con Bích bỏ nhà theo trai rồi, cho nó sáng mắt ra. Đồ **thứ đàn bà** hư! (Nguyễn Thị Diệp Mai, *Nước mắt chảy một bên* [219, tr.195])

222. Đàn bà gì lại có **thứ đàn bà** có những tư tưởng đến thế! (Vũ Trọng Phụng, *Số đỏ* [216, tr.328])

ĐÀN BÀ ĐÀN BIẾC

223. Lão ta có một mình, chứ có **đàn bà đàn biếc** gì đâu mà bảo phải kiêng. (Nam Cao, *Sống mòn* [189, tr.650])

ĐÀN BÀ CON GÁI

224. Này, giữa hai cái vú, chỗ hõm ấy gọi là tâm oa, là chỗ quý giá nhất của **đàn bà con gái**. Đừng cho đứa nào sờ vào đấy nhá! (Ma Văn Kháng, *Cái Bướm tung tăng* [200, tr.297])

225. Cùng nong cùng né, có là **đàn bà con gái** thì chúng em mới thông cảm với nhau, các anh ạ, tiếng là có chồng mà cũng như không. (Ma Văn Kháng, *Lũ tiểu mãn ngập bờ* [201, tr.349])

226. **Đàn bà con gái** cốt nhất có được một gia đình thuận hoà, êm ấm, Bích à. (Ma Văn Kháng, *Chuyến đò ngang cuối ngày* [201, tr.405])

227. Giời ơi, nhà làm ăn, mới sáng ra **đàn bà con gái** đã ám thế này thì làm ăn gì. (Nguyễn Huy Thiệp, *Không có vua* [217, tr.56])

228. Chú lẽ đi. Tôi **đàn bà con gái** biết khăn thế nào. (Nguyễn Huy Thiệp, *Không có vua* [217, tr.69])

229. Việc hương khói ngày mồng một chả lẽ họ ta lại để cho **đàn bà con gái**... (Dương Hương, *Bến không chồng* [195, tr.376])

230. Với lại **đàn bà con gái** vẫn thế. Khôn ba năm đại một giờ. (Dương Hương, *Bến không chồng* [195, tr.458])

231. Thôi chết rồi... **đàn bà con gái** mà ngược đời thế này thì khổ thôi con ơi! (Đỗ Bích Thuý, *Những buổi chiều ngang qua cuộc đời* [191, tr.311])

232. **Đàn bà con gái** mà kéo nhau ra sông hụp lặn thì chẳng ai nhìn được thật. (Đỗ Bích Thuý, *Những buổi chiều ngang qua cuộc đời* [191, tr.339])

233. **Đàn bà con gái** mà không biết làm ruộng và đẻ con, lại ti toe học “dững” đại học trở lên, kiếm đâu ra chồng. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Xin hãy tin em* [194, tr.89])

234. Khổ cho cái lũ **đàn bà con gái** thuở nào cũng dớ dẩn vậy chưa? (Chu Lai, *Cái tát sau cánh gà* [203, tr.91])

235. Giết tao đi, tao **đàn bà con gái** biết chi mà khai. (Vũ Thị Hồng, *Vùng biển lặng* [203, tr.328])

236. Thế là tôi để mắt ông hai lần. **Đàn bà con gái** nhẹ dạ thế đấy. (Nguyễn Quang Thiều, *Chiều hoa tâm xuân* [218, tr.53])

237. Làm **đàn bà con gái** là phải chịu khổ, ráng khổ chút nữa rồi cũng hết đời thôi, con! (Dạ Ngân, *Gia đình bé mọn* [207, tr.95])

238. Mình ở vùng sông nước, thằng chồng chết trôi thiếu gì? Ba ngày nổi lên, **đàn bà con gái** nổi lên chết nằm ngửa trên mặt nước, người ta bảo là nam dương, nữ âm theo thuyết của ông Lão Tử... (Trần Kim Trắc, *Ba cô* [221, tr.56])

239. Ở nhà **đàn bà con gái** một mình, không dám giữ tiền, được đồng nào nó mang gửi ông lí cả. Tôi sợ nó bịa ra nên trời sấn nó ở nhà. (Nam Cao, *Chí Phèo* [189, tr.40])

ĐÒN BÀ CON GÁI

240. Lúc rày tui thấy **đòn bà con gái** xứ mình mặc quần lửng thừng trên đầu gói quá trời! (Dương Đức Khánh, *Làng cuối dòng kinh* [208, tr.33])

NỮ

241. Ba ngày nổi lên, đàn bà con gái nổi lên chết nằm ngửa trên mặt nước, người ta bảo là nam dương, **nữ** âm theo thuyết của ông Lão Tử (Trần Kim Trắc, *Ba cô* [221, tr.56])

242. Bẩm, nhất nam viết hữu, thập **nữ** viết vô... (Vũ Trọng Phụng, *Số đỏ* [216, 273])

243. Thấy bà là **nữ** mà ham đọc sách ông ấy quý lắm. (Nguyễn Xuân Khánh, *Đội gạo lên chùa* [202, tr.675])

NỮ GIỚI

244. Nhưng mà không được trái lẽ đời: đàn ông luôn luôn phải là chỗ dựa vững chắc cho **nữ giới**. (Trần Kim Trắc, *Ngủ dưới thuyền* [221, tr.294])

NỮ NHÂN

245. Không! Phải là đàn ông kia! Chứ **nữ nhân** ngoại tộc, ai kể? (Nguyễn Công Hoan, *Tinh thần thể dục* [192, tr.456])

NGƯỜI PHỤ NỮ

246. Với bọn đàn ông thì **người phụ nữ** chẳng học được cái gì đâu. (Nguyễn Huy Thiệp, *Mưa* [217, tr.403])

247-248. **Người phụ nữ** như vợ ông vừa là nhà thơ vừa là nhà xã hội học, hồi còn trẻ thơ ca tươi tắn nhưng chưa nòng lên đến chiều sâu, thời gian nâng thơ phú lên tầm cỡ điêu luyện, tâm lí con người hiểu như đi guốc vào tâm địa người ta, nói xin lỗi chị ấy vẫn giữ cái cá tính bản năng là **người phụ nữ** hay tranh tụng, nên ông ló cựa ra thái gì là bà ấy bóc trần ra ngay, ông cứng họng nên nổi khùng - đàn ông chịu không nổi nếu biết mình không còn được tin cậy. (Trần Kim Trắc, *Cảm hứng* [221, tr.299])

PHỤ NỮ

249. **Phụ nữ** luôn là người hăng hái bảo vệ giá trị cổ truyền và trực cảm tuyệt vời. Chính là bà lão nhà mình. (Ma Văn Kháng, *Chợ hoa phiên áp Tết* [200, tr.278])
250. Này, Phượng, ai ví đời **phụ nữ** chìm nổi như cái bánh trôi, kể cũng đúng nhỉ! (Ma Văn Kháng, *Mùa lá rụng trong vườn* [198, tr.141])
251. **Phụ nữ** các cô là cặn nghĩ lắm. (Ma Văn Kháng, *Mùa lá rụng trong vườn* [198, tr.187])
- 252-253. Tôi không thích **phụ nữ** lặn lội kiếm sống. **Phụ nữ** là phải lành lặn, sạch sẽ. (Nguyễn Huy Thiệp, *Giọt máu* [217, tr.370])
254. **Phụ nữ** thời này họ thích bay nhảy. (Dương Hương, *Bóng đêm và mặt trời* [195, tr.200])
255. Rõ ràng về giá trị của **phụ nữ** là tao hơn hẳn mày. (Dương Hương, *Bến không chồng* [195, tr.466])
256. Nói thật đàn ông các anh đều lắm, bênh nhau chăm chăm, đã lợi dụng **phụ nữ** rồi lại còn đổ hết tiếng xấu cho họ... (Vũ Tú Nam, *Đi đón cơn mưa* [195, tr.414])
257. **Phụ nữ** như chiếc chìa khoá ngôi nhà giữ cho gia đình hạnh phúc, nói năng phải ý tứ, đi đứng khoan thai, phải biết chi tiêu tiền bạc, phải biết vào bếp làm thức ăn... (Đặng Nguyên Sơn, *Mẹ chồng tôi* [209, tr.195])
258. Chiếc xe này hợp với **phụ nữ** nhỉ! (Đỗ Bích Thuý, *Đàn bà đẹp* [220, tr.169])
259. Còn cái việc một người đàn ông tán tỉnh **phụ nữ** thì tôi thấy một thằng bé lên ba đã có bản năng ấy rồi. (Y Ban, *Gà áp bóng* [210, tr.119])
260. Còn đám **phụ nữ** thì cũng chẳng khá hơn, cứ đi say mê các dạng điên điên khùng khùng. (Nguyễn Anh Thư, *Mai Hiên ngôn cuồng* [210, tr.219])
261. Thông thường những **phụ nữ** có tri thức, có tình cảm mãnh liệt sẵn sàng làm nô lệ cho người mình yêu còn hơn những kẻ mình không yêu làm nô lệ cho mình. (Chu Lai, *Một khái niệm tình yêu* [203, tr.29])
262. Im lặng là vũ khí của **phụ nữ**. Đàn ông không chịu nổi khi biết mình nói sai đâu. (Trần Kim Trắc, *Ba cô* [221, tr.57])
263. **Phụ nữ** với nhau, đừng cho rằng lâu nay tao ghét bỏ mày, chuyện đối ngoại đối nội gì để tao lo. (Trần Kim Trắc, *Ơi đàn ông* [221, tr.248])
264. Đàn ông đều do **phụ nữ** sinh ra nên họ có nhiều khiếm khuyết mà. (Trần Kim Trắc, *Ơi đàn ông* [221, tr.252])
265. Thói tật của họ gây ra bao nhiêu xung đột, bao nhiêu bi kịch đe dọa sự tồn tại của gia đình, nên vì ý thức đối phó có tính xây dựng, người xưa phải đặt ra những giáo điều, tập tục để loại trừ ra khỏi tâm hồn **phụ nữ** tính ghen tuông chuyển thành

tính phục tùng có tính định mệnh, trong nhờ đục chịu. (Trần Kim Trắc, *Oi đàn ông* [221, tr.252])

266. Xã hội văn minh ngày nay muốn loại trừ hủ tục, bảo vệ quyền lợi của **phụ nữ** nên thúc đẩy nam nữ bình đẳng, bình quyền và ràng buộc cả hai giới chung những trách nhiệm và tuân thủ pháp luật như nhau. (Trần Kim Trắc, *Oi đàn ông* [221, tr.252])

267. **Phụ nữ** chúng mình không được quên, sự tha thứ vì tấm lòng vị tha trọn vẹn đúng lúc có thể cùng lúc cứu vãn được gia đình cứu vãn và cho chính mình nữa. (Trần Kim Trắc, *Oi đàn ông* [221, tr.254])

268. Đối với **phụ nữ** chúng mình, tình yêu là phiên bản của tình mẫu tử, con trẻ rất ngoan, rất dễ thương nhưng lắm lúc lại traten thượng hờn dỗi, đau ốm thất thường. (Trần Kim Trắc, *Phó nhòm* [221, tr.391])

269. Đàn ông đổ kỵ nhất khi cảm thấy không được tin cậy. Họ ít biết tôn trọng **phụ nữ**, nếu họ cảm thấy không được tin cậy thì họ nổi khùng. (Trần Kim Trắc, *Phó nhòm* [221, tr.391])

270. Không nói chuyện cười cợt vui vẻ với **phụ nữ**. (Nguyễn Minh Châu, *Mùa trái cóc ở miền Nam* [190, tr.731])

271. Thanh niên bên lén như kiêu chú thì nên về quê mà vào Hội **phụ nữ**. (Vũ Tú Nam, *Bên đường 12* [205, tr.15])

272. Nhà phải có đàn ông con ạ. Nhà ta bốn người toàn **phụ nữ**, con đi lấy chồng, chồng con không ở rể. (Lê Ngọc Minh, *Nhà phải có đàn ông* [209, tr.215])

THIẾU NỮ

273. **Thiếu nữ** rồi. Mỗi tội còn lật đặt trẻ con. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Rượu cúc* [194, tr.213])

274. Con thấy sao nói vậy, đều trên tuổi băm, nhiều bà bốn mươi nhưng còn đẹp, không có **thiếu nữ**. (Trần Kim Trắc, *Cảm hứng* [221, tr.299])

GÁI

275. Ngực nó nở nang như **gái** đang xuân thế này. (Ma Văn Kháng, *Một mối tình si* [199, tr.237])

276. **Gái** nào chưa nói đã cười, chưa đi đã chạy thật người gian dân. (Ma Văn Kháng, *Cái Bướm tung tăng* [200, tr.291])

277. Hay cậu cả đẹp trai thích **gái** nữ sinh, sinh viên? Này, hương đồng gió nội hay ra phết đấy, đừng tưởng! (Ma Văn Kháng, *Thợ học việc* [201, tr.124])

278. **Gái** có chồng lẽ ra phải là như sông có nước. (Ma Văn Kháng, *Lũ tiểu mãn ngập bờ* [201, tr.349])
279. Bọn chúng đều là **gái**. (Mai Tiến Nghi, *Mùa cua rận* [208, tr.193])
280. Nửa trôi sông không giập cũng gãy. **Gái** chê chồng không chứng nọ cũng tật kia. (Nguyễn Huy Thiệp, *Những bài học nông thôn* [217, tr.170])
281. Tôi còn lạ gì đàn ông! Các người đi tìm vàng, tìm **gái** chứ chí lớn khi gì! (Nguyễn Huy Thiệp, *Đời thế mà vui* [217, tr.444])
282. **Gái** lớn ai chẳng phải lấy chồng... Can gì mà khóc... Nín đi không... (Nguyễn Huy Thiệp, *Lòng mẹ* [217, tr.516])
283. **Gái** có chồng rồi mà hay gì nghề xướng ca vô loài. (Dương Hương, *Bóng đêm và mặt trời* [195, tr.167])
284. **Gái** phải hơi trai như thái lái phải dứt chó ghen Xiu. (Niê Thanh Mai, *Không dừng mà khóc* [213, tr.230])
285. Xăng dầu lên giá, mọi thứ đều lên! Kể cả **gái**! (Nguyễn Vĩnh Nguyên, *Bóng nhạt* [213, tr.301])
286. Tao thương con bé nên ở cổ với mày chứ tao lấy đâu chẳng được **gái** mười tám. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Phù thủy* [194, tr.436])
287. **Gái** phải hơi giai như thái lái phải dứt chó. Lại còn hát nữa. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Phù thủy* [194, tr.442])
288. Tôi không tin trên đời này có tay đàn ông nào thấy **gái** thơm không ham. (Tiến Đạt, *A & D & Tôi* [211, tr.56])
- 289-290. Người đầu tóc tём cao, mắt xéch ngược, tướng tá kịch cỡm, trai không ra trai, **gái** không ra **gái**. (Nguyễn Thị Diệp Mai, *Đại ca Bầu* [219, tr.145])
291. Lửa gần rơm, tụi con bển sâu rồi, có làm dữ thì mình nhà **gái**, mình thiệt! (Dạ Ngân, *Gia đình bé mọn* [207, tr.97])
292. Muốn con trai sao sắp không hỏi em, việc này em có kinh nghiệm gia truyền, sinh trai hay **gái** theo ý muốn. (Trần Kim Trắc, *Sầu riêng* [221, tr.99])
293. Chơi **gái** thì chọn cô thật đẹp, ông a ông ẹo liếc mắt đưa tình, càng khêu gợi là lời càng thích, nhưng ma nào cưới vợ chẳng chọn con gái nhà lành để suốt đời cầm cửa. (Trần Kim Trắc, *Tự cười* [221, tr.192])
294. Ngoại tình với **gái** có chồng nhớ có gieo bầu cũng là con người ta, do vợ người ta sinh ra khỏi lo. (Trần Kim Trắc, *Cảm hứng* [221, tr.299])
295. Vẫn biết rằng đàn bà quý giá ở chữ trinh, nhưng mợ có phải là **gái** thất trinh đâu? (Nguyễn Công Hoan, *Oán tà roăn* [192, tr.29])

296. Trai hay **gái**? (Nguyễn Công Hoan, *Oăn tà roăn* [192, tr.29])
297. Chào mẹ! Trai hay gái? (Nguyễn Công Hoan, *Oăn tà roăn* [192, tr.33])
298. Vả lại giai khôn đòn quan, **gái** ngoan đòn chồng. (Vũ Trọng Phụng, *Giông tố* [216, tr.68])

CON GÁI

299. **Con gái** là con người ta, ông ơi! (Ma Văn Kháng, *Chọn chồng* [199, tr.237])
300. Vẫn biết rằng **con gái** chẳng bao giờ là con cái, chúng chỉ là ước mơ của cha mẹ thôi. Nhưng mà đau lắm, bà ạ. (Ma Văn Kháng, *Chọn chồng* [199, tr.237])
301. Mặt nó sáng như cái mâm đồng thế này. Như **con gái** dậy thì thế này. (Ma Văn Kháng, *Một mối tình si* [199, tr.237])
302. Nào đâu phải là mình độc ác mà **con gái** không lấy được chồng! (Ma Văn Kháng, *Trái chín cây* [190, tr.398])
303. Phượng à, mày có **con gái**, mày phải dạy nó đánh đá thật lực vào, đối với bọn con giai phải cay như hạt tiêu sọ, phải biết tính toán trước sau. (Ma Văn Kháng, *Mùa lá rụng trong vườn* [198, tr.44])
304. Đàn bà, **con gái** chồng con rồi, chỉ còn có chồng con thôi... thế mà... lắm lúc nản ghê cơ, chẳng thiết sống nữa. (Ma Văn Kháng, *Mùa lá rụng trong vườn* [198, tr.141])
305. Chả bù cho con mẹ Hoài, da thô như da cóc, để **con gái** là phải. (Dương Hương, *Bến khách* [208, tr.62])
306. Để **con gái** ra em cứ nát ruột nát gan. (Nguyễn Huy Thiệp, *Tướng về hưu* [217, tr.31])
307. Tôi còn hai **con gái** cơ. (Nguyễn Huy Thiệp, *Tướng về hưu* [217, tr.31])
308. **Con gái** tên là Quy vất vả lắm. Có người bảo em có cái tên rất chi là a dua. (Nguyễn Huy Thiệp, *Những người thợ xẻ* [217, tr.137])
309. Bác Ba Đình ạ, ông khách của bác thẹn thò như **con gái** ấy. (Nguyễn Huy Thiệp, *Những bài học nông thôn* [217, tr.173])
310. Mày cười như thế là đủ rồi đây. **Con gái** hay cười là vô duyên lắm... (Nguyễn Huy Thiệp, *Tâm hồn mẹ* [217, tr.315])
311. Máy cái đĩa ấy, sao chúng nó ngủ khò ngủ sở, **con gái** gì mà hể vật mình ra là ngủ. (Nguyễn Minh Châu, *Cửa sông* [190, tr.31])
312. Đàn bà, **con gái** thời bây giờ không còn thấy ai như thế nữa. (Nguyễn Minh Châu, *Cỏ lau* [190, tr.687])
313. **Con gái** đi lấy chồng là phải theo chồng. Chết cũng phải chết trên mảnh đất nhà chồng. (Dương Hương, *Bóng đêm và mặt trời* [195, tr.107])

314. **Con gái** đi lấy chồng mà bỏ về nhà mẹ đẻ là cấm kỵ, lệ làng này xưa nay vẫn thế. (Dương Hương, *Bóng đêm và mặt trời* [195, tr.138])
315. Đúng là đồ **con gái** nhất gan. (Dương Hương, *Bến không chồng* [195, tr.318])
316. Con trai mà viết thư yếu đuối như **con gái**. (Dương Hương, *Bến không chồng* [195, tr.346])
317. **Con gái** mà vô duyên chưa nói đã cười. (Dương Hương, *Bến không chồng* [195, tr.346])
- 318-319. **Con gái** không mơ mộng sao gọi là **con gái**. (Dương Hương, *Bến không chồng* [195, tr.388])
320. Miệng rộng, trán cao. Cặp đùi dài thẳng băng. **Con gái** thế này thì phải biết. (Đỗ Hoàng Diệu, *Tình chuột* [213, tr.17])
321. Thằng ấy nó đẹp trai quá con ạ. Mà **con gái** mẹ thì xấu xí, quê mùa. (Nguyễn Đình Tú, *Đay gieo mùa thương nhớ* [213, tr.452])
322. Hãy nghe mẹ, **con gái** ở làng này chưa ai qua tuổi 18 mà lại chưa có chồng. (Nguyễn Đình Tú, *Đay gieo mùa thương nhớ* [213, tr.452])
323. Trời ơi, làm **con gái** mà cũng bày đặt xấu nữa kìa! (Đông Vy, *Tạm biệt Rainy* [213, tr.493])
324. Làm **con gái** phải biết trang điểm, nghe con. (Đông Vy, *Tạm biệt Rainy* [213, tr.493])
325. Nhưng anh vẫn giống in ngày trước: vẫn hiền, vẫn nhỏ nhẹ như **con gái**, dễ gặp ở đường tôi cũng nhận ra ngày... (Vũ Tú Nam, *Ngôi nhà bên đường* [205, tr.387])
326. **Con gái** mà trèo cây như khi. (Quê Hương, *Tiên ngôi khóc* [191, tr.199])
327. Thôi vào nhà ngủ đi, chỉ tại bố mẹ thôi, chỉ tại bố mẹ không biết nuôi nên **con gái** đã hai mươi mấy tuổi vẫn chưa lấy được chồng... (Đỗ Bích Thuý, *Giống như cái cối nước* [191, 234])
328. **Con gái** chết vì sự tự tin đó. Hết đời như chơi đầy bé ạ, nếu không biết giữ mình. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Biển ấm* [194, tr.13])
329. **Con gái** như con chỉ đáng gọt gáy bôi vôi. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Biển ấm* [194, tr.16])
330. Con trai cố gắng đừng tham ô, tham nhũng, cờ bạc rượu chè, **con gái** đừng sa ngã... (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Hoàng hôn màu cỏ úa* [194, tr.62])
331. Đào, **con gái** tuổi đó đưa nào chả mơ mộng và háu ăn. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Sơ ri đắng* [194, tr.76])

332. **Con gái** bây giờ rẻ lắm, cứ nhăng nhít đâu đâu ấy. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Tình yêu ơi, ở đâu?* [194, tr.80])
333. **Con gái** phải đứng đắn, sao cô dễ dãi thế? (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Tình yêu ơi, ở đâu?* [194, tr.81])
- 334-335. Những trò đó là của đàn ông, em là **con gái**, phải giữ những bản tính của **con gái** chứ? (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Xin hãy tin em* [194, tr.91])
336. Ở với chồng em được nửa tháng, anh ấy bảo em đã dâng hiến đời **con gái** cho anh rồi, anh ấy chỉ là con chó gặm thừa khúc xương, anh ấy đem em về trả bố mẹ em và lấy ngay vợ thôn khác... (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Ký ức* [194, tr.136])
337. Đời **con gái** có thì. Em phải biết chộp lấy thời cơ của mình. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Người đàn bà ám khói* [194, tr.182])
338. Cô là **con gái**, tại sao tặng hoa đàn ông? (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Người đi tìm giấc mơ* [194, tr.195])
339. Đừng yêu vội, **con gái** tỉnh không thật đâu. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Chị tôi* [194, tr.275])
340. Ở quê **con gái** như cháu phải có con rồi. Cháu có chồng chưa? (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Cửa để dành* [194, tr.283])
341. Tao không thích **con gái** son phấn và đi mỹ viện. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Nước mắt đàn ông* [194, tr.417])
342. Sao con Dung không đi học, **con gái** cũng cờ bạc à? (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Nước mắt đàn ông* [194, tr.419])
343. **Con gái** mười một mười hai tuổi mà ngu thế không biết. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Phù thủy* [194, tr.434])
344. Tao mất cả đời **con gái** vì lão. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Phù thủy* [194, tr.438])
345. Thiệt, nhà có **con gái** như hủ mắm treo đầu giàn, chẳng biết lúc nào mùi thúi nó xì ra. (Trầm Hương, *Người ở mom sông* [209, tr.149])
346. **Con gái** là con người ta, nuôi cho tử tế mới có người rước đi cho, nhưng để gia đình chồng chửi ba mẹ để không biết dạy con, quả là nở mày đẹp mặt lắm. (Đăng Nguyên Sơn, *Mẹ chồng tôi* [209, tr.195])
347. Nhưng mình là **con gái**, phải chọn chứ. (Nguyễn Việt Hà, *Nhật một chuyện tình* [210, tr.138])
348. Người ta bảo ba toàn xài **con gái** trẻ. Toàn những đứa mới nứt mắt ra thế kia... (Vũ Thị Hồng, *Người đàn ông ở một mình* [203, tr.452])

349. Môi con trai mà như môi **con gái**, thôi, uống! (Nguyễn Quang Sáng, *Chuyện ngày Tết* [211, 382])
350. **Con gái** gì... vô duyên. (Nguyễn Ngọc Tư, *Huê lấy chồng* [219, tr.67])
351. **Con gái** mà đi chơi đêm như vậy hả? (Trần Nguyên Ý Anh, *Một mảnh đời* [219, tr.305])
352. **Con gái** mà học chữ làm gì! Rồi cũng học thối trắng hoa trong sách vở. (Trần Nguyên Ý Anh, *Kiếp nhân sinh* [219, tr.396])
353. Cháu ạ, bà bảo nhé, **con gái** mà da khô, tóc cứng và nóng như cháu thì đường tình duyên khổ lắm. (Nguyễn Quang Thiều, *Chiếc lông chim màu đỏ* [218, tr.13])
354. Gánh gồng là việc của **con gái**, anh không quen đâu, đâu vai rồi về lại khóc mẹ. (Nguyễn Quang Thiều, *Con mưa hoa cỏ trắng* [218, tr.246])
355. Tắm đi chứ, **con gái** mà hôi như cú. (Nguyễn Quang Thiều, *Người đi chợ Vùng* [218, tr.261])
356. Chắc má em lo lắm. Chị có **con gái** chị hiểu lòng mẹ hơn em. (Dạ Ngân, *Gia đình bé mọn* [207, tr.140])
357. Con đi làm nữa hay không là tùy con định liệu. Chỉ có điều, **con gái** có thân thì giữ. (Sương Nguyệt Minh, *Bản kháng án bằng văn* [204, tr.131])
358. Thằng này con trai hay **con gái**? (Trần Kim Trắc, *Ba cô* [221, tr.52])
359. Âm thịnh là đẻ **con gái**, dương thịnh là đẻ con trai, ông nội em dạy như vậy, gẫm lại thật là đúng. (Trần Kim Trắc, *Sầu riêng* [221, tr.99])
360. Ông thương yêu ở đâu đâu, chứ ông có thương yêu gì nó, nên ông nói dễ lắm, ông cần có con trai chứ **con gái** có đem nào đổi với ông mà ông khóc. (Trần Kim Trắc, *Sầu riêng* [221, tr.103])
361. Chơi gái thì chọn cô thật đẹp, ổng a ổng ẹo liếc mắt đưa tình, càng khêu gọi là lời càng thích, nhưng ma nào cưới vợ chẳng chọn **con gái** nhà lành để suốt đời cấm cửa. (Trần Kim Trắc, *Tự cười* [221, tr.192])
362. Phải giữ đó để buộc bố nó phải chịu trách nhiệm cả đời với mày, để không uổng phí đời **con gái**. (Trần Kim Trắc, *Ơi đàn ông* [221, tr.248])
363. Nhưng cũng là may, cháu con nhà nghèo nên mặc quần dây rút, thắt gút to bằng trái mướp nên nhiều lần hẹn hò, anh ấy thô bạo lắm nhưng đành thúc thủ, không làm gì được, cháu vẫn còn **con gái** mà chú. (Trần Kim Trắc, *Phó nhòm* [221, tr.382])
364. Không được đâu, **con gái** ai lại đường đột đến nhà anh ăn cơm, xấu hổ chết. (Trần Kim Trắc, *Phó nhòm* [221, tr.392])

365. Mình là **con gái**, không tự cứu mình ai cứu. (Trần Kim Trắc, *Phó nhòm* [221, tr.394])
366. **Con gái** gì mà ngu trương lên đến tận nửa buổi chưa chán mắt. (Nam Cao, *Con mèo* [189, tr.84])
367. Chà, cũng một đời **con gái**! (Nam Cao, *Nhìn người ta sung sướng* [189, tr.91])
368. Chết cái **con gái** người ta cũng sắp cưới rồi, nhà người ta cũng neo người; không cưới mày về thì ngay đưa sai vật cũng không có nữa. (Nam Cao, *Một đám cưới* [189, tr.283])
369. **Con gái** như thế là đồ hư, có biết không? (Nam Cao, *Nửa đêm* [189, tr.314])
370. Anh có chắc **con gái** nhà quê ít hư không? (Nam Cao, *Sống mòn* [189, tr.599])
371. **Con gái** nhà quê, dù là nhà khá giả mặc lòng, có mấy người được học? (Nam Cao, *Sống mòn* [189, tr.666])
372. Không lấy thì thôi, thiếu gì **con gái** mà anh còn phải tiếc. (Nam Cao, *Sống mòn* [189, tr.681])
373. Ba tôi không thích cho **con gái** học nhiều. (Nam Cao, *Sống mòn* [189, tr.699])
374. **Con gái** voi giày đến thế là cùng chứ bà lại còn muốn thế nào nữa? (Vũ Trọng Phụng, *Giông tố* [216, tr.87])
375. Bao nhiêu **con gái**, theo lời thánh dạy, cũng chẳng đáng kể. (Vũ Trọng Phụng, *Giông tố* [216, tr.273])
376. **Con gái** bây giờ hư lắm, chỉ ăn chơi thôi. (Vũ Trọng Phụng, *Số đỏ* [216, tr.328])
377. Có **con gái** lớn thì nguy như chứa bom ở trong nhà, có phải thế không? (Vũ Trọng Phụng, *Làm đĩ* [216, tr.376])
378. **Con gái**?... Rõ chán chết! (Vũ Trọng Phụng, *Làm đĩ* [216, tr.449])

CON GÁI CON ĐỨA

379. Cũng vừa tội. **Con gái con đứa** có thân không giữ, ai giữ cho nổi. (Võ Diệu Thanh, *Qua mùa mặc nưa* [208, tr.493])

CON GÁI CON LỬA

380. **Con gái con lửa** bây giờ hư hỏng thế đấy! (Ngân Hoa, *Chuyện kể trong thành phố* [191, tr.81])

CON GÁI CON GỐM

381. Trời đất, **con gái con gốm**, giữa ban ngày ban mặt... (Lê Thị Thu Thủy, *Đa tình* [213, tr.422])

CON GÁI HƯ

382. **Con gái hư** thì không được hưởng thứ gì trong nhà này. (Trầm Hương, *Người ở mom sông* [209, tr.151])

CON GÁI THỊ THÀNH

383. Cô vợ không phải dân vạn chài nhà nòi, da trắng, chân tay thon, mặt hoa da phấn trông như **con gái thị thành**. (Nhu Bình, *Lửa trên sông* [213, tr.22])

CÔ GÁI

384. Mình chưa bao giờ được ngủ với một **cô gái** như vậy cả. (Đỗ Hoàng Diệu, *Tình chuột* [213, tr.17])

385. Vợ tôi là một **cô gái** nhà quê không đẹp, có lẽ xấu nhưng được cái cũng là đàn bà mà lại thuộc hạng đặt đầu ngồi đây. (Nam Cao, *Cái mặt không chơi được* [189, tr.71])

386. Họ muốn làm việc ấy lén lút, như một **cô gái** chữa hoang đi để. (Nam Cao, *Sống mòn* [189, tr.625])

ĐỨA CON GÁI

387. Người ta không dám hy sinh vì tôi là phải. Tôi là **đứa con gái** xấu xí, phải không nào? (Nguyễn Huy Thiệp, *Con gái thủy thần* [217, tr.99])

388. Anh là người cuối cùng của dòng họ. Anh không thể lấy một **đứa con gái** họ Ninh. (Sương Nguyệt Minh, *Bản kháng án bằng văn* [204, 148])

389. Số tôi nó thế! Có hai **đứa con gái**. (Trần Kim Trắc, *Vườn tạp* [221, tr.173])

390. Mày là **đứa con gái** thì mày phải giữ. (Vũ Trọng Phụng, *Giông tố* [216, tr.78])

391. Anh là thằng đàn ông, con nhà gia giáo, mà chịu thua **đứa con gái** lẳng lơ đó sao. (Nguyễn Xuân Khánh, *Đội gạo lên chùa* [202, tr.422])

GÁI BIA ÔM

392. Nói trắng ra, hạng ấy giỏi lắm cũng chỉ là cave hoặc **gái bia ôm**. (Ma Văn Kháng, *Một chiều đông gió* [199, tr.344])

GÁI ĐỂ

393. Đàn ông chui vào buồng **gái để** để cái đầu nó ngu như lợn à! (Đỗ Tiến Thuy, *Chuyện không muốn kể* [213, tr.408])

GÁI ĐẸP

394. **Gái đẹp** hay phải khóc. (Ma Văn Kháng, *Lũ tiểu mãn ngập bờ* [201, tr.350])

GÁI ĐĨ

395. Nói chung làm đàn ông mà vừa ăn cướp vừa la làng, quá **gái đĩ** già mồm. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Một trăm linh tám cây bằng lăng* [194, tr.161])

GÁI GIÀ

396. Chắc quẳng cho cháu một ít tiền, kiếm cho cháu một ả gái tơ để cháu ngồi đó, cậu téch với **gái già** của cậu. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Nước mắt đàn ông* [194, tr.420])

GÁI GOÁ

397. Nhưng... tôi là **gái goá**? (Nguyễn Quang Thiều, *Đêm cá đẽ* [218, tr.382])

398. Em là **gái goá**. (Nguyễn Quang Thiều, *Đêm cá đẽ* [218, tr.384])

GÁI GÚ

399. Rồi cổ tí nữa là bao được **gái gú**, bồ bịch, và khi đã là ông chủ quyền ở tay mình rồi thì muốn gì mà chẳng được. (Ma Văn Kháng, *Thợ học việc* [201, tr.123])

GÁI HỒNG NHAN

400. Con là **gái hồng nhan**. Khó tu hành lắm con ơi! (Nguyễn Xuân Khánh, *Đội gạo lên chùa* [202, tr.42])

GÁI HƯ

401. Nhà này danh giá, không chứa **gái hư**. (Trầm Hương, *Người ở mom sông* [209, tr.151])

GÁI MÁT-XA

402. Không học không hành, biết làm gì khác mà không là **gái mát-xa**. (Lê Bảo Chi, *Chữ chết* [211, tr.32])

GÁI NHÀ THỔ

403. Thời buổi này, có anh đực rựa nào mà không thích chém gió với các em út, mà chẳng vài lần ném thử tàu suốt, tàu nhanh với **gái nhà thổ**. (Ma Văn Kháng, *Một mùa hè nóng nôi và một mùa thu êm đềm* [201, tr.520])

GÁI QUÊ

404. Trông nó kìa! **Gái quê** mà hơi hớ ngon lành hết ý chưa! (Ma Văn Kháng, *Điều rumba mê đại* [210, tr.32])

405. Nghe các cụ nói bà Hoài **gái quê** rất ngoan nết, rất đảm. (Ma Văn Kháng, *Mùa lá rụng trong vườn* [198, tr.69])

406. Bẩm, chính cụ nghị ông muốn lấy người **gái quê** ngu đần ấy về làm thứ phòng mà ông không phản đối? (Vũ Trọng Phụng, *Giông tố* [216, tr.57])

407. Cái tân tiết của người con gái, dù là **gái quê** ngu đần, thì cũng là đáng quý lắm. (Vũ Trọng Phụng, *Giông tố* [216, tr.57])

GÁI SÈ

408. Nếu có bắt thì các ngài phải bắt gái trinh chứ các ngài đâu có thèm động đến những hạng **gái sè** như em! (Khuất Quang Thụy, *Thuyền rồng và mỹ nhân* [208, tr.118])

GÁI TÂN

409. Tao cũng sung sướng, vì bỗng dưng tao lại trở thành **gái tân**. (Dương Hương, *Bến không chồng* [195, tr.466])

GÁI THUYỀN QUYÊN

410. Cứ tưởng là **gái thuyền quyên**, trai anh hùng mà hoá ra gặp phải kẻ vô nhân bạc ác. (Ma Văn Kháng, *Lũ tiểu mãn ngập bờ* [201, tr.352])

GÁI TƠ

411. Này ông, ông có tin không thì tùy nhưng quả là “nạ dòng trang điểm **gái tơ** mất chồng” thật. (Ma Văn Kháng, *Nợ đời* [199, tr.331])

412. Chắc quẳng cho cháu một ít tiền, kiếm cho cháu một ả **gái tơ** để cháu ngồi đó, cậu tếch với gái già của cậu. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Nước mắt đàn ông* [194, tr.420])

413. Đại gì bỏ nhí **gái tơ** nhờ mang bụng bầu thì lãnh đủ. (Trần Kim Trắc, *Cảm hứng* [221, tr.299])

GÁI TRINH

414. Nếu có bắt thì các ngài phải bắt **gái trinh** chứ các ngài đâu có thèm động đến những hạng gái sè như em! (Khuất Quang Thụy, *Thuyền rồng và mỹ nhân* [208, tr.118])

NGƯỜI CON GÁI

415. Hiếm có một **người con gái** vừa có học thức mà lại vừa chịu khó và dũng cảm đến như thế...(Nguyễn Minh Châu, *Cửa sông* [190, tr.186])

416. Làm một **người con gái** được những người con trai giỏi giang luôn luôn chú ý đến cũng thú nhưng cũng mệt lắm đấy, đồng chí ạ! (Nguyễn Minh Châu, *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* [190, tr.974])

417. Mỗi một **người con gái** là một bông hoa. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Giai nhân* [194, tr.112])
418. Ngày xưa, **người con gái** cam chịu sinh con ra để bị lôi ra giữa công đường mang tiếng là gái chứa hoang trác nết, vì không có biện pháp nào cả một khi chuyện đi lỡ ra rồi. (Trần Kim Trắc, *Bú di* [221, tr.34])
419. Tôi là người có học, ham học lịch sử, tôi biết rõ câu chuyện Mỹ Nương, nên biết rất rõ vết xe cũ nhẹ dạ của **người con gái** Việt, để có bản lĩnh với đàn ông bác ạ! (Trần Kim Trắc, *Sầu riêng* [221, tr.93])
420. Tình yêu tan vỡ ai chẳng rùn chí tơ lòng, khóc hết nước mắt, còn phẩm giá và tiết sạch giá trong của **người con gái** nữa chớ. (Trần Kim Trắc, *Phó nhòm* [221, tr.382])
421. Cái nết của **người con gái** là sự dung dị dịu dàng mà. (Trần Kim Trắc, *Phó nhòm* [221, tr.397])
422. Cái tân tiết của **người con gái**, dù là gái quê ngu dân, thì cũng là đáng quý lắm. (Vũ Trọng Phụng, *Giông tố* [216, tr.57])
423. Phải đã hư hỏng lắm thì một **người con gái** mới táo tợn đến như thế được. (Vũ Trọng Phụng, *Giông tố* [216, tr.200])
424. Bảo rằng đời **người con gái** chỉ như hạt mưa sa... Chớ thấy hanh vàng đã tưởng rằng nặng to. (Nguyễn Xuân Khánh, *Đội gạo lên chùa* [202, tr.145])

PHẬN GÁI

425. **Phận gái** mười hai bến nước. (Mai Tiến Nghi, *Mùa cua rận* [208, tr.193])
426. Mẹ có quyền gì? Mẹ là **phận gái**. Phúc lộc hưởng theo nhà chồng. (Nguyễn Thị Thu Huệ, *Côi mê* [194, tr.269])
427. Tôi là **phận gái**, mới mười chín tuổi, tự dung dặt trai về nhà không xin phép trước có mà ăn đòn. (Trần Kim Trắc, *Tạ Văn Bang* [221, tr.208])

THÂN CON GÁI

428. Làm **thân con gái** phải biết giữ mình. (Ma Văn Kháng, *Mùa lá rụng trong vườn* [198, tr.44])
429. Ấy là tao nhắc trước vậy. Làm **thân con gái** phải biết giữ mình. (Dương Hương, *Bến không chồng* [195, tr.366])
430. Ngoan nhé bà thương. Chứ làm **thân con gái** cực khổ trăm đường con ơi. (Nguyễn Thị Châu Giang, *Chợ tình* [213, tr.51])
431. Làm **thân con gái** phải biết giữ cho mình một chút kiêu hãnh chứ! (Trần Kim Trắc, *Phó nhòm* [221, tr.382])

THÂN GÁI

432. Mà đức ông chồng đâu lại để **thân gái** một con một mình lơ vơ giữa đêm trường thế này? (Ma Văn Kháng, *Theo chồng* [201, tr.53])

433. Nếu biết trước rằng cảnh ly biệt nó xé tan nát ruột gan tôi như thế này thì cứ chịu ở nhà dạy học, đỡ cậu mỗi tháng ba bốn chục bạc lương, thì được gần gũi gia đình, sớm tối vui thú với cậu, với con, việc gì đòi xuất dương du học, đến nỗi bây giờ vất vả một mình, **thân gái** dậm trường, khóc thầm với bóng. (Nguyễn Công Hoan, *Thế là mợ nó đi Tây* [192, tr.86])

434. Nhưng tôi tuy là **thân gái** ở nước tự do, xin cậu biết rằng ở đây tự do thật, nhưng là cái tự do có giáo dục, chứ không phải như bên ta đâu. (Nguyễn Công Hoan, *Thế là mợ nó đi Tây* [192, tr.93])

THỨ CON GÁI

435-436. Cái **thứ con gái** mà cầm đến cái gầu không biết tát làm sao, đưa cho đám mạ không biết cấy thế nào, bảo ngồi lên khung cửi nhắc lấy cái thoi thì lúng ta lúng túng, là **thứ con gái** đáng cho hùm ăn thịt. (Nam Cao, *Một đám cưới* [189, tr.283])